

NGUYỄN CHÍ BUYÊN (*chủ biên*)
HOÀNG HOA TOÀN - LƯƠNG VĂN BẢO

**NGUỒN GỐC LỊCH SỬ TỘC
NGƯỜI VÙNG BIÊN GIỚI
PHÍA BẮC VIỆT NAM**

NHÀ XUẤT BẢN VĂN HÓA DÂN TỘC
HÀ NỘI 2000

**Cuốn sách này được sự tài trợ của
Quỹ Phát triển Văn hóa Thụy Điển - Việt Nam
*This book is printed with funding by
Swedish - Vietnames culture developping fund***

MỞ ĐẦU

Vấn đề nguồn gốc lịch sử tộc người ở vùng biên giới phía Bắc Việt Nam là vấn đề quan trọng, bởi vì nó liên quan đến nhiều mặt: đường biên giới lãnh thổ quốc gia, sinh hoạt kinh tế - văn hoá, chính trị, an ninh quốc phòng và quan hệ quốc tế.

Ở khu vực các tỉnh biên giới phía Bắc, ngoài tộc người Kinh (Việt) còn có hơn 20 tộc người thiểu số anh em, đã nhiều thế kỷ qua quần cư sinh sống xen kẽ, cận kề bên nhau, giao lưu ngôn ngữ, văn hoá lâu đời với nhau trong cùng khu vực lãnh thổ tộc người, họ lại có truyền thống đấu tranh anh dũng chống thiên nhiên nghiệt ngã, chống giặc ngoại xâm, có ý thức tộc người và ý thức cộng đồng quốc gia dân tộc Việt Nam từ thời cổ đại đến ngày nay.

Vì vậy, chúng tôi nghiên cứu công trình “Nguồn gốc lịch sử tộc người vùng biên giới phía Bắc Việt Nam” là việc làm mang tính cấp thiết để làm sáng tỏ thêm về nguồn gốc lịch sử và mối quan hệ của các tộc người thiểu số ở vùng biên giới nước ta với các tộc người ở bên kia biên giới thuộc nước Cộng hoà nhân dân Trung Hoa.

Từ trước tới nay, đã có nhiều học giả, nhiều nhà nghiên cứu thuộc nhiều ngành khoa học khác nhau: lịch sử, dân tộc học, khảo cổ học, nhân chủng, ngôn ngữ, văn hoá gian gian... ở trong nước, ngoài nước nghiên cứu. Nhưng họ mới chỉ nghiên cứu riêng lẻ tộc người, hoặc ở góc độ chuyên môn khác nhau, chưa nghiên cứu một cách hệ thống toàn diện về các nguồn gốc

của các tộc người này. Các công trình của họ đã đăng tải ở một số sách chuyên khảo; các tạp chí chuyên ngành lịch sử, dân tộc và một số tạp chí khác.

Công trình này, chúng tôi chưa đủ điều kiện nghiên cứu tất cả các tộc người ở vùng biên giới phía Bắc, mà chỉ nghiên cứu trong phạm vi 17 tộc người thuộc 3 nhóm ngôn ngữ:

- Nhóm ngôn ngữ Tày – Thái*
- Nhóm ngôn ngữ H'mông – Dao (Miêu – Dao)*
- Nhóm ngôn ngữ Tạng - Miến*

Mục đích và ý nghĩa của công trình này, là để đóng góp phần nhỏ vào đường lối dân tộc của Đảng, phục vụ chính sách đại đoàn kết dân tộc của Chính phủ Nước cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam, nhằm củng cố về chính trị, phát triển kinh tế, xoá đói giảm nghèo, nâng cao trình độ dân trí, giữ vững an ninh quốc phòng trên khu vực biên giới phía Bắc.

Nguồn tài liệu tham khảo phục vụ cho công trình, chúng tôi sử dụng nhiều công trình của các nhà nghiên cứu đi trước. Mặt khác, còn đi điền dã sưu tập tài liệu trong nhiều năm ở một số địa phương miền núi và sử dụng tài liệu của các Ban dân vận – dân tộc, Sở Văn hoá Thông tin, Cục Thống kê ở các tỉnh biên giới phía Bắc.

Ngoài tài liệu trên, chúng tôi còn sử dụng một số tác phẩm của các tác giả Liên Xô (cũ) và Trung Quốc đã nghiên cứu về các tộc người ở phía Nam Trung Quốc và phía Bắc Việt Nam để làm tài liệu nghiên cứu.

Công trình “Nguồn gốc lịch sử tộc người vùng biên giới phía Bắc Việt Nam”, chúng tôi trình bày như sau:

- *Mở đầu:*

- *Phần một: Khái quát vùng biên giới phía Bắc*

- *Phần hai: Nguồn gốc và quá trình tộc người biên giới phía Bắc.*

- *Phần ba: Truyền thống ý thức cộng đồng dân tộc Việt Nam của các tộc người thiểu số vùng biên giới phía Bắc.*

Công trình nghiên cứu của chúng tôi, khả năng còn hạn chế, chắc chắn không tránh khỏi thiếu sót, rất mong Nhà xuất bản Văn hoá Dân tộc, các nhà nghiên cứu, các bạn đọc lượng thứ và góp ý kiến bổ sung, giúp đỡ chúng tôi để công trình được hoàn thiện hơn. Xin chân thành cảm ơn.

Thái Nguyên, tháng 12/1999

PHẦN MỘT

KHÁI QUÁT VÙNG BIÊN GIỚI PHÍA BẮC

I. ĐỊA LÝ - TỘC NGƯỜI

1. Vài nét về lịch sử đường biên giới phía Bắc

Từ thế kỷ thứ X, Việt Nam là quốc gia có nền độc lập tự chủ và đường biên giới phía Bắc Trung - Việt được xác định từ tỉnh Lai Châu đến tỉnh Quảng Ninh ngày nay.

Đường biên giới phía Bắc Việt Nam đã trải qua nhiều cuộc đấu tranh lâu dài trong nhiều thế kỷ của nhân dân các dân tộc Việt Nam bằng những hình thức đấu tranh quân sự, chính trị, ngoại giao để bảo vệ biên cương của Tổ quốc. Sang thế kỷ XI đã có những cuộc đàm phán ngoại giao như: cuộc hội nghị Vĩnh Bình vào năm 1083 và 1084 giữa triều đình nhà Lý của Việt Nam và triều đình nhà Tống của Trung Quốc để bàn bạc về vấn đề biên giới và xác định đường biên giới chung của hai nước. Và cũng từ đây, cha ông ta lại càng tăng cường ý thức giữ vững lãnh thổ có chủ quyền nên đã vạch ra đường biên giới rõ rệt được hình thành trong quá trình lịch sử. Nhưng ở các hội nghị này chưa được ghi nhận bằng những văn kiện chính thức giữa

Việt Nam và Trung Quốc¹. Từ đó qua nhiều thế kỷ cho mãi đến nửa sau của thế kỷ XIX, khi thực dân Pháp thống trị nước ta thì chính phủ Pháp nhân danh đại diện cho Việt Nam mới chính thức đàm phán với triều đình Mãn Thanh (Trung Quốc) để xác định bằng những văn kiện chính thức về đường biên giới Việt - Trung. Vì vậy, tháng 6/1885, đại diện chính phủ Pháp ở Việt Nam và chính phủ Mãn Thanh đã thống nhất thoả thuận với nhau lập ra Ủy ban liên hợp Pháp - Trung để khảo sát đường biên giới trên thực địa của hai nước Việt Trung. Đến ngày 26/6/1887 hai chính phủ trên đã ký Công ước hoạch định biên giới tại thủ đô Bắc Kinh (Trung Quốc). Theo Công ước này, trong Điều 1 có ghi: đã hoạch định đoạn biên giới giữa biệt Nam với các tỉnh Quảng Đông, Quảng Tây, một phần tỉnh Vân Nam (Trung Quốc) ở trên đất liền. Tám năm sau vào ngày 20/6/1895 cũng tại thủ đô Bắc Kinh, chính phủ Pháp và chính phủ Mãn Thanh lại ký Công ước bổ sung cho Công ước năm 1887 nhằm làm rõ thêm và chính xác hơn của đoạn biên giới Việt Nam ở phần đất thuộc tỉnh Vân Nam.

Theo Công ước quốc tế hoạch định đường biên giới quốc gia trên các văn bản phân vạch bằng Công ước và bản đồ hành chính, rồi hai bên phân vạch đường biên giới bằng những cuộc khảo sát cụ thể trên thực địa, đồng thời cắm các cột mốc quốc giới để làm chuẩn mực rõ ràng về đường biên giới hai nước Việt - Trung.

Vào đầu năm 1890, Ủy ban liên hợp Pháp - Trung bắt đầu tiến hành xây dựng các cột mốc quốc giới và đến tháng 6/1897 mới hoàn thành bao gồm trên 300 cột mốc đã được cụ thể hóa

1. *Vấn đề biên giới giữa Việt Nam và Trung Quốc*. NXB Sự thật. Hà Nội - 1979, tr.37

đường biên giới trên thực địa, suốt từ tỉnh Lai Châu đến các tỉnh Lào Cai, Hà Giang, Cao Bằng, Lạng Sơn và Quảng Ninh (chưa kể đường biên giới ngoài biển và các hòn đảo ngoài biển Đông). Từ đây, cho tới năm 1949, trải qua hơn 50 năm đường biên giới qua các triều đại phong kiến Trung Quốc, nhất là thời kỳ Tưởng Giới Thạch đứng đầu đất nước Trung Hoa đã gây ra nhiều vụ lấn chiếm đất đai ở nhiều địa điểm sang lãnh thổ Việt Nam. Nhưng đường biên giới về cơ bản cho tới nay vẫn được tồn tại.

Kể từ thời điểm ký Công ước, trải qua các giai đoạn lịch sử, các chính phủ kế tiếp nhau của hai nước vẫn thực hiện được chủ quyền đường biên giới ở mỗi nước. Đó là đường biên giới hoàn chỉnh, được hoạch định rõ ràng dựa trên cơ sở pháp lý quốc tế và dựa trên cơ sở khoa học đã được thể hiện bằng những văn kiện thoả thuận giữa hai bên Việt Nam và Trung Quốc.

Khi Cách mạng Trung Quốc thắng lợi năm 1949, Nước cộng hoà nhân dân Trung Hoa được thành lập và cho tới năm 1954, cuộc kháng chiến chống Pháp của nhân dân Việt Nam kết thúc, hoà bình lập lại ở Đông Dương thì Chính phủ Việt Nam dân chủ cộng hoà, luôn luôn mong muốn duy trì đường biên giới phía Bắc đã có từ lâu trong lịch sử để lại giữa hai nước, là đường biên giới hoà bình, hữu nghị, ổn định lâu dài. Vì vậy, vào tháng 11/1957, Ban chấp hành Trung ương Đảng lao động Việt Nam (tức Đảng cộng sản Việt Nam hiện nay) có gửi bức Công hàm cho Ban chấp hành Trung ương Đảng cộng sản Trung Quốc với nội dung: hai bên giữ nguyên trạng đường biên giới do lịch sử để lại, vấn đề quốc giới là vấn đề quan trọng nên cần được giải quyết theo những nguyên tắc pháp lý đang có hoặc được xác định lại và phải do Chính phủ hai nước quyết định, mọi tranh chấp biên giới có thể xảy ra về biên giới lãnh thổ cần được giải

quyết bằng thương lượng hoà bình. Đến tháng 4/1958, Ban chấp hành Trung ương Đảng cộng sản Trung Quốc trả lời đồng ý thoả thuận đề nghị của phía Việt Nam. Và từ đây, phía Việt Nam luôn luôn triệt để tôn trọng sự thoả thuận thống nhất giữa hai Ban chấp hành Trung ương Đảng cộng sản Trung Quốc và Trung ương Đảng cộng sản Việt Nam. Nhưng thực sự từ năm 1958 cho tới gần đây, tình hình biên giới phía Bắc cũng chưa thật được ổn định mà tới nay hai bên vẫn còn đang tiếp tục mở những cuộc đàm phán ở các cấp để giải quyết bằng phương pháp thương lượng, phù hợp với xu thế quan hệ quốc tế mới, nhằm ổn định hoà bình hữu nghị, hợp tác lâu dài đôi bên đều có lợi giữa nhân dân và Chính phủ hai nước Việt Nam và Trung Quốc.

2. Các tỉnh biên giới phía Bắc (tên gọi, vị trí, giới hạn và diện tích)

Các tỉnh vùng biên giới phía Bắc Việt Nam là một bộ phận lãnh thổ trọng yếu của Tổ quốc Việt Nam thống nhất. Là địa đầu án ngữ và cũng là cửa ngõ con đường bộ của các quốc gia phương Bắc tiến xuống vùng Đông Nam Á và các quốc gia từ phía tây đi sang, khai thông ra biển Thái Bình Dương. Phía Tây và phía Tây Bắc giáp tỉnh Vân Nam. Quảng Tây (Trung Quốc), phía Đông giáp tỉnh Quảng Đông (Trung Quốc) và biển Đông. Phía Nam và Tây Nam giáp các tỉnh: Sơn La, Yên Bái, Tuyên Quang, Bắc Cạn, phía Đông Nam giáp Hải Phòng, Bắc Ninh và biển Đông.

Đường biên giới phía Bắc Việt - Trung, tính từ A-pa- Chải của huyện Mường Tè (Lai Châu) đến thị xã Móng Cái (Quảng Ninh) dài 1.437 km đi qua lãnh thổ của 33 huyện và 152 xã thuộc sáu tỉnh (Lai Châu, Lào Cai, Hà Giang, Cao Bằng, Lạng

Sơn và Quảng Ninh)¹.

Tổng diện tích 6 tỉnh là: 54.931,22 km², chiếm 1/6 diện tích lãnh thổ cả nước.²

Các tỉnh biên giới phía Bắc trải qua nhiều thế kỷ, nhiều triều đại phong kiến Việt Nam đã đặt nhiều tên gọi khác nhau về đơn vị hành chính và qua từng thời kỳ, lúc sáp nhập, khi tách ra để phù hợp với sự thống trị của giai cấp phong kiến:

- Tỉnh Lai Châu: Dưới thời Lý - Trần thuộc lộ Đà Giang, dưới thời Lê thuộc trấn Gia Hưng sau đổi thành xứ Hưng Hóa trong đó có phủ Điện Biên gồm 5 châu: Ninh Biên, Lai Châu, Quỳnh Nhai, Tuần Giáo và Tây An. Đến thời kỳ Pháp thống trị nước ta, năm 1910 thành lập tỉnh Lai Châu. Năm 1957, Lai Châu nằm trong Khu tự trị Thái - Mèo (sau đổi thành khu tự trị Tây Bắc). Khi đất nước thống nhất năm 1975, giải thể khu tự trị Tây Bắc thì Lai Châu là tỉnh trực thuộc Trung ương. Hiện nay có 8 huyện: Mường Lay, Điện Biên, Điện Biên Đông, Mường Tè, Sin Hồ, Phong Thổ, Tủa Chùa, Tuần Giáo và hai thị xã: Lai Châu và Điện Biên. Lai Châu nằm địa đầu miền Tây Bắc nước ta, vùng A-Pa-Chải là ngã ba biên giới Việt - Trung Lào. Đường biên giới Việt - Trung từ A-Pa-Chải đến đèo Khang Chu Vãn dài 311 km, qua đất các huyện: Phong Thổ, Mường Tè, Sin Hồ gồm 19 xã. Từ A-Pa-chải đến Mường tới giáp tỉnh Phong xali (Lào) dài 374 km, có diện tích rộng 17.069 km² là tỉnh rộng thứ năm cả nước, nằm ở vị trí 21⁰ - 22⁰ độ bắc 102⁰ kinh độ đông.

1. Đặng Nghiêm Vạn – Hoàng Hoa Toàn... *Bộ đội cần biết về các dân tộc ở biên giới phía Bắc*, NXB QĐND, Hà Nội – 1983, tr.5.

2. Theo bản đồ: *Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam do Cục đo đạc và bản đồ Nhà nước xuất bản năm 1993.*

- Tỉnh Lào Cai: thời Lý - Trần (thế kỷ XI - XIII) gọi là trấn Thiên Hưng, thời Lê thuộc Tây Đạo, xứ Hưng Hóa. Thời Nguyễn thuộc phủ Quy Hóa. Thời Pháp thuộc đặt là tỉnh Lào Cai. Năm 1975 sáp nhập với tỉnh Yên Bái và một phần của tỉnh Nghĩa Lộ thành tỉnh Hoàng Liên Sơn, nay lại tách ra thành tỉnh Lào Cai, có 7 huyện: Bắc Hà, Bảo Thắng, Bát Xát, Mường Khương, Sa Pa, Si Ma Cai, Than Uyên và 1 thị xã Lào Cai với các thị trấn: SaPa, Phố Lu, Bắc Hà và 304 xã, là tỉnh thượng du Bắc Bộ, là khu đệm giữa vùng Tây Bắc và Việt Bắc, ở vị trí khoảng 22° - 23° vĩ độ bắc, từ $103^{\circ}31'$ - $104^{\circ}45'$ kinh độ đông. Đường biên giới qua 3 huyện: Si Ma Cai, Mường Khương, Bát Xát và thị xã Lào Cai, dài 235 km, có 22 cột mốc quốc giới qua đất 26 xã, chiều dài từ Bắc xuống Nam 120 km, chiều rộng từ Tây sang Đông 68 km. Diện tích: 7.500 km^2 .

- Tỉnh Hà Giang: thời cổ thuộc bộ Văn Lang, thời hậu Lê thuộc Tây Đạo sau đổi thành Tuyên Quang Thừa Tuyên. Đến thời Nguyễn Gia Long đặt là trấn Tuyên quang, thời Pháp thuộc năm 1891 tách khu vực vùng cao của trấn Tuyên Quang thành tỉnh Hà Giang. Cuối năm 1975 hợp nhất với Tuyên Quang thành tỉnh Hà Tuyên, vài năm gần đây lại tách ra thành tỉnh Hà Giang, có 1 thị xã và 9 huyện: thị xã Hà Giang, Bắc Quang, Đồng Văn, Hoàng Xu Phi, Mèo Vạc, Quản Bạ, Vị Xuyên, Xín Mần, Bắc Mê và Yên Minh. Hà Giang là tỉnh vùng cao miền Bắc nước ta có đường biên giới từ xã Pa Vây Sừ (Xín Mần) đến xã Sơn Vĩ (Mèo Vạc) dài 230 km, có 49 cột mốc chạy qua 32 xã của 7 huyện (Hoàng Xu Phi, Vị Xuyên, Quản Bạ, Yên Minh, Xín Mần, Đồng Văn, Mèo Vạc), vị trí của tỉnh khoảng 23° - 24° độ bắc, 105° kinh độ đông. Diện tích: 7.719 km^2 .

- Tỉnh Cao Bằng: thời cổ thuộc bộ Võ định, thời Lý năm

trong xứ Thái Nguyên, thời nhà Lê tách phủ Cao Bằng khỏi xứ Thái Nguyên thành tỉnh Cao Bằng. Năm 1976, Cao Bằng hợp nhất với Lạng Sơn thành tỉnh Cao Lạng, năm 1978 lại tách ra thành tỉnh Cao Bằng, có 1 thị xã và 10 huyện: Cao Bằng, Bảo Lạc, Hà Quảng, Hoà An, Nguyên Bình, Quảng Hòa, Thạch An, Trà Lĩnh, Hạ Lang, Trùng Khánh, Thông Nông và các thị trấn: Bảo Lạc, Nước Hai, Nguyên Bình. Tĩm Túc, Quảng Uyên, Trùng Khánh và 218 xã. Cao Bằng ở phía Bắc Bộ, điểm cực bắc $23^{\circ}07'$ vĩ độ bắc, điểm cực Tây ở $105^{\circ}44'$ kinh độ đông. Đường biên giới qua 7 huyện: Bảo Lạc, Thông Nông, Hà Quảng, Trà Lĩnh, Trùng Khánh, Quảng Hoà, Thạch An, dài 281 km, có 150 cột mốc quốc giới, qua 36 xã. Diện tích: 8.445 km².

- Tỉnh Lạng Sơn: ở những thế kỷ đầu công nguyên nằm trong bộ Lục Hải. Đến thế kỷ X, nhà Đinh đặt là Đạo, thời Lý - Trần đặt là Lạng Sơn lộ, nhà Lê gọi là Bắc Đạo sau đổi thành Lạng Sơn Thừa Tuyên, rồi Lạng Sơn xứ Lạng Sơn trấn, thời Nguyễn đặt là tỉnh Lạng Sơn, nằm ở 106° kinh độ đông, khoảng $22^{\circ}27'$ - 23° độ bắc. Hiện nay có 1 thị xã và 10 huyện: Thị xã Lạng Sơn, Hữu Lũng, Chi Lăng, Cao Lộc, Lộc Bình, Văn Quan, Bắc Sơn, Đình Lập, Bình Gia, Văn Lãng, Tràng Định và 4 thị trấn: Đồng Mô, Đồng Đăng, Thất Khê, Na Sầm với 205 xã. Lạng Sơn ở phía Đông bắc đồng bằng Bắc Bộ, đường biên giới Việt - Trung dài 240 km, qua đất 4 huyện: Lộc Bình, Cao Lộc, Văn Lãng, Tràng Định, có 74 cột mốc quốc giới thuộc 29 xã. Diện tích: 8.187 km².

- Tỉnh Quảng Ninh: thời cổ thuộc bộ Ninh Hải, thời Đinh - Tiền Lê gọi là Triều Dương trấn, thời Lý gọi là Vĩnh An châu, thời Trần gọi là Hải Đông lộ, sau đổi thành Vân Đồn trấn, thời Hậu Lê gọi là An Bang, rồi An Quảng. Đến nhà Nguyễn đặt là

tỉnh Quảng Yên, thời Pháp thuộc là tỉnh Hải Ninh. Sau Cách mạng tháng 8/1945, Hải Ninh sáp nhập với Hồng Quảng gọi là tỉnh Quảng Ninh, hiện nay có 1 thành phố là Hạ Long, 3 thị xã: Móng Cái, Cẩm Phả, Uông Bí và 9 huyện: Đông Triều, Yên Hưng, Hoành Bồ, Bình Liêu, Ba Chẽ, Quảng Hà, Tiên Yên, Vân Đồn, Cô Tô và 134 xã.

- Quảng Ninh ở phía Đông bắc Bắc Bộ nước ta, ở vị trí từ 20° - $21^{\circ}40'$ vĩ độ bắc; từ 106° - 108° kinh đông. Đường biên giới Việt - Trung dài 140 km qua 9 xã thuộc 3 huyện: Hoành Bồ, Quảng Hà, Bình Liêu và thị xã Móng Cái. Diện tích 5.928 km².

3. Điều kiện tự nhiên vùng biên giới phía Bắc

- Địa hình: các tỉnh biên giới phía Bắc do địa chất cấu tạo nên địa hình ở mỗi tỉnh, mỗi địa phương không giống nhau.

Ở Lai Châu là vùng có nhiều đỉnh núi cao: Pu Si Lung cao 3.076m, Pu Ta Leng cao 3.096m. Các cao nguyên: Cao nguyên Tà Phìn (Sìn Hồ), Sìn Chải (Tùa Chùa), Nậm Đin (Tuần Giáo), Mường Nhé (Mường Tè) đều cao trên 1000m so với mặt biển. Vùng này có nhiều thung lũng rộng: Điện Biên có diện tích trồng trọt hơn (6.000 ha), Tuần Giáo (1.516 ha), chất đất màu mỡ, thủy lợi thuận tiện, tạo điều kiện cho việc trồng lúa nước hai vụ và trồng các loại cây ăn quả, cây công nghiệp.

Ở Lào Cai, phía Bắc có dãy núi hiểm trở Hoàng Liên Sơn, có đỉnh Phăng Xi Păng cao 3.143m, nhiều rừng rậm, nhiều đèo, khe lạch đi lại khó khăn. Từ Phố Lu trở xuống có dãy núi Con Voi, có đỉnh cao 1.430m. Ngoài ra, vùng này có nhiều thung lũng rộng, hẹp ở các chân núi, ven sông suối.

Ở Hà Giang, trên cao nguyên Đồng Văn có hai dãy núi lớn: Pu Tha Ca và Kiều Liên Ty, cao trên 2000m và dãy Côn Lĩnh có

đỉnh cao 2431m. Riêng huyện Đông Văn và Mèo Vạc có nhiều núi đá vôi cao trên 1000m, rất ít thung lũng mà chỉ ở phía Nam có nhiều cánh đồng rộng cấy lúa như: Bắc Quang, Vĩnh Tuy...

Ở Cao Bằng: phía đông bắc của tỉnh có độ cao từ 600m - 1300m, phần lớn là núi đá vôi, nhiều hang động, nhiều cánh đồng rộng như: Quảng Uyên, Phục Hoà, Trùng Khánh... vùng phía bắc có cao nguyên Bình Lãng, Bảo Lạc, nhiều núi cao từ 1500m - 1800m, có thung lũng Nguyên Bình khá rộng. Còn vùng Tĩnh Túc, có nhiều đá nham thạch có độ cao từ 1900m - 2000m. Vùng thấp là huyện Hà Quảng, Hoà An, Thạch An có nhiều cánh đồng rộng hàng nghìn ha, là vựa thóc của tỉnh..

Ở Lạng Sơn, vùng Lộc Bình, Cao Lộc, núi non trùng điệp, có núi Mẫu Sơn cao 1081m. Vùng Bình Gia, Bắc Sơn là vùng núi đá vôi có nhiều hang động là nơi di tích lịch sử thời kỳ đồ đá mới, có nhiều thung lũng rộng thuận tiện trồng lúa và hoa màu.

Ở Quảng Ninh, có hai dãy núi lớn: núi An Cáp cao 1049m, núi Tam Lang 1296m. Vùng này có nhiều cánh đồng rộng: Đông Triều, Uông Bí... ngoài ra còn rất nhiều đảo ở ngoài biển Đông.

Khí hậu: cũng do địa hình các tỉnh biên giới phía Bắc không giống nhau, nên thời tiết, khí hậu, lượng mưa, nhiệt độ, ánh sáng mặt trời... cũng không giống nhau. Nhưng nhìn chung vùng này là khí hậu Á nhiệt đới, còn ở từng vùng nhỏ có những nét khác biệt.

Ở Lai Châu, độ cao so với mặt biển 243m. Mùa mưa từ tháng 4-10, lượng mưa trung bình 1.923,5mm, mưa lớn nhất vào tháng 8. Mùa khô từ tháng 11-3, lượng mưa trung bình 191,5mm, trung bình cả năm 1.057mm. Nhiệt độ nóng nhất vào tháng 7 là

29⁰C, tháng 1 rét nhất 17,5⁰C, nhiệt độ trung bình cả năm 23,5⁰C. Lai Châu không bị bão vì có nhiều núi cao chắn, chỉ có gió 10 km/giờ. Mùa hè gió Lào thổi sang nóng nực, oi bức khó chịu. Số giờ nắng mặt trời từ 1500 - 1800 giờ/năm.

Ở Lào Cai độ cao 103m so mặt biển, là khu đệm giữa miền Tây Bắc và Việt Bắc nên có khí hậu thay đổi đột ngột. Mùa mưa từ tháng 4-10, lượng mưa trung bình 1 563mm; mùa khô từ tháng 1 1-3, lượng mưa trung bình 230mm, trung bình cả năm gần 1.000mm. Nhiệt độ tháng 7 nóng nhất 27,6⁰C tháng 1 rét nhất 16,1⁰C, trung bình cả năm 21,8⁰C. Mùa đông kéo dài, rét ngọt, mùa hè nóng bức, mưa kéo dài nước lũ chảy mạnh, mùa xuân mưa phùn, mùa thu gió nhẹ. Riêng vùng Mường Khương, SaPa mùa hè mát, cảnh thiên nhiên đẹp là nơi nghỉ mát, khách trong, ngoài nước đến nghỉ. Từ tháng 1-3 gió mùa đông bắc thổi mạnh, tháng 12- 1 có sương muối, Lào Cai không bị ảnh hưởng của bão, lượng ánh nắng cao nhất vào tháng 8-9, số giờ nắng từ 150-166 giờ/tháng, tháng 2-3 lượng nắng thấp từ 40-43 giờ/tháng, độ ẩm cao nhất vào các tháng 2, 3, 4 hàng năm.

Ở Hà Giang, độ cao 119m, là vùng nhiều núi cao, mưa kéo dài sinh ra nhiều lũ lụt. Mùa mưa từ tháng 4- 10, lượng mưa trung bình 2.101mm, mùa khô từ tháng 1 1-3, lượng mưa trung bình 266mm, trung bình cả năm 1.183mm. Tháng 7 nóng nhất 27,3⁰C, tháng 1 rét nhất 15,5⁰C, có năm xuống 0⁰C. Nắng nhiều nhất vào tháng 7, 8, số giờ nắng cả năm 1.200-1.800 giờ/năm, mùa xuân và mùa thu độ ẩm cao. Vùng này không có bão, thỉnh thoảng có cơn gió mạnh nhưng chỉ đến cấp 5. 6.

Ở Cao Bằng, độ cao 258m, mùa mưa từ tháng 4-10, lượng mưa trung bình 1.300mm, mùa khô từ tháng 11 -3, trung bình 145mm, lượng mưa trung bình cả năm 1 445mm. Nhiệt độ tháng

7 nóng nhất tới 30°C , tháng rét nhất 15°C , khí hậu Cao Bằng mát, có nhiều nơi nghỉ mát: Khao Sơn, Quảng Uyên, Trùng Khánh.

Ở Lạng Sơn, độ cao 259m, mùa mà từ tháng 4-10, trung bình 1.217mm, mùa khô từ tháng 11 -3, trung bình 284mm, trung bình cả năm 1.401mm. Nhiệt độ tháng 7 nóng nhất $27,7^{\circ}\text{C}$, tháng 1 rét nhất $13,7^{\circ}\text{C}$, nhiệt độ trung bình năm là $20,5^{\circ}\text{C}$, khí hậu mát mẻ, nên có nhiều nơi nghỉ mát: núi Mẫu Sơn, Làng Càn...

Ở Quảng Ninh, độ cao 8m so mặt biển, nằm giáp biển Đông, mùa hè gió biển thổi mát, mùa đông lạnh, do ảnh hưởng gió mùa từ phương Bắc thổi xuống. Tháng 7, 8 gió nam thổi mạnh tháng 9, 10 có nhiều bão; tháng 11, 12 nhiều sương mù. Mùa mưa từ tháng 4 - 10, trung bình 2.485mm, mùa khô từ tháng 11-3, trung bình 282mm, lượng mưa trung bình cả năm 1.383mm. Nhiệt độ tháng 7 nóng nhất $27,9^{\circ}\text{C}$, tháng 1 rét nhất $15,3^{\circ}\text{C}$, có độ ẩm cao hơn so với các tỉnh khác là do ảnh hưởng của gió biển Đông thổi vào. Quảng Ninh được thiên nhiên ưu đãi, tạo nên những cảnh quan đẹp đẽ, khí hậu tốt lành, lại có cảnh biển, núi đồi, đảo là vùng có nhiều nơi nghỉ mát, được khách trong nước, quốc tế hấp dẫn: Bãi Cháy, Hòn Gai, Cẩm phả, Trà Cổ, núi Yên Tử, vịnh Hạ Long, Bái Tử Long và một số đảo ngoài biển Đông.

- Sông ngòi: Hệ thống sông ngòi vùng biên giới phía Bắc có nhiều sông lớn, nhỏ chảy theo hướng Tây Bắc - Đông Nam bắt nguồn từ Trung Quốc: sông Hồng, sông Đà, sông Lô, sông Chảy, sông Gâm, sông Kỳ Cùng... ngoài ra còn rất nhiều sông nhỏ, suối, khe lạch. Những dòng sông này có đặc điểm chung là hướng chảy, mô đun dòng chảy, đặc điểm trắc diện ngang dọc là do địa lý tự nhiên chi phối. Chế độ lưu lượng nước nhìn chung

chứa nhiều nước (mô đun dòng chảy trung bình năm từ 20-30 L/S km², nơi lớn nhất là thượng lưu sông Lô và vùng duyên hải Quảng Ninh từ 40-50 L/S km²). Tuy nhiên lượng nước dao động theo mùa rõ rệt. Mùa mưa lũ do mưa lớn, địa hình lưu vực có khả năng tốc độ dòng chảy nhanh, mức nước sông dâng cao, dòng sông chảy xiết, lòng sông mở rộng, gây ra nhiều lũ lụt, làm tai hại đến sản xuất. Về mùa khô có đặc điểm là mực nước sông hạ thấp, mô đun dòng chảy chậm, lòng sông thu hẹp lại, đi lại dễ dàng. Một đặc điểm nữa là hệ thống sông vùng biên giới phía Bắc có độ dốc lớn, dòng nước xiết, chảy mạnh, nhất là vào mùa nước lũ từ tháng 4-10 hàng năm, nên đã tạo ra nhiều điều kiện cho tương lai xây dựng các nhà máy thủy điện phục vụ nhân dân miền núi.

Địa chất - khoáng sản: Theo tài liệu địa chất và khoáng sản ở miền Bắc nước ta nói chung và vùng biên giới nói riêng thì có các loại đất chủ yếu và chiếm diện lớn trong vùng: Loại đất phù sa, hầu hết phân bố ở các tỉnh từ Lai Châu đến Quảng Ninh, vì tỉnh nào cũng có nhiều sông, suối tạo nên những thung lũng lớn nhỏ khác nhau ở chân núi, ven sông suối. Hàng năm được đất phù sa bồi đắp đầy tầng, tạo thuận lợi cho việc canh tác trồng lúa nước, các loại hoa màu và cây ăn quả quanh năm bốn mùa.

Loại đất feralít đỏ, phân bố chủ yếu ở ven sông Hồng (Lào Cai) và vùng Cao Bằng. Còn loại feralít đỏ nâu phân bố rộng rãi các vùng Đồng Văn (Hà Giang), Bắc Sơn, Bình Gia (Lạng Sơn), Quảng Hà (Quảng Ninh), loại đất này thích hợp trồng các loại cây chịu được khô.

Loại đất mùn Seolít, phân bố trên các dãy núi cao, chiếm diện tích ít không đáng kể.

Loại đất Seolít - feralít có màu nâu vàng, phân bố ở vùng Móng Cái (Quảng Ninh), chất đất có vị chua, không thuận lợi cho việc trồng cây lương thực và cây ăn quả.

Về khoáng sản ở vùng biên giới phía Bắc, phân bố rất phân tán, trữ lượng ít hoặc cũng có thể thăm dò chưa phát hiện được hết để xây dựng các xí nghiệp lớn. Hiện nay, các đoàn thăm dò địa chất mới chỉ phát hiện được một số mỏ đang khai thác: Apatít (Lào Cai), mỏ thiếc, mỏ kẽm (Cao Bằng) và mỏ than, có trữ lượng lớn ở Quảng Ninh. Hàng năm các đoàn địa chất còn phát hiện thêm một số khoáng sản trên lãnh thổ vùng biên giới: chì, sắt, ăng-ti-moan, thủy ngân, bô-xít, nhôm, kim cương, vàng, đất chịu lửa... nhưng trữ lượng không lớn nên Nhà nước chưa đầu tư khai thác chỉ thấy có nhiều đoàn khai thác tự do của tư nhân với quy mô nhỏ, kỹ thuật khai thác lạc hậu, hiệu quả kinh tế chưa được nhiều.

- Động thực vật: do thiên nhiên ưu đãi các tỉnh vùng biên giới phía Bắc, nhất là miền Tây Bắc, Việt Bắc, nguồn tài nguyên núi rừng khá phong phú và đa dạng. Hàng năm cung cấp cho đồng bào địa phương và Nhà nước các loại lâm thổ sản, các loại động vật có giá trị về mặt kinh tế cao: các loại gỗ quý (nghiên, lát, đinh, de, táu, sến, lim, gụ...), các loại cây phục vụ công nghiệp nhẹ và dân dụng (tre, nứa, bương, mai, trúc, vầu, các loại gỗ tạp các cây có chất dầu (trầu, hồi, sỏ...), cây có nhựa (thông, cánh kiến...), cây có bột (củ mài, củ nâu, sắn dây, sắn rừng...). các loại cây làm thuốc bổ chữa được nhiều loại bệnh theo phương pháp đông y cổ truyền (nhân sâm, hà thủ ô, ba kích...).

Giới thực vật của rừng vùng biên giới có quan hệ nhiều với giới thực vật ở miền Đông - Nam Trung Quốc. Trong rừng, nhất là rừng Tây Bắc có nhiều họ giống các loại thực vật, đặc trưng

cho hệ thực vật gió mùa nhiệt đới. Các loại thực vật này cho tới nay, theo các nhà sinh vật và lâm học cho biết trong các cuộc điều tra thì có khoảng trên 300 loài họ thực vật Á nhiệt đới. Nét nổi bật của khu hệ thực vật vùng này đã bị phân hóa theo độ cao của địa hình từ thấp lên cao mà ta thường gặp ở các loại rừng có những đặc điểm khác nhau. Ở độ cao từ 200 - 300m đến 500 - 600m cho đến trên 1000m là kiểu Á nhiệt đới phát triển trên đất feralít có mùn, đặc điểm là rừng rậm, lá xanh và rộng. Loại rừng này có độ ẩm cao, mùa khô ngắn, còn ở những dạng núi cao: Hoàng Liên Sơn, Phăng Xi Păng, Tây Côn Lĩnh... thì thảm thực vật càng mang nặng tính chất ôn đới.

Rừng ở biên giới phía Bắc, một số nơi còn tồn tại những khu rừng già, nên các loại động vật vẫn còn như: hổ, báo, gấu, khỉ, sơn dương, hươu, nai, lợn rừng, tê tê, nhím, cây cáo thậm chí còn một số ít động vật quý có giá trị làm thuốc bổ, phục vụ trong công nghiệp sản xuất các mặt hàng xa xỉ phẩm: hươu xạ lấy xương, sừng chế tạo ra loại nước hoa có vị thơm mát, đặc biệt là loại vượn đuôi dài có mũi héch... Ngoài ra, còn nhiều loại chim thú, động vật nhỏ mà ta chưa thể phát hiện hết được.

Núi rừng biên giới phía Bắc nước ta, kể từ thời cổ đại cho đến ngày nay, đã tạo nhiều điều kiện thuận lợi cho cư dân các dân tộc vùng này thừa hưởng những sản vật tự nhiên ban cho để phục vụ đời sống hàng ngày, đồng thời phát triển kinh tế rừng, đem các sản vật miền núi bán cho Nhà nước và trao đổi mua bán với miền xuôi, đô thị. Nhưng vài năm gần đây rừng bị phá nhiều do nhiều nguyên nhân khác nhau, nên chỉ còn ở những vùng hẻo lánh, còn tồn tại nhiều động thực vật, nhưng ngày càng ít đi không được như trước đây.

Rừng biên giới phía Bắc đã từ nhiều thế kỷ nay, không chỉ

giữ vai trò phát triển kinh tế, mà còn có vị trí rất quan trọng về chính trị, an ninh quốc phòng, vì vùng này là nơi địa đầu của Tổ quốc Việt Nam thống nhất, đã trải qua nhiều triều đại phong kiến Việt Nam biết lợi dụng địa hình, địa vật, núi rừng hiểm trở làm hàng rào che chắn chống kẻ thù xâm lược từ bên ngoài vào để bảo vệ biên cương của Tổ quốc Việt Nam.

II. ĐẶC ĐIỂM TỘC NGƯỜI¹

1. Các nhóm ngôn ngữ:

Như chúng ta đều biết: ngôn ngữ là một trong những đặc điểm quan trọng của tộc người. Vì vậy, các nhà nghiên cứu ngôn ngữ và dân tộc học đã căn cứ vào tiếng nói, từ vựng, văn phạm giống nhau, cùng chung một gốc ngôn ngữ để xếp 17 dân tộc ở 6 tỉnh biên giới phía Bắc thành các nhóm ngôn ngữ sau:

- Nhóm ngôn ngữ Tày - Thái có 8 dân tộc: Tày, Thái, Nùng, Giáy, Sán Chay, Lào, Lự và Bố Y.

Nhóm ngôn ngữ Miêu² - Dao (H'mông - Dao) có 3 dân tộc: H'mông (Mèo), Dao, Pà Thẻn.

Nhóm ngôn ngữ Tạng - Miến có 6 dân tộc: Hà Nhì, La Hủ, Phù Lá, Lô Lô, Cống, Si La.

Dưới đây là bảng danh mục các dân tộc

Nhóm ngôn ngữ	Tên dân tộc	Các tên gọi khác	Địa vực cư trú chủ yếu
---------------	-------------	------------------	------------------------

1. Khái niệm tộc người (ethnis) ở Việt Nam, các văn kiện của Đảng. Chính phủ và trên sách báo vẫn thường sử dụng khái niệm "tộc người" là "dân tộc".

2. Tộc người Miêu ở Việt Nam gọi là H'mông (Mèo)

1	2	3	4
- Nhóm luôn ngữ Tày - Thái	1. Tày	Thổ, Ngạn, Phén, Thù Lao, Pa Dí	Cao Bằng, Lạng Sơn, Quảng Ninh, Hà Giang, Lào Cai, Lai Châu
	2. Thái	Táy, Táy Khao (Thái trắng,) Táy đăm (Thái đen)	Lai Châu, Lào Cai
	3. Nùng	Xuông, Giang, Nùng An, Nùng Cháo, Nùng Phàn, Sinh, Nùng Lòì, Nùng Quý Dín...	Lạng Sơn, Cao Bằng Quảng Ninh, Hà Giang, Lào Cai, Lai Châu.
	4. Giáy	Nhắng, Dẳng, Pầu Thìn, Pù Ná, Xá, Củ Chu (Quý Châu)	Lào Cai, Lai Châu, Hà Giang.
	5. Lự	Lừ, Nhuôn (Rôm)	Lai Châu.
1	2	3	4
	6. Bố Y	Chùng, Chá, Trọng Gia, Tu Dí, Tú Dìn	Lào Cai, Hà Giang.
	7. Lào	Lào Bốc, Lào Nội	Lai Châu, Lào Cai

- Nhóm ngôn ngữ Miêu-Dao (H'Mông Dao)	8. Sán Chay (Cao Lan - Sán Chỉ)	Cao Lan, Sán Chỉ, Hòn Bạ	Quảng Ninh, Cao Bằng, Lạng Sơn.
	9. H'mông (Mèo)	Mèo, Mẹo, Mèo xanh, Mèo đen, Ná Miều, Mán trắng	Hà Giang, Cao Bằng, Lạng Sơn, Lào Cai, Lai Châu.
	10. Dao	Mán, Động, Trại, Xá, Diu miền, Kiềm miền, Dao quần trắng, Dao Lô gang, Dao quần chẹt, Dao Tiên, Dao Thanh Y,	Hà Giang, Cao Bằng, Lạng Sơn, Quảng Ninh, Lào Cai, Lai Châu.
		Dao Liền Tèn, Dao Cóc ngáng, Dao Đại bản, Dao Cóc mùn, Dao Sơn đầu	
	11. Pà Thén	Pà Hưng, Tống	Hà Giang

- Nhóm ngôn ngữ Tạng Miến	12. Hà Nhi	U ní, Xá Uní, Xá Má	Lai Châu, Lào Cai.
	13. La Hù	Cò Sung, Khù Sung, Xá Quý, Xú dong lương	Lai Châu, Lào Cai.
	14. Phù Lá	Bồ Khá Pa, Mù Di Pa, Xá Phó, Phỏ, Va Xơ lác, Pa Dang, Xơ Vu Pa	Lai Châu, Lào Cai.
	15. Lô Lô	Di, Mun Di	Lào Cai, Hà Giang, Cao Bằng, Lai Châu.
1	2	3.	4
	16. Cống	Xám Khổng, Nhé, Xò, Xeng	Lai Châu
	17. Si La	Khả Pẹ, Cú Dề Sừ	Lai Châu.

2. Đặc điểm phân cư các dân tộc

Sự phân bố cư dân - dân tộc của 3 nhóm ngôn ngữ (Tày - Thái, H'mông - Dao, Tạng - Miến) ở các tỉnh biên giới phía Bắc có đặc điểm chung là mang yếu tố xen kẽ. Nhưng tùy từng vùng, từng tỉnh. Ở mỗi địa phương lớn, nhỏ mà mức độ xen kẽ cao thấp khác nhau. Hiện nay không có một vùng nào như tỉnh, huyện, xã chỉ có một dân tộc cư trú, mà chỉ thấy một số ít địa

phương nhỏ như thôn, bản có một dân tộc hoặc một nhóm dân tộc cư trú riêng. Về quần cư mật tập các dân tộc vùng biên giới phía Bắc ở mỗi địa phương mỗi dân tộc có những nét khác nhau: các dân tộc định cư làm ruộng nước lâu đời trên các thung lũng rộng ở miền Tây Bắc. Việt Bắc có độ cao trên dưới 300m so với mặt biển thì làng bản của họ khá đông đúc tới hàng chục, hàng trăm nóc nhà liền kề nhau như: vùng người Tày, Thái ở Cao Bằng, Điện Biên (Lai Châu)... Còn những dân tộc khác trước đây di cư vào Việt Nam muộn hơn các dân tộc đến trước thiếu ruộng canh tác phải sinh sống ở lưng chừng hoặc trên núi cao từ 500m - 1.000m như các dân tộc H'mông, Dao và các dân tộc ngôn ngữ Tạng - Miến. Cuộc sống của những cư dân này chủ yếu sống bằng nghề nương rẫy và vỡ các mảnh ruộng nhỏ bậc thang ở chân núi, sườn đồi. Cuộc sống của họ thiếu thốn phải du canh, du cư hoặc định cư du canh, nên quần cư mật tập của họ rất thưa thớt, mỗi thôn bản của họ thường chỉ từ 5-7 gia đình hoặc một vài chục gia đình, đời sống quanh năm thiếu ăn, thiếu mặc, gặp khó khăn về mọi mặt.

Một đặc điểm đáng lưu ý nữa là các dân tộc có số lượng cư dân đông như: Tày, Nùng, H'mông, Dao thì phân bố rộng rãi ở nhiều tỉnh vùng biên giới phía Bắc, kể cả những địa phương nhỏ như huyện, xã. Còn những dân tộc số lượng cư dân ít thường cư trú ở một số địa phương nhỏ trong thôn, bản như: người Hà Nhì, Lô Lô, Công, Pà Thẻn... phân lớn cư trú riêng từng bản của xã.

Theo tài liệu của Tổng cục Thống kê Trung ương cho biết số liệu cụ thể về số lượng cư dân, địa vực cư trú của các dân tộc thuộc 3 nhóm ngôn ngữ dân tộc trên ở các tỉnh biên giới phía

Bắc như sau: ^{1, 2}

- Nhóm ngôn ngữ Tày - Thái

Tày: phân bố ở các tỉnh: Cao Bằng (247.844 người), Lạng Sơn (219.496 người), Hà Giang (109.331 người), Quảng Ninh (23.130 người), Lai Châu (980 người) Hoàng Liên Sơn (cũ) (168.182 người). Người Tày có một số nhóm dân tộc địa phương mang tên gọi người Phén cư trú tại huyện Bình Liêu (Quảng Ninh), Ngạn ở Cao Bằng; Thù Lao, Pa Dí ở các huyện Mường Khương, XI Ma Cai (Lào Cai).

Nùng: Cư trú ở Lạng Sơn đông hơn cả (268.000 người); Cao Bằng (185 - 614 người); Hà Giang (45.138 người); Hoàng Liên Sơn (cũ) (28.528 người), ngoài ra người Nùng còn ở rải rác nhiều tỉnh phía Bắc.

Căn cứ vào tộc phả một số nhóm Nùng cho chúng ta biết đều di cư từ Trung Quốc sang: Nùng Xuông hay Nùng Tùng Xin từ Sùng Thiện sang; Nùng Phàn Sinh từ Vạn Thừa sang; Nùng Inh từ Long Anh sang; Nùng Cháo từ Long Châu sang; Nùng Lò từ Hạ Lô sang; Nùng An theo "Cao Bằng tạp chí" gọi theo nơi ở xưa của họ là châu An Kết, Nùng Quy Rịn từ Quy Thuận sang; Nùng Sẻng từ Dưỡng Lợi sang Nùng Hàm Sích từ châu La Hôi sang; Nùng Khen Lài từ châu An Bình sang, Nùng Gửi từ châu Trấn An sang; Nùng Giang từ Tả Giang sang; Nùng Skít từ châu Tứ Kết sang; Nùng Đín ở Mường Khương, Bắc Hà (Lào Cai) và Hoàng Su Phì, Đồng Văn (Hà Giang) từ Vân Nam sang.

Thái: cư trú đông nhất ở Lai Châu (156.532 người): Hoàng Liên Sơn (cũ) (chủ yếu ở Lào Cai 72.049 người); Ngoài ra, sống ở nhiều tỉnh khác, các ngành nghề của người Thái được phân

1. Theo tài liệu của Tổng cục Thống kê, trong cuộc điều tra dân số ngày 1/4/1989.

2. Khi tách các tỉnh như: Hoàng Liên Sơn, Hà Thuyên chưa có số liệu điều tra riêng của Tổng cục Thống kê nên chúng tôi dùng số liệu chung của những tỉnh (cũ) khi chưa tách ra.

biệt bằng màu sắc trang phục của người phụ nữ như: Thái đen (Táy Đăm), chủ yếu ở Điện Biên, Tuần Giáo và rải rác ở các huyện thuộc tỉnh Lai Châu, nhất là vùng biên giới Việt - Trung, Việt - Lào; Thái trắng (Táy Khao) chủ yếu ở Mộc Châu và rải rác các huyện trong tỉnh.

Giáy: ở Lào Cai đông nhất (20-348 người), tập trung đông nhất ở huyện Bát Xát, Mường Khương, Bắc Hà. Ở Lai Châu có (7.199 người), đông nhất ở huyện Mường Tè, Phong Thổ (Lai Châu), Hà Giang có (9.2-3 người) ở huyện Yên Minh, Đồng Văn.

Lự: cư trú ở các huyện: Điện Biên, Phong Thổ, Sin Hồ (Lai Châu) có 3-684 người sống xen kẽ ở các bản người Thái nên ảnh hưởng ngôn ngữ, văn hóa Thái đậm nét.

Lào: ở Lai Châu có (5.263 người) thuộc các huyện: Điện Biên, Phong Thổ; ở Lào Cai (1.189 người). Người Lào ở Việt Nam có 2 nhóm: Lào Bốc (Lào cạn), Lào Nội (Lào nhỏ), sống xen kẽ người Thái, người Lô nên phong tục tập quán giống người Lự.

Bố Y: phần lớn sống ở Lào Cai (929 người); Hà Giang (481 người) và rải rác ở một số tỉnh vùng biên giới Việt - Trung. Bố Y sống xen kẽ, với người Tày, Thái, H'mông, Dao nhưng văn hóa giống người Giáy.

Sán-chay: (Cao Lan - Sán Chỉ): ở Hà Giang đông hơn cả (71.075 người); Lạng Sơn (3.383 người); Quảng Ninh (9.038 người); Hoàng Liên Sơn (cũ) (6.043 người). Sán Chay có 2 nhóm: nhóm Cao Lan nói tiếng Tày. nhóm Sán Chỉ nói tiếng Hán (Quảng Đông). Nhưng sinh hoạt văn hóa cả 2 nhóm đều giống văn hóa Tày.

- Nhóm ngôn ngữ H'mông (Mèo) - Dao H'mông (Mèo) cư trú đông nhất ở Hà Giang (143.148 người); Cao Bằng (38.433 người); Lạng Sơn (1.068 người); Lai Châu (110.013 người); Hoàng Liên Sơn (cũ) (chủ yếu ở Lào Cai 144.510 người). H'mông cư trú xen kẽ với nhiều dân tộc khác: Lô Lô, Dao, Pu Péo, Pà Thẻn... sống hầu hết ở các huyện thuộc các tỉnh biên giới (trừ Quảng Ninh). Tuy sống xen kẽ với các dân tộc khác trong khu vực nhưng họ thường tập trung ở bản riêng. Người H'mông có nhiều nhóm địa phương mang tên gọi khác nhau là căn cứ vào đặc điểm màu sắc hoa văn trên trang phục người phụ nữ: H'mông trắng (H'mông Đờ), H'mông Hoa (H'mông lênh), H'mông Đỏ (H'mông Si)... tất cả các nhóm H'mông, đại đa số ở vùng núi cao của các tỉnh biên giới Việt - Trung, Việt Lào là những vị trí quan trọng về kinh tế, chính trị, an ninh quốc phòng trên tuyến biên giới phía Bắc.

Dao: ở Hà Giang đông hơn cả (66.268 người), Lai Châu (30.629 người); Quảng Ninh (36.117 người); Hoàng Liên Sơn (cũ) (108.519 người). Đặc điểm của người Dao là sống xen kẽ rất cao và phân tán ở nhiều địa phương ở nhiều tỉnh biên giới phía Bắc. Người Dao có nhiều tên gọi khác nhau: Mán, Động, Trại, Dao... tên tự gọi là Dìu Miền hay Kiềm Miền và có rất nhiều nhóm Dao khác nhau trong sinh hoạt, trang phục của phụ nữ: Dao Đỏ (phụ nữ đội khăn đỏ), Dao Tiền (hai vạt áo trước và sau có đính những đồng tiền bằng bạc). Dao quần chẹt (mặc quần ống hẹp bó sát chân). Dao Lô Gang hay còn gọi là Mẩn Sơn đầu (tóc chải sáp ong, khăn đội đầu bằng nhiều mảnh vải vuông nhỏ chồng lên nhau, có chuỗi hạt cườm màu). Dao quần trắng (đám cưới cô dâu mặc quần trắng), Dao Thanh Y (mặc áo màu xanh chàm), Dao Liàn Tèn (đội khăn bằng vải trắng có thêu chỉ đen, hai đầu khăn để tua dài).

Pà Thên: là dân tộc có số lượng cư dân ít so với các dân tộc thiểu số khác ở Việt Nam. Hiện nay số dân chỉ có 3.231 người, quần cư mật tập ở các xã: Tân Trinh, Tân Lập, Yên Bình thuộc huyện Bắc Quang (Hà Giang), còn một số ít ở Tuyên Quang. Tên gọi của Pà Thên là Pà Hung. Các dân tộc xung quanh gọi họ bằng nhiều tên: Mèo lái, Mèo hoa, Mèo đỏ. Trong thư tịch cổ ở Việt Nam có tên gọi là Bát tiên tộc. Trước cách mạng tháng 8/1945, một số học giả nghiên cứu dân tộc học người Pháp đã khảo sát người Pà Thên và gọi họ là Mán Pa Seng hay Mán Pa Teng và xếp vào nhóm người Dao. Hiện nay người Pà Thên sinh sống xen kẽ với người Tày nên sinh hoạt văn hóa ảnh hưởng nhiều của văn hóa Tày.

- Nhóm ngôn ngữ Tạng - Miến

Hà Nhi: Cư trú ở Lai Châu (10.149 người). chủ yếu ở huyện Mường tè, Phong Thổ; ở Lào Cai (2.233 người). Người Hà Nhi còn có tên gọi là Uní. Xá Uní. có các nhóm: Hà Nhi Lamí ở Mường Tè (Lai Châu); Hà Nhi Cồ Chồ ở Bát Xát (Lào Cai), Phong Thổ (Lai Châu); Hà Nhi hoa, Hà Nhi Kha rí, Hà Nhi Y Phiếu. Hà Nhi đen ở rải rác các huyện của tỉnh Lai Châu, Lào Cai. Hà Nhi có nhiều tên gọi nhưng phong tục tập quán cơ bản giống nhau.

La Hủ: ở Lai Châu có (5.279 người). Trước đây có nhiều tên gọi: Xá Sung, Khù Sung. Hiện nay người La Hủ sống ở các xã: Pa Vệ Sủ, Pa ừ. Ca lãng, Bun Tôn. Nậm Khao thuộc vùng rẻo cao huyện Mường Tè (Lai Châu). Đặc điểm người La Hủ là cư trú riêng theo từng bản, không xen kẽ mà chỉ ở cạnh các dân tộc khác. La Hủ có các nhóm: La Hủ Sừ (La Hủ vàng), La Hủ Na (La Hủ đen), La Hủ Phung (La Hủ trắng). Giữa các nhóm La Hủ chỉ khác nhau đôi chút về ngôn ngữ và văn hóa.

Phù Lá: Số dân 6.424 người, ở các huyện: Bát Xát, Bảo Thắng, Bắc Hà, Sa Pa, Mường Khương, Si-ma-cải (Lào Cai); Sín Mần (Hà Giang); Sìn Hồ, Tủa Chùa (Lai Châu). Phù Lá có nhiều tên gọi: Bò Khố Pa, Mù Di pa. Xá Phó, Xơ Vu Pa, Va-sơ-lao, Pú Giàng. Các nhóm Phù Lá: Phù Lá đen ở Xín Mần (Hà Giang); Phù Lá Hán ở Bắc Hà, Mường Khương (Lào Cai); Phù Lá Xá Phó ở Sìn Hồ (Lai Châu), Mặc dù, Phù Lá có nhiều tên gọi, tiếng nói địa phương khác nhau, nhưng về quan điểm trong tâm thức của đồng bào vẫn tự nhận nhau là người đồng tộc và các dân tộc khác cũng quan niệm như vậy.

Lô Lô: Có 3.134 người. Ở Cao Bằng có (1.565 người), Lai Châu (441 người), Hà Giang (1.090 người). cư trú đông nhất ở các huyện Đông Văn, Mèo Vạc (Hà Giang), Bảo Lạc (Cao Bằng). Lô Lô là tên chính thức của họ. Trong một số sách cổ của Việt Nam cũng như ở Trung Quốc gọi người Lô Lô bằng nhiều tên khác nhau. Ô Man, La Lọc Mản, La La, Qua La, Di Nhân, Di-Gia, Lạc Tô... ở bên Trung Quốc gọi Lô Lô là Di. Căn cứ vào đặc điểm ngôn ngữ, trang phục phụ nữ, phong tục tập quán thì người Lô Lô đã hình thành 2 nhóm: Lô Lô Hoa ở huyện Mèo Vạc. Đông Văn (Hà Giang); Lô Lô đen ở Đông Văn (Hà Giang), Bảo Lạc (Cao Bằng).

Cống: có 1.261 người thuộc các xã: Can Hồ, Nậm Khao, Mường Mô, Mường Tong thuộc huyện Mường Tè (Lai Châu). Người Cống còn có các tên gọi: Xá, Xá Cống, Xá Xanh, Xá Khao, Xăm Khổng, Puy A, Lò Ma... Các tên gọi này đều dựa vào đặc điểm nơi cư trú như: số cư dân ở gần mỏ sắt gọi là người Bô Lếch (mỏ sắt), số người ở ven suối gọi là người Nậm Khao (nước trắng)...

Si La: Số lượng cư dân ít, chỉ có 480 người, sống ở các vùng

độc biên giới Việt - Trung thuộc huyện Mường Tè (Lai Châu). Si La là tên gọi của họ, còn trước đây có nhiều tên gọi như: Khả Pẹ, Cú Dề Sừ...

3. Đặc điểm sinh hoạt kinh tế - văn hóa

Các dân tộc thuộc 3 nhóm ngôn ngữ đề cập trên, cũng như các dân tộc khu vực biên giới phía Bắc đã từ nhiều thế kỷ nay, đời này qua đời khác lấy nghề trồng trọt lúa nước và lúa nương làm nghề sống chính của mình, thứ đến là các nghề chăn nuôi gia súc gia cầm, săn bắn, săn bắt, đánh cá, thu nhặt lâm thổ sản và nghề thủ công cổ truyền của mỗi dân tộc để tăng phần cải thiện đời sống hàng ngày. Còn nghề thương nghiệp của những dân tộc vùng này trước cách mạng tháng 8/1945 chưa được phát triển, chỉ từ khi hoà bình lập lại năm 1954 và nhất là sau khi giải phóng hoàn toàn đất nước năm 1975 thì mới nảy sinh một số ít người ở gần thị trấn, thị xã làm nghề buôn bán chuyên nghiệp.

Đặc điểm chung về kinh hoạt kinh tế - văn hóa của các dân tộc này chia làm 2 khu vực rõ rệt.

- Khu vực các dân tộc định canh định cư làm ruộng nước ở các thung lũng: Tày, Thái, Nùng... Ở vùng Cao Bằng, Lạng Sơn, Quảng Ninh, Hà Giang và vùng người Thái ở Lai Châu, đời sống của những cư dân này khá ổn định.

- Còn khu vực thuộc các dân tộc thiếu ruộng đất canh tác phải dựa vào núi rừng phát nương làm rẫy nên cuộc sống phải định cư du canh hoặc du cư du canh như: H'mông, Dao và các nhóm dân tộc thuộc ngôn ngữ Tạng - Miến...

- Trồng trọt:

Các dân tộc định canh, định cư làm ruộng nước trải qua nhiều thế hệ, họ đã đúc kết được nhiều kinh nghiệm canh tác trên

những thửa ruộng bằng phẳng, đắp bờ, giữ nước, chống úng, dẫn thủy nhập điền để cấy các loại lúa, hoa màu thích hợp với từng vụ, từng chất đất. Những vùng thủy lợi thuận tiện cấy hai vụ lúa, nơi thủy lợi khó khăn cấy một vụ, còn một vụ trồng các loại hoa màu ở những thửa ruộng bậc thang cao vì mùa đông thiếu nước. Ngoài ra, đồng bào còn tận dụng cấy lúa cả những thửa ruộng thụt không cấy bừa được, phải dùng cuốc, cào hoặc dùng trâu dẫm đất bùn cho nhão rồi cấy để tăng phần thu nhập lương thực cho gia đình.

Về kỹ thuật canh tác, do sự tích lũy kinh nghiệm nhiều đời, nên các dân tộc định cư có cùng đặc điểm chung là biết làm đất kỹ: cấy nhiều lần phơi ải đất với ruộng khô, cấy bừa nhiều lần đối với ruộng làm dầm (ruộng nước). Từ cấy bừa vỡ đến cấy bừa lại rồi cuối cùng cấy bừa để cấy. Cấy xong giữ nước vừa phải cho cây mạ bén rễ, mọc nhanh, rồi làm cỏ 1, 2 lần có nơi 3 lần để cỏ không ăn mất màu của lúa, tạo cây lúa sinh trưởng nhanh, bông dài, hạt mẩy, năng suất cao.

Công cụ canh tác ruộng nước của cư dân định cư còn rất thô sơ, họ chỉ dùng cày, bừa, cuốc bàn, xẻng, cào cỏ chiếc cày chia vôi và chiếc bừa đơn sơ, về tác dụng canh tác cũng tương tự giống như cày, bừa của người Việt ở vùng trung du và đồng bằng, về hình thức cũng như kích thước có những nét khác nhau đôi chút. Thân của chiếc cày người Tày, Nùng, Thái làm bằng các loại gỗ tốt, từ mũi đến hò cày dài khoảng 1,6m - 1,75m, mũi và diệp cày bằng gang, cũng có nơi không dùng diệp ngang mà chỉ cần mũi bằng gang. Bắp cày dài, to cong, nặng hơn bắp cày người Việt, thân và bắp cày cấu tạo rời nhau. Còn chiếc bừa của đồng bào thường sử dụng bừa đơn rộng khoảng 100 - 120cm, cao 80cm. làm bằng các loại gỗ chắc (lát, nghiến, dất...) có từ 7 -

13 răng bằng gỗ hoặc tre ngâm kỹ. Nhưng vài thập kỷ nay, các dân tộc định cư biết sử dụng chiếc bừa răng sắt như của người Việt. Nhiều nơi sử dụng bừa đôi, dùng 2 trâu kéo làm năng suất lao động tăng.

Ở vài vùng của Hà Giang, Lào Cai, người Tày còn sử dụng bừa có 2 hàng răng từ 6-7 răng so le nhau để bừa trên các ruộng khô bằng phẳng.

Về kỹ thuật làm mạ của người Tày, Nùng, Thái, Sán- Chay... họ cấy bừa kỹ trên thửa ruộng nhỏ nhiều lần rồi dùng chiếc trang bằng gỗ cào phẳng mặt ruộng rồi đem thóc giống đã ngâm, hoặc có nơi dùng thóc giống khô vãi lên mặt ruộng. Khi mạ đến tuổi cây nhỏ thành từng bó đem ra ruộng cấy, khi cấy mạ bén rễ, họ giữ nước làm cỏ bỏ phân từng giai đoạn và trông nom chăm sóc đến khi thu hoạch. Vụ mùa thu hoạch vào tháng 9- 10, vụ chiêm vào tháng 4-5 âm lịch bằng những dụng cụ như: hái, liềm cắt lúa xếp từng cụm đem về nhà phơi trên sân sàn. Cũng có nơi đập lúa bằng chiếc "loóng" ngay tại ruộng rồi gánh thóc về nhà phơi. Khi ăn đem vỏ rồi xay giã thành gạo.

Về thủy lợi, đồng bào rất coi trọng về mương, phai (đập). Đập ngăn dòng suối chảy cho nước chảy vào mương rồi chảy về từng thửa ruộng. Ngoài ra, còn chiếc cọn nước, đồng bào từ lâu đã biết lợi dụng sức nước chảy xiết của sông suối đã sáng tạo làm ra cọn nước ở những nơi không đủ điều kiện đắp đập, làm mương phai để đưa nước lên cao đổ vào ruộng cây cấy.

Trước cách mạng tháng 8/1945 và hoà bình lập lại năm 1954 phương thức canh tác, kỹ thuật cày cấy, cũng như chọn giống phân bón, làm thủy lợi... của các dân tộc định canh còn nhiều lạc hậu, cấy lúa thường 1 vụ, năng suất thấp thu hoạch từ 14 - 15 tạ/ha. Nhưng vài năm gần đây, họ đã biết đầu tư kỹ thuật, thực

hiện các phương thức canh tác mới, thủy lợi được phát triển có nhiều tiến bộ kỹ thuật hơn trước. Vì vậy nhiều địa phương vùng người Tày ở Cao Bằng, người Thái ở Điện Biên (Lai Châu) đã biết đưa loại giống lúa mới vào phù hợp chất đất, làm cho các vụ lúa năng suất khá cao lên tới 40-50 tạ/ha.

Ở khu vực các dân tộc còn du cư du canh: H'mông, Dao, Lô Lô là những dân tộc thiên di từ bên ngoài vào Việt Nam đến muộn hơn các dân tộc khác. hoặc các thung lũng do cư dân bản địa chiếm cứ nên thiếu ruộng đất, phải sống vùng núi, phát nương làm rẫy để sinh sống. Trải qua nhiều đời canh tác nương rẫy, hơn nữa lại cư trú xen kẽ hoặc bên cạnh nhiều dân tộc khác nên sinh hoạt về kinh tế - văn hóa có đặc điểm chung là giống nhau, nhưng cũng có đôi nét khác biệt ở mỗi dân tộc. Đồng bào làm 2 loại nương: nương bằng và nương dốc. Nương bằng là khoảnh đất bằng phẳng dùng trâu cày bừa, canh tác lâu dài để trồng lúa và các loại hoa màu phụ. Loại nương này hầu hết ở chân núi, ven sông, bờ suối; loại nương dốc, có độ cao dốc không cày bừa được, phải sử dụng cuốc làm đất và trồng lúa nương chỉ được 2-3 vụ bị nước mưa trôi hết đất màu phải tạm bỏ hoang vài năm cho đất nghỉ có màu nên phải du canh du cư đi nơi khác, rồi quay lại trồng trọt và cứ tuần tự luân chuyển như vậy. Ngoài 2 loại nương trên, riêng người H'mông ở vùng Đồng Văn, Mèo Vạc (Hà Giang). Bảo Lạc (Cao Bằng) còn làm loại nương hóc đá. Loại nương này họ canh tác bằng chiếc gậy gỗ vạc nhọn đầu để chọc lỗ vào chỗ đất trong hang đá hoặc chỗ đất giữa các tảng đá để tra ngô, loại nương này thu hoạch thấp, nhưng vì điều kiện sống ở vùng núi đá thiếu đất trồng trọt nên vẫn phải làm để tăng thu nhập.

Nhìn chung, những dân tộc làm nương rẫy lâu đời, họ đúc kết

được nhiều kinh nghiệm, như việc tìm đất phát nương, thăm dò chất đất, phân biệt được loại đất trồng lúa lừng loại thích hợp cho đến thời tiết, tra hạt, trồng các loại hoa màu phụ xen kẽ trên khoảnh lúa nương... Công cụ làm nương rất thô sơ, chỉ có dao quắm, rìu chặt cây to, dao ba chín loại cây nhỏ, liềm, cuốc bừa để dọn cỏ. Khi phát nương xong, chờ khô đốt cháy có nhiều tro than, rồi dùng gậy vạc nhọn một đầu chọc lỗ cách nhau 20 - 30cm, bỏ 5-7 hạt thóc hoặc ngô giống và vãi các hạt bầu, bí, vừng, kê... Khi lúa, ngô mọc họ làm cỏ, tỉa bớt cây. Phương thức canh tác trồng trọt nương rẫy vẫn theo lối canh tác cổ truyền nguyên thủy, năng suất thu nhập rất thấp, thường chỉ đạt 10 tạ/ha nương. Vì vậy các cư dân làm nương rẫy quanh năm thiếu lương thực đời sống đói nghèo, lao động khổ cực. Do đó, chính sách miền núi và dân tộc của Đảng, Nhà nước ta hiện nay là càng phải quan tâm nhiều hơn nữa như vận động định canh, định cư, đầu tư kinh phí, tăng cường phát triển văn hóa, khoa học - kỹ thuật cho miền núi để xóa đói giảm nghèo, đưa cuộc sống của đồng bào thoát khỏi nghèo nàn, lạc hậu, đời sống được ổn định. Nhưng việc này còn gặp nhiều khó khăn, không phải một sớm, một chiều giải quyết được ngay mà phải từng bước mới thực hiện được.

Các dân tộc định canh định cư hay còn du cư du canh, ngoài việc trồng lúa thì gia đình nào cũng có vườn tược, vì đây là loại kinh tế vườn, mà từ rất lâu đời bất kể gia đình nào hay dân tộc nào cũng không thể thiếu được. Kinh tế vườn giữ vai trò quan trọng trong gia đình hằng ngày vì nó cung cấp các thức ăn thường xuyên và trao đổi trên thị trường địa phương.

Đối với các dân tộc định cư ở vùng Tày, Thái, Nùng... gia đình nào cũng có mảnh vườn gần nhà, hoặc cạnh đường ven

sông, bờ suối gần thôn bản để tiện chăm sóc rau, cây ăn quả (bầu, bí, rau các loại, lê, táo, mận, mơ và các loại cây gia vị). Những gia đình có vườn rộng còn trồng các loại cây thuốc bắc, thuốc nam (sa nhân, hà thủ ô, sâm, cốt khí...) để làm thuốc chữa các bệnh theo y học cổ truyền của dân tộc. Công cụ làm vườn chỉ có chiếc cuốc bần, cuốc bướm, dao, mai, xẻng... kỹ thuật làm vườn còn rất lạc hậu, mang tính chất quảng canh nên hiệu quả đem lại chưa cao. Chỉ vài năm lại đây, do kinh tế thị trường phát triển ở miền núi thì mới xuất hiện một số ít gia đình ở gần thị trấn, thị xã, ven trục đường quốc lộ gần các cơ sở công nghiệp của Nhà nước thì mới có một số ít người làm chuyên canh nghề trồng rau, cây ăn quả, cây thuốc, cây có chất dầu để thay thế lương thực, góp phần phát triển kinh tế địa phương.

Riêng đối với đồng bào du canh du cư, còn gặp nhiều khó khăn hơn, đời sống chưa ổn định thì vườn tược của họ sơ sài không được chú ý như vùng cư dân định cư, hiệu quả còn thấp. Bởi vì những vùng này còn dựa được vào thiên nhiên ưu đãi, cung cấp món ăn hàng ngày như rau rừng, các loại trái quả, hái măng, nhặt nấm lấy cây có bột, bắt các động vật nhỏ trong hang động, dưới suối để làm món ăn hàng ngày. Nhưng vài năm lại đây, núi rừng bị tàn phá nặng nề, thức ăn thường xuyên ngày càng hạn chế so với trước đây.

- Chăn nuôi:

Các dân tộc vùng biên giới phía Bắc, có đặc điểm chung cùng với các dân tộc khác của cả nước, là lấy việc chăn nuôi trong gia đình làm nghề phụ cổ truyền. Nhưng ở mỗi dân tộc, một vùng về tập quán, trình độ kỹ thuật chăn nuôi có khác nhau.

Ở vùng định canh định cư khu vực biên giới phía Bắc, như vùng người Tày, Nùng, Thái do giao lưu thuận lợi, lại được học

hỏi nhiều kinh nghiệm chăn nuôi có người Việt nên việc chăn nuôi gia súc, gia cầm mang lại hiệu quả cao hơn so với cư dân du cư du canh. Đồng bào vùng này chủ yếu chăn nuôi trâu bò, ngựa, lợn, gà, vịt, ngan ngỗng, chim, cá, ong...

Nuôi trâu, bò: từ thời cổ đến nay, bất kỳ cư dân, dân tộc nào định cư làm ruộng nước cũng đều coi con trâu là động vật quý trong gia đình, vì trâu đóng vai trò trụ cột trong sản xuất nông nghiệp, trâu giúp con người công việc nặng nhọc cày, kéo hàng ngày. Đồng bào miền núi nuôi trâu, bò đơn giản hơn miền xuôi, do điều kiện nhiều đồi núi, đất đai rộng rãi, nên chăn nuôi không chỉ sử dụng cày, kéo mà còn để bán cho miền xuôi là món hàng thu nhập lớn về kinh tế hàng năm. Hàng ngày, đồng bào dồn trâu vào khu đồi cỏ, tối đến lừa về nhà buộc ở cột nhà sàn để thú rừng không rình bắt. Nhưng hiện nay do vận động vệ sinh phòng bệnh, nên chuồng nhốt riêng. Ở một số địa phương người Tày vùng Cao Bằng, Hà Giang, người Thái ở Lai Châu, sau vụ cày cấy, họ thả trâu vào thung lũng cho ăn, cửa lồng ra vào rào kín, đêm ngủ tại đó. Do ý thức quản động vật thành thói quen đã biết tự vệ với kẻ thù hung dữ trâu nghé và trâu cái nằm giữa, trâu đực khoẻ nằm ngoài để chuẩn bị tư thế chống thú giữ rình vào. Còn nuôi bò vùng biên giới phía Bắc ít hơn nuôi trâu, chỉ ở vài địa phương vùng người Tày, Nùng ở Bắc Sơn, Bình Gia (Lạng Sơn) là nuôi nhiều, vì những vùng này nhiều đồng cỏ nên gia đình nào ít nhất cũng nuôi 5-7 con, có gia đình vài chục con để dùng cày kéo, ăn thịt, bán ra thị trường.

Nuôi ngựa: cư dân ở các thung lũng thấp ít gia đình nuôi ngựa, vì vùng thấp giao thông đi lại dễ dàng hơn các dân tộc ở vùng cao, vùng sâu như người H'mông, Dao và các dân tộc khác, ở xa thị trấn, thị xã, xa đường quốc lộ thì họ nuôi nhiều để

sử dụng vào công việc vận chuyển, người cuối... Những địa phương nuôi nhiều ngựa hơn cả như vùng người Nùng Dín (Cao Bằng, Hà Giang), người Tày ở Bảo Lạc (Cao Bằng), người H'mông, Dao (Hà Giang), người Thái, Lô Lô, Lào, Lự ở Lào Cai, Lai Châu...

Nuôi lợn: cũng như người Việt và các dân tộc khác trong cả nước có truyền thống từ lâu nay, vì lợn là động vật cung cấp thịt ăn, lấy mỡ sử dụng vào nấu nướng các món ăn hàng ngày không thể thiếu được. Hơn nữa các dân tộc vùng núi, nhất là vùng cao, vùng sâu còn sử dụng mỡ lợn làm chất đốt thay dầu để thắp đèn ban đêm. Nuôi lợn còn phục vụ vào việc hiếu hỷ, ngày giỗ tết, cúng thần, cúng ma, cúng mẹ trẻ con. Nhìn chung chăn nuôi lợn của đồng bào các dân tộc vùng núi biên giới phía Bắc trước đây, vẫn theo phương pháp chăn nuôi cổ truyền lạc hậu, sáng cho ăn rồi thả rông ra ngoài để lợn tự kiếm thức ăn, tối về chuồng và nhốt trong chuồng. Kỹ thuật chăn nuôi quá đơn giản, chỉ dùng rau vườn, rau rừng, chuối rừng, ngô sắn băm nhỏ đem nấu chín hoặc cho ăn sống. Do chăn nuôi chưa được đầu tư kỹ thuật, nên tăng trưởng lợn rất thấp, mỗi con lợn nuôi 1 năm chỉ thường được 50-60 kg hơi. Vài năm gần đây, cư dân định cư như người Tày, Thái... bước đầu biết cải tiến kỹ thuật chăn nuôi theo phương pháp mới, từ chọn giống, lai giống lợn tốt như lợn lai kinh tế, lợn Móng Cái, lợn Coóc van từ nước ngoài đưa vào và lợn Trung Quốc, hơn nữa vệ sinh chuồng trại, thức ăn cho lợn, phương thức chăn nuôi được cán bộ kỹ thuật Nhà nước hướng dẫn tường tận, nên hiệu quả kinh tế bước đầu đã tăng trưởng cao hơn trước. Hiện nay, vùng người Tày, Nùng ở Cao Bằng, Lạng Sơn, Quảng Ninh, người Thái ở Lai Châu, gần các thị trấn, thị xã về chăn nuôi có nhiều chuyển biến mạnh, có một số gia đình chăn nuôi lợn mỗi năm được 4-10 tạ lợn hơi, cho nên đã xuất

hiện những gia đình lấy chăn nuôi lợn là nghề chính đã góp phần phát triển kinh tế địa phương. Còn những dân tộc ở vùng núi cao, vùng sâu như: H'mông, Dao, Lào, Lự, Lô Lô, Hà Nhì... thì chăn nuôi còn rất lạc hậu, vẫn theo phương thức chăn nuôi cũ, chưa được cải tiến nhiều, nên không phát triển được.

Ngoài việc chăn nuôi trâu bò, lợn, đồng bào còn nuôi gà, vịt, ngan, ngỗng, chim, ong, cá... nhưng trình độ về kỹ thuật chăn nuôi đơn giản, lạc hậu, chăn nuôi các loại động vật này còn mang tính chất quảng canh. Đồng bào chăn nuôi chủ yếu để tự cung tự cấp món ăn trong gia đình, thứ đến để bán lấy tiền mua các loại thực phẩm, vải vóc, muối, thuốc men, kim khâu, đá lửa... phục vụ cho gia đình hàng ngày.

Đôi với những cư dân định cư ở các thung lũng, họ đã biết đào ao, thả cá, nuôi tôm và số ít biết nuôi ong lấy mật. Ở một số địa phương ven bờ các con sông lớn như: sông Hồng, sông Đà, sông Lô, sông Kỳ Cùng... cứ vào tháng 2-3 âm lịch, đồng bào đi vớt cá con về thả ao. Gần đây họ biết nuôi cá lồng đủ các loại cá, mỗi ngày chăn 2-3 lần bằng rau, cỏ, cám. Hàng năm, theo báo chí đã đăng có gia đình ven sông Đà có năm thu được hàng chục triệu đồng. Kiểu nuôi cá lồng dưới nước sông mới chỉ xuất hiện gần đây, nhưng bước đầu đem lại hiệu quả cao.

- Săn bắn, săn bắt, đánh bắt cá

Đặc điểm vùng cư trú các dân tộc biên giới phía Bắc nước ta, nhất là miền Tây Bắc, Việt Bắc có nhiều núi rừng trùng điệp, sông suối, khe lạch nhiều. Vì vậy, các dân tộc ở đây lâu nay coi nghề săn bắn các động vật trong rừng, đánh bắt cá dưới sông suối là một nghề phụ gắn với nghề chăn nuôi, đồng thời là nghề truyền thống của họ đã kiếm thức ăn và cũng là những cuộc vui tiêu khiển của cư dân miền núi.

Săn bắn của đồng bào thường vào thời gian rảnh rỗi, ngoài vụ cày cấy phát nương, trồng lúa và những ngày thu hoạch. Săn bắn của họ không phải chỉ để cải thiện mà còn bảo vệ mùa màng, cho thú rừng không phá hoại lúa, hoa màu trên nương bãi. Tuy nhiên không phải vùng nào, dân tộc nào cũng có điều kiện săn bắn phát triển mà chỉ ở những địa phương rừng núi, soi bãi còn nhiều, động vật còn sẵn như: hổ, báo, hươu, nai, gấu, lợn rừng, sơn dương, khỉ, cây cáo... dụng cụ săn bắn trước đây còn rất thô sơ, phổ biến dùng khẩu súng kíp và đạn do đồng bào tự chế tạo, mãi sau này mới sử dụng loại súng chim 1 nòng, 2 nòng mua của Nhà nước. Ngoài ra, mỗi dân tộc đều biết chế tạo ra loại dụng cụ để săn bắt các loài động vật nhỏ trong rừng như: Cạm, bẫy, nỏ, cung tên, hồ chông... Săn bắn thú rừng tự chung có 2 loại săn: săn đuổi và săn rình. Săn đuổi phổ biến ở vùng người Tày, Thái, Nùng, Sán-chay. Họ tiến hành săn sau các vụ gặt hái, khi phát hiện thấy dấu chân thú về phá hoại lúa, hoa màu trên nương thì từng thôn bản tổ chức đội săn. Họ họp nhau lại, tổ chức các buổi săn ít nhất 10 người trở lên và phân công những người bắn giỏi đón các lỗng, -một số người xua chó vây đuổi thú để bắn, săn tập thể thường một buổi hoặc cả ngày, mỗi lần săn ít nhiều đều được thú mang về. Thịt thú ưu tiên người bắn được cái đầu, một phần thịt như mọi thành viên săn. Người tham gia cuộc săn không phân biệt già trẻ, nam nữ được chia phần đều nhau ai có chó đi săn cũng được một phần như người. Ngoài chia phần, số thịt giành lại thông báo toàn bộ các gia đình trong bản đến ăn một bữa cho vui. Còn loại săn rình: là hình thức săn cá nhân với cây súng, khi biết nơi nào có dấu chân thú ra ăn các cây có quả rụng, hoặc nơi thú ra uống nước ở khe lạch, suối thì người săn rình sẵn, chờ thú đến là bắn. Khi bắn được thú lớn, chia phần cho cả người khiêng thú và chủ nhân

bắn được thú cũng mời cả bản đến ăn uống. Ngoài hai hình thức săn trên là chủ yếu, còn hình thức săn thú yếu nữa là dùng đèn đất soi ban đêm, gập thú nhìn đèn là bắn, nhưng hình thức săn này hiệu quả đem lại ít. Ở nhiều địa phương người H'mông, Dao, Lô Lô, Hà Nhì... còn dùng nhiều loại cạm bẫy bằng tre, gỗ, nứa... để bắt các loài động vật nhỏ như: chim, sóc, hoẵng, chuột, cầy, cáo, gà rừng... Các loại bẫy có: bẫy sập, bẫy thông lọng, đánh cạm, cạm trang và đào hố sâu, dưới đặt bàn chông trên phủ lá kín, thú rừng đi qua rơi xuống bị chông cắm để bắt thú. Nhưng những năm gần đây rừng núi Việt Bắc, Tây Bắc, vùng biên giới bị tàn phá, động vật ngày càng ít, nghề săn bắn, săn bắt giảm đi nhiều, cho còn nơi hẻo lánh trên núi cao, vùng sâu thì nghề săn và bắt còn giữ được.

Nghề bắt cá ở biên giới phía Bắc, chủ yếu vùng người Tày, Thái, Lào, Lự, La Hủ, Cống ở những địa phương có nhiều sông suối như cư dân sống ở hai bên bờ các sông: sông Kỳ Cùng (Lạng Sơn), Bằng Giang (Cao Bằng), sông Hồng (Lào Cai), sông Đà (Lai Châu) và những nơi suối, khe lạch nhiều, thì những cư dân ở đây vẫn coi đánh bắt cá là nghề phụ quan trọng của họ. Về hình thức đánh bắt cá của họ vẫn theo lối cổ truyền từng dân tộc. Dụng cụ đánh bắt cá có nhiều loại: chài, dưới, vó, đó, gíp, nôm, chằm, te, cần câu, xúc ruốc cá... Các dụng cụ này thích hợp với mùa nước lũ từ tháng 2-7 hàng năm. Ngoài những hình thức đánh bắt cá này, một số ít địa phương người Tày, Nùng vùng núi đá vôi ở Bắc Sơn, Bình Gia (Lạng Sơn)... đến mùa nước lũ lụt, nước trong hang đá vôi chảy ra thung lũng, đồng bào dùng tấm phên nứa chặn cửa hang, khi nước rút bắt được nhiều loại cá sống trong hang động như các loại cá trê, nheo, trạch lằn, cá quả. Nghề đánh bắt cá của cư dân các dân tộc biên giới phía Bắc vẫn duy trì, nhưng không phải là nghề chuyên

nghiệp, chỉ cải thiện món ăn hàng ngày trong gia đình, chứ không mang tính chất sản xuất kinh doanh.

- Thủ công nghiệp:

Các nghề thủ công cổ truyền của các dân tộc biên giới phía Bắc có đặc điểm là giống các nghề thủ công của người Việt có đủ mọi nghề: Dệt, đan, lát, làm mộc, làm ngói... Nhưng ở mỗi dân tộc có những nét độc đáo riêng từng nghề về hình thức cũng như kỹ thuật. Sở dĩ nghề thủ công của đồng bào có nét chung ấy với người Việt và giữa các dân tộc thiểu số với nhau là do đặc điểm của sự phân bố cư dân mang yếu tố xen kẽ cao, họ sống trên cùng một khu vực lãnh thổ địa phương từ nhiều đời nay, trao đổi văn hóa, tác động qua lại nhau, ảnh hưởng phong tục tập quán kể cả trong tâm lý cảm thông lẫn nhau, lại được học hỏi kinh nghiệm của nhau và cùng sử dụng các nguồn tài nguyên thiên nhiên sẵn có giống nhau: gỗ, tre, nứa, trúc, mai, vầu, song, mây... để làm nhà, đóng bàn ghế, tủ, đan lát... Tuy vậy, nghề thủ công của từng ngành lại có tính đặc thù riêng, có dân tộc giỏi nghề này thì dân tộc kia lại giỏi nghề khác. Nhìn chung, nghề thủ công củ đồng bào các dân tộc chủ yếu sản xuất để tự cung tự cấp trong gia đình, thứ đến trao đổi mua bán trong khu vực với nhau, chưa có nghề nào hẳn làm chuyên nghiệp.

Nghề đan lát: Các đồ dùng để phục vụ gia đình vào công việc hàng ngày: giậu, thúng mủng, giỏ sàng, nong nia, bện phơi thóc, đan chiếu nằm... Những công việc này họ làm vào những thời gian rỗi rãi không phải ngày vụ.

Nghề dệt: Phần đông các dân tộc ít nhiều đều biết dệt, nhưng nghề dệt phổ biến hơn cả là những dân tộc định cư định canh, còn các dân tộc du cư du canh thì nghề dệt yếu kém hơn, có dân tộc chưa biết dệt phải mua của các dân tộc sản xuất được vải.

Nghề dệt ở mỗi dân tộc có trình độ kỹ thuật cao thấp khác nhau, kể từ khi trồng bông, dệt vải, đến khâu nhuộm màu ở người Thái, Tày có truyền thống lâu đời và đúc rút nhiều kinh nghiệm, cũng như kỹ thuật có trình độ cao hơn các dân tộc khác trong vùng. Đồng bào đã sản xuất ra được những tấm vải bông, người thợ phải trải qua rất nhiều công đoạn khá công phu: tính từ lúc gieo hạt đến lúc hái bông, cán bông, lách hạt, lấy bông non, bật bông cho xốp, se sợi, dệt, nhuộm màu... mất nhiều thời gian. bỏ ra nhiều công sức. Gần đây, người Tày, Nùng vùng Cao - Lạng đã biết sử dụng máy bật bông rồi về thành con sợi đem hồ vào nước cháo gạo hoặc bột ngô để làm sợi dọc. Còn khung dệt về nguyên lý cấu tạo, gồm các bộ phận: thoi dệt, ống chỉ, lược ném sợi, cần tách sợi trục cuộn và thả sợi. Với bộ khung dệt thô sơ của đồng bào, thường dệt ra các khổ vải từ 20 - 40cm để may áo trẻ con. Còn loại vải mộc, họ nhuộm bằng nước cây chàm, có trình độ cao về bền đẹp. Một số dân tộc tuy biết dệt vải, nhưng trình độ kỹ thuật còn thấp, hoặc một số chưa biết dệt vải phải mua của dân tộc khác trong vùng. Ngoài dệt vải để may mặc, ở người Tày, Thái, Lào còn dệt được loại thổ cẩm có nhiều màu sắc, hình hoa lá cây quả, chim muông, cảnh thiên nhiên núi rừng, sông suối, trông khá đẹp mắt được nhiều dân tộc khác trong cả nước yêu thích như: mặt chăn thổ cẩm, khăn giải bàn, đệm nằm, màn gió, nải đeo của phụ nữ... đã trở thành mặt hàng mỹ nghệ được nhiều khách hàng du lịch quốc tế ưa chuộng và cũng là mặt hàng xuất khẩu có giá trị ở nước ta đối với thị trường thế giới.

Nghề rèn đúc: Hiện nay mới thấy một số ít dân tộc biết làm, nhưng trình độ kỹ thuật chưa cao, sản xuất chưa được nhiều, chưa có nhiều người làm thợ chuyên nghiệp, nên sản phẩm chất lượng còn non kém. Ở người Tày, Thái, H'mông, Dao, Lào nghề

rèn đúc phát triển hơn các dân tộc khác, họ sản xuất được các loại nông cụ (dao, cuốc, cào, mai...), các đồ nấu nướng (nồi, niêu...) đến sản xuất được súng kíp, chế thuốc súng, phục vụ cho việc săn bắn, cải thiện món ăn và bảo vệ mùa màng. Vì thế, ở trong thôn bản của họ biết tổ chức một số người thành lập kíp thợ, thợ cả là người am hiểu kỹ thuật cao, có khả năng tổ chức chỉ đạo thợ bạn, thợ học việc. Mỗi kíp thợ sản xuất ra mặt hàng có dấu hiệu riêng để giữ uy tín của mình. Các sản phẩm của các kíp thợ này sản xuất ra để trao đổi lấy vật tương xứng hoặc bán cho các dân tộc xung quanh chưa sản xuất được. Ngoài nghề rèn thì nghề đúc phát triển ít hơn, chỉ thấy lát đúc vài địa phương người Tày, Thái ở gần thị trấn, thị xã, các chợ địa phương. Họ đã đúc được nồi gang, xoong, lưỡi cày, diệp cày, ở một số vùng người Tày, Thái, H'mông, Dao đã biết làm nghề chạm trổ vàng bạc: vòng cổ, nhẫn, khuyên tai, xà tích, quả đào bằng bạc, dao ăn trâu của người phụ nữ. Họ có trình độ chạm trổ khá điêu luyện, tinh vi, được thể hiện bằng những hoa văn hình thú, hoa lá, cây quả, tượng trưng cho cảnh núi rừng hùng vĩ trông rất đẹp mắt.

Nghề làm ngói: Chủ yếu ở vùng người Tày, Thái thuộc Cao Bằng, Lạng Sơn, Quảng Ninh, họ biết làm nhiều loại ngói: ngói vẩy, ngói ống, ngói máng, bền đẹp, mát về mùa hè, ấm về mùa đông, nhưng nghề này cũng như nghề rèn đúc chưa hoàn toàn tách khỏi nông nghiệp trồng trọt và chăn nuôi, vẫn mang tính chất nghề phụ trong gia đình, hay nghề phụ của một nhóm người có tay nghề trong thôn bản. Họ sản xuất ngói vào thời gian ngoài vụ cấy cấy, thu hoạch, nhất là vào những ngày tháng cuối năm âm lịch. Gần đây, mới thấy xuất hiện vài địa phương gần thị trấn, thị xã Cao - Lạng phát triển thành làng nghề chuyên nghiệp.

Nghề đóng bàn ghế bằng mây, tre, trúc... là nghề truyền thống lâu đời của nhiều dân tộc vùng biên giới phía Bắc. Với bàn tay khéo léo họ đã sản xuất ra nhiều loại bàn ghế khác nhau để sử dụng trong gia đình vào việc tiếp khách, bàn thờ, bàn ăn, bàn uống nước, đựng sách vở cho đến chiếc gối đầu... Đồng bào với bàn tay khéo léo đã đóng những bộ bàn ghế khá công phu, từ việc chọn nguyên liệu đến thiết kế, thi công và còn chạm trổ hình hoa lá, chim thú trên bàn ghế khá điêu luyện, lại có độ bền cao, nên những mặt hàng này tiêu thụ nhanh trên thị trường cả nước và còn được đem triển lãm ở một số nước trên thế giới.

Nghề mộc, nghề đục đá ở vùng biên giới phía Bắc không được phát triển, chưa xuất hiện những tay thợ khéo léo về kỹ thuật làm nhà cửa, đóng bàn ghế, giường tủ và các vật dụng khác, mà hàng năm các thợ mộc người Kinh dưới xuôi lên làm. Còn nghề đục đá, làm cối xay, cối giã bột ngô, trục lăn lúa, tảng đá kê cột nhà chỉ thấy tài địa phương biết làm, còn hầu hết vẫn phải thuê thợ miền xuôi làm.

Nghề chế biến nông lâm sản; nghề này được phát triển từ lâu và đa dạng ở vùng người Tày, Thái, Nùng ven các thị trấn, thị xã, cạnh đường quốc lộ. Còn các dân tộc du cư du canh thì nghề này chậm phát triển hơn. Đã từ nhiều thế kỷ nay, đồng bào đã biết sử dụng các loại hạt cây quả hoang dại hoặc loại cây quả trồng trọt trong gia đình để ép, chế biến ra các loại dầu thực vật (dầu hồi, dầu sỡ, dầu lạc...) dùng vào đốt đèn, xoa bóp cơ thể con người khi bị cảm lạnh, sử dụng chống han rỉ các dụng cụ sản xuất (dao, cuốc, nôi niêu...), các trục xe kéo, lau chùi vũ khí... cho đến ép cây mía nấu đường, làm mật, làm đậu phụ, làm mỳ miến, bánh khảo, nấu rượu bằng gạo, ngô, khoai, sắn, chuối và các loại cây quả có bột trong rừng để phục vụ đồ ăn, thức

uống trong gia đình hàng ngày, trong những ngày giỗ tết, đám cưới, đám tang, cúng mộ, cúng ma...

Nhìn chung, nghề thủ công nghiệp cổ truyền của cư dân vùng biên giới phía Bắc còn lạc hậu, chưa phát triển vươn lên mạnh để đáp ứng đời sống của nhân dân địa phương. Chỉ từ sau Đại hội lần VI của Đảng đề ra và thực hiện chính sách đổi mới thì các ngành nghề phụ mới phát triển mạnh đến vùng núi. Hơn nữa, còn nhờ tác động giao lưu với miền xuôi và mở rộng quan hệ với nhân dân nước bạn bên kia biên giới, học hỏi được nhiều kinh nghiệm thì mới bước đầu được phát triển.

- Phương tiện vận chuyển:

Do địa hình cấu tạo của 6 tỉnh biên giới phía Bắc không giống nhau, nên ở mỗi tỉnh, huyện, từng khu vực nhỏ thuận lợi, khó khăn khác nhau. Ở vùng dân cư định cư định canh sinh sống. Ở các thung lũng miền Việt Bắc, Tây Bắc về giao thông thuận lợi hơn, các cư dân sống vùng cao, vùng sâu, xa thị trấn, thị xã, các đường quốc lộ. Các tỉnh biên giới phía Bắc ngày nay có các tuyến đường quốc lộ: 1A, 1B, quốc lộ 2, 3, 4B 13A, 13B, hầu hết là đường rải nhựa tương đối bằng phẳng, ít dốc, đi lại vận chuyển dễ dàng. Còn những tuyến đường liên huyện, liên xã, hầu hết còn đường đá, đường đất, qua nhiều sông suối, lắm dốc quanh co, đi lại vận chuyển gặp nhiều khó khăn. Đến mùa nước lũ, đường bị sạt lở nhiều, cầu bằng tre, gỗ bị lũ cuốn trôi. Còn vùng dân tộc ở núi cao, vùng sâu, việc đi lại, vận chuyển lại càng khó khăn hơn, nên phương tiện vận chuyển của họ thường dùng ngựa thồ và gánh bằng đòn tre với đôi giậu sỏ quai trên vai, hoặc dùng chiếc sung đeo sau lưng để tải thóc lúa, các sản phẩm trong rừng thu nhặt được đem về nhà và đem bán ra các buổi chợ phiên trong vùng. Cư dân ở vùng thấp các thung lũng

bằng phẳng, họ sử dụng sức trâu kéo, hoặc dùng xe bánh sắt bọc lốp cao su, hay còn dùng xe đạp thồ, xe cút kít 1 bánh, một người đẩy trên bờ vùng, bờ thửa khá phổ biến để thay sức lực cho con người mà năng suất lại cao. Ở một số gia đình kinh tế khá giả, còn dùng xe gắn máy vận chuyển hàng hóa từ địa phương này sang địa phương khác. Ngoài ra, cư dân ở ven các con sông lớn như sông Đà, sông Hồng, sông Lô... còn dùng thuyền độc mộc, bè mảng vận chuyển phục vụ công việc hàng ngày. Ngày nay, Nhà nước rất quan tâm miền núi, nhất là vấn đề giao thông vận tải từ miền xuôi đô thị lên miền núi và giữa miền núi với nhau, vì nó là một bộ phận quan trọng để thúc đẩy kinh tế hàng hóa, phát triển văn hóa, khoa học - kỹ thuật thì mới xóa đói giảm nghèo được cho vùng núi nói chung, đồng bào các dân tộc thiểu số nói riêng.

- Mua bán trao đổi:

Do thiên nhiên ưu đãi vùng biên giới phía Bắc nước ta có nhiều núi rừng trùng điệp, có nhiều loại lâm thổ sản quý, lại có vị trí cận kề với miền trung du, đồng bằng, nhất là các tỉnh ở Việt Bắc, lại có các tuyến đường giao thông đường sắt Hà Nội - Lạng Sơn, Hà Nội - Lào Cai, nhiều đường quốc lộ chạy qua các tỉnh biên giới, rồi đường thủy trên các dòng sông lớn. Sông đồng, sông Đà, sông Lô thuyền bè, ca nô đi lại ngược xuôi vận chuyển hàng hóa, tạo điều kiện thuận lợi cho việc mua bán với đô thị, đồng bằng. Vùng biên giới Việt - Trung tại có nhiều cửa khẩu suốt từ Lào Cai đến Hà Giang, Cao Bằng) Lạng Sơn, Quảng Ninh để buôn bán với các tỉnh biên giới Trung Quốc ngày càng sầm uất. Các mặt hàng vùng biên giới chủ yếu là nông lâm sản: gỗ, tre, trúc, mai, vầu, song, mây, mộc nhĩ, nấm hương, sa nhân, củ ba kích và các xương động vật mà nhân dân

địa phương sẵn bán được như: hồ, gấu, khi, sơn dương, lợn cò... đem về xuôi bán để nấu cao, làm thuốc bổ. Ngược lại nhân dân miền núi biên giới lại mua các mặt hàng thiết yếu ở miền xuôi (vải, dầu hoả, diêm, đá lửa, kim chỉ, giấy bút học sinh, muối mắm...) mà vùng biên giới chưa tự sản xuất được. Do nhu cầu tiêu dùng của nhân dân vùng núi từ nhiều thế kỷ nay, nên ở các huyện, từng khu vực nhỏ địa phương đã có những buổi chợ phiên theo quy định, cứ 5 ngày họp một lần, tính theo ngày tháng âm lịch. Cứ đến buổi chợ phiên, đồng bào các dân tộc đem các sản phẩm nông lâm thổ sản thu nhật được trong rừng và lợn, gà, vịt chăn nuôi được đem bán. Trước đây, sản vật của đồng bào đem ra chợ như: gà, vịt bán ước lượng, thóc, gạo, ngô, hoa quả bán theo ống hoặc bằng đấu, mãi về sau này đồng bào mới biết dùng chiếc cân kg để mua bán cho chuẩn xác. Trên thị trường biên giới này, từ lâu tiền tệ được trao đổi lưu hành rộng rãi, không còn tình trạng vật đổi vật như thời kỳ xa xưa nữa. Đã từ nhiều thế kỷ nay việc trao đổi mua bán hàng hóa giữa nhân dân hai bên biên giới Việt - Trung khá thịnh vượng, bà con hai bên thường đi các buổi chợ phiên để mua bán những mặt hàng bên này hay bên kia không có, đồng thời kết hợp thăm hỏi lẫn nhau thông qua quan hệ huyết thống.

Ngoài các buổi chợ phiên ra, hàng ngày có nhiều đoàn thương nhân ở miền xuôi mang hàng lên các thị trấn, thị xã, các chợ khu vực bán, rồi lại mua hàng về xuôi khá tấp nập. Tuy môi trường thua bán sầm uất như vậy, nhưng tầng lớp thương nhân là người dân tộc thiểu số ở địa phương chưa đáng kể, chủ yếu trên thị trường mua bán vẫn là người Việt, người Hoa làm nghề buôn bán chuyên nghiệp ở các thị trấn, thị xã, các cửa khẩu biên giới.

Chi từ Đại hội Đảng lần thứ VI của Đảng cộng sản Việt Nam,

thực hiện đường lối đổi mới, khuyến khích nhân dân và Nhà nước cùng làm, phát triển đa dạng ngành nghề, thương mại mở rộng giao lưu nhiều chiều thì tỷ lệ số người buôn bán chuyên nghiệp là người dân tộc thiểu số ở vùng này mới tăng lên. Nhưng chủ yếu số người này là những cư dân người Tày, Nùng ở Việt Bắc, người Thái ở Tây Bắc, còn các dân tộc thiểu số khác rất ít hoặc chưa có người buôn bán chuyên nghiệp.

PHẦN HAI

NGUỒN GỐC VÀ QUÁ TRÌNH TỘC NGƯỜI VÙNG BIÊN GIỚI PHÍA BẮC

I. NGUỒN GỐC LỊCH SỬ VÀ QUÁ TRÌNH TỘC NGƯỜI NHÓM NGÔN NGỮ TÀY - THÁI

Hiện nay các tộc người thuộc nhóm ngôn ngữ Tày - Thái (hoặc Choang - Đơng) có khoảng 90 triệu người, phân cư trên một địa bàn rộng lớn thuộc khu vực địa lý Đông Nam lục địa châu Á: Nam Trung Quốc, Việt Nam, Lào, Thái Lan, Miến Điện và vùng Ahom miền đông Ấn Độ.

Nhiều nhà nghiên cứu cho rằng, do sự biến động dài lâu của lịch sử sự tiến hóa và phân ly tộc người cho đến ngày nay, có thể chia tộc người Tày - Thái thành 2 ngành: phía Đông và phía Tây.

1. Ngành phía Tây gồm các tộc: Lào, Thái, Lự, Nhuôn ở nước Lào. Tộc Thái và Lào ở Thái Lan, các nhóm San, Karen ở Miến Điện, nhóm Ahom ở Ấn Độ, các nhóm Thái ở Vân Nam Trung Quốc, các nhóm Thái, Lào, Lự, Man Thanh, Hàng Tổng ở Việt Nam.

Phức đồ phân cư của ngành phía tây này là do hệ quả của quá trình thiên di và xâm thực các vùng đất mới Đông Nam Á của tổ

tiên tộc người gốc Thái từ các vùng Tây Nam Trung Quốc, có lẽ đã được bắt đầu từ những thế kỷ sau công nguyên và nhất là giai đoạn lịch sử từ sau thế kỷ X trở đi gắn liền với nhiều nguyên nhân lịch sử, chính trị, xã hội của bản thân tộc người và tình hình của khu vực thúc đẩy sự bùng nổ về dân số, thế lực lớn mạnh của các thổ tù người Thái có nhu cầu mở rộng không gian lãnh thổ, sự phát triển và bành trướng của Nhà nước Nam Chiếu (737- 902) và Nhà nước Đại Lý (937 - 1253) của các tộc ngôn ngữ Tạng - Miến¹. Sau cuộc khởi nghĩa Nùng Trí Cao của các tộc Nùng, nạn ngoại xâm của quân Nguyên - Mông (thế kỷ XIII)... buộc một bộ phận người Thái phải thiên di xuống phía Nam.

2. Ngành phía Đông gồm các tộc: Choang, Đồng, Bồ Y, Thủy, Mô Lao, Mao Nam ở Nam Trung Quốc, Tày, Nùng, Giáy, Bồ Y... Ở Việt Nam.

- So với ngành phía Tây thì địa bàn phân cư của ngành phía Đông ổn định hơn - hiện tượng thiên di có xảy ra nhưng không mang tính chất ồ ạt. Từ sau khi phân ly một khối gốc chung thành các đơn vị tộc người cơ bản cho đến tận ngày nay, đặc điểm cư trú của các tộc người này vẫn còn xen nhau khá phổ biến, liền thành một mạch liên tục. Trong văn hóa tộc người, bên cạnh những yếu tố mang tính đồng đại, bao gồm các yếu tố mang tính chất nhóm tộc người - lãnh thổ (tức nhóm dân tộc học hay địa phương), thì yếu tố cộng đồng lịch đại còn khá đậm nét (kể cả những tộc người bị chia cắt bởi biên giới lãnh thổ quốc gia Việt - Trung).

1. Mã Tường thọ - Các bộ tộc cấu thành và chế độ nô lệ của nước Nam Chiếu. NXB Nhân dân Thượng Hải, 1962, (Trung Văn).

Đại bộ phận các nhà nghiên cứu ngày nay đều gắn nguồn gốc lịch sử của nhóm tộc ngôn ngữ Tày - Thái với người Việt cổ đại.

Một số học giả Liên Xô cho rằng, có khả năng người Việt cổ đại là người Đông Di - một tộc người cổ đại cư trú ở phía đông của người Hoa Hạ, lần đầu tiên được nhắc đến trong các di tích kim thạch thời Ân (1324 - 1066 TCN) cho rằng có nhiều đặc trưng giống với người Việt cổ là những bộ lạc phân bố rộng rãi được các di tích văn tự Trung Quốc thiên niên kỷ I TCN nhắc tới. Các học giả này còn cho rằng, trong thực tế, những biệt dạng khác nhau của tộc danh Việt: "Bách Việt" (...) cho đến nay còn giữ trong tên gọi của nhiều tộc ngôn ngữ Choang - Đờng, rất có thể tên gọi tộc "Bố Y (...) từ đây mà ra (Bách Việt trong ngôn ngữ Hán đọc là "boyeu" và "bùyì" âm gần nhau). Bố Y là tên gọi của một tộc trong khối Choang - Đờng đông đảo"¹.

Rất nhiều tư liệu cho biết thêm khả năng về mối quan hệ lịch sử nguồn gốc tộc người của nhóm ngôn ngữ Tày - Thái với người Việt cổ đại:

Địa bàn phân cư của các tộc ngôn ngữ Tày - Thái ở Nam Trung Quốc và Bắc Việt Nam về cơ bản là địa bàn phân cư của hệ bộ lạc Việt Cổ xa xưa phân bố.

Ngôn ngữ là một trong những đặc trưng cơ bản của cộng đồng tộc người, ngôn ngữ của người Việt cổ được ghi chép lưu tồn cho đến ngày nay không nhiều lắm. trong bài văn "Thuyết uyển. Thiện Thuyết" của Lưu Hướng, một tri thức hoàng tộc Tây - Hán (206 TCN - 23 SCN), còn ghi lại một bài thơ có tên là "Việt Nhân Ca", mà từ lâu qua tiếng Hán người ta không thể nào

1. Các dân tộc Đông Á. NXB Khoa học, N1965, chương 3: Sự phân bố của con người thời cổ.

lý giải được ý nghĩa của nó, thì mới đây đã được các nhà khoa học Trung Quốc cho biết người ta có thể dịch được nó qua ngôn ngữ Choang - Đồng. Chúng tỏ rằng ngôn ngữ các tộc Choang - Đồng ngày nay có quan hệ thừa kế với ngôn ngữ người Việt cổ đại.

Về phong tục tập quán của người Việt cổ đại, ta cũng tìm được một số chứng tích trong các tộc ngôn ngữ Tày - Thái.

Người Việt cổ có tục "cắt tóc xăm mình", tập tục này trước đây đều tồn tại trong các tộc ngôn ngữ Tày - Thái, mặc dù ở mỗi tộc mức độ đậm nhạt có khác nhau. Có tộc người nam giới xăm mình, nữ giới xăm mặt (ví như tộc Lê ở đảo Hải Nam Trung Quốc), có tộc người cả nam lẫn nữ đều xăm mình. Hình xăm là rồng, là xà và các đồ án hoa văn khác nhau.

Ở nhà sàn là đặc điểm văn hóa truyền thống của các nhóm tộc ngôn ngữ Tày - Thái xưa nay, thì đây cũng là tập tục sinh hoạt của người Việt cổ¹.

Thư tịch cổ xưa cũng cho biết rõ là người Việt cổ đại có rất nhiều nhóm mỗi nhóm có thột "tộc họ riêng" nên có tên phẩm xưng là "Bách Việt", trong đó một số nhóm được chính sử Trung Quốc xưa ("Sử ký", "Hán Thư") chép đến khá rõ ràng như Ngô Việt, Đông Việt, Mạn Việt, Dương Việt, Nam Việt, Lạc Việt, Âu Việt, Điền Việt, Quỳ Việt. Về vấn đề tộc thuộc của những nhóm người Việt cổ đại này trong giới khoa học còn nhiều ý kiến khác nhau. Trong đó chắc chắn là tổ tiên xa xưa của các tộc thuộc nhiều nhóm ngôn ngữ khác nhau: Việt Mường, Nam Á, Nam Đảo và Tày - Thái. Phần đông học giả

1. *Khổng Doanh Lâm, Hải Thủy Thô Ký - dẫn theo Thái bình ngự lâm*

ngày nay cho rằng các tộc ngôn ngữ Tày - Thái hiện nay là di duệ của người Lạc Việt và Tây Âu hoặc Tây Âu và một phần Lạc Việt.

Ông Giang ứng Lương, một học giả Trung Quốc trong bài "Bàn về nguồn gốc dân tộc Thái và sự hình thành các chi nhánh của tộc này đã nói Lạc tộc tức Lạc Việt là tổ tiên của người Thái ở Vân Nam, người Choang ở Quảng Tây, người Lê ở đảo Hải Nam, người Chủng Chá, người Bồ Y ở Quý Châu, người Tày, Nùng ở Việt Nam. Tác giả cũng nhận định thêm rằng, Lạc Việt cũng là tổ tiên của người Kinh¹.

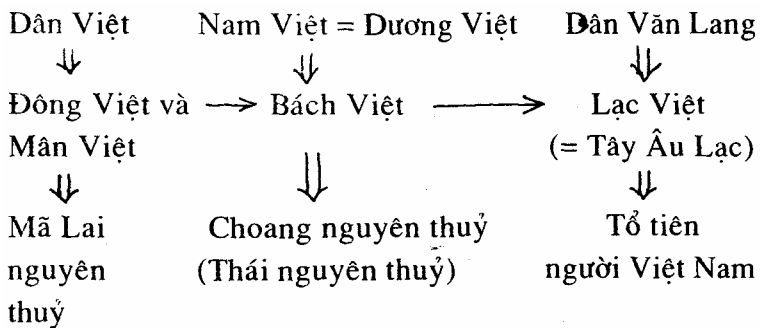
Ông Đào Duy Anh và một số học giả khác cho Lạc Việt là tổ tiên của người Kinh - Mường và Tây Âu là tổ tiên của người Tày cổ².

R.F.Its nhà dân tộc học Liên Xô trong cuốn "Lịch sử tộc người Đông Nam Á"³ đã khái quát mối quan hệ nguồn gốc lịch sử tộc người của các nhóm tộc: Ngôn ngữ Nam Đảo, Tày - Thái, Kinh - Mường với các nhóm người Việt cổ trong giai đoạn lịch sử trước thế kỷ VI - SCN, trong sơ đồ sau:

1. *Vân Nam nhật báo* 15/2/1957. Có thể tham khảo thêm tập tài liệu tổng hợp "Thảo luận về một số vấn đề lịch sử tộc Choang" của Sở Nghiên cứu Dân tộc Trung ương (Trung Quốc), năm 1962.

2. Đào Duy Anh - *Đất nước Việt Nam qua các thời đại*. NXB Khoa học, H.1964.

3. R.F.Its - *Lịch sử tộc người Đông Nam Á*. NXB Khoa học, Lêningrát 1972, tr. 228 (Ngã văn).



(↓) :Mối quan hệ chắc chắn

→ :Mối quan hệ có thể và tiếp xúc)

Từ lịch sử của vấn đề nêu trên có thể thấy được rằng: Vấn đề nguồn gốc lịch sử tộc người luôn là vấn đề phức tạp của lịch sử mọi dân tộc.

Sách "Hán Thư" đã chép: "Từ Giao chỉ đến Cối kê rộng đến 7-8 nghìn lý, là đất tạp trú của Bách Việt. Mỗi nhóm có một tộc họ riêng". Như vậy rất rõ trong khu vực địa lý từ miền Bắc Bộ nước ta cho đến bờ Nam sông Dương Tử (gọi chung là vùng Giang Nam) Trung Quốc là đất cư trú của nhiều nhóm người Việt cổ đại và là tiền nhân của các cộng đồng tộc người thuộc nhóm ngôn ngữ Nam Á, Nam Đảo, Tày Thái ở vùng này, ta có thể biết được điều này qua các nền văn hóa khảo cổ khác nhau thuộc hậu kỳ thời đá mới và đồ đồng thau đã được nghiên cứu cũng như tập tục sinh hoạt khác nhau của từng nhóm Việt cổ được ghi lại trong thư tịch xưa. Trong Sử ký của Tư Mã Thiên cho biết, người Việt của nước Việt thời Xuân Thu thì cắt tóc, người Việt thời Triệu Đà ở Nam Hải thì búi tóc hình cái dùi, người Tây Âu thì cởi trần, người Điền Việt thì cưỡi voi, người Việt ở Châu Kinh thì cắt tóc vẽ mình, người Lạc Việt thì giỏi nghề trồng lúa nước... Đồng thời, chúng ta cũng lại có thể khẳng

định rằng các nhóm tộc Việt cổ này thời bấy giờ trong văn hóa tộc người có nhiều yếu tố văn hóa giống nhau, ta biết được điều này qua việc phát hiện những đặc điểm giống nhau trong văn hóa vật chất và tinh thần mà khảo cổ học phát hiện. Trong các nền văn hóa khảo cổ bên cạnh những yếu tố đặc thù của nhóm: công cụ, dụng cụ và đồ án hoa văn trên các hiện vật, cũng như cùng một tên phiếm xưng chung là "Việt". Và họ đã tập hợp lại trong một khu vực lịch sử Dân tộc học Đông Nam Á.

Để góp phần làm ra thêm vấn đề, chúng ta cần đề cập đến một số vấn đề tộc danh được nhắc đến trong các biên niên sử Trung Quốc xưa, và ta thấy rằng những tộc danh này thường mang những đặc điểm sau:

1. Siêu tộc: Chỉ chung những tộc người khác nhau về nguồn gốc nhưng lại có một số đặc điểm văn hóa chung như Bách Việt, Bách Bộc, Việt, Bốc và Đông Di hoặc chỉ chung những tộc người cư trú theo phương vị địa lý xung quanh Hoa tộc: Đông Di, Tây Nam Di, Nam Man, Tây Nhung, Bắc Địch hoặc phương vị cư trú của các nhóm theo khối cộng đồng: Đông Việt, Nam Việt, Tây Việt hay Đông Âu, Tây Âu.

2. Từ nội tộc danh được phiên âm theo ký hiệu Hán ngữ: Miêu, Man, Mun, Mông... trong ngôn ngữ Miêu - Dao và Tạng - Miến đều có nghĩa là "Người". Người Dao tự gọi là Kim Mun hay Kim Mần (người núi rừng); người Lô Lô tự gọi là "Mùn Chí"; Bách, Bốc, Bải... trong ngôn ngữ Tày - Thái cũng có nghĩa là "người" - rất có thể là chuyển âm của từ "Pu" (người) trong ngôn ngữ Tày - Thái.

3. Theo đặc điểm văn hóa sinh hoạt của tộc người: "Bạch y Man" (Người Man mặc áo trắng), Tú diên Man (người Man xăm mặt), "Kim xỉ Man" (người Man bịt răng vàng), Ngân xỉ Man

(người Man bịt răng bạc), Mang Man (người Man ở Mường)... chính đây là các tên gọi tiền nhân của các nhóm Thái. Hoặc "Bạch Man" là tổ tiên của người Bạch (sắc áo màu trắng). Hoặc "Bàn Hồ Man" là tổ tiên của người Dao có tín ngưỡng tô tem là Bàn Hồ (Long Khuyên). Hoặc La Hụ cũng vậy (La trong ngôn ngữ người "La Hủ" là săn bắt, "Hủ" là con mãnh hổ, nghĩa là người săn bắt hổ lớn theo truyền thuyết của dân tộc này). Người Ba trong lịch sử nước Ba Thục ở Tứ Xuyên thời Xuân Thu - Chiến Quốc có thể là cư dân có liên quan đến chài cá - Từ "Ba" có khả năng là được phiên âm từ từ "Pa" (cá) trong ngôn ngữ Tày - Thái ¹.

4. Tộc danh có thể được kế thừa phát triển tiếp diễn từ bộ tộc hay bộ lạc trước đó hoặc từ dòng họ của thủ lĩnh như tộc Nùng từ bộ tộc Nùng hoặc họ Nùng của dòng họ Nùng Trí Cao vào giữa thế kỷ XI đã phát động cuộc khởi nghĩa chống lại ách áp bức bóc lột của nhà Tống, dựng nên độc lập cho dân tộc mình.

Từ những phân tích trên, chúng tôi cho rằng Việt hoặc Bách Việt là những siêu tộc trên khu vực lịch sử - dân tộc hoặc Đông Nam Á trong giai đoạn mà các tộc người chưa phân hóa rõ rệt theo các nhóm ngôn ngữ: Nam Đảo, Tày - Thái và Nam Á mà ngày nay khoa học thừa nhận là bản địa Đông Nam Á lịch sử, mặc dù các ngữ hệ này đang trong quá trình phân ly, có lẽ vì vậy mà sử sách mới chép đến tộc danh nhiều nhóm Việt - mỗi nhóm có "tộc họ riêng". Việc tìm hiểu giai đoạn hình thành tộc người ngôn ngữ và văn hóa thì tài liệu khảo cổ học thời hậu kỳ đá mới và thời đại đồng thau có thột ý nghĩa to lớn - thường văn hoa

1. Trương Huân - *Liệu Khởi Nguyên của tộc Ba cổ đại và mối quan hệ với người Thục, người Ba, Khảo cổ học Phương Nam, Số 1/1987 (Trung văn).*

khảo cổ là những di tồn vật chất của các bộ lạc, hay bộ lạc hoặc nhóm bộ lạc thân thuộc trong một thời kỳ lịch sử nhất định¹.

Trên khu vực địa lý ngày nay có các tộc người ngôn ngữ Tày - Thái cư trú hoặc khu vực lân cận thuộc vùng Đông Bắc Bắc bộ nước ta. Khảo cổ học đã phát hiện một số văn hóa khảo cổ thuộc giai đoạn lịch sử từ thiên niên kỷ II TCN. Đó là các di chỉ rìu có vai ở Việt Bắc, văn hóa Hạ Long ở vùng ven biển Quảng Ninh, văn hóa Phùng Nguyên ở Trung du và đồng bằng Bắc Bộ. Các văn hóa khảo cổ phân biệt nhau bằng một loạt đặc điểm riêng biệt dễ nhận biết về hình dạng đồ đá và đồ gốm. Trong các di chỉ rìu có vai ở miền núi, ngoài những chiếc rìu có vai, rìu đá mài nhọn, mặt cắt ngang hình chữ nhật cùng với các loại gốm thô, trang trí hoa văn thừng; văn khắc vạch đơn giản, thì tại Việt Bắc còn phát hiện được những đồ gốm độc đáo: có loại hình tròn cổ eo, miệng loe; có loại có quai uốn từ miệng xuống thân trông mềm mại đẹp mắt. Trên các bình gốm này, đều có văn thừng dọc từ cổ xuống đều đặn. Tại hang Mai Pha (Lạng Sơn) phát hiện được loại đồ đựng đặc biệt có vành chân đế được trang trí bằng đồ án vạch chìm và trở lỗ. Đồ án phổ biến là những hình hoa thị nối liền nhau, hoa có bốn cánh cân đối, ở giữa và trên cánh thường có lỗ thủng mà người ta chỉ thấy có ở Việt Bắc.

Đặc điểm nổi bật của văn hóa Hạ Long là sự phong phú của chiếc rìu bôn có vai có nắp nhỏ nhọn, những chiếc bàn mài có rãnh cắt ngang, những mảnh gốm xốp nhẹ mà hoa văn tiêu biểu là hoa văn đắp nổi và hoa văn trở lỗ.

Giữa văn hóa Hạ Long và văn hóa gốm văn in ven biển Đông

1. *Bờ-ru-xốp - Văn hóa khảo cổ và cộng đồng tộc người. Khảo cổ học Xô viết. Số 18-1956.*

Nam Trung Quốc có thể có ảnh hưởng về văn hóa và có khả năng hơn là chủ nhân của các nền văn hóa này cùng thuộc một nhóm tộc người - ngôn ngữ với nhau. Nhận định này dựa trên việc phát hiện những nét giống nhau trong các nền văn hóa trên, như việc bện có vai có nấc của văn hóa Hạ Long giống với bôn Quảng Đông. Tuy vậy, giữa hai vùng có những nét khác nhau cơ bản về gốm: "Gốm Quảng Đông phổ biến loại có vân in theo nhiều đồ án khác nhau, trong khi đó đồ gốm chủ yếu của Hạ Long là gốm thô có vân thừng hay vân chải, một số có hoa văn khắc vạch"¹.

Giữa Việt Bắc và Quảng Ninh cũng có mối quan hệ ảnh hưởng lẫn nhau. Trong nhiều di chỉ khảo cổ học ở Việt Bắc, thường gặp những bôn có vai có nấc cùng với những đồ gốm có chân đế trỏ lỗ giống với vùng biển Quảng Ninh, tuy nhiên bện có nấc ở Cao Lạng là một bậc thang ngang với vai, còn bôn Hạ Long thì chạy theo một cung tròn².

Tại vùng đất đai của Quảng Tây, liền khoảnh với Việt Bắc - nơi cư trú của tộc ngôn ngữ Choang - Đòng cũng phát hiện bôn có nấc bên cạnh riu có vai và gốm vân in³ giống với vùng ven biển Đông Nam Trung Quốc.

Văn hóa Phùng Nguyên có những đặc điểm nổi bật là sự phong phú của những chiếc riu bôn hình tứ giác nhỏ, đồ gốm thành mỏng, hình dáng cân đối, trang trí hoa văn thừng mịn và

1. Cơ sở khảo cổ học - NXB Đại học và THCN H.1975. tr.141.

2. Hà Văn Tấn - Sơ yếu lịch sử xã hội nguyên thủy Việt Nam. Tài liệu của Phòng tư liệu Khoa lịch sử ĐHTH Hà Nội.

3. Sở nghiên cứu Dân tộc Quảng Tây - Quảng Tây dân tộc lịch sử dữ văn hóa nghiên cứu. Tập I. NXB Dân tộc Quảng Tây, 1986. tr.83.

khắc vạch, những đồ án đối xứng sinh động, vào giai đoạn cuối đã biết kỹ thuật luyện đồng.

Về chủ nhân của các nền văn hóa khảo cổ trên khu vực lịch sử - địa lý nêu trên thì những năm 20 - 30 của thế kỷ này, Hainơ-ghendéc nhà khảo cổ học người áo, tác giả của nhiều công trình nghiên cứu về tộc người cổ và lịch sử văn hóa miền Đông và Đông Nam Á cho rằng, chủ nhân văn hóa rìu có vai nói tiếng Nam Á, chủ nhân văn hóa rìu tứ giác nói tiếng Nam Đảo. Lý thuyết của Hainơ-ghendéc đã bị phê phán nhiều, vì cho đến nay người ta chưa thấy một cứ liệu khảo cổ nào là cơ sở chắc chắn cho luận thuyết của Ghendéc.

Cho đến nay, gần như trong giới khoa học đã nhất trí trong khu vực Đông Nam Á đã tồn tại ba ngữ hệ lớn là Nam Á, Nam Đảo và Tày – Thái ¹.

Paul K Benedicu đã gắn ngôn ngữ Thái với ngữ hệ Nam Đảo. Tư liệu ngôn ngữ học phát hiện có mối quan hệ gần gũi giữa ngôn ngữ Thái với ngôn ngữ Indônêsiên và Kadai. (La Chí, La Ha, Cờ Lao, Pu Piéo và Lê) và theo Benedict cấu thành một nhóm ngôn ngữ duy nhất mà trong đó tiếng Kadai là ngôn ngữ quá độ giữa tiếng Thái và Malayo-polinêsiên, mặc dầu về căn bản, nó giống tiếng Thái hơn tiếng Indênêsiên ².

Về quê hương của người Nam Đảo thì còn nhiều ý kiến khác nhau:

1. Hà Văn Tuấn – Văn hoá và ngôn ngữ ở Việt Nam thời tiền sử - khảo cổ hội. Số 1-1993.

2. 4. M.G.Lê-vin. Trêbôcxarốp - Sự phân bố của loài người thời cổ ở Đông và Đông Nam Á (tài liệu dịch của phòng tư liệu Viện dân tộc học).

1. Có ý kiến cho là vùng lục địa châu Á và rõ hơn là vùng ven biển Đông Nam Trung Quốc. Như theo Trêbôcxarốp, đại khái là ở vào giữa cửa sông Dương Tử và sông Tây Giang (Quảng Đông). Họ là chủ nhân của văn hóa gốm văn in và những chiếc bôn có nấc là những đặc trưng tiêu biểu của nền văn hóa khảo cổ này thuộc hậu kỳ thời đại đá mới (thiên niên kỷ III-II TCN)¹. Từ đây đã thiên di tới các đảo Đài Loan, Philippin và Indônêxia cũng có thể đã diễn ra bắt đầu từ thiên kỷ III TCN².

2. Có ý kiến cho là vùng hải đảo Đông Nam Á.

3. Có ý kiến cho là vùng phân bố của bôn có nấc là vùng phân cư của người Nam Đảo. Vùng phân bố của bôn có nấc bao trùm cả một vùng rộng từ Đông Nam Trung Quốc, Đông Bắc Việt Nam, Đài Loan đến Philippin và các quần đảo châu Đại Dương³. Từ đây suy ra quê hương của ngôn ngữ Nam Đảo là vùng ven biển Đông Nam Trung Quốc và Đông Nam Á.

Trên một địa bàn phân cư rộng như vậy, các bộ lạc Nam Đảo chắc hẳn nói những phương ngữ khác nhau của cùng một hệ ngữ, giáo sư Hà Văn Tấn cho rằng: "Có thể đoán định rằng, các bộ lạc chủ nhân văn hóa Hạ Long nói một phương ngữ Malayo-pôlynêdi, mà bấy giờ gần gũi với ngữ hệ Nguyên Thái, cũng có

1. Trêbôcxarốp *Cuộc di dân đầu tiên và Cổ học sử - Trong cuốn "Các dân tộc Đông Nam Á" - (mục 2 - 3), Khoa học, M.1966, tr.23-72.*

2. M.G.Lê-vin, Trêbôcxarốp- *Sự phân bố của loài người thời cổ ở Đông và Đông Nam Á (tài liệu dịch của phòng tư liệu Viện dân tộc học).*

3. Hà Văn Tấn - *Văn hóa và ngôn ngữ ở Việt Nam thời tiền sử - Khảo cổ học - Số 1-1993.*

thể tiếng nói của bộ lạc này chịu ảnh hưởng mạnh của cả hai yếu tố ngôn ngữ này. Nhận định này dựa trên sự so sánh những di tích vùng này với Nam Trung Quốc. Hải Nam, Đài Loan, Philippin và Pôlynêdi"¹.

Nơi hình thành ngữ hệ Thái là Nam Trung Quốc và một phần Bắc Đông Dương. "Nó có thể lan sang phía đông, và ở đây, tiếp xúc với các nhóm Nam Đảo. Điều này cắt nghĩa sự gần gũi giữa ngôn ngữ Nam Đảo và ngôn ngữ Thái"² có thể khẳng định họ là chủ nhân của văn hóa rìu có vai của khu vực này, nhận định này được dựa thêm trên những cơ sở sau:

Thứ nhất, trong dân tộc Tày ở Việt Bắc còn bảo lưu nhiều truyền thuyết về nguồn gốc dân tộc, về giai đoạn lịch sử xa xăm của mình.

Truyền thuyết "Pú Lương Quân" kể rằng, tại Cao Bằng với trung tâm Hoà An là nơi sinh sống của hai cặp trai gái đầu tiên là "Báo Luông" (trai to) và "Sao cái" (gái lớn). Họ ở hang, ở hốc cây, chưa có nhà cửa, quần áo. Họ hái quả dại, lúa hoang, săn bắt muông thú. Lúc đầu ăn sống, sau lấy được lửa tự nhiên do sét đánh, công cụ của họ là cành cây, hòn đá và lấy đá vót nhọn gậy gỗ. Họ lấy nhau và đẻ được trăm con.

Anh em lấy nhau, con cháu mỗi ngày sinh nở thêm đông. Dần dần họ biết nuôi gia súc, canh tác. Xây nên bản mường, những hoạt động kinh tế của hai ông bà khổng lồ này còn để lại trong nhiều địa danh ở địa phương: Nà Đuốc, Nà Lòng, Nà Niền... là những ruộng lúa nguyên thủy: vò má (nuơng mạ cỏ),

1. Hà Văn Tấn Văn hóa Phùng Nguyên và nguồn gốc dân tộc Việt. dân tộc học, số 1-1975.

2. Hà Văn Tấn - Văn hoá và ngôn ngữ... đã dẫn trên.

oi xấm nà mỏ (hồ giã gạo, hồ hấp cơm); Nò vài nà mò (nơi nuôi trâu bò đầu tiên): rặng cây (nơi nuôi gà), Lậu pát (nơi nuôi vịt); Chiềng mu (nơi nuôi lợn); Phja ma (nơi nuôi chó), Nà Na (nơi nuôi mèo). Cốt lõi lịch sử của truyền thuyết đã được chứng minh bằng nhiều chiếc rìu mài thuộc hậu kỳ thời đại đồ đá mới trong đó là rìu, bạn có vai đã phát hiện được trên các mô đất ngoài ruộng và ven suối nằm trên địa bàn quê hương của truyền thuyết này thuộc Cao Bằng. Xã hội được phản ánh trong truyền thuyết Pú Lương Quân¹, này có thể tương ứng với xã hội nguyên thủy của người Tày thời hậu kỳ đồ đá mới.

Ngoài những di tích khảo cổ học thuộc hậu kỳ đồ đá mới nêu trên, thì tại vùng núi Bắc Sơn nêu trên, đã từng tồn tại nền văn hóa Bắc Sơn nổi tiếng thuộc sét kỳ đá mới cách nay khoảng 8000 - 10.000 năm. Chủ nhân của nền văn hóa Bắc Sơn là người cổ Anh đônêdiêng thuộc chủng tộc Mông gô lô ít phương Nam. Dân tộc Tày hiện đại thuộc loại hình nhân chủng Nam Á, mà về mặt lịch sử nhóm loại hình Nam Á cổ xuất hiện vào thời đồ đồng thau ở miền Bắc Việt Nam và Nam Trung Quốc trên cơ sở loại hình Anh đônêdiêng² và họ là tổ tiên trực tiếp của những người Nam Á hiện nay, trong đó có người Kinh (Việt), Mường, Tày, Thái, Khơ mú....³.

1. Lã Văn Lô, *Lục Bình Sự - Xã hội nguyên thủy của người Tày qua truyền thuyết "Pú Lương Quân"*. Nghiên cứu lịch sử, số 65 (8-1963).

2. Nguyễn Duy - *Mối quan hệ giữa những người Cổ ở thời Hùng Vương với những người Cổ thuộc thời kỳ trước và với nước Việt ngày nay. Hùng Vương dựng nước, tập II. H.1972, tr.163.*

3. Nguyễn Đình Khoa – *Các dân tộc ở miền Bắc Việt Nam (dẫn liệu nhân chủng học)*. NXB Khoa học xã hội (KHXXH), H1976, tr.167.

Thứ hai, vào thời hậu kỳ đá mới và ở kỳ thời kim khí, các tổ người ngôn ngữ Nguyên Tày - Thái có thể còn lan toả xuống vùng trung du, vùng quanh vịnh Hà Nội, khi mà vùng đồng bằng Châu thổ còn đang ngập nước. Khi đề cập đến sự nảy sinh văn hóa Phùng Nguyên, giáo sư Hà Văn Tấn đã viết: "Một số bộ lạc từ phía Nam có thể từ khu IV cũ - và nhiều khả năng từ miền Tây của khu vực này - đã di chuyển lên phía Bắc, qua đất Hà Sơn Bình hoặc cũng có thể là vòng khu Tây Bắc xuống, định cư ở vùng trung du Bắc Bộ, khi đồng bằng còn đang ngập nước. Ở đây họ đã hoà nhập với bộ lạc Tày cổ phân bố ảnh hưởng của các bộ lạc vùng ven biển. Văn hóa Phùng Nguyên đã nảy sinh như vậy. Các bộ lạc Phùng Nguyên đã lan rộng ra đồng bằng khi biển lùi"¹. Giả thuyết của Hà Văn Tấn đưa ra được dựa trên một số luận chứng sau:

1. Từ một số hiện vật đồ gốm trong các di tích khảo cổ trong một số hang động Tây Nghệ Tĩnh "thấy một nồi gốm có hoa văn in chấm nhỏ trong một mộ táng. Kiểu hoa văn trên nồi gốm này rất giống văn hóa Phùng Nguyên".

2. Theo ngọc phả đền Hùng và một số thần tích vùng trung du và đồng bằng Bắc Bộ thì Kinh Dương Vương từ Hoan Châu tuần du ra Bắc và lấy vợ họ Ma ở tuyên Quang. Bà Phi này sau ở cung điện ngã Ba Hạc, lúc đó là hành tại của kinh Dương Vương sau này thành đô thành của nước Văn Lang. Việc lấy vợ họ Ma ở Tuyên Quang là "phản ánh rằng các bộ lạc ở phía Nam di chuyển ra đã hoà huyết với các bộ lạc nói tiếng Tày cổ"².

3. Nguyễn Đình Khoa – *Con người thời Hùng Vương. Hùng Vương dựng nước. Tập IV, H.1974, tr.127.*

1. 2. Hà Văn Tấn – *Văn hoá Phùng Nguyên, nhận thức mới và vấn đề. Khảo cổ số 1-1978.*

Một số nguồn tư liệu sau đây cũng có thể làm sáng tỏ thêm cho những giả thuyết trên. Trong mo của người Tày ở Hà Giang có câu: "Ông nội người sông Đà, ông bà ngoại ở sông Thao" (pú dú nặm té, tai ta dú nặm Tao)¹. Trên đất phong châu Vĩnh Phú theo truyền thuyết là nơi phát tích đất tổ của các vua Hùng có nhiều địa danh bắt đầu từ chữ "Nà" và tấm bia ở chùa trên núi Hùng có tới 50% địa danh ghi là "Nà" như Nà Mao, Nà Huru, Nà Đâu, Nà Hoang... cho đến vùng Bắc Ninh nằm trong khu vực đồng bằng Bắc bộ cho đến ngày nay vẫn lưu giữ nhiều địa danh Tày - Thái. Như rừng Báng, rừng Ngườm, rừng Nón Bò Sơn ("Bò" có thể là chuyển âm của "Pò" trong ngôn ngữ Tày - Thái), Lũng Giang, Luỹ Sơn, Viềng (tức Đông Nguyên - Tiên Sơn).

Nhờ nội dung của địa danh gồm 3 yếu tố: ngôn ngữ - xã hội - địa lý quện chặt vào nhau - Nhất là yếu tố địa lý bám chặt vào đất, cố định ở đây mà tài liệu địa danh học đã góp phần vào việc tìm hiểu lịch sử thay thế cũng những lớp cư dân từng sinh sống trên lãnh thổ - địa lý nào đó. Những vùng có địa danh Tày - Thái nêu trên, chắc hẳn là có liên quan đến sự sinh sống của cư dân ngôn ngữ Nguyên Tày - Thái ở đây có thể vào các thời kỳ lịch sử, hoặc là trước hay vào thời kỳ văn hóa Phùng Nguyên nêu trên, các bộ lạc ở khu IV nói ngôn ngữ Tiên Việt - Mường tràn ra tiếp xúc với các bộ lạc Nguyên Tày - Thái đã làm cho "ngôn ngữ Tiên Việt - Mường dần dần chuyển hóa thành ngôn ngữ Việt Mường chung"², cũng có ý kiến cho rằng "khả năng chủ

1. *Bé Viét Bằng - Một số vấn đề lịch sử tộc người và những vấn đề đặc điểm chủ yếu của văn hoá các dân tộc Tày - Thái. Dân tộc học, số 4-1988.*

2. *Hà Văn Tấn - Nguồn gốc văn hoá Phùng Nguyên và vấn đề Tiên Việt - Mường. Báo cáo khoa học khoa sử ĐHTH. Hà Nội 6-1976.*

nhân văn hóa Phùng Nguyên có thể chính là người Tày - Thái cổ¹. Hoặc cũng có thể là những di biến tộc người của thời Văn Lang - Âu Lạc. Mà chúng ta có thể nhận biết qua những nguồn tài liệu khảo cổ học, dân tộc học so sánh...

Ở Việt Bắc cho đến vùng Nam Trung Quốc - nơi cư trú đông đảo của ngành Tày - Thái phía Đông, tuy chưa phát hiện được di chỉ, khu mộ táng của văn hóa Đông Sơn, mà nơi phát hiện được các di vật lễ tế kiểu Đông Sơn như khuôn đúc dao găm của Lạng Sơn, dao găm và một số trống đồng ở Bắc Thái, Hà Giang, Cao Bằng. Nhưng tại Đào Thịnh (Yên Bái), Vạn Thắng (Vĩnh Phú) và Đông Sơn (Hà Tây)... là những nơi phân bố nhiều di vật kiểu văn hóa Đông Sơn trong đó hiện vật tiêu biểu là chiếc thạp đồng. Trong những chiếc thạp có chứa xương, răng, tro bị đốt cháy mà nhiều người đoán định là liên quan đến tập tục mai táng của cư dân cổ đại ở đây. Tài liệu dân tộc học cho biết tập tục cải táng là hình thức mai táng truyền thống của các tộc người ngôn ngữ Tày - Thái. cho đến nay còn thịnh hành ở tộc Thái (Tây Bắc Việt Nam và Nam Trung quốc). người Bố Y (Quý Châu). người Choang (Quảng Tây) ở Trung Quốc "Cái răng cái tóc là góc con người" và cách trang sức, theo tài liệu dân tộc học là một trong những tiêu chí của tộc người, thì qua những hình nhân được trang trí thể hiện trên các hiện vật kiểu Đông Sơn ta thấy có hình người xoa tóc, hình người búi tóc tròn sau gáy hay trên đỉnh đầu; có hình người bện tóc, có hình người cắt tóc ngắn cho cả nam lẫn nữ, có hình người mặc váy (kiểu váy chui, kiểu váy quấn), có hình người mặc váy và đội mũ bằng lông vũ. Ngày

1. Phạm Đức Dương - nguồn gốc tiếng Việt: Từ Tiền Việt Mường đến Việt - Mường chung trong cuốn "Những vấn đề Lịch sử Đông Nam Á".

nay ta thấy tục búi tóc. tròn để sau gáy, hay trên đỉnh đầu ở các tộc ngôn ngữ Môn = Khơ Me (Khơ mú, Xanh Mun, Mảng, Bru - Vân Kiều...); bện tóc là phong tục của người Khơng thuộc nhóm ngôn ngữ Tạng - Mên. còn mặc và và đội mũ nông chim là đặc trưng văn hóa của nhóm ngôn ngữ Tày - Thái cổ - Các sách "Lĩnh biểu - Lục Dị", "Bắc Hộ Lục" thời Đường (618-907) ghi chép là tập tục của các dân vùng Lĩnh Nam - vùng tộc Choang - Đồng cư trú nay: dân thường dùng lông ngỗng làm chăn, làm đệm, làm y phục...

Tình hình trên, một trong những cơ sở nữa khẳng định thời Văn Lang trên đất nước ta vẫn là nơi hội tụ của nhiều tộc người - ngôn ngữ và văn hóa khác nhau, cùng nhau góp phần tạo nên nền văn hóa Đông Sơn rực rỡ.

Theo truyền thuyết "Cầu chúa Cheng vua"¹ của người Tày tại vị trí Bắc và Đông Bắc của nước Văn Lang tức trên địa bàn cư trú của các tộc Tày, Choang, Nùng ngày nay có một bộ lạc địa vực đang lớn mạnh trên đà hình thành một liên minh bộ lạc (bao gồm một hệ bộ lạc) gọi là bộ "Nam Cương" hùng cứ một phương, do Thục Chế đứng đầu, đóng đô ở Nam Bình (thuộc Hoà An. Cao Bằng nay). Bộ này do 9 xứ hợp thành, đó là Thạch Lâm, Hà Quảng, Bảo Lạc, Thạch An, Phục Hoà, Thượng Lang, Quảng Nguyên (thuộc Cao Bằng) và Thái Ninh, Quy Sơn (thuộc Quảng Tây). Thục Chế làm vua được 60 năm, thọ 95 tuổi. Sau khi Thục Chế chết, con là Thục Phán lên nối nghiệp cha, ra sức củng cố cơ đồ nước Nam Cương làm cho thế nước cường thịnh.

1. Lã Văn Lô – *Quanh vấn đề An Dương Vương Thục Phán hay là truyền thuyết “Cầu chúa cheng vua” của đồng bào Tày*. NCLS, số 50(1963).

Nước Văn Lang láng giềng lúc bấy giờ đang suy yếu. Thục Phán nhớ lời tiên vương dặn, đất nước nhiều lần bị Văn Lang uy hiếp cho rằng nay đã có cơ hội phục thù, bèn xuất quân đi đánh, xóa bỏ triều Hùng Vương, sát nhập nước Văn Lang với nước Nam Cương. Thục Phán đặt tên nước mới là Âu Lạc, đóng đô ở đất Cổ Loa....

Những tài liệu dân tộc học so sánh sau đây, có thể góp phần sẽ giúp cho chúng ta hiểu biết thêm về thành phần tộc người của cư dân xây thành Cổ Loa nằm sâu trong đồng bằng Bắc bộ thời Âu Lạc:

1. Thành Cổ Loa được xây dựng theo cấu trúc Vòng hay Chiềng tức khu Trung tâm của nhóm người nói ngôn ngữ Tày - Thái. Kiến trúc đã để lại dấu vết trên tầng vỏ địa danh. Thành gồm ba lớp như thành "Xam mứn" (ở Mường Thanh, Điện Biên Phủ, Lai Châu). Thành Cổ Loa có các tên gọi chỉ các lớp như "Che Công" (công trong tiếng Thái là ở trong) tức là đồn trong; "Che tó" (tó trong tiếng Thái là ngoài) tức là đồn ngoài ¹.

2. Theo truyền thuyết thì thần Kim Quy (rùa vàng) giúp An Dương Vương xây thành Cổ Loa. Người Tày - Thái hiện nay có tục thờ rùa phổ biến và có truyền thuyết dạy người làm nhà, phù hộ người chống ma quỷ

3. Con gái Thục Phán là My Châu. Tên My thì theo Chu Khứ Phi (đời Tống) trong sách "Quế Hải Ngũ Hành Chí" cho biết, vợ con tầng lớp quý tộc người Choang cổ đều được gọi là My Nương. Phạm Thành Đại (cũng thời Tống) trong sách "Lĩnh Ngoại Đại Đáp" chép là Mế nàng. "Châu" hay "Châu" trong

1. Hoàng Lương - Một số cứ liệu về quan hệ giữa người Tày - Thái cổ với cư dân Phùng Nguyên - Đông Sơn. Dân tộc học số 4-1985.

ngôn ngữ Tày Thái có nghĩa là "Chúa" hay "Chủ". Theo truyền thuyết Mỹ Châu có chiếc áo lông chim, như ta đã biết là tập tục y phục của người Tày - Choang cổ.

4. Kinh đô của nước Âu Lạc là Cổ Loa - Từ Tùng Thạch học giả người Trung Quốc sau khi khảo sát địa danh vùng Quảng Đông, Quảng Tây cho rằng chữ "Cổ" là chữ phiên âm của tiếng Choang tộc thường dùng đặt trước một chữ khác làm tên đất. Trong tỉnh Quảng Tây thì huyện quế Lâm có "Cổ trúc", huyện Dương Sóc có "Cổ Định", huyện Nghĩa Ninh có "Cổ Lạc", huyện Liễu Giang có "Cổ Truyện", huyện Lạc Dung có "Cổ Định". Trong tỉnh Quảng Đông thì huyện Hải Nam có "Cổ Đồ", huyện Tam Thủy có "Cổ Đường"...¹ Cổ cũng có thể là một biến âm của chữ "Cốc", cũng là cụm địa danh phổ biến ở vùng dân tộc Tày Việt Bắc ngày nay (ví dụ Cốc Phường, Cốc Pa, Cốc La...), vậy rõ ràng Cổ Loa có mối quan hệ gốc gác với nguyên tác đặt địa danh Tày tộc. Và Cổ - Cốc - Kê rất có thể là từ một âm gốc về sau đã có sự chuyển âm mà thôi(!)

Từ những dẫn liệu nêu trên có thể góp phần làm rõ thêm tính hiện thực lịch sử của truyền thuyết "Cầu chúa cheng vua", sự có mặt của người Tày cổ trong quá trình lịch sử cùng các tộc người - ngôn ngữ khác chinh phục đồng bằng châu thổ sông Hồng sau khi biển lùi, góp phần làm đậm đặc thêm các yếu tố nhân chủng và văn hóa Tày cổ trong đám cư dân vùng đồng bằng.

Cũng như nước Văn Lang của các vua Hùng, nước Âu Lạc của An Dương Vương. Chắc hẳn vẫn là lãnh thổ - quốc gia sơ khai gồm nhiều tộc người - ngôn ngữ khác nhau cùng sinh sống

1. Từ Tùng Thạch - Việt Giang Lưu vực dân sử. NXB Trung Hoa thủ tục, Thượng Hải 1947

vì thế đến thời thuộc Hán, sử sách vẫn ghi chép "ở tất cả các miền thống thuộc Giao Chỉ tuy có đặt quận huyện, nhưng ngôn ngữ không giống nhau, phải thông dịch mới hiểu..."¹. Nhà Hán đã chia đất Giao Chỉ (vùng Bắc bộ ngày nay) ra làm; 10 huyện, rất có thể phong kiến Hán do thói quen đã chuyển dịch các địa bàn lãnh thổ bộ lạc thời bấy giờ thành các đơn vị hành chính (huyện).

Có thể khẳng định bộ phận người ngôn ngữ Tày - Thái cổ sống ở vùng trung du và đồng bằng Bắc Bộ đã được các cứ liệu nêu rõ trên về sau cùng với các tộc người - ngôn ngữ khác từ các nơi khác thiên di đến, tại đây có sự hội tụ, giao tiếp, giao thoa, dung hợp về nhân chủng, văn hóa đã hình thành khối cư dân đồng bằng, là người Kinh. Bộ phận tộc người ngôn ngữ Tày - Thái cổ cư trú tại vùng thượng du bắc Bộ vẫn bám trụ lâu dài, trải qua diễn biến của các quá trình tộc người trong trường kỳ lịch sử, về sau cùng với việc biên giới quốc gia Việt - Trung Quốc xác lập rõ ràng, chặt chẽ lại tách khỏi nguồn gốc chung với khối tộc người - ngôn ngữ Choang ở vùng Lưỡng Quảng hình thành tộc Tày - Thái ở Việt Nam. Sự kiện lịch sử này được bắt đầu bằng việc xuất hiện hàng loạt tên gọi mới, mang tính chất tộc thể riêng biệt trên các biên niên sử - Dân tộc học Trung Quốc xưa từ thế kỷ VII trở về sau.

Trước hết đề cập đến nhóm tộc Tày - Thái ngành phía đông.

Trên những vùng lãnh thổ xác định xuất hiện những nhóm tộc danh mới, như vùng thượng du đông bắc Bắc bộ Việt Nam và các vùng Lưỡng Quảng cùng một số vùng kề cận khác có các nhóm Di, Lý, Lão, Lãng, Ô Hử và các nhóm người Man: Man

1. Hậu Hán Thư, Nam Man truyện:

Hoàng Động, Man Nùng Động, Man Tây Nguyên là những nhóm "Man nhân" phân bố dọc biên giới Việt - Trung.

Những nhóm tộc người mới này có quan hệ lịch sử hay nói cách khác là di duệ của người Việt cổ xưa (Tây Âu - Lạc Việt) vì những lý do như sau:

1 "Tuỳ Thư. Nam Man truyện" chép: "Các chủng loại Nam Man ở lẫn với người Hoa, gọi là người Đản, người Lãng, người Lão, người Đà..., nguyên xưa gọi là Bách Việt".

2. Sách "Yến Thạch ký" của Lã Tư Miễn nói: "Lạc tức Lão". ông Trần Quốc Vượng cho rằng: "Lạc, Lão, Lý, Lê..." đều chỉ là đồng âm dị dịch ¹.

3. Tập tục sinh hoạt và văn hóa:

a. Người Lão, người Ô Hử có tập tục sử dụng trống đồng và quý trống đồng. "Người Lý, người Lão đúc đồng làm trống, cốt cao và lớn là quý, mặt trống rộng hơn một trượng. Khi trống vừa mới đúc xong thì treo ở giữa sân. Sáng sớm đặt tiệc rượu thết đãi người đồng loại, người đến đầy nhà. Con trai con gái nhà hào phú lấy vòng bạc làm cái thoa lớn cầm để đánh trống, đánh xong rồi lại biểu chủ nhân. Tục của họ tôn trọng người có trống gọi là Đô Lão, mọi người suy phục"². Đây là tục cũ của người Lạc Việt ⁽²⁾.

b. Người Man Lão: "Nam giới mặc áo cài bên trái... đàn bà thì dùng hai mảnh vỡ ngang khoét lỗ ở giữa mà chui đầu (tức kiểu áo chui đầu)" (Đường Thư, Nam Man truyện). Còn người Âu Việt xưa "mặc áo cài bên trái" (Sử ký) hoặc "dân đều mặc

1. Trần Quốc Vượng - Vấn đề Lạc Việt... tài liệu đã dẫn

2. Xem chú thích (2+) (1) trang sau

vải giống như chăn đơn xuyên thủng ở giữa để chui đầu (Tiền Hán Thư).

c. Người Lý, người Lão... Ở nhà sàn và gọi nhà sàn là "Can Lan", "Cách lan" hay "Man Tứ lan". Can Lan lớn hay nhỏ tùy thuộc vào số nhân khẩu trong gia đình (Ngụy Thư, Lão truyện). Theo sách Lâm Hải Thuỷ Thổ ký thì người Tây Âu xưa cũng "ở nhà sàn" ⁽¹⁺⁾

d. Các sách "Man thư", "Hải sà Du lục"... đều cho biết người Man, người Lý, người Lão cổ đại đều có tục xăm mình: Tú diện (xăm mặt), tú cước (xăm chân), hoặc như tục lệ của người Lý ở Quảng Đông: con trai, con gái đầy một năm thì xăm mình, nếu không thì tổ tiên đòi trước không nhận là con cháu (Hải Sa Du lục). Còn phong tục của người Tây Âu cổ "Xăm mình, khắc vẽ thân thể, bên trong bôi mực làm thành hình dạng giao long, để vào nước giao long không làm hại, cho nên gọi là giống loài lân trùng"². Đây cũng là tập tục của người Việt cổ đại nói chung.

Nhóm Lý, Lão, Ô Hử và các nhóm người Man nêu trên, mặc dù "chủng loại" rất nhiều - như sách "Nam sử" chép "Dân Lý, Lão chủng loại rất nhiều", nhưng có nhiều khả năng là những bộ lạc cùng tộc loại (tức một hệ bộ lạc), vì thế trong thư tịch lịch sử xưa của Trung Quốc nhiều khi dùng tên gọi lẫn cho nhau - Sách, "Bác vật chí" (thời Tấn thế kỷ III) chép: "Người Di ở Giao Châu (miền Bắc Bộ nước ta nay) gọi là người Lý". Sách "Âu Dương truyện" lại cho biết người Lý còn được gọi là người Di Lão - sách (Đương Thư, Nam Man truyện) chép: "Người Man cũng

(1+). *Khoảng Doanh* – “*Lâm Hải Thuỷ Thổ ký*” dẫn theo “*Thái Bình ngự lâm*”.

2. *Lưu An - Hoài Nam Tử, Thiên Nguyên Đạo*.

gọi là người Di Lão".

Còn sách "Thái Bình Hoàn vũ ký" khẳng định: "Người Lý tức người Man Ô Hử".

Các nhóm nêu trên trong tiến trình lịch sử diễn biến và phân hóa chắc hẳn đã cấu thành tổ tiên của nhóm tộc người ngôn ngữ Tày - Thái ngành phía Đông. Những lý do sau đây có thể nói rõ điều này.

1. Địa bàn sinh tụ của các tộc ngôn ngữ Tày - Thái ngành phía Đông ngày nay là địa bàn sinh tụ chủ yếu của người Lý, Lão, Man. Sử sách trước thế kỷ X không ghi lại một sự biến động dân cư đặc biệt nào ở khu vực này.

2. Một bộ phận người Choang ở Phụng Sơn - Quảng Tây vẫn tự xưng là "Pu Lão"¹ (Pu trong tiếng Choang có nghĩa là người). Người Hán vẫn gọi một bộ phận người Choang là "Thổ Lão". Người Choang ở một số thôn trại thuộc huyện Cai (Quảng Tây) vẫn sử dụng một loại ngôn ngữ mà họ nhận là ngôn ngữ "Lãng"².

3. Sách "Thiên hạ Quận Quốc Lợi Bệnh thư" của Cố Viên Vũ thế kỷ X nói rằng: "Tục gọi người Lý là người Lê, Lý và Lê có thể là hai từ đồng âm dị dịch. Các tộc người khác gọi người Lê ở đảo Hải Nam và Quảng Đông là Li, Le, Loi, Lay... Bản thân dân tộc tự gọi thường có phụ âm đầu Bli, Bloi, Ble, Blay, Blai, Klai.

4. Người Lý, Lão có tục ở nhà sàn và gọi nhà sàn là Can Lan thì ngày nay, người Choang - Đông ở Nam Trung Quốc cũng ở nhà sàn và gọi nhà sàn là Can Lan.

Theo "Đường Thư. Nam Man truyện" chép người Lão "nam

1, 2. Hoàng Tàng Tô - Quảng Tây Choang tộc lịch sử... đã dẫn.

giới mặc áo dài cài bên trái... đàn bà thì dùng hai mảnh vải ngang khoét lỗ ở giữa mà chui đầu vào gọi là "Thông quần"...". Loại "thông quần" của người Lão cổ đại ở đây là loại áo chui đầu (Pon cho) mà ở người Thái có loại không tay gọi là "Slửa Tày". Và loại có tay gọi là "Slửa Lò". Hai loại áo này rất giống kiểu áo bằng lá cây cách đây không lâu còn phổ biến ở người Lê và người Karem (ở Nam Myanma).

5. Người Lý, Lão... cổ đại có tục sử dụng trống đồng, thì vào nửa đầu thế kỷ này, thậm chí cho đến nay ở một vài nhóm người ngôn ngữ Tày - Thái vẫn có tập tục sử dụng trống đồng trong một số kỳ dịp nhất định, như một số thôn trại người Choang ở miền Long Thắng (Quảng Tây) vào mỗi dịp hội hè tế lễ lớn¹ cũng như lúc tiến hành hoạt động văn nghệ vẫn còn nổi trống lên để giúp vui².

Từ những ghi chép về những tộc người cổ đại nêu trên trong thư tịch lịch sử - Dân tộc học xưa của Trung Quốc So Sánh đối chiếu với tộc người hiện đại, cho ta biết rất có thể khoảng thế kỷ VI đến thế kỷ XI-XII, từ khối tộc người Nguyên Tày - Thái chung đã bắt đầu phân tách ra những nhóm nhỏ riêng biệt, mỗi nhóm có một tên gọi riêng và có thể cũng xuất hiện một số đặc trưng văn hóa riêng, trên cơ sở của những nhóm riêng biệt về sau được đơn vị hóa do những nguyên nhân địa lý lịch sử, xã hội... đã dần dần hình thành các nhóm tộc người ngôn ngữ Tày - Thái ngày nay.

Nhóm mang tên là Lý ở Hải Nam và Quảng Đông hình thành

1. *Tứ Quán Xương – Quan ư Choang tộc tộc nguyên vấn đề đích thương xác. Dân tộc nghiên cứu, số 9-1959.*

2. *Từ Tùng Thạch - Thái tộc, Choang tộc, Việt tộc khảo. Chương I.*

tộc Lê.

Nhóm Lão, Ô Hử... Ở Quý Châu về sau đã phân hóa hình thành các nhóm tộc Bồ Y, Đồng, Thủy, Mô Lao, Mao Nan. Các tộc người này tự nhận họ là người thổ dân, một vài tộc khác, như tộc Miêu cũng thừa nhận họ là thổ dân của Quý Châu.

Bộ phận Di Lão, Lãng... Ở các vùng bắc Quảng Tây có tên gọi là Choang (từ thời Tống) là tổ tiên của bộ phận đông đảo cho các nhóm tộc Choang - Đồng ở Quảng Tây ngày nay.

Bộ phận Man-lão sinh sống ở miền biên giới Đông Bắc nước ta và Lương Quảng (Trung Quốc) vào khoảng thế kỷ VI-XII theo sự ghi chép của các sử sách lịch sử thời Đường-Tống cho biết đã xuất hiện một loạt bộ lạc hoặc liên minh bộ lạc có thế lực lớn mạnh và giữa chúng thường có sự tranh chấp va chạm hoặc liên kết với nhau chống lại sự áp bức của các vương triều Đường-Tống. Mỗi bộ lạc như vậy do một dòng họ có uy thế lớn cầm đầu. Địa bàn phân cư của các họ như sau¹:

Ở mé cực đông vùng biên giới Lương Quảng và Hải Ninh cũ và Lạng Sơn có họ Ninh ở vùng động Như Tích (Quảng Ninh) và châu Vĩnh An (Quảng Đông). Họ Vi chiếm vùng Tú Lãng, Lộc Châu, Tư Bình (Quảng Tây) và châu Tô Mậu (Đình Lập - Lạng Sơn), ở đây còn có cả một bộ phận người thuộc các họ Nùng, Chu, Hoàng sống xen kẽ.

Ở vùng Cao Bằng và Tả Hữu Giang thuộc Quảng Tây thì có các dòng họ: Họ Nùng chiếm cứ các châu An Bình, Vũ Lạc, Tư Lãng và Quảng Uyên tức là một dải đất rộng lớn biên giới phía đông Cao Bằng và Quảng Tây. Họ Hoàng ở về phía tây thuộc

1. Tham khảo Hoàng Xuân Hãn – Lý Thường Kiệt NXB Sông Nhị 4/1949

vùng Hữu Giang, nhất là ở 4 châu An Đức, Quy Lạc, Lê Thành, Điền Châu tức khu vực tây và tây nam Quảng Tây, Đông Nam Vân Nam: Họ Chu cũng phân bố trong khu vực này.

Sự hoạch định về địa bàn phân bố của các dòng họ có thể lược nêu trên chỉ mang tính chất tương đối mà thôi và chính xác hơn phải nói là các dòng họ ở xen kẽ với nhau.

Từ thế kỷ VII trở đi, các vương triều phong kiến Trung Quốc bắt đầu từ thời Đường đã ra sức thu phục các dòng họ của các Khê động này, như tại vùng Tả Hữu Giang, nhà Đường đã lập ra 36 châu "cỏ mé" bằng hình thức khống chế gián tiếp, nhưng để thoát khỏi sự kìm kẹp của triều Đường và sự phát triển xã hội nội tại của tộc người thôi thúc, nhiều tù trưởng đã chiêu mộ nhân dân nổi dậy chống lại nhà Đường - trong đó tiêu biểu nhất là cuộc nổi dậy của các thủ lĩnh họ Hoàng như Hoàng Can Diệu đã lôi kéo nhiều bộ lạc họ Vi, họ Mạc, họ Lương, họ La... với số dân hơn 20 vạn nhà, đất đai hàng nghìn dặm, tự quản trị trong suốt 4 năm ròng. Năm 785, Hoàng Thiếu Khanh lại nổi dậy đánh chiếm Ung Quán, Khâm Châu, Hoàng Châu, Tầm Châu, Quý Châu... Tiếp đó các thủ lĩnh họ Hoàng vẫn không ngớt nổi dậy chống nhà Đường. Cuộc nổi dậy của họ Hoàng trước sau kéo dài tới 30 - 40 năm: đầu thế kỷ VII, các thủ lĩnh họ Nùng cũng nổi dậy chống lại sự thống trị của nhà Đường ¹.

Sang thế kỷ X, một thủ lĩnh họ Nùng là Nùng Dân Phú đã làm thủ lĩnh của 10 châu vùng Quảng Nguyên và các bộ tộc họ Nùng đang trên đà lớn mạnh phát triển. Năm 1038, một nhà nước của bộ tộc Nùng được thành lập, đó là nước Trường Sinh, đóng đô ở Nà Lự (thuộc huyện Hoá An, Cao Bằng ngày nay),

1. *Tân Dương Thư*, 222 hạ. *Nam Man truyện*.

nhưng sau đó chẳng bao lâu, nhà nước này đã bị vương triều Lý tiêu diệt. Năm 1041, Nùng Trí Cao lại lập nước Đại Lịch ở châu Thăng Do và sau đó lại liên kết thêm với những người đồng tộc vùng Tả Giang (Quảng Tây) lập ra nước Thiên Nam, lấy hiệu là Cảnh Thụy, cai quản cả một vùng rộng lớn gần Cao Bằng và cả một bộ phận miền Tây của Quảng Tây.

Nùng Trí Cao đã tiến hành cuộc chiến tranh chống lại nhà Tống, đã làm chủ cả một khu vực rộng lớn từ Ung Châu (Nam Ninh, Quảng Tây nay) đến Quảng Châu (Quảng Đông), làm chấn động toàn cõi Lĩnh Nam. Nhưng cuối cùng, vì lực lượng chênh lệch, lại kẹp giữa hai vương triều phong kiến lớn Tống và Lý, cuộc nổi dậy của tộc Nùng một lần nữa bị thất bại, nhưng cho đến nay các tộc Tày, Nùng ở Việt Bắc và tộc Choang ở Quảng Tây đều coi Nùng Trí Cao là anh hùng dân tộc, khắp các vùng Quảng Tây¹ cho đến Cao Bằng lưu truyền rộng rãi truyền thuyết về Nùng Trí Cao và nhiều địa phương còn có đền thờ họ Nùng.

Những sự kiện lịch sử nêu trên, xét về mặt cộng đồng tộc người, đánh dấu một bước phát triển mới của các bộ tộc ngôn ngữ Tày - Thái xưa, ý thức tộc người được củng cố thêm vững chắc, đang vươn lên thành một cộng đồng lãnh thổ - tộc người tự cường.

Sau cuộc nổi dậy của Nùng Trí Cao thất bại, hai triều đình Lý (Việt Nam) và Tống (Trung Quốc) tăng cường kiểm soát vùng biên giới ngặt nghèo hơn, lãnh thổ - tộc người Man Lão, Man Hoàng Động, Man Nùng Động cổ bị biên giới quốc gia - chính

1. Hoàng Hiên Phan - *Quảng Tây Choang tộc giản sử. Quảng Tây dân tộc xuất bản xã 1959.*

trị chia cắt dần chầm dứt giai 1 đoạn phát triển lịch sử chung - bộ phận bên kia biên giới về sau đã phân hóa thành các nhóm tộc Nùng, Sa, Thổ, Lão... thuộc tộc Choang ngày nay, bộ phận ở bên này biên giới Việt Nam, cũng chịu sự tác động về nhiều mối quan hệ lâu dài về kinh tế, chính trị, xã hội và văn hóa của tộc người - Quốc gia Việt Nam đã hình thành dân tộc Tày ở Việt Nam. Tại vùng tộc Choang ở bên kia biên giới, nhà Tống đã đặt chế độ thổ ty¹ - thổ quan thế tập hoặc chế độ lưu quan (cử quan lại đến trực tiếp cai trị) thay thế cho chế độ tù trưởng bộ lạc². Ngược lại, thì từ nhà Lý trở đi, các vương triều phong kiến Việt Nam cũng áp dụng nhiều biện pháp để lôi kéo vớ về các vùng tộc người biên giới phía Bắc, kiểm soát vùng biên giới phía Bắc chặt chẽ hơn và cùng với sự ổn định của đất nước, quá trình lịch sử lâu dài của sự xâm nhập ảnh hưởng văn hóa giữa các vùng và các tộc giữa Việt và nhiều bộ tộc thuộc khối cộng đồng Tày cũng diễn ra mạnh mẽ.

Chắc hẳn những nhóm tộc người ngôn ngữ Tày - Thái cư trú ở vùng trung du - địa bàn tiếp giáp với tộc Việt đã hoà nhập thông qua con đường đồng hóa tự nhiên vào tộc Việt: Ngược lại những nhóm ở vùng miền núi Đông Bắc với trung tâm là Việt Bắc vẫn giữ được nhiều bản sắc văn hóa tộc người, mặc dầu trong đó có cả một bộ phận tộc Việt bị Tày hóa và tiếp nhận ảnh hưởng của văn hóa Việt thông qua sự tiếp xúc tộc người hay

1. Chế độ thổ ty là chính sách phong chức tước cho các tù trưởng miền núi, biến họ thành quan chức của triều đình, thông qua đó mà khống chế vùng núi vùng dân tộc – Sau khi được phong chức tước, các tù trưởng phải phục tùng triều đình về chính trị và hàng năm phải nộp một số cống phú về kinh tế. Nhưng thổ tù vẫn có quyền hành lớn ở địa phương.

2. Hoàng Hiên Phan và Hoàng Tàng Tô – Sách đã dẫn.

Nhà nước - dân tộc. Điều này có thể được giải thích bằng những luận cứ sau:

1. Nhiều quan chức người Việt được cử lên cai trị miền núi hoặc quân lính lên chinh chiến đánh dẹp miền núi sau phải lưu lại lâu dài... nên đã mang vợ con, thân thuộc đi theo, chiêu dân lập ấp... sau đã Tày hóa. Một bộ phận có chức quyền được cha truyền con nối cai trị từng địa phương, trở thành tầng lớp quý tộc địa phương¹.

2- Do tranh chấp giữa các thế lực phong kiến, một số thế lực người Việt đã dựa vào miền núi để xây dựng lực lượng cát cứ, về sau suy vi, mai một... dư đảng nhiều khi phải thay tên đổi họ sống hoà vào nhân dân địa phương, đồng hóa với cư dân địa phương, ví dụ trường hợp chính quyền lưu vong của nhà Mạc ở Cao Bằng và Lạng Sơn trong thế kỷ XVII... chẳng hạn.

3. Nhân dân miền xuôi do loạn lạc tránh sự bóc lột nặng nề của phong kiến... lên miền núi kiếm đất sinh nhai, tìm kế thoát thân... lâu ngày một bộ phận cũng địa phương hóa.

Theo sự điều tra nghiên cứu về một số gia phả của dòng họ của người Tày ở trong khu Việt Bắc ta biết được, nhiều vùng người Kinh bị Tày hóa khá đậm; ví dụ ở xã Thạch Đam, Cao Lộc, Lạng Sơn có 89 gia đình thì trong đó có tới 63 gia đình là Việt hóa Tày; ở Hoà An, Cao Bằng nhân dân nhiều xã là con cháu của quan quân nhà Mạc hay nhà Lê ở lại, như ở thôn Phương Tiên, xã Dân Chủ có 40 gia đình trong số 149 gia đình đã Tày hóa từ 8-9 đời, trong đó có các dòng họ như Đinh, Vũ, Nguyễn. Ở Bắc Sơn, Lạng Sơn nhiều bản cũng có gốc từ Kinh

1. Xem: *Thổ ty khảo - Tài liệu lưu trữ tại phòng Tư liệu Viện Dân tộc học.*

bị Tày hoá¹.

Về giao lưu và ảnh hưởng văn hóa thì trong sinh hoạt, trong ngôn ngữ - văn học nghệ thuật, ta thấy ở những vùng giáp thị xã, thị trấn, trên các trục đường giao thông đi lại thuận tiện thì sinh hoạt của người Tày với người Việt gần giống nhau. Trong ngôn ngữ Tày vay mượn nhiều từ vựng và thuật ngữ trong tiếng Việt. Không chỉ trong giao tiếp hàng ngày mà cả trong văn học. Chữ Nôm Tày, theo ý kiến của nhiều nhà nghiên cứu có gốc gác lịch sử với chữ Nôm Việt.

Nhân dân lao động của các tộc Tày và tộc Việt là người truyền bá và tiếp thu văn hóa chủ yếu, tuy vậy tầng lớp trí thức người Việt và người Tày cũng có một tác dụng quan trọng. Nhiều trí thức người Việt lên công cán hay nhiều thầy đồ lên dạy học ở vùng dân tộc đã là cho các tộc người hiểu biết thêm đặc điểm tộc người của nhau. Vào thời nhà Mạc lưu vong ở Cao Bằng, lúc bấy giờ có người trí thức tộc Tày làm quan đến chức Tư Thiên - trông nom về thiên văn tức là khoe chiêm tinh thời xưa, đồng thời phụ trách đội nhạc của cung đình nhà Mạc - Tư Thiên Quản Nhạc đã để lại nhiều bài văn nôm Tày có giá trị còn truyền lưu trong đồng bào Tày địa phương ngày nay. Và tương truyền, múa hát Then là loại hình văn học nghệ thuật đã thâm nhập cả vào cung đình nhà Mạc, rất được bọn vua quan nhà Mạc ưa thích.

Qua một quá trình phát triển và định hình sắc thái văn hóa của tộc người, cùng sự hiểu biết sâu sắc hơn của tầng lớp trí thức Việt Nam về tộc Tày, bắt đầu từ thế kỷ XV dưới triều nhà

1. Xem Tài liệu điều tra thành lập khu Tự trị Việt Bắc của Ủy ban Dân tộc Trung ương. 1955

Lê cho đến thời nhà Nguyễn, thậm chí cho hết thời Pháp thuộc, một tên gọi thống nhất vừa là tên gọi mang ý nghĩa là một tộc người, vừa mang ý nghĩa là thổ dân của vùng Đông bắc xa xưa - là "người Thổ" đã xuất hiện trong các sách sử, sách địa lý của các học giả đương thời để phân biệt với các nhóm tộc người khác ở thượng du Bắc bộ như Mường, Mán, Nùng... mà các sử sách từ thời Trần trở về trước chưa có sự phân biệt rạch ròi này, mới chỉ có một tên phiếm xưng là Man hoặc ghép thêm vài địa vực cư trú của họ như "Man trại Quy Hóa", "Man Châu Vị Long". "Man Châu Thăng Do", "Man Tây Nguyên" hoặc ghép thêm với họ của thủ lĩnh của họ như: Man Hoàng Động, Man Nùng Động. Man Chu Động...

Về tộc người Nùng - về nguồn gốc xa xưa tộc danh Nùng có thể bắt nguồn từ dòng họ Nùng - một trong bốn dòng họ đông người có trú ở vùng Tả Hữu Giang tức các miền biên giới Cao Bằng và Quảng Tây ngày nay như đã nêu ở phần trên. Sau khi biên giới Việt - Trung xác lập rõ ràng, được kiểm soát chặt chẽ, một bộ phận cư dân họ Nùng bên này biên giới đã có kết với các bộ phận cùng tộc người - ngôn ngữ thành tộc người Tày ngày nay, còn thì đại bộ phận ở bên kia biên giới, các vùng Tây và Tây Nam tỉnh Quảng Tây như Bình Quả, Đô An, Mục Biên, Đức Bảo và các vùng Đông Nam Vân Nam như Văn Sơn, Mã Quan cùng một số vùng dọc biên giới Trung - Việt, vẫn sử dụng tên gọi bộ tộc Nùng xưa của mình. mặc dầu ngày nay họ đã bị sát nhập vào một cộng đồng tộc Choang thống nhất - còn ở nước ta, tộc Nùng vẫn tồn tại như một tộc người độc lập.

Người Tày ở Việt Bắc thông thường người ta hiểu người Nùng là người bên kia biên giới thiên di sang nên họ gọi người Nùng là "Pò Nồng". Nhiều tài liệu thư tịch và tộc phả cho biết

tộc người này thiên cư vào ta cách đây khoảng 300 - 400 năm, cũng có nhóm nhập cư cách đây không lâu, cho đến nay họ còn giữ được quan hệ thân thuộc với những bộ phận ở bên kia biên giới.

Lê quý Đôn, một tác giả Việt Nam hồi thế kỷ 18, trong tác phẩm "Kiến Văn Tiểu Lục" đã chép về sự có mặt của tộc Nùng ở Tuyên Quang lúc bấy giờ như sau:

"Giống người Nùng đều là người 12 thổ châu ở Tiểu Trấn Yên, Quy Thuận, Long Châu, Điền Châu, Phù Châu, Thái Bình, Lô Tử Thành và Hương Vũ thuộc Trung Quốc làm nghề cày cấy, trồng trọt cùng chịu thuế khóa, dao dịch, mặc áo vải vải xanh, cắt tóc, trắng răng, có người trú ngụ đã đến vài ba đời, đổi theo tập tục người Nam, quan bản thổ thường cấp cho họ một số ruộng làm khẩu phần, bắt họ chịu binh xuất. Các xứ Lạng Sơn, Cao Bằng và Thái Nguyên đều có giống người này"¹.

Lê Quý Đôn còn nói đến người Tào ở các phủ Quảng Nam, Khai Hóa, Châu Phú; người Ngô Ngàn ở Điền Châu, Quảng Tây chắc chắn cũng chỉ là người Nùng.

Căn cứ vào tên gọi của các nhóm Nùng ở Việt Nam ta thấy có đặc điểm sau:

1. Gọi theo tên chỗ ở cũ bên kia biên giới trước khi thiên cư vào Việt Nam, như nhiều tên gọi nêu trên.

2. Gọi theo đặc điểm y phục và trang sức của nữ giới, như Nùng Cùn Cọt ở Cao Lộc. - Lạng Sơn là chỉ nhóm Nùng mặc áo ngắn không che kín móng hay Nùng Hua lài là chỉ nhóm Nùng đội chiếc khăn chàm có đốm trắng ở Cao Lộc và Chi Lăng thuộc

1. Lê Quý Đôn - Kiến Văn Tiểu Lục. NXB Sử học, H1962, tr.391.

Lạng Sơn. Các nhóm Nùng này là ngành Nùng Phàn Sinh mà thôi.

3. Gọi theo tên tù trưởng của mình - Nùng Dín theo ý kiến của đồng bào là gọi theo tên một tù trưởng của họ trước đây là Nùng A Dín.

Sở dĩ, tộc Nùng mang nhiều tên gọi mang tính nhóm dân tộc học như vậy, có thể do mấy nguyên nhân sau: Thứ nhất, do lịch sử phát triển của cộng đồng tộc người Nùng còn ở trình độ bộ tộc, nên tính chất địa vực rõ rệt, bộ tộc nào chỉ biết địa phương của bộ tộc đó, cho nên các tên gọi khác nhau của bộ tộc ấy cũng thường mang những tên gọi của địa phương, của tù trưởng.

Thứ hai, từ nhiều địa phương khác nhau ở bên kia biên giới sang và vào những thời gian khác nhau, cư trú trong nhiều tỉnh khác nhau của nước ta - thậm chí do xa cách không gian lâu dài làm cho mỗi thông tin tộc người mang tính chất đồng đại suy giảm hoặc tách biệt hoàn toàn trong nội bộ nhóm.

Thứ ba, do sự không nhận thức sâu sắc, không chính xác về tộc người Nùng và mối quan hệ của các nhóm Nùng của các tộc người khác trước đây, đã gán ghép cho một số nhóm Nùng, một số sắc thái văn hóa nhóm khi có sự tiếp xúc trao đổi thông tin văn hóa giữa các nhóm hoặc giữa các tộc người. Trường hợp các nhóm người Nùng Cún Cọt, Nùng Hua Lài đã nêu trên, hoặc trường hợp Nùng Khen Lài là dựa vào chỗ tay áo thường đắp thêm những miếng vải đồng màu hoặc khác màu để tô thêm vẻ đẹp...

Mặc dầu tên gọi khác nhau của các nhóm và đặc điểm văn hóa giữa các nhóm (thậm chí cùng một nhóm), cũng có một số khác biệt như vậy, nhưng không thể xóa nhòa được tính đại

đồng của cộng đồng tộc Nùng trong các nhóm ngành: Một ngôn ngữ thống nhất, tỷ lệ khác biệt về ngữ âm và từ vựng giữa các nhóm (kể cả những nhóm sống cách biệt ở các tỉnh xa nhau) không đáng kể, khi tiếp xúc trao đổi vẫn hiểu được - y phục có khác chút ít giữa một số nhóm Nùng, nhưng so với người Tày vốn xưa nay sống xen kẽ nhau thì loại hình y phục của phụ nữ Nùng của các nhóm khác biệt với người Tày là độ dài của áo Nùng không quá gói che kín hông hoặc trên hông, cổ đứng ống tay rộng năm thân, còn áo dài của phụ nữ Tày luôn dài quá gói, ống tay hẹp. Phong tục tập quán, đặc điểm văn hóa, hệ thống xung hô trong gia tộc, hội hè tết nhất, hình thức văn nghệ... giữa các nhóm Nùng cơ bản cũng giống nhau.

Sau khi thiên cư vào Việt Nam, nhiều nhóm Nùng phân cư rải rác hình thành cụm diện cư trú kế cận hoặc xen cài với nhau, sắc thái văn hóa chung nảy nở ngày càng nhiều, đẩy mạnh quá trình cố kết tộc người. Có quan hệ gần gũi với tộc Nùng là tộc Giáy.

Dân tộc Giáy tập trung ở Lào Cai, Yên Bái về nguồn gốc lịch sử có quan hệ với tộc Sa trong khối cộng đồng tộc Choang phân bố cư trú ở miền tỉnh biên giới Tây Nam và Quảng Tây thuộc Trung Quốc. Họ tới Việt Nam cũng khoảng 200 - 300 năm nay vì để tìm đất trồng trọt tốt hơn, tránh sự áp bức bóc lột giai cấp thống trị Trung Quốc trước đây.

Sử Thái Tây Bắc còn ghi chép vào thế kỷ 17- 18, họ Trần sang Tây Bắc đánh chiếm miền Nghĩa Lộ, có cả một bộ phận sang tới miền Thượng Lào. Người Thái gọi họ là người Giáng. Đến đầu thế kỷ 19, bộ phận ở Nghĩa Lộ bị người Thái đẩy lùi về miền Yên Bái và Lào Cai và cư trú ở đó cho đến tận ngày nay. Người Giáy ở Bảo Lạc (Cao Bằng), Hoàng Su Phì, Đồng Văn, Vị

Xuyên (Hà Giang) đồng bào kể rằng họ từ bên kia biên giới (Vân Nam, Tây Quảng Tây) sang và sang đây cũng chỉ được vài đời- Nguyên nhân thiên di sang Việt Nam là tìm đất làm ăn "Đất nước Nam tốt, khai phá bao nhiêu cũng được", hoặc tránh chế độ sưu thuế nặng nề, pháp luật hà khắc của phong kiến Trung Quốc, hoặc chiến tranh phong kiến liên miên làm cho đời sống nhân dân các tộc người điêu đứng, tìm nơi đất lành chim đậu.

Dân tộc Bồ Y là một tộc người có một lịch sử lâu đời, có quan hệ nguồn gốc lịch sử mật thiết với các tộc ngôn ngữ Choang - Đờng ở Nam Trung Quốc. Địa bàn tụ cư chính là Quý Châu.

Vào nửa đầu thế kỷ XIX, một bộ phận tộc Bồ Y do kế sinh nhai đã rời bỏ Quý Châu thiên di dần xuống phía Nam. Một bộ phận từ các huyện Vọng Mạc, La Điện... di chuyển dần xuống phía Nam Quảng Tây - từ đây một bộ phận theo sông Nhiêm vào vùng Quán Bạ (Hà Giang)¹. Cũng như vậy, một bộ phận từ Đô Vân (Quý Châu), cũng thiên di dần xuống phía Nam Vân Nam: tụ cư trong hai huyện Mã Quan và Hồ Khâu. Và vượt biên giới sang sinh sống ở Mường Khương (Lào Cai) cách đây khoảng 100 năm. Và cuộc di lập cư này vẫn tiếp tục cho đến những năm 20-30 của thế kỷ này do những biến động chính trị, xã hội ở bên kia biên giới².

Trở lại với ngành Tày - Thái phía Tây, về nguồn gốc lịch sử nhóm này như trên cũng có quan hệ với người Việt cổ đại căn cứ theo phương vị địa lý và sự biến thiên của cư dân trên địa bàn cư trú xưa được sử sách ghi lại, hoàn toàn có thể xác nhận thêm

1, 2. Các dân tộc ít người ở Việt Nam (các tỉnh phía Bắc) Khoa học xã hội, 1978, tr.263; tr. 273.

một điều là người Thái vùng Tây Nam Trung Quốc hay ngành Tây Thái phía Tây nói chung, có liên quan cả đến người "Điền Việt" - "Sử ký" của Tư Mã Thiên chép: "Giống thuộc Côn Minh không có quân trưởng, hay trộm cướp, bèn giết Hán sứ, từ đấy không đi lại với nhau (tức với nhà Hán) nữa; những nghe nói về phía Tây hơn nghìn dặm, có nước Thừa Tượng tên gọi Điền Việt. Côn Minh vào thời Hán ở vào khoảng Đại Lý - Vân Nam ngày nay, cách phía Tây nghìn dặm của Côn Minh là đất chăn nuôi voi, tức thuộc vùng đất khu vực Châu Tự Trị Đức Hồng và các vùng Tây Nam bộ Vân Nam ngày nay.

Người thời Thanh cho rằng "Đằng Việt" (Đức Hồng ngày nay) tức tổ xưa là "Điền Việt" và cũng gọi là "Việt Đản", theo sách "Đằng Châu Chí", vùng Đằng Việt xưa cho đến nay chính là nơi cư trú của tộc Thái "Đằng Việt", dùng "Việt" làm tên gọi, có thể có quan hệ với tộc danh của cư dân xa xưa ở vùng này. Và cũng có thể Điền, Đằng, Đàm, Đai, Tai (là sự chuyển âm lẫn cho nhau khi chuyển sang ghi bằng âm Hán) vốn là một tộc danh về sau mới được dùng làm địa danh. Như vậy, một bộ phận Thái cổ đã sớm và liên tục có mặt ở các vùng Tây nam Trung Quốc.

Từ thế kỷ VII trở đi, trong các sử sách thời thuộc Đường (618-907), tại các vùng Tây sông Lan Thương đến khu vực hai bờ sông Irôoati là khu vực Tây Nam bộ Vân Nam thuộc đất của các châu Khai Nan, Vĩnh Xương, Lê Thụ (vùng Thái Đức Hồng ngày nay). Sách "Man Thu" của Phạm Xước (tác giả đời Đường) đã ghi chép đến nhiều nhóm người Man cư trú tại đây lúc bấy giờ như sau:

"Người Man răng đen, người Man răng vàng, người Man răng bạc, người Man xăm chân, người Man xăm mặt đều là

chủng loại tạp ở Vĩnh Xương, Khai Nam đây". Người Man răng đen lấy sơn sơn răng, người Man răng vàng lấy vàng dài từng phiến bọc răng, người Man răng bạc thì dùng bạc. Có việc khi ra gặp người thì lấy thứ ấy làm trang sức, khi ngủ khi ăn thì bỏ ra. Ở ngay trên đỉnh đầu họ làm một búi tóc, lấy vải xanh làm quần quần thân, lại khoác chéo đoạn dài vải xanh. Man xăm chân thì dưới bắp chân trên mắt cá, ở xung quanh khắc vào da làm văn vẽ; mặc áo vải đỏ, trang sức bằng sắc xanh. Người Man xăm mặt thì trẻ để ra được một thảng lấy kim chích lên mặt rồi dùng thanh đại bôi vào, như hình trang thêu". Còn "Bộ lạc Mãng Man cũng là chủng loại tạp Khai Nam đây, Mãng là hiệu của vua họ Man gọi là "Mãng chiêu". Mặc dầu mỗi nhóm Man có những đặc điểm văn hóa khác nhau, khả năng cùng một tộc thuộc mối quan hệ này cũng được "Man Thư" cho biết rõ: "Mười bộ lạc các loại Mãng Nài Đạo cùng các loại Hắc Xi (răng đen)... đều thuộc vào đây".

Đôi chiếu so sánh tập tục của người Man cổ đại nêu trên với tộc Thái hiện nay, nhiều tác giả Trung Quốc đã cho rằng các nhóm Man này là tổ tiên xưa của tộc Thái¹. Về mối quan hệ tộc thuộc lịch sử này, càng được làm sáng tỏ trong các thư tịch lịch sử về sau: Thời Tống vẫn tên gọi Kim xỉ, Bạch xỉ là tổ tiên tộc Thái; thời Nguyên, Minh tộc danh Kim xỉ lại được mở rộng thành địa danh vùng Thái Đức Hồng ngày nay. Lý Kinh (đời Nguyên) soạn sách: Vân Nam Chí Lược, mục "Kim xỉ Bạch Di" nói "Loại nhuộm răng bằng cây sơn gọi là tất xỉ Man". Tiền cổ Xuyên (đời Minh) trong sách "Bạch Di truyện" nói: "Tục của người Tiên Bạch Di là xăm răng đen", hoặc Lý Nguyên Dương

1. Giang Ứng Lương - Dân tộc Thái được ghi chép trong Văn hiến cổ đại. Dân tộc Đoàn kết, số 4-1962, (Trung Văn).

soạn sách "Vạn lịch Vân Nam thông Chí" có nói: "Những loại dùng sơn nhuộm răng gọi là Hắc xỉ Man". Mác Cô Pô Lô trong cuốn "Du hành ký" cho biết vào thời Nguyên khi đến vùng người Thái ở Châu Kim xỉ (Vân Nam), dân ở đây có bọc răng bằng vàng.

Trong giai đoạn lịch sử từ Nguyên qua Minh đến Thanh trong sử sách còn đề cập đến các tộc danh "Bạch Di", "Bách Di", "Bãi Di", "Bặc Di"... rõ ràng đây là tộc danh cùng chỉ một tộc loại là người Thái cổ.

Sách "Vân Nam Chí lược" của Lý Kinh (đời Nguyên) khi đề cập đến phong tục của các nhóm Di đã xếp "Kim xỉ" và "Bạch Di" vào cùng một loại, trong "Nguyên sử Địa lý chí", khi đề cập đến 8 loại thổ Man ở vùng Tuyên Phủ Ty, có 2 loại được nêu ra đầu tiên là "Kim xỉ" và "Bạch Di". Cũng trong "Nguyên sử" khi đề cập đến các Thổ Man ở các châu Khai Nam, Trấn Tây, Bình Điện Lô, Lộ Xuyên Lộ tức khu vực Tây Nam Vân Nam. Xác định rõ cư dân ở đây mang tên gọi là Bạch Di hay Kim xỉ Bạch Di.

Tên gọi "Bách Di" đầu tiên xuất hiện trong "Bách Di truyện" của Tiền cổ Huấn (đời Minh):

"Bách Di ở mấy nghìn dặm Tây Nam Vân Nam, địa phương này rộng vạn dặm có cảnh đông ở phía Bắc, Tây Thiên Cổ Sắc ở phía Tây: Tư Phụ Bát Bách ở phía Nam; Thổ Phồn ở phía Bắc, Đông Nam là Xa Lý, Tây Nam là Miến Điện, Đông Bắc là Ai Lao, Tây Bắc là Tây Phồn, Hồi Hột. Tục có các tên gọi là Đại Bách Di, Tiểu Bách Di, Phiên Nhân, Cổ Sắc, Káp Sắc, Miến Nhân, Kết Thử, Kim Đổ, Nộ Nhân, Bò Man, A Xương... Nguyên gọi là Bách Di". Nghiêm Tùng Giản trong sách "Chu vực Châu Từ Lược" mục "Vân Nam, Bách Di" cũng chép: "Lộ Xuyên, Xa Lý... đều gọi là Bách Di". Bên cạnh "Bách Di" còn

có tên gọi "Bạch Di", thực tế tuy 2 mà là một mà thôi, như các sách "Dã hoạch biên bổ Di" của Thẩm Đức Phù, "Vạn lịch Vân Nam thông chí", "Thiên Khải Điền Chí" đều nói Bạch Di tức Bạch Di.

Một bộ phận tộc Thái chắc hẳn nằm chung trong tên phiếm xưng "Bạch Di" đó¹. Cuối Minh đầu Thanh, người Hán thường gọi người Thái là Bạch Di hay Bải Di. Đến nay, người Thái vùng Đức Hồng còn tự gọi là Bạch hay Thuỷ Bải Di, người Thái vùng Síp Song Pa Na còn có tên gọi là Hạng Bải Di hay Hoa Yêu Bải Di.

Trong số "Bách Di" nêu trên chắc chắn còn có cả tiền nhân của tộc người ngôn ngữ Môn - Miên mà địa bàn hình thành của ngữ hệ này là vùng Tây Nam Trung Quốc và Cực bắc Đông Dương và có cả những bộ lạc ngôn ngữ Tạng Miến nữa (sẽ trình bày rõ ở phần: các tộc người Tạng Miến).

Các vùng phía đông sông Lan Thương, khu vực hạ lưu sông Hồng lại xuất hiện những tộc danh tiêu biểu như Lão (hay Sinh Lão) và Man Bạch Y.

Theo "Tân Đường Thư; Địa Lý Chi" trên đường từ An Nam đến Vân Nam, thuộc địa phận nước ta khoảng từ Phong Châu đến châu Cam Đường (Lào Cai) đổ lên Tây Bắc và vùng hạ du sông Hồng thuộc đất Vân Nam (Trung Quốc) là địa bàn phân cư của người Sinh Lão - có học giả cho rằng, Sinh Lão này là người Tày cổ², là tổ tiên của các tộc Thái, Choang ở Vân Nam (mà

1. *Y Quần Ngã - Quốc Thiệu số Dân tộc giản giới. Bắc Kinh 1958. tr.72 (Trung văn).*

2. *Tần Quốc Vương - Đất nước, con người và văn minh Việt Nam thời cổ... Trong "Hùng vương dựng nước" t.4. NXB Khoa học xã hội, H.1974.*

trước đây gọi là "Sa", "Nùng"¹. Theo chúng tôi có thể "Lão" ở đây là tên phiếm xưng chỉ chung cả các tộc người ngôn ngữ Môn - Khome (Kháng, La Ta, Xinh Mun mà trong thư tịch Thái xưa gọi chung là người Xá) bản địa xa xưa cư trú ở Tây Bắc nữa. Khu vực phân cư của người "Sinh Lão" cũng là địa bàn của Man Bạch y.

Tên gọi "Bạch Y Man" lần đầu tiên xuất hiện trong sử sách thời Đường, "Tân Đường Thư, Nam Man Truyện" chép: "Lý Trác làm Kinh lược sứ An Nam, hà khắc tư lợi, một đầu muối đổi lấy một con trâu, người Di bất bình, cấu kết với Nam chiếu đánh An Nam đô hộ phủ. Họ lấy hiệu là "Bạch y mệnh lệnh quân". Thời Tống, tộc danh Bạch y thường được nhắc đến - Triệu Quát trong sách "Chú Phiên Chí, Giao Chi Quốc" chép: "Giao Chi xưa là Giao Châu... phía tây thông với Bạch y Man, phía bắc đến tận Khâm Châu". Phạm Thành Đại trong sách "Quê Hải ngũ hành chí" nói rằng: "Liên với bên ngoài Giang Nam châu Ung (tức Nam Ninh, Quảng Tây nay) có La Điện, Tư Kỳ... là tên nước; La Không, Đạc Ma, Bạch Y, Cửu Đạo... là đạo".

Nguồn gốc lịch sử tộc người này được làm sáng tỏ thêm bằng những truyền thuyết dân tộc và thư tịch Thái cổ sơ tầm được trong cộng đồng Thái ở Tây Bắc nước ta.

Truyền thuyết dân tộc kể rằng, quê hương tổ tiên xưa của dân tộc là miền Chín con sông gặp nhau. Chín con sông này trong một tập sách cũng của người Thái đó là sông Nậm Tao (sông Hồng), sông Nậm Ta (sông Đà), sông Nậm Ma (sông Mã), sông Nậm Công (sông Mê Kông), sông Nậm U, sông Nậm Nua, sông Nậm Na và hai con sông nữa ở Trung Quốc chưa xác định được.

1. *Giang Ứng Lương - Tài liệu đã dẫn.*

Sông Nậm Nua chảy qua Điện Biên Phủ đổ vào Nậm U ở miền thượng Lào (một chi nhánh của sông Mê Kông), sông Nậm Na chảy từ Nam Vân Nam và đổ vào sông Đà ở Mường Lay, Thuận Châu (Sơn La)¹.

Trong tập "Quần Tô Mường. (Kể chuyện bản mường) của người Thái đến các khu vực các mường mà tổ tiên xưa của họ đã từng sinh sống như Mường Ôm, Mường Ai, Mường Lò, Mường Hồ, Mường Bo Tè, Mường Óc, Mường Ác, Mường Tum Hoàng, Mường Then.

Những địa danh trên, có tác giả đã xác định phương vị cụ thể như sau:

Mường Ôm (hay Mường Am), theo sách "Hưng Hóa xứ Phong Thổ Lục" của Hoàng Bình Chính chép năm 1787, nó nằm trên châu Tùng Lãng cách Lai Châu một tháng đường đi. Còn các Mường: Mường Lò nằm trên bờ sông Nậm Na thuộc địa phận Vân Nam; mường Bo Tè ở trên đường đi từ mường Lương đến mường Bo Hé ở gần biên giới giữa tỉnh Phong Sa Li (Lào) và khu Síp Soong Pa Na (Vân Nam, Trung Quốc); Mường Óc, Mường Ác ở vùng Mường La (Trung Quốc); Mường Tum Hoàng là hai châu Tùng Lãng và Hoàng Nham (Vân Nam); Mường Then bao gồm cả Mường Thanh (Điện Biên Phủ nay), Mường Bum, Mường Luân, Mường Tè... (thuộc Lai Châu), sông Mã (Sơn La) và một phần Phong Sa Li (Lào)².

Trong bản trường ca "Đất Hà Nhi" của tộc Hà Nhi (thuộc nhóm ngôn ngữ Tạng Miến) có nhắc đến 5 khu vực có đông đảo

1. *Tư liệu về lịch sử và Xã hội dân tộc Thái. Khoa học XH, H.1997, tr.177.*

2. *Tư liệu về Lịch sử và xã hội dân tộc Thái, tr.28-29.*

người Thái như Mường Là, mường So Luông, mường Chiềng Mi... thuộc Vân Nam, và các Mường Lự (Bình Lự), mường Bôm (Mường Tè) thuộc Tây Bắc¹.

Từ những tư liệu trên, chúng ta có thể rút ra một số nhận xét sau:

1. Địa bàn cư trú của tổ tiên tộc Thái trong truyền thống và sử sách của tộc Thái về cơ bản trùng khớp với địa bàn phân cư của người Man Bạch y thường được nhắc đến trong biên niên sử - dân tộc học Trung Quốc xưa đã phân tích trên. Khu vực bao gồm cả một khu vực rộng lớn: Đông Nam Vân Nam, khu vực Bắc Bộ của Tây Bắc Việt Nam, qua Bắc Lào đến Síp Soong Pan Na (Nam bộ Vân Nam).

2. Đây là tộc sinh tồn và khai thác, phát triển hướng theo khu vực các dòng sông và các cánh đồng thung lũng miền núi của khu vực.

3. Là địa bàn xuất phát mở màn cho quá trình mở rộng lãnh thổ - tộc người ở Tây Nam Trung Quốc và thượng vào chiếm lĩnh cửa ngõ các dòng sông lớn, chuẩn bị cho thời kỳ thiên di ồ ạt xuống phía Nam vào giai đoạn lịch sử sau thế kỷ X, cùng với việc ra đời một loạt nhà nước Thái tộc ở Đông Nam Á. Đó là nhà nước Shan ở Myanmar ra đời khoảng thế X; Lạng Sạn ở Lào, Ayuthawa, Sukhôtai, La Ngà ở Thái Lan vào các thế kỷ XIII, XIV.

Từ những điều phân tích trên về nguồn gốc tộc người chúng ta có thể khẳng định rằng, người Man Bạch y là tổ tiên gần và trực tiếp của các tộc người ngôn ngữ Tày - Thái ngành phía Tây

1. Các tộc người ở Tây Bắc Việt Nam. Dân tộc Tây Bắc, 1975 tr.42

(Thái, Lự, Lào - người Lự ở Tây Nam Trung Quốc được ghép vào cộng đồng tộc Thái Choang, được gọi là Thái Lự):

Thứ nhất, địa bàn phân cư của các tộc ngữ chi Thái ngày nay là địa bàn sinh sống của người Man Bạch y cổ đại.

Thứ hai, tộc danh Bạch y xuất hiện đầu tiên trong sử sách đời Đường, trở thành phổ biến thường xuyên vào thời Tống - Nguyên, mặc dù ít thông dụng vào thời Minh, nhưng cho mãi tới thời Cận đại vẫn còn được dùng ở một số vùng Thái, Choang Trung Quốc¹.

Thứ ba, Bạch Y man là người Nam mặc áo trắng - sắc phục màu trắng cũng là yếu tố văn hóa phổ biến của người Thái trắng ở Việt Nam, tộc Thái ở Síp Soong Pa Na và Đức Hồng ở Vân Nam Trung Quốc². Giữa Bạch y Man và Thái tộc có sự kế thừa trao nhận cho nhau về văn hóa. Vậy nhóm Thái trắng và Thái đen là hai nhóm tộc người - lãnh thổ chủ yếu của cộng đồng Thái ở Tây Bắc Việt Nam - Sự phân chia này có khả năng liên quan đến sắc phục của cư dân (người Thái trắng mặc áo trắng, người Thái đen mặc áo đen), đến sự có mặt sớm muộn của các nhóm ở nước ta, đến quá trình phân chia, quá trình tiến hóa, quá trình gián đoạn tộc - người ngôn ngữ Tày - Thái với hình thức phân chia tộc người do những nguyên nhân bên trong cũng như bên ngoài tộc người lần lượt xuất hiện những nét khác biệt trong một số yếu tố riêng rẽ trong các thành tố tạo nên tộc người.

Trong cộng đồng Thái ở Tây Bắc Việt Nam ngày nay, thì nhóm Thái trắng, theo chúng tôi là cư dân Thái bản địa lâu đời

1. *Giang Ứng Lương - Tài liệu đã dẫn.*

2. *Sở nghiên cứu lịch sử Vân Nam - Dân tộc thiểu số ở Vân Nam. Vân Nam nhân dân xuất bản xã. 1980. tr.63 (Trung văn).*

từ những thời kỳ tồn tại của khối tộc người ngôn ngữ nguyên Tày - Thái, đã từng góp phần tạo nên văn hóa Đông Sơn rực rỡ mà những tập tục văn hóa tộc người đã phát hiện trên những tháp đồng Đào Thịnh, Vạn Thắng hay trên những hiện vật khảo cổ Đông Sơn như đã phân tích ở phần trên. Điều này còn được khẳng định thêm bằng một loạt tư liệu của thời kỳ các tộc người riêng rẽ ra đời và tồn tại trong những giai đoạn lịch sử về sau: Thứ nhất, Bắc bộ Tây Bắc là địa bàn phân cư của người Bạch y man xưa - Bạch y man là người Man mặc áo trắng - đây cũng là sắc phục truyền thống của phụ nữ Thái trắng (mặc áo cánh trắng, chít khăn trắng). Sử sách xưa ít ghi chép đến sự biến động của Bạch y Man ở vùng này - cho đến nay đây là vùng cư trú chính của người Thái trắng, cụ thể bao gồm các huyện Mường Tà, Mường So (Phong Thổ), Mường Lay, một phần ở Tuần Giáo, Quỳnh Nhai, Sìn Hồ, Tủa Chùa thuộc tỉnh Lai Châu. Khu vực này nối liền với Bắc Lào đến Síp Soong

Pa Na (Vân Nam) là vùng cư trú của Thái trắng. Trong lịch sử như trên đã đề cập tới là từ nhà Đường sử sách ghi chép là địa bàn của Bạch y Man. Vùng Thái trắng Tây Bắc này còn nối các tộc người ngôn ngữ Tày - Thái ngành phía Tây với ngành phía đông: Tộc Giáy (bên kia biên giới gọi là Sa), tộc Nùng, Tày ở Việt Bắc và khối tộc Choang ở Lưỡng Quảng Trung Quốc.

Thứ hai, trong tập tục sinh hoạt và văn hóa rất gần gũi với các tộc người ở Đông bắc, đó là cách tính ngày tháng theo âm lịch (không tính theo lịch Thái), ăn tết nguyên đán, thanh minh, đoan ngo, xá tội vong nhân (14/7), trung thu... hệ thống chức dịch của bộ máy thống trị của quý tộc địa phương - chứng tỏ sự có mặt sớm và liên tục của văn hóa Hán và Việt, mà khác xa với bộ phận Thái ở Síp Soong Pa Na hoặc Tây Nam Trung Quốc nói

chung¹ - ở đây họ lại giống nhiều với văn hóa tập tục của Thái đen. Như văn tự, lịch pháp, tổ chức xã hội cùng các tên gọi các chức dịch địa phương. Thứ ba, người Mường có truyền thuyết nói về đất Mường thanh là đất của người Lự, là một trong những tộc người có nhiều yếu tố giống với Thái trắng mà ở xây Nam Trung Quốc đã ghép chung vào cộng đồng Thái gọi là Thái Lự².

Sử Thái còn cho biết, trong quá trình chinh phục đất đai Tây bắc của người Thái đen đã vấp phải sự kháng cự của các ngôn ngữ Nam Á bản địa ở đây và từ vùng Mường Thanh, chúa Thái là Lạng Chương phải liên kết với người Lự mới thắng nổi. Sau đến đời con của Lạng Chương, người Lự lại đánh đuổi người Thái đen khỏi Mường Thanh. Có thể vùng Mường Thanh, Tuần Giáo là vùng tụ cư của người Lự. Tại đây còn nhiều di tích của người Lự³ hoặc như trên đã đề cập đến trong trường ca Đất nước Hà Nhì cũng đã nói đến đất thái ở một số vùng bắc Lai Châu.

Thứ tư, trong học thuật có ý kiến cho rằng tổ tiên của người Thái trắng có nguồn gốc ở Síp Soong Pa Na⁴? Điều này chưa có một cơ sở chắc chắn, vì như trên đã nêu là tập tục sinh hoạt Thái trắng khác xa so với người Thái Síp Soong Pa Na; và lại địa danh người Síp Soong Pa Na xuất hiện muộn trong lịch sử tộc Thái - cụ thể là năm 1570, Tuyên úy Đào Ứng Long chia khu

1. Mục Loan Hoà - Síp Soong Pa Na Thái tộc tự trị châu quá khứ hoà hiện đại, Văn Nam xuất bản xã 1957. tr.6.

2. Văn Nam thiếu số dân tộc. Văn Nam nhân dân xuất bản xã 1980.

3. Các tộc người ở Tây Bắc Việt Nam. tr.42.

4. Cầm Trọng - Người Thái ở Tây Bắc Việt Nam, tr 40.

vực không chế của mình ra làm 12 Pan Na và địa danh Síp Soong Pan Na có từ đây. Mặc dầu vậy, do quan hệ tiếp cận về mặt địa lý, chắc hẳn cũng có một bộ phận Thái trắng từ bên kia Trung Quốc nhập cư vào ta (không phải từ Síp Soong Pa Na), dù thế nào đi nữa cũng không trở thành một làn sóng di cư rộng lớn đưa đến việc làm thay đổi bộ mặt Thái trắng vốn ở đây từ trước. Và hơn thế nữa sự nhập cư này không được thư tịch ghi nhận như luồng di cư của nhóm Thái đen.

Thứ năm, cho đến nay, Thái bắc Lai Châu cùng với vùng thái Giang Thành và huyện Nguyên Giang dọc sông Hồng thuộc Vân Nam (Trung Quốc) liền thành một dải cùng địa bàn phân cư của tộc Thái mạn đông sông Lan Thương như cảnh Đông, cảnh Cốc đổ về mạn Nam. Đây là vùng đất ngay từ thời Đường theo Man Thu của Phạm Xước cho biết là một trong ba vùng phân cư chủ yếu của các bộ lạc bịt răng, nhuộm răng, xăm mình (tổ tiên của tộc Thái) ở mạn Nam của Khai Nam Thành (Bắc Cảnh Đông và Tây Nam Sở Hùng ngày nay)¹.

Thứ sáu, cũng như tộc Lự, tộc Thái trắng trước khi người Thái đen từ bên kia biên giới ào ạt nhập cư vào Tây Bắc - đã trở thành một tộc người đông đảo, chiếm cứ hoàn toàn các thung lũng miền núi Lai Châu và đã có một tổ chức xã hội chặt chẽ của mình. Vì thế rất có thể trong giai đoạn đầu vào Tây Bắc các điểm dừng chân đầu tiên của Thái đen không phải là bắc Lai Châu mà là Nghĩa Lộ cũ - nơi cách xa biên giới Việt - Trung, khu vực theo tài liệu sử Thái, nơi tuy đã có người ở nhưng còn thưa thớt, địa bàn sinh sống của các tộc khác ngôn ngữ với mình.

Mặc dầu những luận cứ trên khẳng định Thái trắng là tộc người bản địa lâu đời, chủ yếu của vùng Bắc bộ Tây bắc Việt Nam, nhưng chúng tôi cũng không phủ nhận có một bộ phận từ Vân Nam Trung Quốc thiên di đến như đã nêu trên, đồng thời cũng có một bộ phận từ Lào sang, như bộ phận Thái Mộc Châu chẳng hạn - khoảng thế kỷ XIV².

Về nhóm Thái đen, trong quá trình tộc người lịch sử có thể từng có mối quan hệ qua lại với "Thoán tộc" hay "Thoán dân", nhất là với bộ phận cư dân ở khu vực Đông Thoán Ô Man xưa.

Vào thế kỷ IV, một thổ hào dòng họ Thoán, gốc Hán tộc có thể lực độc chiếm khu vực rộng lớn ở Tây Nam Trung Quốc và từ đó trở đi các tộc người thuộc các nhóm ngôn ngữ khác nhau sinh tụ tại đây mang tộc danh là "Thoán tộc" hay "Thoán Man".

Địa bàn phân cư của Thoán Man đã được sách "Vạn Lịch Vân Nam chí" vạch rõ: "Người Di ở Nam Trung rất nhiều loại, không thể nhớ hết được, nhưng có thể khái quát thành hai loại, loại sống ở ngoài Hắc Thủy gọi là Bộc, loại sống ở trong vùng Hắc Thủy gọi là Thoán". Hắc Thủy tức sông Hồng, vậy những tộc sống trong lưu vực sông Hồng là Bộc hay Bặc (như đã nêu trên cũng là tên gọi của người Thái).

Từ thế kỷ VII, sử sách ghi chép trong khối Ô Man có hai loại chính Ô Man (Man đen) và Bạch Man (Man trắng). Địa bàn cư trú chủ yếu của Bạch Man vào thời Đường là vùng Tây Thoán, theo Phạm Xước cho biết đó là khu vực xung quanh Điền Trì - Nhĩ Hải (Vân Nam nay). Còn người Ô Man là vùng phía đông

1. Mã Trường thọ - Nam chiếu quốc nội đích bộ tộc tổ thành hoá nô lệ chế độ. Thượng Hải nhân dân xuất bản xã, 1961, tr.101.

2. Cẩm Trong - Người Thái ở Tây Bắc Việt Nam. tr.36-37.

đất Thoán tức là khu vực gồm Đông, Đông Bắc tỉnh Vân Nam và một phần Nam Tứ Xuyên, Tây Quý Châu giáp ranh với Vân Nam¹.

Sự phân biệt giữa Bạch Man và Ô Man theo sách "Man thư" (Q-9) người Bạch Man: Đàn ông, đàn bà đều lấy lụa trắng làm áo, dài không quá đầu gối. Sách "Vân Nam giới nội đô trình" (Q.1) chép: "Đàn bà mặc áo vải đen, dài đến chấm đất". Đây là đặc điểm sắc phục truyền thống của tộc Bạch và tộc Di thuộc nhóm người ngôn ngữ Tạng - Miến.

Những tộc người ngôn ngữ Tạng - Miến vốn xưa kia nằm trên địa bàn Đông Thoán và có quan hệ nguồn gốc lịch sử với Ô Man, trong tên gọi nhau của các tộc người này về mặt từ nguyên đều có nghĩa là đen"... Người Công gọi người Hà Nhi là A Kha (A Kha có nghĩa là đen); người Hà Nhi gọi người Ba La là Púy Nạ (Púy Nạ cũng có nghĩa là đen) và người La Hủ ở Can Hồ cũng được xếp vào nhóm đen².

Những tộc người Hà Nhi, La Hủ trong các sử sách thời Đường đều xếp vào khối Ô Man cư trú ở vùng miền Đông Nam (tức Đông Nam Vân Nam nay) và Điền Nam (Nam Vân Nam)³.

Vào giai đoạn lịch sử từ thế kỷ VI-X, các thung lũng miền Tây và Tây Nam sông Nguyên Giang (sông Hồng), Nam và Tây Bắc Sơn⁴ Khu vực Tây và Tây Nam sông Nguyên Giang. Vào

1. Phạm Xước – man thư, quyển 9.

2. Cẩm Trọng - người Thái ở Tây bắc Việt Nam, tr.47.

3. Vân Nam thiếu số dân tộc. tr.31, 135.

4. Mã Trường Thọ - Nam Chiếu quốc nô đích bộ tộc thành hoà nô lệ chế độ, tr.5.

giai đoạn từ thế kỷ VIII đến thế kỷ X. Thời kỳ tồn tại của nước Nam Chiếu, địa bàn phân bố của người Thái là từ Cảnh Đông đổ xuống phía Nam. Đây cũng là một trong ba địa bàn phân cư chủ yếu của tộc Thái ở vùng Tây Nam Trung Quốc, còn vùng Khai Nam Thành (nằm ở phía bắc Cảnh Đông, phía tây nam Sở Hùng ngày nay) vốn không có tộc Thái, mãi cho đến cuối Nam Chiếu, tổ tiên tộc Thái mới mở rộng địa bàn cư trú lên vùng Khai Nam và các vùng phía bắc khu vực này¹. Vây khu vực cư trú của người Thái ở Tây và Tây Nam sông Nguyên Giang này vốn xưa là đất Đông Thoán - rất có thể sống trên địa bàn gần gũi và xen kẽ với các tộc người tiền nhân của tộc Di, tộc Hà Nhì và các tộc người ngôn ngữ Tạng - Miến khác và có ảnh hưởng lẫn nhau về văn hóa tập tục, đã xuất hiện trong nhóm Thái ở đây những đặc tính văn hóa, tập tục sinh hoạt chung của khu vực, cùng một tên gọi phiếm xưng là "Ô Man" (người Man đen) - và khi thiên di đến Việt Nam, tên gọi mang tính chất khu vực này còn được xác nhận rõ ràng bằng các pho sách cổ của người Thái đen về vùng đất đai cổ xưa của họ là vùng Tung Hoàng, "Nậm Tao" (sông Hồng) nước đỏ, "Then đã cho tạo Tung Hoàng về về làm chủ Năm Lài, Năm Se(?). Chủ đất đầu sông Thao nước đỏ". Tập "Tày Pú Xác" nói đến các Mường Ôm và Mường Ai nơi xuất phát của tổ tiên của Thái đen đến Việt Nam, bằng con đường xuôi theo sông Hồng đến Mường Lò (Nghĩa Lộ) chắc cũng nằm trên khu vực địa lý nêu trên của Đông Thoán Ô Man.

Khoảng cuối thế kỷ IX đầu thế kỷ X, tập đoàn người Thái ở

1. Thời Đường, vùng Tây Nam Trung Quốc có ba khu vực phân bố chủ yếu của tổ tiên người Thái là Vĩnh Xương (Huyện Bảo Sơn – Vân Nam nay); Cảnh Đông đổ xuống phía nam; Đằng xưng đổ về phía Tây (tức Tây Nam Vân Nam) (Mã Trường Thọ - đd, tr.99-102).

vùng Cảnh Đông đã trở nên khá mạnh, có thể do sự bùng nổ về dân số, đất đai trồng trọt trong vùng giảm hẹp, sự phát triển của kinh tế - xã hội cần mở rộng địa bàn sinh sống "mường bản đã đầy người", buộc bộ phận Thái ở đây phải thiên di đi tìm đất mới: "Vùng đất còn hoang vu, vắng người", trước hết đó là vùng đất ở phía bắc Cảnh Đông, thuộc phủ Ngân Sinh (phủ tri đặt tại thành Khai Nam) của Nam Chiếu, tộc Thái đã đánh chiếm lấy phủ này, buộc Nam Chiếu phải rời phủ ta về Uy Sở (Sở Hùng ngày nay) và đây trở thành địa bàn phân bố cực bắc của Thái tộc ở Vân Nam vào cuối thời Nam Chiếu. Rất có thể trong đợt thiên di rầm rộ quy mô lớn này, một bộ phận Thái đen đã thuận theo lưu vực phía đông của Nguyên Giang đến nước ta. Khung niên đại ở đây khá phù hợp với tư liệu được ghi nhận trong sử sách Thái và sử sách Việt Nam về sự có mặt của người Thái đen ở vùng Tây Bắc nước ta.

Căn cứ vào "Quán Tố Mường" (Kể chuyện bản Mường) miêu tả kỹ lưỡng quá trình thiên di và làm chủ đất đai Tây Bắc của người Thái đen - ta thấy người Thái đen đến vùng Mường Lò đến nay đã được 45 thế hệ và các sách sử Việt Nam từ thời Lý trở đi đã ghi chép ngày một nhiều về tình hình hoạt động của tộc Thái ở Tây Bắc đã khá sôi nổi, nhiều tù trưởng có thể lực mạnh, đã trở thành một tộc người đông đảo ở Tây Bắc¹. Từ đây có thể cho rằng lịch sử bắt đầu sự nhập cư này đã diễn ra vào khoảng thế kỷ X hoặc có thể sớm hơn muộn hơn thế kỷ X chút ít.

Theo truyền cổ Thái đen, hai anh em Tào Xuông, Tào Ngàn thuộc dòng dõi Tào đất Tung Hoàng xưa, đã dẫn các hộ thuộc nội tộc ra đi, xuôi sông Hồng đến Mường Min (Văn Chấn) rồi

1. Tư liệu về lịch sử XH dân tộc Thái. đd. tr.31

vào Mường Lò (thuộc Lai Châu nay). Mường Lò lúc bấy giờ chắc hẳn dân cư còn thưa thớt, đất hoang còn nhiều nhưng màu mỡ, người Thái đen đã khai phá thành ruộng vườn, lập nên làng bản đầu tiên của mình.

Sau gần hai hoặc ba đời cư trú ở đất Mường Lò và miền hữu ngạn sông Thao. Dưới sự chỉ huy của Lò Lạng Chương, tộc Thái đen phát triển sau vào các vùng Tây Bắc: Lạng Chương kéo quân lên chiếm Mường Chiến, Mường Trại, Mường Bú... về đến Mường La lại kéo quân qua Khẩu Hào về Mường Muối (Thuận Châu) (thuộc địa phận Sơn La nay); lại kéo về Mường É, Mường Quài (Tuần Giáo), lại xuôi theo các khe suối xuống vùng dọc sông Mã và sang Thượng Lào. Từ thượng Lào họ lại kéo qua đất Hứa Cảnh, Long Chuông (thuộc Điện Biên) rồi đổ vào lòng chảo Mường Thanh và đến đây quá trình chinh phục đất Tây Bắc và sự phân cư của người Thái đến ở đây trên cơ bản được hoàn tất.

Trong quá trình người Thái đen mở rộng lãnh thổ - tộc người ở Tây Bắc, đã vấp phải sự kháng cự quyết liệt của các tộc người ngôn ngữ Môn - Khơ Me (Kháng - La Ha...) vốn là cư dân bản địa của người Thái Tây Bắc - mà trong tài liệu chữ Thái cổ đều gọi họ dưới cái tên phổ quát là "Xả", có nhiều truyền thuyết của tộc Thái, Kháng, La Ha và sử thi của tộc Thái cho biết như sau:

Khi nhóm Thái đen đặt chân đến Mường Lò, đã vấp phải sự kháng cự của những nhóm Xả cư trú ở đây và Tào Ngân đã đánh thắng những nhóm người Xả ở khu vực này, đánh đuổi họ ngược lên vùng thượng sông Đà, miền Than Uyên, Quỳnh Nhai. Trong thời Tào Lò cũng đã đánh thắng các nhóm Xả ở Mường Môn (Tú Lệ), Mường Khin và Mường Khao (tức Than Uyên, Văn Bàn). Trong suốt quá trình chinh phục các vùng đất Sơn La

và Lai Châu của Lò Lang Chương - những cuộc ác chiến diễn ra tái các vùng Mường Chiến, Tà Bú; khi quân của Lang Chương vượt sông Đà, quân của người Xả dưới sự chỉ huy của Khum Quảng chặn đánh, quân Thái bị thiệt hại nặng, sau nhờ có viện binh mới chiếm được Mường Chiến; Lạng Chương đánh thắng Khum Quảng rồi kéo quân lên Mường Muối. Tại Mường Muối, quân Thái lại vấp phải sự chống trả của quân người Xả đứng đầu là Ấm Poi (người Kháng), không thắng nổi và về sau Lò Lạng Chương phải dùng mưu bằng việc xin cưới con gái Ấm Poi là nàng Pha Nhặng làm vợ, nhân cơ hội giết chết Ấm Poi, mới chinh phục được đất Mường Muối. Ngày nay, ở Lai Châu vẫn còn di tích núi Ấm Poi - nơi chết của người tù trưởng; ao thả cá hoặc những hòn đá mà ông đã dùng để buộc voi; Những dịp cúng ma mừng, nhân dân Thái vẫn thết một mâm cỗ riêng thờ thần Ấm Poi và gọi Ấm Poi là "Pú Châu" (ông chủ) đất mừng.

Tại Mường É, Mường Quài (Tuần Giáo, Lai Châu), tướng người Xả là Lường Khun (tộc Kháng) lúc đầu trá hàng sau phản lại Lạng Chương đã tập hợp người đồng tộc trong vùng và Điện Biên ngăn không cho quân Thái tiến vào Mường Thanh, làm quân Thái hao tổn nặng nề. Sau quân Thái cầu kết với người Lự ở Mường Thanh mới đánh thắng được Lường Khun.

Suốt quá trình Lạng Chương tiến quân từ Mường Lò đến Mường Thanh, vừa đi vừa phải đánh nhau với người Xả vừa phải xây dựng bản mường, cuộc hành quân này kết thúc mở đầu giai đoạn thống trị của các lãnh chúa Thái đen ở Tây Bắc... Trước sau dài hơn 20 năm ròng rã.

Đến thế kỷ XI-XII, tộc Thái đã trở thành một tộc người đông đảo, có thế lực mạnh ở Tây Bắc và từ đây sử sách cổ nước ta đã đề cập đến ngày một nhiều.

Thời Lý-Trần ở Việt Châu (Yên Châu ngày nay)¹ có động Nguru Hông. Theo sách "Hưng Hóa chi Phong Thổ Lục" thì chữ viết và ngôn ngữ của Nguru Hông và Ai Lao giống nhau - Ai Lao tức là người Lào, ngày nay ở Lào và Tây Bắc Việt Nam chỉ có các tộc Thái, Lào mới có chữ viết. Vậy rõ ràng Nguru Hông là thuộc giống tộc Thái. Đời Lý Thái Tông, năm Đinh Mùi (1067) sử chép vào tháng 2 mùa xuân, Nguru Hông và Ai Lao đều vào tiến cống gồm vàng bạc, trầm hương, sừng tê, ngà voi. Đời Lý Anh Tông năm Tân Mùi (1151), người Nguru Hông cùng Ai Lao vào cướp phá vùng Lâm Tây (Tây Sơn Tây và Phúc Thọ), năm Đinh Mão (1159) Ai Lao, Nguru Hông lại vào cướp phá, triều đình cử Tô Hiến Thành đi dẹp giặc². Thời Trần, từng có những ông vua thân chinh đánh Nguru Hông. Từ thời Lê, ngay trong cuộc kháng chiến chống Minh, một số tù trưởng Thái Tây Bắc đã có công, nên sau khi thắng lợi, họ đã được Lê Lợi ban thưởng (ví dụ, họ Xả ở vùng Mường Xang (Lai Châu) được mang "quốc tịch" (họ vua), và các vùng đất Tây Bắc vẫn do các tù trưởng Thái cai quản, để lôi kéo họ phục tùng triều đình, các vua chúa Việt Nam đã ban cho chức tước và khi cần thiết cũng dùng đến vũ lực.

Sau thời kỳ "Pang tạo to mường" (Tạo đi tìm mường) và bước sang thời kỳ "Pang tạo kin mường" (thời kỳ tạo ăn mường). Đặc điểm của các cuộc nhập cư của tộc Thái này là từng tập đoàn lớn mạnh, có tổ chức vũ trang tràn vào các địa phương Tây Bắc dưới sự chỉ huy của tầng lớp quý tộc quân sự,

1. Đào Duy Anh - Đất nước Việt Nam qua các thời đại, Khoa học xã hội. H.1964, tr.147

2. Việt sử thông Giám Cương Mục, NXB Văn-sử-địa A.1957, tập 3-4.

đánh bại các tộc người ngôn ngữ Môn - Khơ me bản địa, bắt họ quy phục. Rồi sau đó những bản làng người Thái mọc lên, các khu vực hành chính Thái được thiết lập, địa bàn cư trú ban đầu của các tộc người bản địa bị chia cắt thành các ốc đảo trong lãnh thổ tộc người Thái, từ đây làm thay đổi dân cục diện phân bố của cư dân miền Tây Bắc.

Trong quá trình cộng cư trên địa bàn xen cài, lân cận giữa người Thái đen và cư dân bản địa, thường xuyên có sự tác động qua lại về chính trị, kinh tế, văn hóa, các tộc Môn - Khơ me đã để lại nhiều dấu ấn sâu sắc trong sinh hoạt và văn hóa của người Thái đen, từ văn hóa vật chất (kiểu mái nhà tròn hình mai rùa, cách bố trí của nền nhà, hình "Khau cút" trên mái nhà... văn hóa xã hội "tục tặng cầu búi ngược tóc lên đỉnh đầu ở những cô gái đã có chồng...), đến văn hóa tinh thần ("tục dâng công" (trồng gỗ) trong lễ hội "Xên cha"), ngược lại, một bộ phận Môn - Khơ me bản địa này cũng tiếp thu ảnh hưởng từ người Thái, về sau hoà nhập vào cộng đồng người Thái, từ nhiều nguồn tài liệu so sánh dân tộc học, văn hóa học có thể khảo cứu được¹. Với những lý do trên, ngày nay ta thấy rằng bộ phận người Thái đen gần gũi nhiều về văn hóa với các tộc ngôn ngữ Môn - Khơ me vùng miền núi Tây Bắc Bắc Bộ, có nhiều nét khác với người Thái trắng.

II. NGUỒN GỐC LỊCH SỬ VÀ QUÁ TRÌNH TỘC NGƯỜI NHÓM NGÔN NGỮ MIÊU - ĐAO

(H'mông - Dao)

Các tộc người thuộc nhóm ngôn ngữ Miêu - Dao ở Việt Nam gồm có các tộc: H'mông (Mèo), Dao và Pà Thẻn. Ngoài ra còn

1. *Cầm Trọng - Người Thái ở Tây Bắc Việt Nam tr.54-61*

bao gồm người Miêu, Dao, Xa ở Trung Quốc, người Mèo, Miên... Ở Lào, Thái Lan, Miên Điện.

Các tộc người ngôn ngữ Miêu - Dao có nguồn gốc xa xưa ở Trung Quốc và trong trường kỳ lịch sử do nhiều nguyên nhân lịch sử, chính trị xã hội và kinh tế... tổ tiên của các tộc này đã từ núi đồi Hoa Nam Trung Quốc thiên di vào Việt Nam và một số nước khác trong khu vực Đông Nam Á - tạo nên một phức đồ dân tộc như ngày nay.

1. Nguồn gốc tộc người

Vấn đề nguồn gốc lịch sử luôn là vấn đề phức tạp trước tiên của giới học thuật khi tìm hiểu về tộc người. Vấn đề nguồn gốc tộc người ngôn ngữ Miêu - Dao cũng vậy, cho đến nay vẫn còn nhiều ý kiến khác nhau. Đại để gồm nhiều ý kiến sau đây:

Về nguồn gốc của tộc Miêu (H'mông) tồn tại 3 thuyết.

- Tam Miêu

- Không phải Tam Miêu

- Vũ Lăng Man

+ Thuyết chủ trương tộc Miêu hiện nay về nguồn gốc lịch sử có quan hệ mật thiết với người Tan Miêu xưa đã đưa ra những luận cứ sau đây:

Thứ nhất, Tam Miêu, Hữu Miêu, Dân Miêu được ghi chép rất nhiều trong văn hiến cổ xưa của Trung Quốc - thì "Tam Miêu" là một tập đoàn tộc người cổ đại, cùng với tộc Miêu hiện nay giống nhau về tên gọi.

Thứ hai, chỗ ở của Tam Miêu thì "bên phải có hồ Bành Lệ, bên trái có nước Động Đình, núi Văn Sơn ở phía Nam, núi

Hoành Sơn phía bắc"- Những miền đất này đều nằm trong miền trung du Trường Giang của đất Kinh Châu - Giang - Hoài là một trong 9 châu của Trung Quốc xưa, tình hình này tương đồng hoặc gần tương đồng với địa vực cư trú của tộc Miêu cổ đại phân bố ở gần hồ Động Đình và miền Ngũ Khê của lưu vực sông Nguyên Giang, Tây Hồ Nam ngày nay).

Thứ ba, nhiều tài liệu cho rằng Miêu tộc và Âm Miêu có quan hệ thân duyên với nhau - có tác giả còn nêu mối quan hệ Suy Vu và Tam Miêu với tộc Miêu - và cho rằng tộc Miêu phổ biến coi Suy Vu là tổ tiên của mình. Hình ảnh Suy Vu lưu lại rất đậm trong phong tục và tâm thức của nhiều vùng Miêu Tây Hồ Nam và Đông bắc Quý Châu. Hoan Châu tù trưởng của Tam Miêu có ảnh hưởng nhất định trong dân gian tộc Miêu - như dấu vết của việc kế thừa họ "Hoan Châu", nhiều vùng còn lưu lại những địa danh và di vật (Hoan Châu mộ, Hoan Châu miếu...) có liên quan tới Hoan Châu¹.

+ Thuyết không phải "Tam Miêu", đã không đồng ý với lập luận của thuyết Tam Miêu đã nêu ra những lý do sau đây:

Thứ nhất, về tên gọi thì "Tam Miêu" (Miáo) và dân tộc Miêu (Mão) không có chỗ nào tương đồng cả. Hiện nay dân tộc Miêu có những tên tạm gọi như "Mon", "Cióng" và "Máu", "Ngù" với hai loại thanh âm khác nhau, loại nước mang theo âm gốc lưỡi và mũi, loại sau không có mà chỉ có nguyên âm thu ngắn lại - Hai loại phát âm này vốn cũng một từ gốc tức cùng một từ, về sau do sự biến hóa của phương ngôn thổ ngữ mới làm nảy sinh thành âm khác nhau. Căn cứ vào quy luật chung của ngôn ngữ học, cách phát âm tên tự gọi của tộc Miêu xưa gần với "Mon".

1. *Miêu tộc Giản Sử - Quý Châu dân tộc xuất bản xã, 1985*

"Cióng" ngày nay hơn, mà không thể gần với "Miêu". Cho nên về tên gọi "....." và "....." không có quan hệ kế thừa nào cả.

Thứ hai, căn cứ vào địa vực tương đồng hoặc gần tương đồng cho rằng các tộc người đó bắt nguồn từ một gốc, luận cứ đó không thể nào chấp nhận được - vì sự phát triển biến hóa của các dân tộc cổ đại rất lớn. ví dụ chẳng hạn tộc Uy Goa ở vùng thung lũng nam Thiên Sơn thuộc Tân Cương, vào thời Hán đến thời Đường là địa bàn cư trú của người Tsai và người Xen Dơ, nhưng họ lại không cấu thành nguồn gốc của người Uy Goa hiện nay, dân tộc Miêu từ lâu đã cùng chung sống với các tộc Thổ Gia, Đờng, Di trên cùng một lãnh thổ, nhưng giữa các tộc lại không có quan hệ gì về nguồn gốc, huống hồ tộc Miêu cổ đại và Tam Miêu về địa vực cư trú có phải là tương hợp hoặc gần tương hợp hay không vẫn còn là vấn đề cần phải tiếp tục bàn luận. "Tam Miêu" về địa bàn hoạt động rất có thể là miền Hoàng Hà.

Thứ ba, đặc biệt là "Tam Miêu" và tộc Miêu cổ đại về mặt phát triển kinh tế - xã hội lại mâu thuẫn rất lớn. Theo sự ghi chép của sách "Thượng Thư thiên Lữ Hành" thì vào thời Nghiêu - Thuấn, trong xã hội Tam Miêu đã dùng "ngũ hình" (5 thứ hình phạt), thống trị bằng bạo lực. "Hàn Phi tử. Thiên Thuyết Nghi" lại cho biết thêm, "Tam Miêu đã có sự phân hóa giữa "quân tử" và "tiểu nhân", chứng tỏ Tam Miêu đã phát triển khá cao. Còn tộc Miêu cổ đại, sự phát triển của xã hội chậm hơn nhiều. Vậy cự ly phát triển cách nhau rất xa.

+ Thuyết không phải Tam Miêu cho rằng: "Tam Miêu" có thể là một bộ phận của tập đoàn Hoa Hạ (tổ tiên của tộc Hán ngày nay), còn tộc Miêu cổ đại có thể là một bộ phận của người Man. Các học giả theo chủ trương này về cơ bản nhất trí với ý kiến

cho rằng tộc Miêu có nguồn gốc từ Vũ-Lăng-Man".

+ Thuyết cho rằng Vũ Lăng Man là tổ tiên dân tộc Miêu, đã nêu ra những luận cứ sau đây.

Thứ nhất, truyền thuyết cổ của dân tộc Miêu và những điều ghi chép của sử sách cổ Trung Quốc đã chứng minh là tổ tiên dân tộc Miêu từ rất sớm vào thời Tần - Hán đã phân bố ở miền Ngũ Khê thuộc lưu vực Nguyên Giang - bao gồm khu vực Tây Hồ Nam, Đông Bắc và Đông Nam Quý Châu. Đây là nơi cư trú chính của dân tộc Miêu Trung Quốc ngày nay.

Thứ hai, khu vực Ngũ Khê vào thế kỷ III TCN, tại đây đã lập ra quân Kiềm Trung, sang thời Tây Hán đổi thành quân Vũ Lăng. Sử sách gọi các dân tộc thiểu số ở vùng này là "Kiềm Trung man", "Vũ Lăng man" và "Ngũ Khê man", trong đó có cả tổ tiên tộc Miêu, về sau đầu thời Nam Tống theo sự ghi chép của Chu Hy, có 4 dân tộc: Lão, Xi, Linh và Miêu. Diệp Tiễn viết lời mở đầu cho sách "Khê Man Tùng Tiếu" của Chu Phục cũng nói: "Người Man Ngũ Khê đều là dòng dõi của Bàn Hoạch, nay có 5 gọi là Miêu, gọi là Dao, gọi là Lão, gọi là Choang, gọi là Xi Lao".

Thứ ba, về mặt phát triển xã hội, người Man Vũ Lăng và tộc Miêu cổ đại cũng tương hợp nhau, trong sự phân hóa giai cấp và thời gian quá độ sang xã hội phong kiến có sự tiếp nối lẫn nhau.

Đồng thời những học giả này cho rằng, những luận cứ nêu ra của thuyết Tam Miêu chưa đầy đủ, thời đại Tam Miêu cách nay rất xa, muốn đi đến kết luận cần có sự nghiên cứu thêm còn thuyết "Phi Tam Miêu" cũng còn nhiều chỗ phải bàn.

Về nguồn gốc của tộc Dao trước nay vẫn tồn tại 3 ý kiến khác nhau như sau:

Có ý kiến cho rằng tổ tiên của tộc Dao có nguồn gốc từ "Sơn Việt phân bố ở Giang Tô và Triết Giang, hoạt động sôi nổi vào những thế kỷ II - III TCN. Các học giả này đã nêu ra các luận cứ sau đây:

Thứ nhất, các sách "Sưu Thần Ký" và "Sơn Hải Kinh" đều chép: Bản Hoạch được phong tước ra ở Cối Kê (Triết Giang ngày nay).

Thứ hai, "Bình Hoàng Khoán Điệp", "Quá Sơn Điệp" lưu truyền trong tộc Dao, cũng như nhiều truyền thuyết lưu truyền trong dân gian đều nói địa bàn thủy nguyên của tổ tiên tộc Dao là Triết Giang và Giang Tây.

Thứ ba, dân tộc Dao sùng bái Bàn Hồ thì hiện nay, trên địa bàn các tỉnh Giang Tô, Giang Tây, Hồ Nam, Quảng Tây, Quảng Đông còn nhiều địa danh là Bàn Cổ - nói lên rằng, tộc Dao đã thiên di theo hướng từ đông sang Tây Nam.

Thứ tư, xét về cách phát âm của hai chữ ‘**姚**’ (âm Hán là "Yáo") và ‘**越**’ (Việt) (âm Hán là "Yè" - "Yáo" đọc gấp thành "Yè", từ "Yè" đọc dài thành "Yáo". Nói rõ tổ tiên tộc Dao bắt nguồn từ "Sơn Việt".

Ý kiến cho tổ tiên của tộc Dao bắt nguồn từ người Man với trung tâm địa bàn phân cư nguyên thủy là Hồ Nam - đã nêu ra những luận cứ sau đây:

Thứ nhất, dân tộc Dao tự gọi là "Miêu", có thể là sự chuyển âm của chữ Man trong tiếng Hán: Bàn Dao ở Đại Dao Sơn (Quảng Tây) là "Miền". Sơn Tử Dao là "Mùn". "Mùn" "Miền" hay "Mán" (Dao Việt Nam) đều là sự chuyển âm của chữ "Man" - chứng tỏ mối quan hệ mật thiết về tên tự gọi.

Thứ hai, trong tộc Dao có truyền thuyết cho tổ tiên của họ là Bàn Hồ, mà theo sự ghi chép của sử sách thì Bàn Hồ là người Man ở các vùng Trường Sa, Kiềm trung, Vũ Lăng, Ngũ Khê.

Thứ ba, tập tục của người Man con cháu Bàn Hồ ở Vũ Lăng thì theo các sách "Sưu Thần Ký", "Văn Hiến Thông Khảo"... thì họ lấy vỏ cây xe sợi dệt vải, lấy cỏ và quả dại để nhuộm, thích nhuộm sắc, áo mặc đều thêu hình có đuôi; theo "Hậu Hán Thư" thì "áo mặc màu sắc sặc sỡ...", thích ở hang núi, không ưa ở đất bằng" - giống với tập tục của tộc Dao hiện đại - chứng tỏ rằng giữa người Man cổ đại ở Hồ Man và tộc Dao ngày nay có quan hệ thân duyên với nhau. Có ý kiến cho rằng nguồn gốc tộc Dao có thể là đa nguyên, chứ không phải là nhất nguyên. Chẳng qua Trường Sa, Vũ Lăng Man là chủ yếu, còn các nguồn khác là thứ yếu.

Từ nhiều nguồn tài liệu, chúng tôi cho rằng về nguồn gốc lịch sử tộc Miêu có quan hệ thân duyên với các tộc người "Cửu Lê", "Tam Miêu" và một bộ phận "Kinh Man" xa xưa. Tộc Dao có quan hệ mật thiết với người Man có tín ngưỡng Tô Tem là Bàn Hồ xưa.

a. Mọi quan hệ nguồn gốc tộc người giữa Cửu Lê - Tam Miêu - Kinh Man với tộc Miêu.

Miền hạ du sông Hoàng Hà và miền trung lưu sông Dương Tử của Trung Quốc, thời cổ xưa có nhiều bộ lạc sinh sống. Cách đây khoảng 5000 năm, đã xuất hiện một số liên minh bộ lạc, trong đó có ba khối lớn hơn cả. Đó là các liên minh Hoa Hạ, Cửu Lê và Tam Miêu.

Cửu Lê do Suy Vưu cầm đầu, Cao Dụ chú thích các sách "Thư, Lữ hình thích văn", lã Thị Xuân Thu. Tăng bình", "Chiến

Quốc sách. Tần" đều nói rằng: Suy Vu là quân tướng của Cửu Lê. "Quốc ngữ. Sở ngữ" chú thích rằng: "Cửu Lê dòng giống của Suy Vu đấy" (Cửu Lê, Suy Vu chí đồ dã), phân bố ở trên khu vực rộng lớn của miền hạ du Hoàng Hà đổ về Nam cho đến trung hạ du Trường Giang. Liên minh bộ lạc Hoa Hạ do Hoàng đế đứng đầu nổi lên ở Cơ Thủy thuộc thượng du Hoàng Hà, trong quá trình phát triển thế lực xuống miền hạ du Hoàng Hà đã xảy ra xung đột với Cửu Lê, cuối cùng đã đánh bại Cửu Lê tại Trác Lộc (thuộc Hà Bắc ngày nay Trong thời Nghiêu, Thuấn, Vũ (Thiên niên kỷ III - cuối II tr.c.ng) xuất hiện liên minh bộ lạc Tam Miêu hay còn gọi là Hữu Miêu hoặc Miêu dân cư trú trên địa bàn phía Nam Hoàng Hà và miền trung lưu sông Trường Giang.

Theo các sách "Nghiêu Điển", "Cao Dao Mạc", "Vũ Công", "Lã Hành"... tuy chép có phần sơ lược, nhưng đều đề cập đến hoạt động của người Tam Miêu, qua đây ta thấy được Tam Miêu vào thời Nghiêu - Thuấn - Vũ là một tập đoàn rất mạnh, giữa Tam Miêu và liên minh bộ lạc Hoa Hạ của nghiêu - Thuấn - Vũ đã từng diễn ra nhiều cuộc chiến tranh ác liệt và dai dẳng, tương truyền vua Nghiêu đã từng đánh bại Tam Miêu ở vùng Đơn Thủy (là chi lưu của sông Hán Thủy, bắt nguồn từ phía Nam Thiểm Tây, chảy qua đất Hàn Nam, Hồ Bắc)¹ - Hoan Đâu phải quy phục Nghiêu. Sang đời Thuấn, Thuấn một mặt tiếp tục dùng vũ lực tiến hành chiến tranh chinh phục Tam Miêu ở phía Nam - tả truyện chép: "Nhà (Ngu) Thuấn có được Tam Miêu". Sách "Hoài Nam Tử. Binh lược Huấn" của Lưu An đời Hán nói: "Thuấn đánh Hữu Miêu và trong thiên "Tu vụ Huấn" của sách

1. Lã Thị Xuân Thu, chiêu loại viết "Nghiên chiến đấu bên sông Đan Thủy, đăng úy phục Nam Man"

trên nói thêm rằng: Thuần đi đánh Tam Miêu ở phía Nam, trên đường đi chết ở Thượng Ngô (Nam Hồ Nam ngày nay). Mặt khác, đối với những vùng của tộc Miêu đã bị chinh phục, Thuần một mặt thực hiện chính sách đồng hóa thay đổi tập tục văn hóa của họ - "Vua Thuần đánh lui dân Miêu sửa đổi tập tục người Miêu" ("Lã Thị Xuân Thu") một mặt nữa là chuyển dời một bộ phận người Miêu lên các vùng Tây Bắc xa xôi, mục đích để chia sẻ lực lượng của Tam Miêu - sách "Nghịêu Đĩnh" chép: "Đầy Tam Miêu đến ở Tam Nguy (thuộc huyện Đôn Hoàng tỉnh Cam Túc ngày nay).

Cuối thời Thuần sang thời Vũ (Nhà Hạ: 2100-1600 TCN) thư tịch xưa vẫn ghi chép liên tục về mối quan hệ xung đột giữa nhà Hạ và Tam Miêu. Vua Vũ đã dùng chính sách lôi kéo để khuất phục Tam Miêu - Sách "Thượng Thư. Đại Vũ Mô" đã dẫn lời vua Thuần nói với vua Vũ: "Nếu hay khôn mà huệ thì lo gì Hoan Đâu (Tù trưởng của Tam Miêu). Cần gì phải đẩy Hữu Miêu đi". Nhưng sau 3 năm tức vị vua Thuần vẫn không lôi kéo được Tam Miêu, Thuần đã viện đến biện pháp vũ lực nhằm khuất phục Miêu dân. "Miêu dân không theo phải dùng binh một cách thích hợp để trị họ, lấy uy báo người là thế, cầm chế Tam Miêu" (Thượng Thư. Thiên Lữ hành), trong đại hội tuyên thệ đi đánh Tam Miêu, Vũ đã nói: "tất cả dân chúng lắng nghe trầm nói, không phải là trầm dám gây rối loạn, bởi vì Tam Miêu ngu xuẩn, phải dùng trời phạt. Nếu vậy trăm cầm đầu quân Man này chống lại quân Man khác, chẳng qua cũng để chinh phạt Tam Miêu"¹.

Tất nhiên khi ghi lại những truyền thuyết trên, các học giả

1. *Quách Mạt Nhược chủ biên – Trung Quốc Sử cáo, Q.1, NXB Nhân dân, Bắc Kinh, 1963, tr.71.*

Hán tộc đã phụ hoá, gán ghép thêm nhiều điều theo quan điểm đạo đức giả của bọn vua chúa phong kiến, phong kiến hóa các thủ lĩnh liên minh bộ lạc của xã hội thời Nghiêu - Thuấn - Vũ.

Qua một quá trình chiến tranh giữa Hoa Hạ và Tam Miêu trong các đời Nghiêu - Thuấn - Vũ, đã đưa đến việc một bộ phận người Tam Miêu vốn cư trú ở lưu vực sông Hoàng Hà (tức vùng trung nguyên địa bàn khởi nguồn của Hoa Hạ) thiên di theo hướng Tây Bắc đến thượng lưu sông Vị Thủy và bắc Dân Sơn (Vị Thủy nay thuộc tỉnh Cam Túc, Dân Sơn nay thuộc Bắc Tứ Xuyên)¹. Còn đại bộ phận vẫn lưu lại trên mảnh đất nguyên xưa của liên minh bộ lạc.

"Chiến quốc sách" là sách xưa nhất chép rành mạch địa bàn sinh tụ của Tam Miêu thời Hạ Vũ (nửa đầu Thiên niên kỷ II TCN), đã dẫn lời của Ngô Khởi nói rằng: "Chỗ ở của Tam Miêu, bên trái là sông hồ Bành Lãi, bên phải là nước hồ Động Đình. Văn Sơn ở phía Nam, mà Hoành Sơn ở phía Bắc". Hồ Bành Lãi tức là hồ Phiến Dương thuộc Giang Tây, hồ Động Đình, núi Văn Sơn thuộc Hồ Nam, núi Hoành Sơn không phải núi Hoành Sơn ở Hồ Nam mà là núi Hoành Sơn ở An Huy ngày nay².

"Sử ký, Ngũ đế bản kỷ" chép: "Tam Miêu ở vùng Giang (Trường Giang), Hoài (Hoài Hà - một con sông bắt nguồn từ Hà Nam chảy qua An Huy, Giang Tô), Kinh Châu nhiều lần làm phản", cùng sách phần "Ngô Khởi liệt truyện" cũng chép: "Trước đây, Tam Miêu ở bên trái hồ Động Đình, bên phải hồ

1. *Từ Húc Sinh Trung Quốc cổ sử đích truyền thuyết thời đại, Khoa học xã bản xã, 1960, Phần "Tam Miêu"*.

2. *Hoàng Liệt - Hữu quan Đế tộc lai nguyên hoà hình thành đích nhất thủ vấn đề. Lịch sử nghiên cứu, số 2 - 1965 (Trung văn)*.

Bành Lãi".

Sách "Hoài Nam Tử. Tu vụ Huấn" chép: "Thuần đi đánh Tam Miêu ở phía Nam, trên đường đi chết ở Thượng Ngô (Hò Nam)". Lời chú giải sách "Lê Ký" của Trịnh Đường đời Hán cũng nói: "Thuần đi đánh Hữu Miêu bị chết, nhân dân chôn ở đó".

Nhờ có điều kiện địa lý tự nhiên thuận lợi, dân tên xưa cần mẫn khai thác không ngừng, làm cho sức sản xuất từng bước nâng cao, kinh tế xã hội phát triển đi lên.

Sách "Hải ngoại Bắc Kinh" chép: "Nước Hoan Đâu... người nước này, mặt người có cánh nỏ chim, tiện cho việc bắt cá". Và sách "Đại Hoang Nam Kinh" lại chép: "Duy dùng các loại ty, cự, liễu, dương để ăn". Cách nói "người có cánh và có mỏ" là chỉ việc đánh cá còn giữ một vai trò phổ biến trong cuộc sống. Còn các loại thực vật mang các tên ty, cự, liễu, dương thực ra đều là tên các giống lúa - Tất cả nói lên rằng, việc canh tác nông nghiệp đã được chú ý và gieo trồng được khá nhiều loại lúa song song với việc bắt cá nguyên thủy.

Đến thời Hạ Vũ (2100- 1600), xã hội của Tam Miêu có thể đã bước vào ngưỡng cửa của văn minh - nội bộ đã có sự phân hoá giai cấp nào đó. Trong lời thề của vua Vũ trước ba quân có câu quân tử thì ở ngoài đồng nội, tiểu nhân thì ở ngôi cao" (Thượng Thư. Nghiêu Điển), cũng trong "Thượng Thư. Lữ hành" còn nói thêm là ở người Tam Miêu đã có hình luật và hình phạt rất tàn khốc: "Chế định hình phạt thì chỉ dùng 5 thứ hình phạt... gọi là pháp. Giết người vô tội, bắt đầu dùng loạn các phép: cắt mũi, cắt tai, cắt sinh thực khí, thích chữ vào mặt". Như vậy trong xã hội đã có quan thuộc, pháp luật và chữ Việt.

Hình dạng chữ viết ở đây như thế nào, chưa minh chứng được khó xác định được. Nhưng cho đến nay, trong một số vùng Miêu ở Quý Châu, còn lưu truyền câu truyền khẩu rằng: "Ngày xưa dân tộc Miêu đã có chữ viết riêng của mình, nhưng sau đó, khi tổ tiên của họ rời miền Đông lên miền Tây (tức Hồ Nam - Giang Tây lên Quý Châu), khi vượt qua sông đã làm đắm chìm tất cả sách vở ghi bằng chữ Miêu cổ. Vậy phải chăng đây là một hồi ức về sự tồn tại của chữ Tam Miêu xưa, một khi thừa nhận Tam Miêu là tổ tiên xưa của tộc Miêu nay!

Trải qua cuộc chiến tranh lâu dài với Hoa Hạ, cuối cùng Tam Miêu suy vong - "Chu Thư. Sử ký nói "Tam Miêu suy vong", từ đây sử sách bẵng đi một thời gian không nhắc đến tên "Mao" hoặc "Tam Mao". Sách "Thượng Thư. Thiên mục Thệ" nói rằng, Chu Vũ Vương (1027-1025 TCN) thống lãnh đại quân đi đánh Trụ có các tộc: "Dung, Thục, Khương, Mao, Vi, Lô, Bành, Bộc" tham gia và sách "Son Hải Kinh. Hải ngoại Nam Kinh" nói rằng: "Nước Tam Miêu còn gọi là nước Tam Mao". Về gốc gác tộc thuộc của Tam Miêu - qua một số tư liệu mặc dầu ít ỏi, nhưng cũng cho chúng ta thấy có quan hệ khá mật thiết với người Cửu Lê - là một liên minh hùng mạnh đã tranh hùng với liên minh Hoa Hạ do Hoàng đế cầm đầu trước đó.

"Suy Vưu" là thủ lĩnh của Cửu Lê, Hoan Đâu là thủ lĩnh của Tam Miêu. Sách "Nhật Hạ Cửu Văn Khảo" (quyển 2) nói rằng: "Suy Vưu có cánh có thể bay". Còn sách "Son Hải kinh" cũng nói: "Hoan Đâu, mặt người mỏ chim, có cánh... Vác cánh mà đi". Sách "Lữ hành. Chu Thư" chép: "Suy Vưu đặt hình luật cho Miêu dân", còn sách "Quốc ngữ. Sở ngữ" lại cho biết: "Tam Miêu, Cửu Lê chi hậu dã" (nghĩa là "Tam Miêu là hậu duệ của Cửu Lê đấy"). Sách "Lễ ký, Y sở" có câu: "Hữu Miêu, hậu duệ

của Cửu Lê, Tam Miêu là hậu duệ cư trú ở phía Tây". Tất cả những luận chứng trên khẳng định một điều về mối quan hệ nguồn gốc tộc thuộc giữa Cửu Lê và Tam Miêu. Hai liên bộ lạc lớn này, trước là tiền khu cửa sau, sau là hậu duệ của trước.

Thực ra, người Miêu cổ xưa cũng chỉ là một bộ phận - một giống loài của Nam Man – sách "Đế Thích thế hệ" chép rằng: "Trong đám chư hầu có Tam Miêu trong Nam Man không chịu phục", nổi danh với sự ra đời và hoạt động của "Tam Miêu quốc" có nhiều thành phần tộc người - ngôn ngữ (hay văn hóa) khác nhau. Có lẽ vì thế sau khi "Nước Tam Miêu" tiêu vong, từ thời Chu trở đi không còn nhắc đến Tam Miêu nữa, mà tên Man - trong ngôn ngữ của nhiều tộc người mang nghĩa là "người" thường ghép với các địa danh cư ngụ và phương vị địa lý như Kinh Man tức người Man ở Châu Kinh; Nam Man là người Man ở phía Nam địa bàn của Hoa Hạ - "Phương Nam gọi là Man" (Chu Lễ) thay thế cho Miêu, cho Tam Miêu trước đây.

Kinh Châu xưa theo "Vũ Công" bao gồm một phần các miền An Huy, Hồ Bắc, Hồ Nam, Giang Tây ngày nay, bao trùm cả vùng đất của Tam Miêu xưa, sách "Sử ký. Ngũ đế bản kỷ" của Tư Mã Thiên đã nói rõ: "Tam Miêu miền Giang Hoài, Châu Kinh".

"... Nam Phương gọi là Man", trong đó chủng loại không phải là một - "Sử ký sách dẫn" chú thích chữ "Kinh Man" nói rằng: "Kinh là tên cũ của Sở, lấy tên châu mà gọi là Kinh, Man tức là Man là tên gọi dân Di ở phương Nam, Man cũng là Việt". Trong các nhóm Man - Việt này chắc hẳn có tổ tiên của các tộc ngôn

ngữ Tày - Thái, Nam Đảo¹ và cả tổ tiên của tộc người - ngôn ngữ Miêu - Dao ngày nay.

Thời kỳ Thương Chu, Kinh Man vẫn là một lực lượng mạnh và về sau một quốc gia mới đã được xây dựng trong cơ sở này - đó là nước Sở (hay gọi là vương quốc Sở) - một trong "Ngũ Bá", "Thất Hùng" vào thời Xuân Thu (722-481 TCN). Chiến Quốc (480-221 TCN). Từ vương triều Thương (thế kỷ XVI-XI TCN) trở đi, luôn coi "Kinh Man cư trú ở các thôn xã phía Nam của nước là bệnh hoạn ở cùi tay. mà không ngừng dùng vũ lực để đối xử" ("Kinh Thi, Thương Tụng, Ân Vũ"). Vương triều Chu thay thế Thương, cũng vẫn một thái độ thù địch như vậy đối với Kinh Man, "Kinh Thi" có câu "Xuân nhĩ Kinh Man, đại bang vi thù" và đã xuất quân quyết chinh phục hết lần này đến lần khác. Các tiên quân của nước Sở cũng luôn tự nhận mình là Man khác giống với Hoa Hạ, Hùng Cừ, Hồng Thông (các vương đầu của nước Sở), từng nói rằng "ta là man Di" muốn xem Chính sự Trung Quốc" ("Sử ký, Sở Thế gia"). Các nước do nhóm tộc Hoa Hạ xây dựng, cũng xem nước Sở, chủ yếu là Kinh Man. "Không phải tộc loại ta". Chu Thành Vương có nói "Sở tuy lớn, không phải tộc ta" ("Tả truyện"). Chính vì Sở là Kinh Man nên các nước Hoa Hạ "vốn không cùng liên minh" ("Quốc ngữ. Tần Ngữ").

Về nguồn gốc tộc thuộc, có một số cơ sở có thể móc nối một bộ phận Man Sở với người Tam Miêu xưa. Thứ nhất, địa bàn của vương quốc Sở chính là địa bàn của Tam Miêu xưa.

Thứ hai, Sở thuộc Man tộc. Tam Miêu cũng thuộc giống

1. Xem phần "Nguồn gốc và quá trình tộc người ngôn ngữ Tày - Thái".

Nam Man.

Thứ ba, theo các sách "Son Hải kinh", "Hải ngoại Nam Kinh", "Đại Hoàng Bắc Kinh" có nói rằng, Hoan Châu là tù trưởng của Tam Miêu, là di duệ của Chuyên Húc hay Chuyên Húc là tổ tiên của Miêu Dân.

"Chuyên Húc sinh ra Hoan Châu. Hoan Châu sinh ra Miêu Dân. Miêu Dân họ Lý (Lê) hoặc gọi là "Lê Dân" (Đại Hoàng Bắc Kinh). Còn "Sử ký. Sử thế gia" lại chép: "Tiền thế của Sở thế gia là Chuyên Húc Cao Dương". Mặc dầu cũng có ý kiến cho "Sở" là một chi phái của Hạ tộc¹.

Đối chiếu so sánh các thư tịch lịch sử Trung Quốc với nguồn tài liệu dân tộc học thu thập được ở các vùng Miêu sau này, ta thấy rằng về mặt nguồn gốc lịch sử, tộc Miêu ngày nay có quan hệ với các tập đoàn người cổ xưa: Cửu Lê - Tam Miêu - Kinh Man hay nói một cách chính xác, tộc Miêu là hậu duệ của một bộ phận các khối người này trong một quá trình tiến hoá tộc người lâu dài, liên tục trong lịch sử.

1. Nhiều sử sách cho Miêu tộc và Tam Miêu có quan hệ thân duyên như: "Người Miêu là hậu duệ của Tam Miêu đây" (Cửu Khiếu kỷ văn, quyển 4), "người Miêu là hậu duệ của Tam Miêu (Quý Châu danh thắng chí), "xét người Hồng Miêu cư trú quanh vùng giáp ranh của ba tỉnh Sở (Hồ Nam), Thục (Tứ Xuyên), Kiếm (Quý Châu). là di chứng của Tam Miêu xưa (Hoàng triều kinh tế văn biên, Thanh Lũy văn tập).

2. Suy Vưu - thủ lĩnh của Cửu Lê và Hoan Châu - Thủ lĩnh của Tam Miêu lưu lại dấu ấn sâu sắc trong tâm thức tộc Miêu

1. La Chấn Vũ - Sử Tiền Kỳ Trung Quốc xã hội nghiên cứu. Chương 9 - Quan hệ giữa Miêu Tộc. Tam Liên thư điểm, 1961.

ngày nay.

Phổ biến coi Suy Vuu là tổ tiên của mình, vùng Tây Hồ Nam, Đông Bắc Quý Châu trong những dịp lễ lớn hàng năm phải giết lợn cúng "Phẫu Vuu" (.....) và có truyền thuyết cho rằng "Phẫu Vuu" là một anh hùng thiên chiến thời cổ.. "Phẫu" trong ngôn ngữ Miêu Tây Hồ Nam có nghĩa là "ông già", "Vuu" là tên, "Phẫu Vuu" là "ông già Vuu". Một số vùng Miêu ở Hồ Nam còn có tục lập đàn cúng "phong thần" (Thần cây bàng) khi có người ốm để xua đuổi ma tà. Trong lễ cúng này, một người đóng vai làm "Phong Thần", đầu đội ngược kiềng sắt, mình mặc ngược áo rách, chân đi giày đinh, tay cầm chiếc gậy trên to dưới nhỏ. Vị "Phong thần" làm cho mọi người khiếp đảm này chính là "Suy Vuu"- Theo một truyền thuyết ghi lại trong Sơn Hải kinh, Đại xích Nam Kinh" rằng: Suy Vuu tháo bỏ được xích xiềng đã trở thành "Phong Thần". Trong bài hát cổ có tên là "Phong mộc ca" (bài hát cây Bàng) lưu hành ở vùng Miêu Đông Nam Quý Châu, có đoạn nói rằng, "Phong Thu" (cây bàng) sinh ra Muội Lưu,... Bàng Lưu và Thuỷ Báo, Du Phương trong 12 ngày chúng kết đôi trong 12 đêm, mang thai 12 trứng... Cuối cùng từ trong trứng vàng sinh ra tổ tiên của tộc Miêu - Từ đây, người Miêu đã coi Phong Mộc có quan hệ trực tiếp với Sy Vuu¹ Vùng Nam Tứ Xuyên, Tây Bắc Quý Châu có "miếu Suy Vuu" được người Miêu thờ phụng.

Hoan Đâu một thủ lĩnh của Tam Miêu cũng có ảnh hưởng nhất định trong dân gian Miêu tộc hiện đại - họ Thạch, một trong 5 dòng họ lớn của người Miêu ở Tương Tây (Tập Hồ Nam). Ngôn ngữ Miêu gọi là "Ngật Hoan" (..... - âm là gẽ

1. Xem Miêu tộc Giản sử - Quý Châu Dân tộc xuất bản xã, 1985.

huàn), họ Thạch có chia ra lớn và nhỏ, họ lớn luôn được gọi là “Hoan Đâu”. Nhiều địa phương tộc Miêu (huyện Đại Dung, Lỗ Khê, Hoa Huyện...) Ở Hồ Nam lưu lại nhiều địa danh: Sùng Sơn, Hoan Đâu mộ... và có miếu Hoan Đâu... có liên quan tới Hoan Đâu xưa.

Một chứng cứ nữa về tộc Miêu có quan hệ thân duyên với Tam Miêu xưa là như trên đã đề cập tới là trong quá trình cuộc chiến với bộ lạc Hoa Hạ, một bộ phận Tam Miêu đã vượt qua một chặng đường dài đến Tây Bắc Trung Quốc, là việc "đầy Tam Miêu tại đất Tam Ngụy" mà Trang Tử đã nói tới¹ và "Hậu bán thư. Quân Quốc chi" có một lời chú giải rằng huyện Thủ Dương, quận Long Tây: "Địa đạo ký nói, có Tam Ngụy, là nơi ở của Tam Miêu". Bộ phận Tam Miêu này về sau đã tiếp tục di cư xuống phía Nam đến các vùng giáp ranh giữa các tỉnh Xuyên Điền (Vân Nam), Kiếm (Quý Châu), cho nên tộc Miêu ngày nay đã có truyền thuyết về việc tổ tiên của họ từ phương Bắc vùng núi Tuyết, vượt "hồ thủy hà" xuống phía Nam².

3. Sở vương họ Mị, tiên quân của họ thường mang chữ Hùng, nên lấy làm họ Hùng: "Sử ký. Sở thế gia" chép: "Họ Mị, Sở là hậu duệ của nó đấy... hoặc ở Trung Quốc hoặc ở Man Di, không thể ghi nhớ hết các đời của chúng". "Thông Chí. Thị tộc Lược" nói, "Sở dĩ Hùng chi cô, thế xưng Hùng thị, Ngày nay trong tộc Miêu vùng Tương Tây (Tây Hồ Nam) phổ biến các họ Chuyên, Khai, Lai, Cỗn, Hùng, Di, Mị... trong đó họ Mị là di tồn của kinh Man³.

1. Xem Miêu tộc giản sử. Quý Châu Dân tộc xuất bản xã. 1985.

2. Miêu tộc giản sử. Miêu tộc giản sử - đã dẫn trước.

3. Miêu tộc giản sử. Miêu tộc giản sử - đã dẫn trước.

4. Các tộc danh Miêu, Man vẫn được dùng phổ biến ở các vùng tộc Miêu ngày nay. Người Miêu ở vùng Tây Nam Trung Quốc vẫn gọi là Man, người Hoa Miêu An Thuận, Di Lạc (quý Châu) tự gọi là Mun; người Thanh Miêu và Bạch Miêu ở Thanh Nham cũng gọi là Man, người Miêu ở vùng Vũ Danh gọi là Amon, người H'mông ở Việt Nam gọi là Mông, Mèo. Ngoài ra còn có các tên gọi: Máu, Njù, Cióng... có ý kiến cho rằng theo ngữ âm cổ thì tên gọi Miêu cổ đại gần với âm Mông, Cióng ngày nay hơn cả.

Sở ban đầu được coi là đất của Man - Việt, có thể do ít tiếp xúc qua lại về văn hóa và chính trị với các tộc Hoa Hạ phương Bắc và nhất là từ thời Tần trở đi mở đầu cho nền thống nhất Trung Quốc và từ thời Hán trở đi ra sức đẩy mạnh chế độ quận huyện và đẩy mạnh việc di dân từ phía Bắc xuống phương Nam, đẩy mạnh sự thâm nhập văn hóa Hán tộc vào các tộc Man Di. Vì thế một bộ phận Man tộc đã đồng hóa theo văn hóa Hán, một bộ phận phải thiên cư dần, từ các miền phía Đông về phía Tây - tụ cư tại các quận Vũ Lăng tức miền Tây Hồ Nam và Đông Quý Châu ngày nay. Họ và các tộc khác ở vùng này được gọi bằng một tên chung là Vũ Lăng Man. Bộ phận Man này về sau đã qua một quá trình tiến hoá, phân ly trở thành cốt lõi tộc người Miêu ngày nay.

Quá trình di cư từ miền Đông vào miền Tây còn để lại dấu ấn sâu đậm trong thơ ca cổ và sinh hoạt văn hóa của tộc Miêu ở Trung Quốc. Trong bài ca cổ "Băng ngàn vượt sông" có kể rằng: "Tổ tiên của người Miêu, trước đó cư trú ở phương Đông, nơi gần bờ biển, trời nước liền kề nhau, sóng nước vỗ ầm ầm, mắt nhìn không thấy bờ Họ đã vượt qua sông, qua núi ngàn, đến vùng thung lũng núi tuyết, rồi sau đó lại vượt ba con sông "dòng

nước vàng mênh mông". "dòng nước trắng thăm thăm", "dòng nước thơm hoa lúa" đổ xuống phía Nam. Sau đó lại tiến theo dòng "sông hương hoa lúa" tiến vào phía Tây, "Trải qua muôn vàn khó khăn gian khổ, thiên di đến phương Tây, tìm kiếm cuộc sống tốt hơn". Tộc Miêu ở Nam Tứ Xuyên và Vân Nam trên chiếc váy của phụ nữ ngày nay, luôn có 3 đường viền hoa hình bình hành lớn, theo họ đường bên trên biểu thị sông Hoàng Hà, đường giữa là sông Trường Giang, đường dưới là núi rừng Phương Nam biểu tượng về lịch sử thiên di của tổ tiên mình trong lịch sử xưa¹. Tộc Miêu vùng Điền Đông có truyền thuyết, tổ tiên xưa cư trú ở bình nguyên rộng lớn phía Đông do "Mông Suy Vu" cầm đầu, về sau do chiến tranh với Hoa Hạ phải chạy trốn về Nam:

Nhiều vùng Miêu miền Trung Nam Trung Quốc còn nói rằng, tổ tiên họ đến từ miền Giang Tây sang Hồ Nam, lại từ Hồ Nam vào vùng Quý Châu và Quảng Tây, Vân Nam.

Tại khu vực hồ Động Đình còn lưu lại một số địa danh có người cho có liên quan đến lịch sử tộc Miêu xưa, như núi "Miêu Sơn" (sau là Quân Sơn) ở trong hồ Động Đình, và "Miêu Sơn" (sau đổi là Đình Sơn) ở phía Nam hồ Động Đình. Tại vùng Xuyên Nam, bộ phận tộc Miêu ở đây có các tục lệ nghi thức là trong cưới xin, khi tổ chức lễ rước dâu thì dù nhà chồng ở hướng nào đi nữa đoàn rước đón dâu đều phải vòng từ phía Đông vào nhà; người già mất, thầy cúng phải làm lễ mở đường dẫn dắt linh hồn về phương Đông để hội họp với tổ tiên xưa, lúc an táng thì thi thể chôn ngang sườn núi đầu luôn phải quay về hướng Đông - Tập tục mai táng này trước đây từng tồn tại ở các vùng

1. Miêu tộc giản sử - đã dẫn trên.

Tây Bắc, và Đông Quý Châu. Người Miêu Văn Sơn, Vân Nam trong ma chay phải nhờ thầy cúng làm lễ đưa đường linh hồn về với tổ tiên ở Động Đình Hồ.

Từ thời Hán trở đi, một phần con cháu của Tam Miêu - Kinh Man và là tổ tiên của tộc Miêu nay được gọi bằng một tên phiếm xưng cho mọi tộc người sống trong vùng Quận Vũ Lăng (thời Tần gọi là quận Kiểm Trung sang thời Tây Hán gọi là Vũ Lăng) là Vũ Lăng Man. Đến thời Đường Tống, có thể do sự phát triển của kinh tế xã hội, sự bùng nổ của dân số, địa bàn phân bố được mở rộng ra nhiều vùng xung quanh và không ngừng nổi dậy chống lại ách áp bức bóc lột dân tộc của các vương triều phong kiến Trung Hoa nhất là trong các đời Nguyên, Minh, Thanh. Sự hiểu biết về lịch sử, văn hóa tộc Miêu và các tộc phương Nam của các học giả phong kiến thêm sâu sắc hơn, thế là một lần nữa tộc danh "Miêu" được tách ra khỏi tên gọi phiếm xưng Man. Sách "Man Thư" (quyển 10) của Phạm Xước - một tác giả thời Đường đã nói: "Dân Miêu ở 4 ấp Kiểm (Quý Châu), Kinh (Hồ Nam), Ba (Tứ Xuyên), Hạ (Hồ Bắc)". "Man Khê Tùng Tiểu" của Chu Phụ - thời Tống cũng nói: "Man của Ngũ Khê¹... nay có 5 loại: gọi là Miêu, là Dao, là Lão, là Ngật Lãn, là Ngật Lão". Tiếp sau đó các tác phẩm của các giả đời Nguyên, Minh, Thanh ghi chép về "Miêu tộc" ngày một nhiều hơn.

b. Tộc người Dao và người "Sơn Việt" trong lịch sử

Từ nhiều nguồn tư liệu đối chiếu so sánh, chúng tôi cho rằng, người Sơn Việt xưa không phải là tổ tiên của tộc Dao ngày nay,

1. Lưu vực Nguyên Giang có 5 chi lưu lớn nhất là Thời Khê, Dật Khê, Vu Khê, Vũ Khê, Nguyên Khê cho nên từ thời Đông Hán bắt đầu gọi Vũ Lăng Man là Ngũ Khê Man.

mặc dầu trong quá trình hình thành của mình, dân tộc Dao có thể đã thu hút một bộ phận nào đó thành phần "Sơn Việt" đã từng sống xen kẽ hay láng giềng.

Tên "Sơn Việt" - một tập đoàn người cổ đại xuất hiện sớm nhất vào cuối thời Đông Hán (25-220), lúc bấy giờ phân bố khắp vùng núi thuộc các quận Đơn Dương, Cối Kê, Ngô Hưng, Phiên Dương, Tân Đô, Lư Lăng, Dự Chương, Đô An... nghĩa là thuộc địa bàn các tỉnh An Huy, Triết Giang, Giang Tây... ngày nay. Sang thời Tam Quốc (220-280), Sơn Việt đã là những tập đoàn người khá mạnh, từng nhiều lần xung đột với chính quyền Tôn Ngô ở Giang Nam thời đó.

Vậy phải chăng vào cuối Hán - đầu Tam Quốc, Sơn Việt mới thiên di đến các vùng trên?

Theo sử sách thì vào thời Tần - Hán các tộc người cư trú ở Giang Nam và Lĩnh Nam được gọi bằng một cái tên phiếm xưng là "Việt" hay "Bách Việt" - Bộ phận cư trú ở phía Đông được gọi là Đông Việt. Theo sách "Sử ký" các thiên "Đông Việt Liệt truyện", "Việt Vương Câu tiễn thế gia" thì tổ tiên của Đông Việt là con cháu của nước Việt thời Xuân Thu (770-475 TCN).

Tổ tiên của Đông Việt lúc ban đầu cư trú ở miền Cối Kê (Triết Giang) Nam 473 liên. Việt Vương Câu Tiễn tiêu diệt nước Ngô, lãnh thổ nước Việt nhờ đó được mở rộng, phía Bắc đến tận Hoài Thủy, phía Nam tới tận núi Ngũ Linh, phía đông giáp biển, phía tây đến tận biên giới các tỉnh Hồ Bắc và Hồ Nam - Đây là vùng đất "Vũ Cống" gọi là "Dương Châu". Sách "Nhĩ Nha" nói: "Dương là Việt đấy". Sách "Lã Thị Xuân Thu. Hữu thủy Lãn" cũng nói: "Đông Nam thuộc Dương Châu là Việt đấy". Vậy từ cuối Xuân Thu - đầu Chiến Quốc (thế kỷ VI-IV TCN), địa bàn phân cư của Đông Việt có sự biến động ít nhiều - thiên di dần

đến các vùng bắc Trường Giang, Nam bộ Giang Tô, Giang Tây, An Huy và Phúc Kiến... Về sau, nước Việt bị diệt vong, thì một bộ phận lớn dưới sự thống lãnh của các vương tộc lại rút về miền Nam Trường Giang, sau đó lại bị Sở chèn ép, lại phải rút vào lưu vực Linh Giang, Ân Giang và Phúc Kiến, đây chính là Đông Việt sau này¹.

Khi nhà Tần gộp chiếm đất Sở ở Giang Nam, thu nạp đất Bách Việt, phế truất các vương tộc của người Việt ở Triết Giang, Phúc Kiến lúc bấy giờ làm quân trưởng, lấy đất của họ đặt làm đất Mân Trung. Cuối Tần, chư hầu nổi dậy chống Tần, thì Vô Chư và Dao là những quân trưởng người Việt giúp chư hầu diệt Tần - nhà Hán lập, triều Hán đã phong cho Vô Chư làm vua Mân Việt ở Phúc Kiến, phong Dao làm vua Đông Việt ở Triết Giang. Chẳng bao lâu, mâu thuẫn giữa các tập đoàn Đông Việt cũng trở nên sâu sắc, nhà Hán đã lợi dụng để làm suy yếu lực lượng của Đông Việt.

Theo "Sử ký" và hậu Hán Thư", sau khi Ngô Vương Ty phản lại nhà Hán và bị Đông Âu Việt giết chết - Con của Ty chạy trốn sang Mân Việt và xúi giục Mân Việt đánh Đông Âu, Hán Vũ Đế, Kiến Nguyên năm thứ 3 (138 TCN), Đông Âu cầu cứu Hán, nhưng quân Hán chưa đến nơi thì Mân Việt đã rút quân về - Sau đấy, nhà Hán bèn rời tất cả người Đông Việt đến ở các miền giữa sông Trường Giang và Hoài Hà.

Mân Việt sau khi rút quân khỏi Đông Âu (135 TCN) lại phái binh đánh Nam Việt (Quảng Đông ngày nay), nhà Hán đã mượn

1. Trần Khả Uy – Đông Việt, Sơn Việt đích lại nguyên hoà phát triển – trong “Lịch sử Luận Tùng” tập 1. Trung tâm thư cục xuất bản, 1964.

có mang quân đến cứu Nam Việt để đánh Mân Việt. Vua Mân Việt đã bị em Du Thiện giết chết và nhà Hán đã phong cho Du thiện làm Đông Việt Vương. Năm 110 TCN, nhà Hán lại lấy có Mân Việt không mang quân giúp mình đánh Mân Việt đã cử đại quân đánh Mân Việt. Sau khi bình định Mân Việt, vua Hán đã xuống chiếu chỉ cho binh sĩ cùng lại thuộc đầy dân Mân Việt đến vùng Giang - Hoài (Hán thư).

Qua nhiều lần chinh phạt và chuyển dời đô, với dân Đông Việt của triều Hán (206 TCN - 25 TCN) kết quả là đến thời kỳ Đông Hán (25-220 SCN) Đông Việt đã trở thành một danh từ lịch sử - mặc dầu trên các miền núi thuộc đất Đông Việt và Mân Việt xưa vẫn còn rất nhiều nhóm người Đông Việt cư tụ¹. Đại bộ phận người Đông Việt rời đến vùng Giang Hoài thuộc An Huy ngày nay, cũng như những bộ phận khác phải chạy trốn via miền núi rừng của Dương Châu - trải qua một thời gian lâu dài đã từ bỏ những tập tục trước đây (cắt tóc xăm mình) của cư dân miền sông nước, thay thế bằng tục "để tóc" quen dần với sinh hoạt miền núi. Chính bộ phận Đông Việt này vào giai đoạn lịch sử sau Hán được gọi bằng một tên chung là "Sơn Việt" hay nói cách khác, sơn Việt² là hậu duệ của Đông Việt cũng vậy, và còn có thể cả một bộ phận dân nghèo Hán tộc phải vào sống nương nhờ miền núi ở đây, sau cũng biến thành "Sơn Việt".

Trong thời Tam Quốc (220-280), Sơn Việt vẫn là một lực lượng đông đảo hùng mạnh với trung tâm hoạt động là quận Đan Dương (Đường Đô, An Huy ngày nay). Tập đoàn thống trị Tôn Ngô ở Giang Đông để củng cố địa vị thống trị của mình đã coi việc chinh phạt "Sơn Việt" làm nhiệm vụ quan trọng hàng

1. Hán Thư. Địa lý chí". "Hậu Hán Thư, Đô Thượng truyện".

đầu và kéo dài suốt thời Tam Quốc. Và ngược lại các thế lực khác như Việt Thuật, Tào Tháo... đều muốn lợi dụng lực lượng của Sơn Việt chống lại thế lực của Tôn Ngôn¹.

Sống dưới ách áp bức bóc lột nặng nề của chính quyền Tôn Ngô, người Sơn Việt đã nhiều lần nổi dậy chống lại², nhưng đều bị thất bại. Tập đoàn thống trị Tôn Ngô sau mỗi lần trấn áp cuộc nổi dậy của Sơn Việt, không ngừng dùng áp lực dòi dân Sơn Việt xuống vùng người Hán ở đồng bằng. "Người khoẻ mạnh làm lính, người yếu bỏ sung vào hộ" - Tăng cường môi trường hoà hợp giữa Sơn Việt và Hán, cuối cùng là Hán hóa, quá trình này được hoàn thành vào thời nhà Đường, từ đó sử sách không còn nhắc đến Sơn Việt và các tộc người Việt ở Châu Dương nữa.

Từ những điều phân tích trên và những tài liệu thư tịch có liên quan đến người sơn Việt", đối chiếu so sánh với những khối cộng đồng tộc người cổ đại từng tồn tại trước hoặc song song với Sơn Việt với tập tục sinh hoạt văn hóa và tâm thức của các tộc người ngôn ngữ Miêu - Dao hiện tại, cho phép chúng ta khẳng định rằng, Sơn Việt không phải là tiền dân của tộc Dao, mà tổ tiên của các tộc Miêu - Dao có quan hệ mật thiết gần với Nam Man, nhất là bộ phận người Man có tín ngưỡng tô tem là Bàn Hồ.

Sơn Việt chỉ xuất hiện trên sử sách sôi nổi nhất từ thời Đông Hán và thời Tam Quốc, đến thời Tuỳ Đường sử sách không còn nhắc tới nữa. Ngược lại, còn người Man Bàn Hồ trong sử sách từ thời Tần - Hán cho đến thế kỷ X xuất hiện thường xuyên trong sử sách Trung Quốc xưa - địa bàn phân cư của giống

1, 2. Trần Khả Uy - Bài đã dẫn.

người Man này rất rộng thuộc nhiều vùng của đất Kinh Châu và Dương Châu xưa. Sách "Tân Ký" của Can Bảo thời Tấn (thế kỷ III - IV) chủng loại người Man là con cháu Bàn Hồ, ở khoảng giữa vùng Giang - Hoài, bộ lạc dần dà phân bố ở vài Châu đông đến Thọ Xuân (An Huy) tây thông Ba Thục (Tứ Xuyên), bắc giáp Như Đĩnh, nơi nơi đều có ("Bắc Sử" quyển 95. Nam Lão).

Một điều quan trọng hơn là Man Bàn Hồ là người Man có tín ngưỡng tô tem là Bàn Hồ, thì chỉ thấy người Dao hiện nay có tôn sùng và có truyền thuyết về ông tổ của dân tộc là Bàn Hoạch, ngược lại không hề thấy sử liệu nào đề cập tới người Sơn Việt có mối quan hệ với Bàn Hoạch.

Từ đây, một lần nữa có thể khẳng định giữa người Sơn Việt và tộc Dao về mặt quan hệ lịch sử không có quan hệ gì. Và Sơn Việt có thể là một khối người có quan hệ với tổ tiên của tộc người - ngôn ngữ Nam Đảo từng tồn tại ở vùng ven biển Đông Nam Trung Quốc, về sau bộ phận này đã bị Hán hóa, mà ngôn ngữ của họ đã tạo nên có tầng của phương ngôn Hán vùng Triết Giang, Phúc Kiến hiện nay.

c. Man Bàn Hồ là tiền dân của tộc Dao

Từ thời Tần Hán trở đi, thư tịch của Trung Quốc xưa ghi chép liên tục đến một giống người Man có tín ngưỡng tô tem là Bàn Hồ (hay Bàn Hoạch) trên đất Châu Kinh xưa. So sánh tài liệu thư tịch với truyền thuyết và dân tộc học... hoàn toàn có thể khẳng định được rằng, dân tộc Dao khởi nguồn từ một nhóm Nam Man có tín ngưỡng tô tem là Bàn Hoạch này.

Ngôn ngữ H'mông (Miêu) gần gũi với ngôn ngữ Dao, hợp với ngôn ngữ Dao thành một nhóm ngôn ngữ Miêu Dao thống nhất người Dao nhận mình là dòng dõi Bàn Hồ và thờ cúng Bàn Hồ.

Một số thư tịch Trung Quốc "Đông Khê sâm chí", "Miêu tục ký" có chép: người Miêu là chủng loại Bàn Hồ và tế Bàn Hồ vào mùng 1 tháng 10... vì vậy có ý kiến cho rằng, tộc Miêu Dao xưa kia có chung một nguồn gốc, sau mới dần dần phân hóa thành các tộc khác nhau.

Nhưng cho đến nay, chưa có đủ tài liệu để khẳng định sự thống nhất này trong lịch sử nguồn gốc hai tộc Miêu, Dao.

Từ những vấn đề đã phân tích trên, ta thấy giữa tộc Miêu với người Tam Miêu xưa có nhiều quan hệ lịch sử hơn. Ngược lại, sắc thái văn hóa Tam Miêu lại thấy trong tộc Dao rất mờ nhạt. Và lại yếu tố Bàn Hồ lại không đậm nét trong tộc Miêu ngày nay. Sự gần gũi về ngôn ngữ giữa Miêu và Dao, cùng một số yếu tố văn hóa Bàn Hồ... theo chúng tôi là 2 tộc này chỉ có mối quan hệ gần gũi về nguồn gốc (chứ không phải là đồng nhất) và chắc hẳn địa bàn của họ là gần gũi nhau - nhóm ngữ tộc được hình thành trên cơ sở lan truyền thâm nhập giữa các ngôn ngữ nguyên thủy mà thôi.

Bàn Hồ Man - hay người Man tín ngưỡng tô tem là Bàn Hồ, xuất hiện sớm nhất trong sách "sưu thần ký" của Can Bảo thời Tần (thế kỷ III).

"Xưa ở thời họ Cao Tân có Phòng Vương làm loạn, thế nước nguy vong, Đế Cốc bèn ra lệnh chiêu mộ trong thiên hạ, hễ người nào lấy được đầu Phòng Thị sẽ được ban cấp 1000 cân vàng và thưởng cho mỹ nữ... Đế Cốc có một con chó tên là Bàn Hồ, lông ngũ sắc thường theo vua ra vào. Hôm ấy bỗng nhiên con chó biến mất, đã quá ba ngày mà vẫn không tìm thấy ở đâu cả. Vua rất làm lạ. Con chó đó đã chạy đến với Phòng Vương. Phòng Vương thấy chó rất vui mừng, bảo với tả hữu rằng: "Họ Cao Tân sẽ mất, đến chó còn bỏ về với ta thì ta tất hưng thịnh".

Phòng Thị bèn sai đặt tiệc yến lớn, ca nhạc mừng chó. Đêm ấy, Phòng Thị uống rượu say nằm ngủ. Bàn Hồ cắn lấy đầu Phòng Vương mang về. Vua Cao Tân thấy chó ngoạm đầu Phòng Vương về, rất hài lòng... Vua bèn phong cho Bàn Hồ làm Cối Kê Hầu, ban cho 5 mỹ nữ, cấp cho 10.000 hộ ở quận Cối Kê (Triết Giang). Về sau Bàn Hồ sinh được 3 trai, 6 gái... Về sau con cháu đông đúc lên...

"Hậu gán Thư, Nam Man truyện" cũng ghi lại sự tích Bàn Hồ như sau:

"Ngày xưa ở thời Cao Tân có giặc Khuyển Nhung. Vua lo chúng xâm lược tàn bạo mà đánh chúng thì không đánh được, mới hỏi mộ trong thiên hạ, ai có thể lấy được đầu tướng giặc Khuyển Nhung là Ngô tướng quân thì thưởng cho vàng 1000 cân, áp vạn nhà, lại gả cho người con gái bé nữa. Lúc bấy giờ vua Cao Tân có con chó lông ngũ sắc tên là Bàn Hồ. Sau khi có lệnh của nhà vua ban xuống, Bàn Hồ bèn ngoạm một đầu người đến dưới cửa khuyết. Các quan lấy làm lạ, xem xét ra thì đó là đầu Ngô tướng quân. Vua mừng lắm, nhưng nghĩ rằng con Bàn Hồ thì không thể gả cho con gái được, mà cũng không có lối phong tước cho nó được. Mọi người bàn định để báo ơn nó, nhưng chưa biết nên làm thế nào cho phải. Người con gái của vua nghe biết ấy, cho là nhà vua đã hạ lệnh thì không thể trái lời, nhận xin đi lấy Bàn Hồ. Bàn Hồ lấy được người thiếu nữ liền công chạy vào núi Nam Sơn. Ở trong hang đá. Chỗ ở hiểm trở cheo leo người đi không đến... Qua ba năm, người thiếu nữ sinh được 12 đứa con: 6 trai 6 gái. Sau khi Bàn Hồ chết? các con tự lấy làm vợ chồng. Họ lấy vợ cấy xe sợi dệt vải lấy các cỏ các quả để nhuộm, họ thích năm sắc, áo mặc đều chế có hình đuôi... Chúng ăn mặc sạch sẽ, tiếng nói líu lo, thích ở hang núi, không

ura ở đất bằng... Rồi sau con cháu chúng nảy nở ra nhiều, gọi là Man Di".

Người Dao ở Việt Nam và Trung Quốc cho đến nay còn tồn tại một văn bản bằng chữ Hán gọi là Bình Hoàng Khoán Điệp hay Quá Sơn Bảng văn - Văn bản này được mở đầu bằng lời thuật lại chuyện Bàn Hồ Long Khuyển Giữa mỗi văn bản Khoán điệp có xuất nhập đôi chút, nhưng có thể tóm lược như sau:

Trong cung điện của một vị vua có tài liệu chép là Bình Vương, có tài liệu chép là Bàn Hồ Vương, có một con Long Khuyển. được nhà vua ưu đãi; có một ông vua khác (có tài liệu chép là Cao Hoàng, có tài liệu chép là Tử Vương). Khởi binh chống lại Bình Vương - Long Khuyển đã đến cung điện của Tử Vương, lừa lúc Tử Vương uống rượu say, cắn chết mang đầu về triều kiến Bình Vương. Do có công lao, Long Khuyển được lấy công chúa, được thưởng vàng bạc, đất đai, phong chức tước. Rồi đưa vợ vào Cối Kê (nay là miền Thiệu Hưng, tỉnh Triết Giang). Hai vợ chồng ăn ở với nhau đã sinh được 6 con trai, 6 con gái. Đây là tổ tiên của tộc Dao.

Trước hết, ta thấy rằng truyền thuyết Bàn Hồ ghi trong các thư tịch xưa và trong "Bình Hoàng Khoán Điệp" có cốt lõi lịch sử của nó, mà ở nhiều tộc người thường bắt đầu lịch sử của mình như thế - nó phản ánh một giai đoạn tiền sử của tộc người Dao: ở hang núi, lấy vỏ cây làm quần áo, tạp hôn anh em lấy lẫn nhau, thờ vật tổ tô tem... Mặt khác, chúng ta lại thấy sự tích Bàn Hồ lại phản ánh một giai đoạn lịch sử mà trong đó đã có vương hầu, triều thần, đã có các cuộc chiến tranh giữa các tập đoàn quý tộc ngoại tộc, có việc phong cấp đất đai, ban thưởng vàng bạc và mỹ nữ - Đây chắc hẳn là yếu tố ngoại sinh, từ Vương triều Hoa Hạ du nhập vào.

Trong "Sưu thần ký" nói Bàn Hồ được phong thực ấp 1000 hộ, còn Hậu Hán thư thì nói thưởng ấp một vạn nhà - Sự kiện lịch sử này chỉ xuất hiện từ thời Tần - Hán mà thôi. Sự tích Bàn Hồ khi thì nói vua gả cho Bàn Hồ cung nhân, mỹ nữ, khi lại nói vua gả cho công chúa, vương mỹ - sự việc này cũng chỉ có từ thời nhà Hán - vậy rất có thể truyện Bàn Hồ có thể xảy ra vào thời Hán. Và ngay trong các văn bản Bình Hoàng Khoán Điệp có bản ghi niên đại sớm nhất là niên hiệu "Sơ Bình" thời Tống, Nguyên, Minh, Thanh và cả thời kỳ Dân Quốc nữa (1912-1949)¹

Với phương pháp so sánh văn hóa học và dân tộc học, giúp chúng ta làm sáng tỏ được một số vấn đề về mối quan hệ giữa người Man Bàn Hồ và các tộc người - ngôn ngữ Miêu - Dao ngày nay.

Thứ nhất, các tộc người cổ đại, thường cho tổ tiên mình bắt nguồn từ một loại động vật hay thực vật nào đó, mà lấy những thứ đó làm tô tem, sùng bái nó. Người Man cổ xưa nói trên không tách khỏi quy luật về ý niệm đó.

Cho đến nay, thập kỷ 50 của thế kỷ này, người Dao ở Trung Quốc ngoài việc lưu hành rộng rãi truyền thuyết về Bàn Hồ, ở nhiều thôn bản còn có miếu thờ và tế Bàn Hồ vào ngày 7 tháng 7 âm lịch hàng năm, theo họ đây là ngày sinh tháng đẻ của Bàn Hồ (tức cúng tế Bàn Hồ được tổ chức trọng thể cứ 7 năm hoặc 12 năm hoặc 25 năm một lần vào những ngày cuối tháng 10 âm lịch).

2. Y phục - trang sức, thì theo "Hậu Hán thư" nêu trên cho biết: Người Man Vũ Lăng "lấy vỏ xe sợi, dệt vải, lấy quả đại để

1. Bình Hoàng Khoán Điệp tập biên - Quảng Tây nhân xuất bản xã 1990. tr.11.

nhuộm, họ thích 5 sắc. Áo mặc đều chế hình có đuôi ăn mặc sắc sỡ. Cư trú thì thích ở khu núi cao, không thích ở đất bằng. Các tập tục này cũng còn giữ được nhiều nét trong sinh hoạt của dân tộc Miêu Dao – Sách "Linh ngoại Đại Đáp" của Chu Khứ Phi đã đề cập đến tập tục sinh hoạt của người Dao ở thời Tống (960-12769) như sau:

"Người Dao búi tóc như cái trụ trên trán, đi chân không... hoặc mặc áo quần sắc sỡ hoặc đội khăn trắng. Tủ trưởng thì đội khăn xanh, áo bào tía. Đàn bà thì áo trên quần dưới sắc sỡ... duy vẫn sắc sỡ ở áo trên thì rất tinh tế. Đất đều là núi cao". Trên áo và yếm của phụ nữ Dao ngày nay thường thêu hình ngôi sao tám cánh, vậy phải chăng đây là hình có đuôi trên áo người Man cổ xưa?!

Về địa bàn nguyên thủy của tổ tiên tộc Dao, thì nay trong giới học thuật Trung Quốc tồn tại 3 loại ý kiến khác nhau.

Một ý kiến cho rằng, có nguồn gốc từ "Trường Sa, Vũ Lăng Man", địa bàn cư trú ban đầu là lưu vực các sông Tương Giang, Tư Giang, Nguyên Giang và khu vực bờ hồ Động Đình thuộc Hồ Nam ngày nay, cũng có người cho rằng đó là phần lớn Hồ Nam và một bộ phận các tỉnh Hồ Bắc, Tứ Xuyên, Quý Châu, Giang Tây, An Huy...¹. Một loại ý kiến cho có nguồn gốc từ "Ngũ Khê Man" địa bàn ban đầu vì vùng nằm giữa Hồ Nam và Quý Châu. Loại ý kiến thứ ba cho là có nguồn gốc từ "Son Việt cư trú ở trên miền đất bao gồm các tỉnh Giang Tô, Triết Giang, Phúc Kiến, Giang Tây"². về ý kiến thứ 3 này, chúng tôi đã đề cập tới trên.

Loại ý kiến thứ nhất và thứ hai thực ra không khác nhau lắm

1, 2. "Choang, Dao sử khoa học thảo luận hội luận văn tập".

khi đề cập đến nguồn gốc tộc thuộc, mặc dầu địa bàn phân cư của người Man có xuất nhập khác nhau, nhưng các địa bàn này phần lớn đều nằm trong đất Kinh Châu xưa. Có thể khẳng định, tổ tiên của tộc Dao là một chi của Kinh Man. Căn cứ vào "Sử ký. Ngô Thái Bá Thế Gia" chép rằng: "Kinh là tên gọi cũ của Sở lấy tên châu mà gọi là Kinh. Man tức là Mân, là gọi dân Di ở phương Nam. Man cũng gọi là Việt. Đất giáp giới Sở và Việt, xưa gọi là Kinh Man", tức là ý nói "Kinh Man" - cả một dải đất gồm Hồ Bắc, Hồ Nam, Giang Tô, An Huy, Triết Giang, Phúc Kiến, Giang Tây hiện nay. Điều này phù hợp với địa bàn phân bố của tổ tiên tộc Dao trong thời kỳ Nam Bắc Triều (420-581) trong lịch sử Trung Quốc, "Chủng loại người Man, đại thể là hậu duệ của Bàn Hồ, ở vùng giữa Giang - Hoài (Trường Giang và Hoài Giang). Bộ lạc sinh sôi nảy nở, phân bố ở nhiều châu, phía đông liền với Thọ Xuân (Thọ huyện An Huy ngày nay), phía tây thông với Ba Thục (Tứ Xuyên ngày nay), phía bắc tiếp giáp với Nhữ Đình (tên sông, ở Tây Bắc bộ An Huy ngày nay) đâu đâu cũng có" (Bắc Sử. Man Lão truyện). Về sau, bộ phận Kinh Man cư trú ở hai quận Vũ Lăng, Trường Sa bao gồm các lưu vực sông Trường Giang, Tứ Giang, Nguyên Giang dọc bờ liền Động Đình, lại được gọi là người Man "Trường Sa - Vũ Lăng". Lại do sông Nguyên Giang chảy qua quận Vũ Lăng có 5 chi lưu tương đối lớn là Thín Khê, Đậu Khê, Vu Khê, Vũ Khê và Nguyên Khê, nên nhóm người Man Vũ Lăng cư trú ở khu vực này có tên là "Man Ngũ Khê". Có thể thấy rõ Trường Sa, Vũ Lăng Man bao gồm cả Man Ngũ Khê. Can Bảo trong sách "Tần kỷ" đã chỉ rõ: "Người Di ở các quận Vũ Lăng, Trường Sa, Tô Giang (An Huy nay) đều là hậu duệ của Bàn Hồ, tập cư ở trong vùng Ngũ Khê - Hậu duệ của Bàn Hồ được Phạm Viên đưa vào tín sử "Hậu Hán thư, Tây Nam Di liệt truyện". Tộc danh "Dao" lần đầu

tiên xuất hiện vào thời Tuỳ: "Người Di Đãn tạp cư ở quận Trường Sa, có tên gọi là "Mạc Dao", họ tự cho rằng tổ tiên họ có công thường được miễn giao dịch cho nên lấy đó đặt thành tên" (Tuỳ Thư Địa lý chí). Và trong "Luơng thư. Trương Tấn Truyện" của Diêu Ân Liêm (thời sơ Đường) chép: "Các quận Linh Lăng, Hằng Dương... có người Man Mạc Dao, cư trú nơi núi hiểm yếu, trải qua nhiều triều chính không chịu quy phục. Nhiều thư tịch còn ghi rõ, các khu vực nêu trên là đất phát tích của tộc người Man sau mang tên là "Dao" - Sách "Thuyết Man" viết, "Man bắt đầu từ Ngũ Khê gọi là Bàn Hồ ở rải rác khắp vùng, Sở Việt gọi là Dao, lúc bấy giờ có công nên được miễn dao dịch gọi là Mạc Dao, về sau gọi sai đi là Dao", "Quế Hải Ngũ Hành chí" viết "Người Dao vốn là dòng dõi Bàn Hồ ở Ngũ Khê...". Người Dao ở Thìn Châu (Hồ Nam) cũng cho rằng, tổ tiên của họ từ xưa cho đến nay luôn sống trên mảnh đất này, chưa hề có một đợt thiên di nào.

Từ những cơ sở tư liệu nêu trên có thể khẳng định khu vực Vũ Lăng, Trường Sa là địa bàn nguyên thủy - nơi phát tích của tộc Dao. Và cũng từ nơi đây trong lịch sử, tổ tiên tộc Dao đã mở rộng địa vực cư trú của mình ra các vùng khác.

Thời Nam Bắc Triều, một bộ phận tộc Man Bàn Hồ ở hạ lưu của lưu vực Trường Giang, Tư Giang, Nguyên Giang và miền hồ Động Đình đã thiên di theo hướng bắc đến vùng rộng lớn nằm giữa Trường Giang và Hoài Hà¹ về sau do sự thống trị áp bức, kỳ thị của phong kiến Hán tộc, một bộ phận lại phải thiên di dần về phía nam - truyền thuyết, phiêu dạt qua biển lưu truyền trong một số nhóm Dao, có thể là hồi tưởng lại của thời kỳ thiên

di này, vượt Trường Giang - hồ Động Đình¹.

Về vấn đề mà trong "Bình Hoàng Khoán Điệp" và "Quá Sơn Bãng văn" ghi là "Bản Hoạch" sau khi vì "Bình Vương" cắn đứt đầu của Cao Tân - và lấy được công chúa, đã đưa vợ vào Cối Kê ở, cho đến một bài ca lưu truyền trong một số vùng Dao Đỏ Lân Quế (Quảng Tây) Bài ca này chỉ được hát khi đón dâu mới và lễ "Giải nguyện cho Bàn Hồ" đã vạch ra con đường đi cụ thể của một số nhóm Dao như sau: "Ngồi thuyền từ Thiệu Hưng, Triết Giang, lên đênh trên biển 7 ngày 7 đêm mới tới được Quảng Đông, lại ngược theo sông Chu Giang lên mạn bắc của sông, đến huyện Lạc Xương, phủ Thiệu Châu (Thiệu Quan ngày nay), lại có một bộ phận từ Lạc Xương tiếp tục thiên di đến vùng Thanh Thủy Tùng (tức Thanh Thủy Giang phía tây huyện Hưng An, Quảng Tây ngày nay), cuối cùng đến huyện Lâm Quế... Cũng như việc người Dao quần trắng Việt Nam cho họ từ vùng Phúc Kiến sang Quảng Đông, rồi từ Quảng Đông vào Quảng Tây, và cũng có bộ phận đến Quảng Yên Việt Nam, thậm chí trong một số ngành Dao ở ta còn có tục đưa linh hồn về Dương Châu với tổ tiên trong các đám ma - Dương Châu một trong 9 châu cổ xưa của Trung Quốc bao gồm các đất Triết Giang, Giang Tây, Giang Tô... Đây cũng là tư liệu quý hiếm cần phải được trân trọng, nhưng nguồn gốc của bộ phận tộc Dao này như thế nào?

Căn cứ vào ghi chép của thư tịch lịch sử, có học giả đã nêu ý kiến giải thích như sau:

"Tiên dân tộc Dao - "Kinh Man" vào thời kỳ Xuân Thu Chiến Quốc, từng có 3 đợt thiên di sang phía Đông với quy mô tương

1. *Nguy Thu. Man lão truyện.*

đôi lớn: Lần thứ nhất là vào lúc Ngô Thiệu Bá từ nước Sở - nơi tụ cư của người "Kinh Man" trở về nước Ngô, đã mang người "Kinh Man" "hơn 1000 nhà" về cùng; lần thứ 2 là vào thời kỳ nước Sở diệt nước Ngô vào năm 355 TCN, "Kinh Man" bị chinh phạt tham gia vào đội quân Sở đông chinh, cuối cùng có một bộ phận lập nhà định cư tại đất Giang (Giang Tây), Triết (Triết Giang), Mân (Phúc Kiến), Cống (Giang Tây)... Lần thứ 3 là vào thời Tần diệt Sở vào năm 223, cộng có một bộ phận "Kinh Man" bị sự uy hiếp của chiến tranh mà thiên di chạy trốn đến đất Giang, Triết, Mân, Cống... Cũng tức là nói là đến, chi "Kinh Man" đông thiên này là cùng nguồn gốc với trường Sa, Vũ Lăng Man", cuối cùng, nó đã cùng với "Trường Sa, Vũ Lăng Man", phân chia thành hai đường khác nhau Nam thiên đến các vùng Bắc Quảng Đông và Quảng Tây"¹.

Ý kiến trên có thể chấp nhận được, nhưng chúng tôi cho rằng, bộ phận "Kinh Man" làm liên của người Dao, là cư dân thổ trước, phát triển liên tục trên miền đất Tây Hồ Nam ngày nay trong vương quốc Sở thời Xuân Thu - Chiến quốc mà thời Hán thuộc các quận Vũ Lăng, Trường Sa. Sách "Hậu Hán thư, Nam Man truyền cho biết: "... Ngô Khởi làm tướng giúp Sở Diệu Vương (410- 380 TCN) chiếm được Man Việt ở phía nam, bên có Động Đình, Thương Ngô (Hồ Nam) hoặc Tần Chiêu Vương sai Bạch Khởi phạt Sở, cướp lấy Man Di, bắt đầu đặt quận Kiềm Trung, Hán nổi lên, đổi thành Vũ Lăng". Cho đến đời (Hán) Quang Vũ... Man Di ở Vũ Lăng đặc biệt thịnh vượng" hay "năm đầu Vĩnh Hoà (136 SCN) đời Thuận Đế, Thái Thư Vũ Lăng dâng thư nói rằng. lấy việc Man Di đưa nhau đến quy phục, có thể so sánh với người Hán...".

Chắc chắn do sự thành đạt của người Man Di vùng Vũ Lăng, Trường Sa và có vị trí quan trọng trong khu vực vì vậy sử sách từ thời Hán trở đi đã ghi chép đến họ liên tục với những đặc trưng văn hóa nổi bật trong đó có tín ngưỡng tô tem là Bàn Hồ - chắc yếu tố này còn đậm trong tâm thức, trong cuộc sống của tộc người Man này lúc bấy giờ - nhờ vậy trong sử sách ghi chép đã trở thành biểu tượng, của nhóm tách biệt với các nhóm Man khác cùng thời, thậm chí mà sau này một số sử sách còn đề cập đến nó như là đặc trưng chung của cả một khu vực, như sách "Khê Man Tùng Tiếu" của Chu Phục đã chép "Người Man Ngũ Khê đều là dòng dõi của Bàn Hoạch, nay có 5: gọi là Miêu, gọi là Dao, gọi là Lão, gọi là Choang, gọi là Xi Lao". Trong số này, Choang, Lão, Xi Lao không có quan hệ nguồn gốc gì với tộc Dao xưa nay.

2. Lịch sử thiên di của các tộc Miêu Dao

Phức đồ phân cư của các tộc ngôn ngữ Miêu - Dao ngày nay có đặc điểm là phân tán rộng, tập trung ít. Đây là kết quả của một quá trình cư trú không ổn định, thường xuyên phải thiên di trong lịch sử.

a. Quá trình thiên di của tộc Miêu

Thời Đường - Tống, có một bộ phận Miêu tộc ở bắc sông Trường Giang vào phía tây Tứ Xuyên, sau đó lại vượt sông Trường Giang đến các vùng giáp giới 3 tỉnh Tứ Xuyên - Quý Châu - Vân Nam tạp cư với các tộc Di, Cờ Lao là những cư dân nguyên sống ở đây.

Nguyên nhân đưa tới các đợt thiên di này có một phần liên quan đến sự áp bức bóc lột và cướp đoạt của bọn phong kiến ngoại tộc, ví như sử sách còn ghi rõ ràng, năm 1072, Chương

Hưởng là Phong sát sử lộ Hồ Bắc thuộc Kinh Châu đã đem quân đến các vùng từ Nguyên Châu (Chi Giang, Hồ Nam nay) cho đến tận Dung Châu (Dung Thủy, Quảng Tây): trên đường đi đặt quan lập tôn, bố trí dinh trại thành lũy (Nguyên Sử Địa lý chí), đến đâu là mộ dịch, trưng binh, sai khiến vợ vét, tùy ý giết chóc cướp bóc, đưa đến tình cảnh là Lộ tây bắc Hồ Nam Kinh Châu thành tiêu điều xác xơ, dân cư bất an. Vùng Tư Châu (Quý Châu) xưa là nơi ở của tộc Miêu, nhưng bởi Điền Hựu Thiên - một hào tộc hung hãn, làm cho một bộ phận người Miêu phải chạy trốn.

Từ thời Nguyên - Minh - Thanh, cùng với chế độ chia rẽ, áp bức dân tộc ngày một trầm trọng đã mở ra một trang sử thiên di sôi động của tộc Miêu và cũng là những trang sử đấu tranh bất khuất chống áp bức bóc lột của nhân dân tộc Miêu.

Vào những năm đầu của thế kỷ XIV, trước sự bạo ngược của quân Nguyên, nhân dân Miêu tộc và Cờ Lao tộc vùng Kiềm Trung dưới sự lãnh đạo của thổ quân Tống Long Tế nổi dậy chống lại, sau sự kiện lịch sử này, hàng chục vạn gia đình Miêu tộc phải lưu tán khắp nơi. Cuối thời Nguyên, hơn 10 vạn Miêu binh đã bị điều động đến An Huy, Giang Tô, Triết Giang... để trấn áp phong trào nông dân khởi nghĩa ở các địa phương này, sau đó phần lớn đã lưu lại đấy, cuối cùng đã bị Hán tộc đồng hoá¹.

Thời Minh, vương triều phong kiến thống trị này ra sức đẩy mạnh việc thôn tính đất đai, phái cử tay chân đến vùng Miêu và các dân tộc khác hạch sách đủ điều, vợ vét tài sản, làm cho các dân tộc rơi vào cảnh cơ cực và vào bước đường cùng buộc phải

1. “Tục tự trị thông giám, Nguyên Ký”

nổi dậy khởi nghĩa - làn sóng khởi nghĩa liên tiếp nổ ra. Nhiều cuộc khởi nghĩa đã bị vương triều Minh dìm trong bể máu. Sử sách còn ghi sau cuộc khởi nghĩa Can Bá Chu ở Kiếm Trung thất bại (1459), có tới 4490 người bị giết. Và 5500 phụ nữ Miêu phải trôi dạt đi nơi khác¹, hoặc vào giữa năm Vạn Lịch (1573) sau khi bình định xong cái gọi là "cuộc nổi loạn của thổ ty Bá Châu là Dương Ứng Long nhiều nhân dân các tộc Miêu, Cờ Lao bị giết hại, số sống sót chỉ còn 2/10²... Tránh khỏi sự giết hại trả thù, một bộ phận người Miêu phải rời bỏ quê hương đến sống ở nơi khác.

Để trấn trị, khai phá vùng Quý Châu, Vương triều Minh đã lập đồn đắp lũy tại các địa phương đất đai của Miêu dân bị xâm phạm, đây cũng là một trong những nguyên nhân làm cho Miêu dân thiên di.

Trong dân di cư có một bộ phận tiếp tục đến các vùng Tây bộ Quý Châu và một bộ phận đến các vùng Đông nam Vân Nam, theo sự ghi chép của một sổ sách địa phương chí, thì Miêu tộc vào Minh Sơ từ Kiếm (Quý Châu) thiên di đến³.

Những năm đầu thời Khang Hy (1662- 1722) thời nhà Thanh, chắc hẳn số lượng Miêu tộc miền nam bộ Tứ Xuyên và Quảng Tây đã khá đông đảo rồi, vì vậy mà lúc bấy giờ, Ngô Tam Quế - một thế lực cát cứ ở vùng Tây Nam Trung Quốc, mới có thể điều động được một lực lượng Miêu binh hơn 3000 người ở Nam Tứ Xuyên, và một bộ phận ở Quảng Tây vào cuộc chinh phạt vùng Thủy Tây (Kiếm Tây, miền Tây Quý Châu). Sau đó

1. Minh Thực lục, 9.302.

2. Lý Hoa Long - Bá Châu Thiện hậu sự Nghi Sơ.

3. Vân Nam thiếu số dân tộc, Vân Nam xuất bản xã 1980.

một bộ phận lưu lại đóng giữ tại đây người ta gọi là các "trại Miêu". Bộ phận được điều từ Quảng Tây đến định cư tại miền Tu Văn, Thanh Trấn, Chúc Kim (thuộc Quý Châu ngày nay) người ta gọi họ là "Tổ Miêu", tiếng nói của họ cho đến nay vẫn được gọi là ngôn ngữ "Quảng Không" và người già cả chết vẫn có nghi thức đưa linh hồn về với tổ tiên ở Quảng Tây¹. Ngược lại, một bộ phận tộc Miêu vùng Thủy Tây đã thiên di đến Văn Sơn, Vân Nam. Về sau để tránh tai họa của cuộc hỗn chiến giữa triều đình Thanh và Ngô Tam Quế, một bộ phận tộc Miêu ở Vân Nam đã phải thiên di ra nước ngoài hoặc các miền biên cương Tây Vân Nam².

Từ đầu thế kỷ 18, triều đình nhà Thanh thực hiện chế độ "Cải tổ quy lưu" (tức bỏ chế độ thổ quan, phái cử các quan lại từ nơi khác đến cai trị trực tiếp), mục đích "cắt bỏ quan lại người địa phương, điều tra lại ruộng đất, để tăng thuế khóa, đẩy mạnh việc bình trị". Đối với những khu vực trước đây chưa chịu quy phục, nhà Thanh đã dùng bạo lực bắt quy phục - kết cục của chính sách này, một mặt để bảo vệ quê cha đất tổ của mình, nhân dân Miêu ở các vùng Tây Hồ Nam và Quý Châu - được mệnh danh là "đất nước của người Miêu" không ngừng nổi dậy chống lại: "30 năm một cuộc khởi nghĩa nhỏ, 70 năm một cuộc khởi nghĩa lớn, một mặt khác để tránh sự triệt hạ của phong kiến sau mỗi lần khởi nghĩa thất bại và cũng để tìm đất sống tốt hơn, lại phải thiên di chạy trốn đi các nơi".

Sử sách còn ghi, vào năm Khang Hy thứ 43 (1704), triều đình Thanh đã phái đại thần bộ lễ Tịch Nhi Đạt đến các thôn trại Miêu ở Tây Hồ Nam công bố lệnh quy Phục để thiết lập chế độ

1, 2. Miêu tộc giản sử, đã dẫn.

quận huyện và đối với các thôn trại không tuân theo, vũ trang tự vệ thì triệt hạ, theo thống kê ghi trong sử sách chỉ trong vòng 10 ngày, đã thảm sát hơn 5000 người Miêu. Cùng với việc thực hiện "cải tổ quy lưu" nhà Thanh đã mở rộng cửa cho địa chủ Hán tộc tràn vào các vùng Miêu, chấp chiếm ruộng đất canh tác của các dân tộc vốn sống ở địa phương, như Tĩnh Tây Đình (Hồ Nam) trước đây tình hình vốn là "tất đất đều là của người Miêu, nhưng không quá 10 năm, đất đai đều biến thành của người Dân (người Hán). (Ngụy Nguyên - "Thánh Vũ ký)". "chỉ có vùng Tây Nam thuộc Hán dân, xung quanh không đâu là không phải đất đai của người Miêu, nhưng cũng chẳng bao lâu đều bị người Hán chiếm đoạt" (Đào Tùng. Đình Chí). Không những thế chính quyền Thanh còn thực hiện chính sách "đồn điền dưỡng dũng, thiết ca phong Miêu" (xây dựng đồn điền để lấy lương nuôi quân, xây dựng các thành lũy để phòng người Miêu nổi dậy) đã đưa đến một hậu quả là ruộng đất của người Miêu thì loại thượng đẳng điền đều thuộc đồn điền, phần còn lại của dân là đầu núi góc đất, nước dễ rò rỉ, hạn hán khô cạn. Căn cứ vào số liệu thống kê ở 4 đình (Phương Hùng, Cẩm Châu, Cổ Chương, Vĩnh Tuy) là 3 huyện (Bảo Tĩnh, Lô Khê, Ma Dương), chỉ trong năm Gia Khánh thứ 2 (1807) tổng số ruộng đất của dân Miêu bị cướp là 131.600 mẫu.

Từ thế kỷ XIX trở đi tình hình người Miêu bị cướp đoạt ruộng đất, đời sống dân Miêu cơ cực càng trở nên nặng nề bị thương hơn trước rất nhiều.

Sau những lần khởi nghĩa thất bại, nhân dịp "người Miêu hoang mang sợ sệt, thì người Hán đến địa phương, cướp đoạt ruộng đất của họ", hoặc lợi dụng người Miêu không dám tiếp cận với quan phủ, thuế ruộng của họ, thường nhờ những kẻ gian

ngoại trong người Hán nộp cho, do đó phải tăng thêm rất nhiều lần, người nộp giúp tự nhận là chủ ruộng... coi người có ruộng là người làm thuê thừa cơ cướp ruộng của họ và là "các vụ kiện tụng xảy ra, các quan lại khi xét xử không rõ ràng, nói chung che chở bên vực người dân (Hán) mà đè nén các người Man" (theo Hoàng Quân Tế - Kim Hồ Thất Mạc). Rồi bên cạnh đó, chế độ thuế khóa cũng đè nặng lên đầu nhân dân các tộc làm cho cuộc sống người Miêu lương thiện, suốt ngày ăn rau măng, bốn mùa không có hạt gạo vào miệng (Lãng Dương An - "Hàm Đông Quy Châu quân sự sử), những người Miêu nghèo khổ, thậm chí có người đã phải đào bới thi thể của những người thân thích, lấy các thứ bằng bạc đã chôn theo để nộp quan (Hàn Siêu - "Miêu biên ký sự").

Tổng hoà của các mối quan hệ xã hội nêu trên, không cam chịu cuộc sống tủ nhục bất công do chế độ áp bức dân tộc, người Miêu hoặc phải dời bỏ quê hương để tha phương cầu thực hoặc vùng dậy khởi nghĩa, nhưng sau mỗi lần khởi nghĩa thất bại lại bị triệt hạ tàn sát không biết bao nhiêu mà kể "thây chất thành núi, máu chảy thành sông". số còn sống sót lại phải chạy trốn đi nơi khác để tìm chốn nương thân - Đây là những nguyên nhân chủ yếu dẫn đến các cuộc thiên di rộng lớn của người Miêu vào giai đoạn lịch sử thời Thanh ở Trung Quốc, có thể kể mấy sự kiện lịch sử liệu biểu sau:

Năm Ung Chính thứ 12- 14 (1735- 1736), dưới khẩu hiệu "Vua Miêu xuất thế", Bao Lợi, Hồng Ngân lãnh đạo nhân dân Miêu ở các vùng Cổ Châu, Thanh Giang, Đài Cung... thuộc Đông Bắc Quý Châu liên tiếp khởi nghĩa, sau bị trấn áp thảm khốc, người Miêu phải chạy trốn, thậm chí có địa phương xuất hiện một diện mạo thê lương: "Cứ 10 phần thì đã có tới 5-6 hoặc

8-9 phần đã ra đi". (Thánh Vũ Ký, 9.7) - ngày nay tộc Miêu thuộc nhóm phương ngôn Thảo miền giữa và tây Nam bộ Quý Châu là từ Đông Nam Quý Châu đến vào giai đoạn lịch sử này.

Cuộc khởi nghĩa Càn Gia (1795- 1806) nổ ra vào cuối đời Càn Long - đầu thời Gia Khánh, ở vùng người Miêu Tương Tây và Đông Bắc Kiềm dưới sự lãnh đạo của Ngô Bát Nguyệt - nghĩa quân đưa ra khẩu hiệu: trục khách gia phục cố địa" (đuổi dân khách (tức Hán), giành lại đất xưa), quyết đánh đến tận hoàng Hà, chưa đến được hoàng Hà lòng chưa nguôi!", đội ngũ nghĩa quân tới 7- 8 vạn người, làm chấn động cả một vùng rộng lớn Tương - Kiềm... Sau thất bại, không ít người tại đây đã phải chạy vào miền Kiềm Trung và Kiềm Nam.

Đến giữa thế kỷ XIX, các cuộc khởi nghĩa nổ ra liên tiếp: 1846 có cuộc khởi nghĩa ở Càn Châu (Hồ Nam), 1849 có cuộc khởi nghĩa ở Kiềm Đông Nam và đặc biệt là cuộc khởi nghĩa Hàn Đồng nổ ra vào năm 1853 dưới sự lãnh đạo của Trương Tú Mi, xuất phát từ Đông Nam Quý Châu, sau lan rộng sang Hồ Nam và Vân Nam, kéo dài 18 năm ròng rã - Đây là cuộc khởi nghĩa nổi tiếng nhất trong lịch sử chống áp bức của người Miêu. Vương triều Thanh đã tàn sát có tính chất huỷ diệt đối với những người tham gia khởi nghĩa - nghe nói vùng Đông Nam Quý Châu trước đó có khoảng 5-60 vạn người Miêu, nhưng sau 18 năm đó, chỉ còn sót lại vài vạn người. Một số đã "thiên di chạy trốn, xa hàng trăm dặm biệt vô tâm tích" - trong đó một bộ phận đến tiềm Tây Nam, một số đi tiếp qua Hưng Nghĩa vào Văn Sơn (Vân Nam), một bộ phận qua Kiềm Trung Nam thiên di đến vùng An Thuận, có bộ phận di cư đến miền Bế Tiết, Đại Phương và các vùng Tây bộ Quý Châu và Nam Tứ Xuyên.

Người Miêu ở Xuyên Nam (Nam Tứ Xuyên ngày nay), do sự

áp bức của thổ ty, địa chủ và thuế khóa nặng nề của Nhà nước phong kiến Trung Quốc cũng phải chạy trốn thiên di: "Miền Tự Thủy, Vĩnh Ninh xưa vốn là đất cư trú của người Miêu, phàm những người thổ trước đều là người Miêu, ngày nay đều phải vào ở trong vùng núi" ("Trục Tu Tự Thủy Vĩnh Ninh Đình huyện hợp chí" q.20), họ di chuyển luôn luôn... vì phải gánh chịu tô thuế". (Điền Kiểm chí lược" tập 3).

Người H'mông (Mèo) ở nước ta thường nhắc đến tổ tiên họ di cư sang sinh sống ở Việt Nam, vì Việt Nam đất hoang nhiều, màu mỡ, ít bị ràng buộc trong khai khẩn, nhưng chủ yếu là tránh sự áp bức, bóc lột hà khắc và tránh khủng bố của triều đình phong kiến Trung Quốc sau mỗi lần khởi nghĩa.

Xưa kia đồng bào H'mông ở Đồng Văn Hà Giang còn lưu truyền một bài ca buồn nản rằng: quý Châu là quê hương yêu dấu của đồng bào Mèo ta, thời nhỏ đây là chỗ dân Mèo ta ở. Vì người Mèo ta phải đói rách, vì người Mèo ta không có chữ thua kiện người Hán nên phải mất nương, vì người Mèo ta không có chữ nên phải dời quê hương". Nhiều vùng người Miêu trong tang lễ còn có nghi thức tượng trưng chống trả quân Hán đến quấy phá và quần áo trao tặng cho người chết cần phải xé rách và không quên căn dặn "linh hồn" người chết rằng khi gặp quân người Hán, nói là trang phục đã rách mong chúng khỏi cướp đoạt - với ý nghĩa nhớ lại cuộc đời cơ cực của cha ông trên đường chạy trốn thiên di về Nam, luôn bị quân Hán rình rập xua đuổi.

Người H'mông đến nước ta có thể bằng nhiều đợt quy mô lớn nhỏ có khác nhau, gần từ Vân Nam sang, xa từ Quý Châu qua Vân Nam hoặc Quảng Tây sang cư trú ở các vùng rẻo cao biên giới phía Bắc. Theo tài liệu điền dã (gia phả, truyền thuyết...)

thu thập được ở một số vùng H'mông ở Tây Bắc và Việt Bắc, cùng việc nghiên cứu tình hình biến động của tộc Miêu Trung Quốc trong lịch sử, có thể người H'mông thiên di đến Việt Nam với 3 đợt có quy mô lớn.

Đợt một có khả năng diễn ra cách đây khoảng trên dưới 300 năm, rất có thể có liên quan đến cuộc chinh phạt lực lượng Ngô Tam Quế ở Vân Nam của nhà Thanh vào những năm thuộc thập kỷ 80 của thế kỷ XVII - Tại Vân Nam trước sau đã có tới 1.000.000 người bị giết hại, mất tích¹. Quân Thanh đi đến đâu đều giết người ta, đốt nhà người ta, bắt con cái người ta tạo thành một thảm cảnh tiêu điều: "Đường đi lối lại dậu gai rữ mục, không một tiếng chó gà" ("Điền Tuý" quyển 70), để chạy trốn đến Lào Cai, về sau bộ phận này còn được bổ sung thêm nhiều bởi sự thiên di ồ ạt của người Miêu khỏi vùng Đông Nam quý Châu sau cuộc khởi nghĩa Ung Chính giữa thập kỷ 40 thế kỷ XVII thất bại đến vùng Tây Nam Quý Châu và có thể đã thiên di tiếp qua Vân Nam vào Việt Nam. Theo các cụ già người H'mông Lào Cai kể là tổ tiên họ từ Nam Tứ Xuyên xuống Vân Nam, sau đó một bộ phận thiên di vào Quảng Tây, một bộ phận vào Việt Nam, sau một thời gian khai phá ở vùng rẻo cao Lào Cai, rồi thiên di dần sang khai khẩn vùng núi rừng Tây Bắc, cuối thế kỷ XVIII.

Bộ phận tộc H'mông ở Hà Giang về mặt lịch sử có quan hệ nguồn gốc xa xưa với người Miêu Quý Châu gắn liền với giai đoạn lịch sử sau khởi nghĩa Ung Chính với việc chủ Hán tộc ồ ạt tràn vào vùng Tây Nam Hồ Nam và Đông quý Châu - những trung tâm cư trú của người Miêu lúc bấy giờ. Ruộng đất của cư

1. *Vân Nam Thiểu số dân tộc, đã dẫn.*

dân Miêu một mặt bị địa chủ Hán thôn tính, một mặt bị Nhà nước Mãn Thanh tước đoạt để lập ra các đồn điền binh như đã nêu trên cho đến cuộc khởi nghĩa Càn Gia cuối thế kỷ XVIII - đầu XIX. Với quyết tâm đuổi dân Hán, khôi phục lại cố địa nhưng thất bại mà đi vào con đường chạy trốn. xuống phía Nam đến các vùng biên giới phía Bắc Việt Nam, trong đó có Hà Giang. Bài ca lưu hành trong đồng bào H'mông ở Hà Giang về việc thua kiện người Hán nên bị mất đất, phải rời bỏ quê hương Quý Châu nêu trên có khả năng là một ký ức nặng nề đau thương về thời kỳ lịch sử này.

Một cuộc đại thiên di lớn nữa trên Việt Nam của tộc Miêu có thể gắn với cuộc khởi nghĩa Hàm Đông thất bại vào những thập kỷ 50 – 60 thế kỷ XIX ở Quý Châu kết quả là vài chục vạn người Miêu đã từ bỏ Đông Nam Quý Châu, chạy trốn rất xa mà một số tài liệu đã đề cập tới: dân của họ thì chạy trốn thiên di tứ tung hàng vạn dặm biệt vô tăm tích". (Hàm Đông Quý Châu quân sự sử). Có thể họ đã từ Quý Châu xuống Vân Nam và Quảng Tây vào Việt Nam. Một số cụ già ở Đồng Văn kể là tổ tiên của họ từ Quý Châu đến. Cách nay được khoảng 6-7 đời, và một số cụ già ở Lào Cai cũng cho là từ Quý Châu vào Việt Nam.

Do những nguyên nhân của bối cảnh lịch sử, chính trị, xã hội của vùng Miêu ở Trung Quốc đã phân tích đưa tới những cuộc thiên di mang tính chất ào ạt, quy mô lớn của người Miêu đến các vùng biên giới phía Bắc nước ta như đã nêu trên, chắc hẳn bên cạnh đó còn có nhiều đợt với quy mô nhỏ hay lẻ tẻ nữa, mà nguyên nhân chủ yếu là do kinh tế - tìm đất canh tác mới theo lối du canh du cư, ngả cây ăn ngon, đao canh hoá chung.

Mặc dầu, người H'mông có mặt ở nước ta có muộn hơn so với nhiều tộc người khác, nhưng trong quá trình cộng cư trên đất

Việt Nam - nơi đất lành chim đậu, nơi đùm bọc che chở cho tổ tiên trong lúc sa cơ lỡ vận và vùng tham gia vào các mối quan hệ kinh tế, chính trị, văn hóa của cộng đồng Việt Nam - nhiều địa phương trên đất Việt Nam mà bao thế hệ người sinh ra và lớn lên ở đó đã được mọi người coi là quê hương và gắn bó vận mệnh của mình với quê hương ấy.

Mèo Vạc (Hà Giang), Mù Cang Chải (Yên Bái) được thừa nhận là quê hương của người H'mông.

Đồng bào thường nói:

Cá ở dưới nước

Chim bay ở trên trời,

Chúng ta sống ở vùng cao,

Và con chim có tổ,

Người Mèo ta cũng có quê,

Quê ta là Mèo Vạc¹.

Nhiều vùng người H'mông ở Tây Bắc vẫn coi Lồng Cống, Lồng Mù (Mù Cang Chải) như một "vùng đất tổ". Khi có người chết họ phải cúng đưa hồn về Lồng Cống, Lồng Mù để từ đó về quê cũ bên Trung Quốc, rồi lên trời về với tổ tiên².

b. Quá trình thiên di của tộc Dao

Trong khoảng thời gian từ thế kỷ 6 đến thế kỷ 10, dân tộc Dao chủ yếu cư trú tại các quận Trường Sa. Vũ Lăng, Linh

1. *Viện Dân tộc học – các dân tộc ít người ở Việt Nam – Khoa học xã hội, 1978, tr.292.*

2. *Các tộc người ở Tây Bắc Việt Nam, tr.53.*

Lăng, Quế Dương, Hoàn Sơn, Phong Dương, Hy Bình... tức đại bộ phận địa khu Hồ Nam, Đông Bắc bộ Trung Quốc, Bắc bộ Quảng Đông¹. Thời Tống trở về sau, thế lực của người Dao ở Lưỡng Quảng dần dần nổi lên các miền Đông Bắc Quảng Tây và các vùng Thiều Châu, Liên Châu, Hạ Châu, Quế Dương, Uất Lâm... đều là khu vực phân bố chủ yếu của tộc Dao².

Lúc bấy giờ các huyện thuộc phủ Tĩnh Giang (Quế Lâm) và Dung Châu (Dung Thủy ngày nay) đều có tộc Dao sinh sống.

"Quế Hải ngũ Hành chí" của Phạm Thành Đại (năm 1175) viết: "Người Dao vốn dòng dõi của Bàn Hồ ở Ngũ Khê, vùng tiếp giáp Quảng Hữu như biên giới các huyện Hưng Yên, Nghĩa Ninh, Cổ Huyền thuộc phủ Tĩnh Giang, các huyện Dung Thủy, Hoài Viễn đều có người Dao. Họ sinh trưởng ở nơi rừng thẳm nhiều suối".

Sách "Lĩnh Ngoại Đại Đáp" (viết năm 1178) của Chu Khứ Phi, còn cho biết một số nét sinh hoạt, văn hóa của tộc Dao ở thế kỷ 12, người Dao búi tóc như cái trụ trên trán, đi chân không, đeo khí giới, hoặc để mình trần, hoặc mặc áo vá, hoặc mặc áo quần sặc sỡ hoặc đội khăn vải trắng. Tù trưởng thì đội khăn xanh, áo bào tía. Đàn bà thì áo trên quần dưới sặc sỡ... duy văn sặc sỡ ở áo trên thì rất tinh tế... Đất đều là núi cao... Muốn vận tải đồ hành lý, không thể vác ở vai được thì họ làm cái túi to chứa các thứ, lấy da làm cái dải to mắc ở trán và đeo ở lưng... Người Dao cày vỡ núi để sống lấy thóc, đậu, khoai củ làm thức

1. "Tùy Thư, Địa lý chí, Kinh Châu" q.31.

2. Chu Khứ Phi – "Lĩnh ngoại Đại Đáp" q.31 Phạm Thành Đại "Quế Hải Ngũ hành chí".

ăn...¹. Dao của người Dao "đều lưỡi ngắn mà chuôi dài... nhưng rất sắc", dùng giắt ở lưng. Nỏ của người Dao làm bằng gỗ yên chi, dài hơn 6 thước, dày 2 tấc, rộng khoảng 4 tấc. Có thứ nỏ dài hơn 3 thước, dày chỉ nửa tấc, nỏ không xoi rãnh tên... tên thì vót bằng tre... Mũi tên giống như cái đục hay như lá phù từ, lấy da mềm làm cánh tên².

"Người Dao lấy chàm nhuộm vải, làm thành những vắn cực nhỏ. Cách làm là lấy hai miếng ván gỗ khắc thành hoa nhỏ để kẹp vải rồi nấu chấy sáp rót vào trong lỗ khắc, sau mới bỏ miếng ván ra, lấy vải nhúng vào nước chàm, vải đã thấm chàm rồi thì đem nấu vải cho chấy sáp ra, được hoa vắn sặc sỡ rất tinh tế, sáng sủa dễ coi. Cách nhuộm màu sặc sỡ không đâu bằng người Dao"³.

"Mỗi năm cứ đến sáng sớm ngày đầu tháng 10 cả động người Dao tế vị Đô Bối đại vương. Ở trước miếu, trai chưa vợ gái chưa chồng tụ hội từng bọn liền vạt áo nhau mà múa, gọi là đập dao. Trai gái nào có ý ưng nhau thì người con trai cười ì ào, nhảy xông vào bọn con gái cũng người mình yêu về, thế là việc vợ chồng đã định. Trai gái đều tự phối chứ không do cha mẹ quyết định"⁴.

"Nhạc của người Dao có tiêu "Lô sa", trống "Súng cỏ", sênh "Hồ lô", sáo trúc, Lô sa hình dáng như cái tiêu ngày xưa, ken ống trúc lại làm, dọc một ống ngang tám ống, dùng một ống thổi tám ống, tiếng kêu nỉ non.

1, 2. *Lĩnh Ngoại Đại Đáp* - q.31 và q.6

3,4. *Như trên* q.6, q.10, q.9

"Súng cô" là thứ trống yêu cô lớn mà dài. Trống dài 6 thước dùng gỗ yên chi làm tang, da gấu làm mặt... Sênh hồ lô thì cắm ống trúc vào quả bầu, thổi lên nghe tiếng ô ô. Vận sáo như ống sáo thường hơi ngắn và to hơn. Khi hoà nhạc các tiếng chen lẫn nhau..."¹. Người Dao rất giữ lời giao ước². "Lĩnh ngoại Đại Đáp" là một trong những sách sử địa chí ghi chép miêu tả sinh hoạt văn hóa của tộc Dao sớm nhất và phong phú nhất - chứng tỏ lúc bấy giờ, tộc Dao là một trong những tộc sống ở rẻo cao có nhiều nét văn hóa đặc sắc, gây ấn tượng mạnh mẽ cho một số học giả tộc Hán khi tiếp xúc với họ.

Thời kỳ lịch sử thế kỷ XIII đến thế kỷ XVII, theo các sử sách thời Nguyên - Minh cho biết vào thời Nguyên, tộc Dao từ các vùng Bắc bộ Lương Quảng thiên di dần về phía Nam do sự tăng cường thống trị của vương triều phong kiến Trung Nguyên và người Hán không ngừng di cư xuống phía Nam ngày càng nhiều³ và đo phương thức canh tác "dao cạnh hoả chúng" nên đưa việc du canh du cư khai thác những khu rừng nguyên thủy ở phía nam, theo lời của Yên Khiêm, Quảng Tây truyện Uy sứ, ở Quảng Tây "Tộc Dao không chỉ có một loại, những người nghèo sống trong các miền núi xa gọi là "Sinh Dao"... dao cạnh hoả nậu, bắt thú trong rừng mà ăn... Loại sống gần người (Hán) gọi là Thục Dao", biết phép tắc hơn. Nhưng cũng không nộp thuế khóa⁴. Đặc biệt là thời Minh. Lương Quảng đã trở thành khu vực phân bố chủ yếu của tộc Dao, lúc bấy giờ, Dao tộc ở Quảng Tây chiếm tới 3/10 nhân khẩu toàn tỉnh, có địa phương lên tới

1. Như trên q.6, q.10, q.9

2. Như trên q.10

3. Dao tộc giản sử - Quảng Tây nhân dân xuất bản xã, 1983, tr.26.

4. Học viện dân tộc Trung ương - Trung Quốc thiếu số dân tộc sử Khai Huống - 1964. "Miêu Dao tộc"

7/10 và 54 châu huyện thuộc Quảng Đông đều có người Dao sinh sống¹. Vương triều Minh cũng đã đẩy mạnh chế độ thổ quan ở vùng người Dao, như đã gia phong cho một số tù trưởng người Dao một số chức tước: Sơn giáp, Dao tổng, Dao Thủ, phù Dao... Một mặt để lôi kéo mua chuộc các thủ lĩnh Dao có thể lực, một mặt khác thông qua đó để khống chế người Dao.

Vào cuối Minh - đầu Thanh (thế kỷ XVII), người Dao lại từ Lưỡng Quảng di cư vào quý Châu và Vân Nam. Đến lúc này, sự có mặt của tộc Dao ở 6 tỉnh miền Nam Trung Quốc về cơ bản phân cư như ngày nay.

Trong quá trình mở rộng địa bàn phân cư từ Châu Kinh - Châu Dương xuống phía Nam, một bộ phận đã nhập cư vào Việt Nam và ngày nay là một thành viên trong đại gia đình dân tộc Việt Nam.

Người Dao thiên di đến Việt Nam bằng nhiều đợt khác nhau, chủ yếu là tìm đất khai thác mới để trồng trọt tốt hơn, ít bị ràng buộc hơn so với chế độ kiểm soát ngặt nghèo của phong kiến Trung Hoa. Ngày nay trong người Dao còn lưu lại nhiều áng thơ văn cổ, với nội dung là những bức thư trao đổi giữa người sang trước đã sống ở Việt Nam rồi nhắn gửi lại đồng tộc mình còn ở bên kia biên giới có những câu:

"Tổ xưa nghe lời thiên triều mách

Tới Quảng Đông trăm nỗi lo phiền"

.....

"Việt Nam trăm thứ tốt

1. *Dao tộc giản sử, tr. 14*

Nghìn năm vạn tuổi chẳng lo sâu".

Hoặc

"Việt Nam giàu đẹp đừng quên nhé

Mau mau dọn nhà đến Việt Nam"¹.

Bộ phận người Dao có mặt sớm nhất ở nước ta từ bao giờ? Trong một số công trình nghiên cứu ở Việt Nam nói chung đều cho rằng là từ thế kỷ XIII², có công trình còn xác định cụ thể như sau:

"Những người Dao hiện nay cư trú ở vùng Tây Bắc bộ đến Việt Nam vào khoảng thế kỷ XIII và đi theo đường bộ. Còn những người Dao ở Đông Bắc Bộ và một số tỉnh trung du cũng bắt đầu đến Việt Nam vào khoảng thế kỷ XIII cho tới thế kỷ XX, họ đi bằng đường thủy là chủ yếu³. Kết luận này chưa đưa ra được một bằng chứng cụ thể nào.

Việc trong người Dao Đỏ còn lưu hành bài hát "Động Đình cách Giang Ca", cũng như truyền thuyết phiêu dạt qua biển lưu truyền trong người Dao ở Trung Quốc, như trên đã đề cập tới, có thể là sự hồi tưởng lại thời thiên di xa xưa trong lịch sử vượt Trường Giang, hồ Động Đình và từ Dương Châu lên đênh biển cả xuống phía Nam của tổ tiên người Dao. Trong tập thơ "Bàn Đại Hồ" có kể về việc vượt biển của những người tiền trạm từ Quảng Đông sang Việt Nam thì đây cũng là hiện tượng cá biệt,

1. Tập thơ Bàn Đại Hội của tộc Dao do Triệu Hữu Lý dịch - Dân tộc học số.

2. Người Dao ở Việt Nam. Khoa xã hội. 1971 và các dân tộc ít người ở Việt Nam (các tỉnh phía Bắc)

3. Người Dao ở Việt Nam, tr.22

chứ không phải là số đông, phổ biến. Và lại, với tập tục sinh hoạt gắn với miền núi rừng, chắc hẳn tộc Dao không thạo với nghề sông biển, nên việc kết luận và "Người Dao ở Đông Bắc Bắc bộ... đến Việt Nam..., đi bằng đường thủy là chủ yếu", khó có sức thuyết phục. Theo chúng tôi người Dao đến Việt Nam chính là đường bộ, di chuyển dần men theo các miền rẻo giữa, dân cư còn thưa thớt đất hoang tiện cho việc khai thác làm rẫy còn nhiều của Việt Nam.

Từ một số nguồn tài liệu khá chắc chắn chúng ta có thể suy luận rằng: Người Dao có mặt sớm nhất ở nước ta là từ thời Lê trở đi cho đến thế kỷ XX này.

Thứ nhất, người Dao ở Việt Nam ta phần lớn từ Quảng Tây, Quảng Đông tới, mà theo như phân tích trên cho tới thời Minh (1368-1644) mới phân bố rộng khắp Lưỡng Quảng, còn trước thời gian này, sử sách cho biết chỉ phân cư một số vùng của Bắc bộ Lưỡng Quảng mà thôi.

Thứ hai, văn bản "Bình Hoàng Khoán Điệp" hay "Quá Sơn Bàng văn" lưu hành trong người Dao ở Việt Nam đều có ghi niên đại được cấp là "Đại Minh quốc".

Thứ ba, trong tập thơ "Bản Đại hội" có ghi là "Lê Triều" và nói đến "Đại Minh Quốc".

Thứ tư sách "Kiến văn Tiểu Lục" của Lê Quý Đôn - viết năm 1778 có nói đến một số nhóm người Man ở Tuyên quang hồi bấy giờ, "Bảy chủng tộc người Man ở trong đó có Sơn Trang, Sơn Tử và Cao Lan, mặc áo chàm màu xanh, tay áo rộng, hoặc áo màu trắng, để tóc dài, búi tóc nhọn, Sơn Man, Sơn Bán và Sơn Miêu cũng thế... Các chủng tộc này đều ở nơi đại sơn lâm, cây cối thì đốt nương, đào hố bỏ thóc, chỗ ở nay đây mai đó

không nhất định... giỏi về nghề bắn tên nỏ. Các trăn đều có giống người này¹. Từ những tập tục sinh hoạt và văn hóa của các nhóm Man này, có thể khẳng định họ là những nhóm tộc Dao và H'mông - Chúng tỏ người Dao đã khá đông cư trú ở Tuyên Quang từ thế kỷ XVIII. Trong một số tác phẩm nghiên cứu về tộc Dao còn vạch ra diễn biến quá trình di cư vào Việt Nam như sau:

- Dao Quần trắng từ Phúc Kiến đến Quảng Ninh, rồi tản lên Lạng Sơn, Cao Bằng, Thái Nguyên rồi tới Tuyên Quang - Trong đó một bộ phận lại thiên di đến Đoan Hùng rồi lên Yên Bái, Lào Cai - mang tên là Dao Họ.

- Dao Quần chẹt và Dao Tiền từ Quảng Đông vào Quảng Yên, rồi tản ra tới cư trú ở Vĩnh Phú, Hoàng Liên Sơn cũ, Tuyên Quang và Hà Sơn Bình.

- Dao Thanh y vào Việt Nam cuối Minh (thế kỷ XVII) từ Quảng Đông vào Móng Cái (Quảng Ninh) qua lục ngạn sang Đuống lên Tuyên Quang - Một bộ phận lên Yên Bái, Lào Cai là Dao Tuyển nay.

- Dao Đỏ và Dao Tiền ở Cao Bằng, Bắc Thái, Hà Giang, Tuyên Quang từ Quảng Đông - Quảng Tây sang vào khoảng thời Minh - Còn Dao Đỏ ở Lào Cai từ Vân Nam sang vào cuối thế kỷ XVIII.

- Dao ô gang vào Việt Nam khoảng cuối thế kỷ XIX - đầu thế kỷ XX².

1. Lê Quý Đôn - Kiến Văn Tiểu Lục, NXB Sử học, 1962, tr.393.

2. Người Dao ở Việt Nam, tr.23-24 và các dân tộc ít người ở Việt Nam (các tỉnh phía Bắc), tr.312-313.

Theo ý kiến của chúng tôi lược đồ trên còn nhiều vấn đề phải thảo luận.

Vấn đề thứ nhất là gốc tích của Dao Quần trắng. Phúc Kiến không nằm trong địa bàn nguyên thủy của tộc Dao. Trong thư tịch lịch sử - Dân tộc học xưa của Trung Quốc, không hề thấy một tư liệu nào ghi chép tới người Man Bàn Hồ trên đất Phúc Kiến. Có học giả từng nêu ra luận cứ về người Xa sống rải rác ở các tỉnh Triết Giang, Phúc Kiến, Giang Tây, Quảng Đông ngày nay, và tộc người này cũng thờ cúng Bàn Hồ, ngôn ngữ thuộc nhóm ngôn ngữ Miêu - Dao - và cho Xa cũng là Dao bản địa ở miền Phúc Kiến...¹. Nhưng theo truyền thuyết của tộc Xa thì họ không phải cư dân bản địa của Phúc Kiến, và cho rằng quê cha đất tổ của họ nguyên trước đây là miền núi Phụng Hoàng thuộc huyện Thiên Châu (Quảng Đông) vào khoảng triều Minh mới thiên di dần đến các vùng đông Quảng Đông, phía nam Phúc Kiến và nam Triết Giang mà thôi². Vậy khó có cơ sở mà cho người Dao quần trắng vốn là cư dân ở Phúc Kiến xưa. Theo chúng tôi rất có thể người Dao quần trắng ở nước ta có quan hệ mật thiết với nhóm "Bạch Khố Dao" cư trú ở vùng Nam Đơn tỉnh Quảng Tây - từ đây họ thiên cư sang Quảng Đông rồi nhập cư vào nước ta.

Vấn đề thứ hai, lãnh thổ - tộc người của tộc Dao ở bên kia biên giới trước khi sang Việt Nam có những đặc điểm khác với tộc Miêu.

1. Trần Quốc Vương – Qua nghiên cứu “Bình Hoàng Khoán Điệp” thử bàn về gốc tích người Dao (Mán), Dân tộc, số 40-41/1963.

2. Học viện Dân tộc Trung ương – Trung Quốc thiếu số dân tộc chí - Phần “Dân tộc Xa”, 1961.

Như trên đã đề cập tới, trước khi phong kiến triều Thanh thực hiện chính sách "Cải tổ quy lưu" đối với các vùng dân tộc ít người vào cuối thế kỷ XVII, thì cả một lãnh thổ địa lý rộng lớn thuộc Tây Hồ Nam và Đông Quý Châu vẫn được coi là lãnh thổ - tộc người riêng biệt là quê hương - đất nước của người Miêu - triều Thanh đã tốn nhiều công sức và thời gian để chinh phục và ngược lại, tộc Miêu cũng đấu tranh quyết liệt và nhiều lần quật khởi để giữ độc lập và giành độc lập cho lãnh thổ - tộc người của mình - các đợt thiên di lớn của người Miêu nói chung đều gắn liền với giai đoạn lịch sử chính trị này.

Còn lãnh thổ - tộc người Dao sớm đã bị phân nhỏ bởi sự chinh phục các miền phía Nam của vương triều Hán và sự ồ ạt thiên di của người Hán xuống các vùng Nam sông Dương Tử từ thời Hán và nhất là từ thời Nam Bắc triều do tình hình loạn lạc của miền bắc, người Hán đã ào ạt di cư xuống phía Nam, xuống xen kẽ và đồng hóa dần nhiều bộ phận tộc người vốn là cư dân miền Nam - ngay quận Trường Da, theo "Tuỳ Thư. Địa lý chí" cho biết là người Man đã ở lẫn với người Hoa - và sau cùng với quá trình vượt Ngũ Lĩnh xuống Lương Quảng, tộc Dao đã gặp gỡ với các tộc người có số dân đông (như các tộc người ngôn ngữ Tày - Thái và cả Hán) đã cư trú ở đây từ trước, thành thạo với việc canh tác các vùng đất bằng thung lũng, ven sông - nên so ra một cục diện phân bố cư dân ở đây với mật độ cao. Cư dân Dao đến sau, không có cách nào khác là phải di chuyển theo các vùng đất thuộc miền rẻo giữa và rẻo cao mà đặc điểm của nơi cư trú đã được Chu Khứ Phí đề cập tới trong sách "Lĩnh Ngoại Đại Đáp". "Đất đều là núi cao". "Hang núi càng xa thì người Dao càng nhiều". Những nơi đất bằng có thể khai phá thành ruộng gần nguồn nước thì khai phá thành ruộng sử dụng lâu dài và cùng với sự phát triển của kinh tế thì ruộng đất này đã thuộc

quyền tư hữu mà phần lớn tập trung trong tay địa chủ phú nông người dân tộc hoặc người Hán trong vùng. Ở những nơi đất đai không khai phá thành ruộng đất sử dụng lâu dài được, thì phương thức canh tác chính vẫn là đao canh hoà chủng tức làm nương rẫy mà sống.

Tập tục của công xã nông thôn luôn được duy trì tái lập lại trong quá trình thiên di xâm thực vùng đất đai mới của tộc Dao trong lịch sử, đã tạo ra mối quan hệ giữa "Sơn chủ" (chủ núi rừng) và "Sơn tử" (con của núi rừng) trong những bộ phận người đến trước và đến sau, giữa những người chủ nhân của vùng và những người xin đất rừng để khai khẩn trồng trọt nghĩa là một nhóm cư dân nào đó đến xây làng lập trại ở một nơi nào đó sẽ hoạch định cho mình một vùng lãnh thổ đất đai thuộc quyền quản trị của trại mình dân trại có thể khai phá tự do, nhưng những người từ nơi khác đến muốn khai thác phải được sự đồng ý của trại sở tại và nhiều khi còn phải làm một số nghĩa vụ nhất định. Ví dụ, vùng Đại Dao Sơn (Quảng Tây) sau một số năm khai thác, phải trồng trả cho làng sở tại một nương gỗ sam trên khoảng đất đó Người Dao ở Việt Nam trước đây có câu: "Việt Nam trăm thứ tốt... đất đai muốn khai thác bao nhiêu cũng được?, Có thể là sự đối sánh với mối cuốn hệ giữa "Sơn chủ" và "Sơn tử" ở bên kia biên giới.

Có áp bức có đấu tranh, trong lịch sử nhân dân Dao tộc Trung Quốc cũng đã nhiều lần nổi dậy chống lại ách áp bức giai cấp và áp bức dân tộc của các vương triều phong kiến Trung Hoa.

Trong thời Tống đã nổ ra một loạt cuộc khởi nghĩa của người Dao và các tộc khác như khởi nghĩa của người Dao ở Quê Dương, Vũ Sơn vào năm 1043. Ở Ích Chương năm 1165 thuộc Hồ Nam và một số cuộc khởi nghĩa ở Miêu Châu (Quảng Tây) và

những năm 1206-1209.

Đặc biệt là vào thời Minh, cuộc khởi nghĩa nổ ra ở Lương Quảng diễn ra mạnh mẽ hơn, đáng kể là các cuộc khởi nghĩa lúc lên lúc xuống của người Dao và các tộc khác ở vùng Đăng Hiệp Quảng Tây, trong giai đoạn lịch sử 1375-1539 và vùng núi La Bằng Quảng Đông trong giai đoạn lịch sử 1522- 1619. Thời Thanh có cuộc khởi nghĩa dưới sự lãnh đạo của Triệu Kim Long vùng biên giới Hồ Nam - Quảng Đông vào năm 1831 - và đặc biệt là tham gia phong trào Thái Bình Thiên quốc nổ ra ở Quảng Tây năm 1851.

Một số cuộc khởi nghĩa tuy có quy mô lớn thời gian kéo dài vài năm, nhưng những cuộc khởi nghĩa của người Dao vẫn mang tính chất địa phương và nói chung có sự tham gia của nhân dân các tộc khác (Choang, Hán...) trong vùng, không như những cuộc khởi nghĩa mang tính chất quật khởi dân tộc như ở tộc Miêu.

Tổng hoà của các nhân tố: cục diện phân cư rộng, ít tập trung, mối quan hệ xã hội và chính trị nêu trên của người Dao Trung Quốc đã quy định nguyên nhân chủ yếu của các cuộc thiên di, quy mô thiên di hướng thiên di vào Việt Nam của người Dao.

Nguyên nhân chủ yếu thiên di vào Việt Nam là tìm đất sinh sống, chủ yếu là bộ phận cư dân sống về nương rẫy, do không có đất hoặc bị hạn chế trong việc sử dụng đất hoang do quan hệ giữa "Sơn chủ" và "Sơn tử", vì vậy trong người Dao trước đây lưu truyền câu nói cửa miệng là "đất Việt Nam tốt, khai thác bao nhiêu cũng được, không bị hạn chế!".

Sự nhập cư vào Việt Nam không mang tính chất ào ạt về không gian cũng như thời gian - mà theo từng nhóm lẻ tẻ, hướng

thiên di trước sau cũng không đồng nhất, có số từ Quảng Đông sang, có số từ Quảng Tây sang, có số từ Vân Nam sang, ngay thành viên trong nhóm cũng vậy, qua gia phả của một số gia đình người Dao Tuyên Quang¹ và hơn thế nữa trong cục diện phân bố của các nhóm Dao không có địa vực riêng mà phân cư ở nhiều tỉnh khác nhau, nhìn chung là có sự xen kẽ nhau của nhiều nhóm là chính... cho ta biết điều này.

Vì những lý do trên trong quá trình tìm hiểu vấn đề quá trình thiên di của các ngành Dao vào Việt Nam, khó mà xác định được một thời gian cụ thể và những hướng thiên di cụ thể duy nhất. Ở đây tóm lại ý kiến của chúng tôi như sau:

1. Thời gian có mặt sớm nhất của tộc Dao ở Việt Nam là thời Lê. Và quá trình này diễn ra lâu dài liên tục, cho đến đầu thế kỷ XX. Không có những đợt thiên cư ồ ạt quy mô lớn như ở người H'mông, mà chỉ với những đợt vài ba gia đình cho đến một hai chục gia đình.

2. Họ chủ yếu từ Quảng Đông - Quảng Tây và một bộ phận từ Vân Nam sang bằng nhiều con đường khác nhau, hướng thiên di đến phân cư trên địa bàn ngày nay cũng không đồng nhất, có thể vì thế mà các nhóm Dao Việt Nam không có một nhóm nào có lãnh thổ cư trú đông đặc, mà các nhóm đều cư trú rải rác trong một địa bàn rộng thuộc nhiều tỉnh, huyện thuộc địa khu đồng bằng Bắc bộ và Tây Bắc Bắc bộ.

3. Sống phân tán rộng, ít tập trung là đặc điểm phân cư của người Dao. Đây là đặc điểm phân bố của người Dao không chỉ trên đất Việt Nam mà cả trên đất Trung Quốc cũng vậy, bởi vậy

1. Các dân tộc thiểu số ở Tuyên Quang. Ban dân tộc Tuyên Quang 1972. tr.187-188

do quy luật nội sinh của văn hóa cùng với sự tiếp xúc với những tộc người - văn hóa khác trong trường kỳ lịch sử, làm cho cộng đồng tộc Dao còn tồn tại nhiều nhóm dân tộc học khác nhau. Và thậm chí cả những bộ phận lúc đầu cùng một nhóm về sau đã xuất hiện một số tập tục văn hóa khác nhau mang theo những tên gọi khác nhau. (Ví dụ Dao Đại Bản có các tên gọi như Dao Đò, Dao Đại Bản, Cóc Ngáng... hoặc Dao Làn Tẻn mang các tên gọi theo nhóm Làn Tẻn, Thanh Y, Áo dài...) ¹

4. Có thể do lãnh thổ - tộc người sớm bị phá vỡ, cuộc sống thường xuyên phải di cư, phân cư rộng. Cũng tạo ra môi trường tiếp xúc tộc người thuận lợi giữa tộc Dao và các tộc người khác (Tày - Nùng, Hán, H'mông...) như sống xen kẽ, lân cận, trao đổi kinh tế, văn hóa trong trường kỳ lịch sử. Nên đã hình thành trong tâm lý tộc Dao, một mặt vẫn giữ ý thức rõ rệt về cộng đồng tộc của mình, mặt khác, không mặc cảm xa lánh mà dễ hoà đồng với các tộc khi có tiếp xúc, rõ nhất trong tục nhận con nuôi xuất thân từ tộc người khác, tục "kết tông" (kết bạn) với các tộc người là hiện tượng phổ biến trong tộc Dao.

3. Dân tộc Pà Thên trong cộng đồng người - ngôn ngữ Miêu - Dao

Dân tộc Pà Thên hay còn gọi là Pà Hung là một trong những tộc người ngôn ngữ Miêu - Dao ở nước ta ngày nay. Phân cư ở một số huyện thuộc Nam Hà Giang và Bắc Tuyên Quang.

Ở Trung Quốc, có tên gọi là Hoa Lan Dao là một trong 5 ngành Dao của Trung Quốc. Nhưng ở Việt Nam, Pà Thên được coi là một tộc người riêng biệt.

1. Các dân tộc ít người ở Việt Nam (các tỉnh phía Bắc), tr.314.

Khi so sánh về ngôn ngữ và văn hóa giữa Pà Thẻn với các tộc H'mông và Dao, theo kết quả nghiên cứu của một vài học giả cho biết: Giữa 3 tộc người này có những yếu tố chung, nhưng cũng có một số yếu tố văn hóa riêng của tộc người Pa Thẻn¹, nhưng lại có những yếu tố làm cho họ gần lại với H'mông, ngược lại có những yếu tố lại làm họ gần lại với Dao.

Những yếu tố làm Pà Thẻn gần với H'mông ta thấy:

a. Ngôn ngữ gần với Miêu - ở Trung Quốc được xếp: vào phương ngữ "Pu nu" (gần giống tiếng Miêu). Trong một số trường hợp ngôn ngữ Pà Thẻn nằm trung gian giữa Miêu và Dao.

Ví dụ (1)

Việt	Mèo	Pà Thẻn	Dao
Sùng	Su Tư	Tơ Coong	Chong
Thối	Súa	Phi ô	Piêm
Cá	Nghiê	Nhi, Biâu	Biâu
Nếu như	dò lê	alơ pé	Phấy

b. Ở Hà Giang và Tuyên Quang, người Pà Thẻn còn mang các tên gọi Mèo Đỏ, Mèo Hoa. Coi tộc H'mông là anh cả, tự xem mình là em hai.

c. Váy của phụ nữ Pà Thẻn là một tấm vải như váy H'mông trắng, nhưng có thêu hoa văn ngang trên thân váy. Phụ nữ Pà Thẻn cũng cạo quanh đầu như H'mông.

1. Phan Hữu Dật – Pà Thẻn và mối quan hệ Mèo – Dao ở Việt Nam. Thông báo XH Sử học (ĐHHTH), Tập VI-1973.

d. Đồi với thây cúng chết cho ngôi trên ghé và bón com, mặc dầu không phổ biến rộng rãi cho mọi thành viên như một số nhóm H'mông.

Những yếu tố văn hóa giữa Pa Thên và Dao giống nhau

a. Tô tem giáo ở Pa Thên mờ nhạt hơn người Dao.

Tuy không có truyền thuyết Bàn Hộ, nhưng vẫn có một số kiêng kỵ liên quan đến chó, như việc khi chó chết phải chôn cất tử tế, không được để thịt chó lên bàn thờ, xem chó là tổ tiên của mình theo truyền thuyết. Vì có bà tổ lấy chồng là chó.

b. Trong đám cưới, cô dâu đội khăn dài cuốn quanh nhiều lượt như phụ nữ Dao Đại Bản (Dao Đỏ) và trùm tấm khăn vuông rộng thêu hoa có nhiều tua với nhiều màu sắc rủ xuống quanh đầu.

c. Váy phụ nữ màu đỏ giống Dao Đại Bản.

d. Có cách giải thích tộc người này có 8 họ. Trần, Phùng, Đái, Lưu, Đặng, Lan, Văn, Lãnh - nên gọi là Pa Thên - đọc chệch của âm bát tính. Trong đó có các họ Phùng, Đặng, Trần, Đái, Lưu, Lan giống với tộc Dao¹.

Từ những so sánh trên, chúng tôi rằng nguồn gốc lịch sử xa xưa của tộc người Pa Thên rất phức tạp. Căn cứ vào ngôn ngữ thì về nguồn gốc lịch sử họ gần với tộc Miêu (H'mông) hơn.

Theo truyền thuyết, xưa họ ở vùng La Thành - vùng đất thuộc Bắc bộ Quảng Tây, gần với các trung tâm tụ cư chính của tộc Miêu bắc Quảng Tây và Đông Nam Quý Châu. Xưa và nay vẫn là khu vực cư trú xen kẽ của nhiều tộc người: Choang - Dao -

1. Các dân tộc thiểu số ở Tuyên Quang, tr 291.

Miêu. Người Pa Thên đến Việt Nam cách đây khoảng trên dưới 200 năm - từ bên kia Trung Quốc, họ đến Hà Giang, sau đó từ Hà Giang xuống Tuyên Quang cách đây khoảng 100 năm ¹.

III. NGUỒN GỐC LỊCH SỬ VÀ QUÁ TRÌNH TỘC NGƯỜI NHÓM NGÔN NGỮ TẠNG -MIẾN

Nhóm tộc ngôn ngữ này bao gồm các tác: Di, Naxi, La Hủ, Hà Nhi, Li Xu, Bạch, Phô Ni ở Tây Nam Trung Quốc các tộc Lô Lô, Hà Nhi, La Hủ, Cống, Sila, Phù Lá... ở Tây bắc Việt Nam và các tộc Miêu, Katchon, Tchơ, Kaga... Ở Myanma, các tộc Karen (ở Myanma và Thái Lan), Hà Nhi (ở Myanma và Lào), người này trong lịch sử đã góp phần tạo nên những văn hóa ở các vùng mà họ cư trú ngày nay, cũng như tác động lớn đến lịch sử hình thành vào cục diện phân bố của cư dân ở Đông Nam Á. Bằng vào các nguồn tài liệu của sử học; khảo cổ học, nhân học, dân tộc học ngôn ngữ học... có thể tìm nguồn gốc xa xưa của họ trong các tộc người cổ đại phân cư tại vùng Tây Bắc của Trung Quốc từ thời đại đá mới. Lần đầu tiên trên văn hóa giáp cốt ghi chép đến họ dưới tên gọi phiếm xưng là Khương. Người Khương cổ đại có nhiều bộ lạc: Bắc Khương, Mã Khương, Tiểu Khương, Phương Khương, Quỷ Phương Khương... Người Khương cổ đại là cư dân du mục, lấy việc chăn nuôi cừu là chính mà sử sách đời sau đã chép: "Khương là người Tây Nhung nuôi cừu đấy". Lúc bấy giờ người Khương cổ đại đã có những quan hệ tiếp xúc với các bộ lạc Thương ở Trung Nguyên và cũng là một địch thủ mạnh của người Thương - Ân. Giữa Thương ân và Khương không ngớt nổ ra xung đột. Vương triều

1. Những yếu tố văn hóa so sánh trên - xem thêm các tài liệu: Các dân tộc thiểu số ở Tuyên Quang và Phạm Hữu Đạt - đã dẫn trên, tr.293.

Ân - Thương đã tiến hành nhiều cuộc chinh phạt Khương với một quy mô khá lớn, có cuộc huy động đến hàng vạn binh và người Khương cũng là đối tượng bị bắt làm phục dịch (săn bắn, chăn nuôi) hoặc làm vật hy sinh cho những cuộc hiến tế trong những cuộc lễ hội tôn giáo¹. Không những chỉ với người Ân Thương mà người Khương còn có sự tiếp xúc với cả các bộ lạc người Chu - tộc người mà sau này đã thay thế triều Ân - Thương và sáng lập ra vương triều Chu (thế kỷ XI-II TCN) cư trú ở phía Tây bình nguyên Hoa Bắc thời bấy giờ ở lưu vực sông Kinh và sông Vi thuộc tỉnh Thiểm Tây ngày nay. Đó là một vùng cao nguyên đất vàng phì nhiêu thuận lợi cho người Chu phát triển nông nghiệp. Trên cao nguyên đất vàng này, còn có nhiều bộ lạc du mục và ở các vùng Tây Nam của người Chu là địa bàn sinh sống của người Khương cổ đại. Các bộ lạc du mục ở các vùng thường tập kích người Chu, làm cho người Chu phải dời đi nhiều nơi, cuối cùng đến cao nguyên phía Nam Kỳ Sơn (Thiểm Tây) một vùng bình nguyên rộng lớn, màu mỡ rồi định cư hẳn ở đó.

Sách "Phương thư Mục thế" - một tác phẩm đầu của nhà Chu cho biết, trong liên quân của người Chu đánh đổ nhà Ân bên cạnh các bộ lạc Dung, Thục, Mạc, Lô, Bành, Bắc là những tộc người ở phía Nam còn có các bộ lạc người Khương ở phía Tây. Và trong suốt thời xây Chu (thế kỷ XI - đầu thế kỷ VII TCN) họ vẫn là những bộ lạc mạnh, đối địch với người Chu và vào năm 78 TCN đã góp phần quan trọng vào việc đánh đổ nhà Tây Chu².

1. Xem Hoàng Liệt, một số vấn đề có liên quan đến nguồn gốc và hình thành của tộc Đê trong Lịch sử nghiên cứu số 2-1965.

2. Quách Mạt Nhược chủ biên, Trung Quốc sử cảo, q.1, nhân dân xuất bản xã, Bắc Kinh, 1962, tr.141.

Địa bàn hoạt động của người Khương về đại thể là các vùng đất đai rộng lớn của tỉnh Thanh Hải, Cam Túc, qua miền thảo nguyên rộng lớn Tùng Phàn nằm giữa ba tỉnh Thanh Hải, Cam Túc, qua Tứ Xuyên ngày nay mà trung tâm là khu vực giữa sông Hoàng Thủy (Thanh Hải và Thượng lưu sông Hoàng Hà (Cam Túc) tức là các vùng núi cao nối liền Cam – Thanh¹. "Hậu Hán Thư, Tây Khương truyện" gọi là người Man di ngoại sĩ am tiếp giáp với Hán, Thục. Phía bắc có các nước Thiện Thiện và Xa Su, sinh hoạt của họ "không có nơi ở nhất định, tùy thuộc vào nguồn nước và lấy chăn nuôi làm nghề chính, phong tục của họ ở các thị tộc không giống nhau, hoặc lấy tên bố hoặc họ mẹ làm tên gọi của chủng loại (thị tộc), sau 12 đời thì lấy nhau".

Nhiều học giả đã cho rằng văn hóa hậu kỳ đồ đá mới trên vùng đất đai Cam Túc, Thanh Hải - văn hóa Mã Gia Diêu và văn hóa Tề Gia² cũng như những di chỉ văn hóa mới ở khu vực thượng du sông Đại Độ Hà và sông Dân Giang (Bắc Tứ Xuyên)³ gắn với người Khương cổ đại. Người ta đã tìm thấy văn hóa đồ đá mới ở đây có nhiều nét giống nhau, hợp tác lại với nhau thành một tuyến. Sự giống nhau này thể hiện trong công cụ bằng đá, đồ gốm (hệ thống văn hóa gốm màu), kỹ thuật chế tác đá và chế tác gốm, cũng như truyền thuyết về "Lôi Công Thạch" (cách xung hô của cư dân địa phương đối với tân Thạch Khí⁴).

Từ giữa Thiên niên kỷ thứ nhất trước công nguyên trở đi bên cạnh tộc danh Khương, sử sách còn ghi chép đến một tộc người

1. *Hậu Hán Thư, Tây Khương truyện*

2. *Các dân tộc Đông Á, M.L, 1965, tr.72*

3, 4. *Lý Thiên Minh, một số vấn đề về lịch sử cổ đại của dân tộc Khương, "Lịch sử nghiên cứu" số 5-1963.*

mang tên gọi là Đế hoặc là Đế Khương, về loại hình kinh tế - văn hóa, người Đế cũng có những nét khác Khương.

Sách "Thi Thượng Tụng" chép: Từ thời Vũ Thành Thắng trở đi. Đế Khương không dám bỏ việc triều cống, không dám không thần phục vương (triều đình). Sách "Son Hải Kinh. Hải Nội kinh" chép: "Bách Di phụ sinh Tây Nhạc, Tây Nhạc sinh Tiên Long, Tiên Long là thủy cổ sinh ra Đế Khương". Nhưng sách "Lộ sử viên đế truyện" lại chép "Tiên Long sinh Huyền đế", sách "Lã thị Xuân Thu, Thử thời thiên" cũng nói "Dân của Đế Khương".

Đặc điểm văn hóa của người Đế, theo "Ngụy lược. Tây Nhung truyện" thì:

"Ngôn ngữ quen thuộc của họ không giống với Trung Quốc nhưng lại giống với người Khương, người Cạp Hi có họ riêng - họ giống như họ của Trung Quốc, y phục của họ màu tía, biết dệt vải, thạo làm ruộng, chăn nuôi trâu, bò, ngựa, lừa, la. Phụ nữ của họ lấy chồng mặc áo dài, cách thức trang sức của nó giống như người Khương, áo dài giống với áo khoác của người Trung Quốc. Đầu bện tóc. Phần nhiều biết tiếng Trung Quốc, duyên do tạp cư với người Trung Quốc mà có... cưới xin của họ giống với người Khương".

Người Đế còn khác người Khương ở chỗ người Đế lấy vải để may cất quần áo, còn người Khương lấy da lông cừu làm y phục, khoác da chần chiến lớn làm trang sức (Bắc sử). Về nhà cửa thì ở người Khương "dựa vào núi để ở, xếp đá làm nhà, có cái cao mây trượng, gọi là ngang lang (lầu đá)" (Hoa Dương Quốc Chí), lấy da lông bò, dê, cừu để lợp (Bắc sử). Còn ở người Đế thì ở nhà "bằng gỗ, tường đất" (Nam Tề thư).

Mối quan hệ giữa Đê và Khương rất chặt chẽ. Hai tên gọi này thường được dùng lẫn nhau cũng chỉ một tộc người - ngay cả trong một sách có chỗ gọi là Khương chỗ gọi là Đê như "Hậu Hán thư", ở phần "Tây Khương truyện" hoặc gọi Bạch mã chủng là người Khương ở Quảng Hán đấy. Nhưng trong phần "Nam Man Tây Di truyện" lại chép là "Bạch mã Đê".

Rõ ràng Khương là tên gọi của tộc loại, còn Đê là tên gọi một bộ phận trong đó. Nên có khi còn được gọi là Đê Khương chỉ bộ phận người Khương cổ đã định canh định cư làm ruộng, dệt vải. Còn một bộ phận vẫn mang tên gọi là Khương, vẫn giữ cuộc sống dân du mục, lấy nghề chăn nuôi làm chính.

Với sự phát triển của sức sản xuất xã hội thúc đẩy, sự chèn ép chinh phạt của các thế lực thống trị Trung Quốc trong lịch sử, các bộ lạc Khương tộc cũng đã từng diễn ra những cuộc thiên di lớn bé khác nhau, để khẩn thực những vùng đất đai mới. Trong đó, một hướng thiên di về phía nam của Trung Quốc đã diễn ra mạnh mẽ từ những thế kỷ IV-III TCN.

Sách "Hậu Hán Thư, Tây Khương truyện" chép rằng: "Vào thời Tần Hiến Công (284-262 TCN) một thủ lĩnh người Khương tên là Nhẫn, sợ sự uy hiếp của nhà Tần" đã mang các bộ lạc phụ thuộc mình về nam ra ngoài cõi Tích Chi, Tây Hà Khúc, mấy nghìn lý, từ đó cách xa hẳn chủng Khương, không còn giao thông liên lạc được nữa. Còn Nhẫn về sau mỗi nhóm phân cư một nơi mà thành loại riêng, theo từng nơi mà gọi tên, hoặc gọi là ngu chủng".

Việt Tuý (Việt Tuý nay thuộc chuyên khu Tây Xương Tứ Xuyên) hay là Bạch mã chủng, là Quảng Hán Khương (Quảng Hán nay là Tứ Đồng - Kế Xuyên), hoặc gọi là Tham lang chủng, là Vũ Đô Khương (Vũ Đô thuộc Cam Túc)...". "Vũ - Đô -

Khương" còn được gọi là "Vũ Đô Đê". Bạch mã Khương còn được gọi là "Bạch Mã Đê" và nhiều loại khác nữa với những tộc danh khác nhau. Theo "Hậu Hán thư". lúc đó có "6 loại Di, 7 loại Khương, 9 loại Đê". Đến thế kỷ thứ I TCN và thế kỷ I SCN họ đã đến các vùng Vân Nam. Theo ý kiến của Hương Đạt có thể một nhóm men theo sông Dân Giang, đi qua các miền Nghi, Tân, Khánh, Phủ của tỉnh Tứ Xuyên ngày nay mà trên vùng Điền Đông (Đông Vân Nam), một nhánh khác, men theo chân núi phía tây của dãy Dân Sơn đi qua cao nguyên Khang Tạng đến miền Điền Tây (Tây Vân Nam)¹. Địa bàn của chúng rộng khắp các vùng Nam Tứ Xuyên và Vân Nam, gia nhập vào trong khối cư dân đông đảo mà sử sách thời Hán gọi là Tây Nam Di.

Tư Mã Thiên trong "Sử ký - Tây Nam Di liệt truyện" là người ghi chép đầu tiên về người Tây Nam Di như sau: Quân trưởng Tây Nam Di kể đến hàng chục, Dạ Lang là lớn nhất, phía Tây thuộc người Di My Mạc, kể đến hàng chục Điền là lớn nhất.

Từ Điền về phía Bắc, quân trưởng kể đến hàng chục. Cùng Đô là lớn nhất, đầu búi tóc, cày ruộng tụ cư thành ấp. Ngoài ra phía Tây từ Đồng Sư về phía Đông, phía Bắc đến Diệp Du gọi là Tuỷ, Côn Minh đều bện tóc, theo bày súc mà thiên di, không có quân trưởng, đất có mây nghìn dặm. Từ Tuỷ về phía Đông Bắc, quân trưởng kể đến hàng chục Nhiễm bàng lớn nhất, tục ở đó hoặc thổ trước hoặc thiên di.

Phía Tây đất Thục, từ Nhiễm Bàng về phía Đông Bắc quân trưởng kể đến hàng chục, Bạch Mã lớn nhất, đều là giống Đê đấy.

1. Hương Đạt Nam chiếu sử lược luận, Lịch sử nghiên cứu số 2-1954

Sách "Hậu Hán thư. Tây Nam Di liệt truyện" cũng chép như vậy: "Người Tây Nam Di ở ngoài cõi Thục, có nước Dạ Lang, đông giáp Giao Chỉ, phía tây có nước Điền, đều có quân trưởng người của họ đều búi tóc bên trái, biết cày ruộng, tụ cư thành ấp. Ngoài ra còn có các bộ lạc Tuỷ, Côn Minh. Phía Tây đến Đông Sur đông bắc đến Diệp Du; đất đai mấy nghìn dặm không có quân trưởng, bện tóc, thiên di theo bầy súc, không có chỗ ở nhất định. Từ Tây về Đông bắc có Tạc Đô Quốc. Đông Bắc có Nhiễm Bảng quốc. Từ phía Đông Bắc Nhiễm Bảng có Bạch Mã quốc, chủng loại Đê đậy. Ba nước này cũng có quân trưởng. "Hậu Hán thư" còn gọi My Mạc là Lao tâm My Mạc.

Địa bàn hoạt động của bộ lạc thì Dạ Lang ở phía bắc đến tây Quý Châu ngày nay, My Mạc ở vùng đông nam Vân Nam và các vùng xung quanh Điền Trì. Cùng Đô ở chuyên khu Tây Xương (Tứ Xuyên), Tuỷ và Côn Minh ở Tây nam Vân Nam, mà địa cư là vùng Nhĩ Hải, Tỹ và Tạc đô là miền đất ven hai bờ sông Độ hà (Tứ Xuyên) đến phía bắc chuyên khu Tây Xương, Nhiễm Bảng nay là vùng đất Mậu Văn - Tây Bắc Tứ Xuyên, Bạch Mã ở vùng Nam Thành (Vũ Đô - Cẩm Tú).

Từ hai đoạn trích dẫn trên của "Sử ký" và "Hậu Hán thư", giữa các nhóm bộ lạc đã có những nét khác biệt nhau về văn hóa.

Nhóm người Di My Mạc hay còn gọi là sao Tâm My Mạc trong đó Điền là lớn nhất theo "Phùng Hán ký", "My Mạc" là tên gọi của một dân tộc, mà Điền là tên một nước hoặc là tên của quân trưởng của họ"¹.

1. Thử tìm hiểu vấn đề tộc thuộc của các văn vật tìm thấy ở Thạch Sơn trại, Tấn Minh, Văn Nam, khảo cổ số 9.1961.

Nhóm Cùng Đô có nhiều đặc điểm giống My Mạc, kết tóc, cây ruộng, tụ cư thành ấp và có thể họ cùng tộc loại với My Mạc.

Nhóm Tuỷ, Côn Minh có đặc điểm là bện tóc, phương thức sinh hoạt chủ yếu vẫn là du cư, du mục.

Tỷ, Tạc Đô, Nhiễm Bạng, Bạch Mã phương thức sinh hoạt đã có một bộ phận định canh, định cư và một nửa vẫn sống du mục, du cư.

Dạ Lang thuộc hệ thống người Bách Việt¹ mà theo kết quả nghiên cứu của nhiều học giả xưa nay là tộc người có liên quan đến tổ tiên của các dân tộc thuộc ngôn ngữ Tày - Thái (hoặc còn gọi là Choang Đông) ở các vùng Nam Đông Á. Còn các bộ lạc khác đều thuộc Đế Khương chủng.

Tạc Đô, Nhiễm Bạng, Bạch Mã - "Hậu Hán Thư" đã chỉ rõ là "Đế Chủng" (Đế chủng thị dã), Tỷ, Tạc đều là những bộ lạc gần gũi nhau. "Sử ký" Đại vấn liệt truyện gọi Tạc là Bạch Cầu Khương (Tạc, Bạch Cầu Khương dã). Bạch Mã, Nhiễm Bạng có thể là tô tem của bộ lạc. Tỷ Côn Minh tuy sống trong môi trường địa lý thiên nhiên thuận lợi cho việc trồng trọt, nhưng họ vẫn duy trì phương thức cuộc sống du mục của người Khương cổ đại. Sách "Hoa dương quốc chí Thực chí" chép: "Tạc là Di đấy, ở vùng Văn Sơn (Tứ Xuyên) gọi là Di, Nam Trung gọi Côn Minh, Hán Gia, Việt Tuỷ gọi là Tuỷ, Thực gọi là Cùng, đều là Di chung... Qua Lô Giang (hay là Nha Long Giang)... gọi là Ma Sa". Tất cả các bộ lạc này đều là Di chủng - Đế Khương.

Người My Mạc, Lao Tầm My Mạc, Điền và cả Cùng Đô

1. Vũ Trung - Tài liệu đã dẫn.

cũng là những bộ phận của Đê Khương chủng đã định cư, định canh. "Tộc danh của các bộ lạc Điền thực tế được gọi là Tầu. Về người Tầu, Tư Mã Thiên trong "Sử ký. Vũ đế bản kỷ" chép: "Triệt trị Tây Nhung, Cừ suu, Đê Khương". Sách "Tiền Hán thư, Vũ Đế kỷ" chép: "Phía bắc chinh phạt Cừ Tầu, Đê Khương đến thần phục". Tầu và Đê Khương có quan hệ mật thiết về mặt tộc thuộc, sách "Hoa dương quốc chí" chép: "Quân Vũ Đô có Đê Tầu, phần nhiều là dân của Khương Nhung" hay tầu tức là Khương", hoặc "trong đám người Di giống lớn gọi là Côn, giống nhỏ gọi là Tầu".

Xét theo địa bàn phân bố tộc người và sự diễn biến phát triển trong lịch sử của bộ tộc Khương Đê hoặc Đê Khương, từ quê hương buổi đầu ở các vùng Tây Bắc đã triển khai mãi về phía nam, cũng như sang Đông, Đoài và trong quá trình lịch sử vừa phân hóa, vừa hấp thụ, hoà hợp với những tộc người khác, tạo nên cho mỗi nhóm có những dáng vẻ riêng và dáng hình, diện mạo, phong tục, tập quán... Cuối cùng hình thành nên các tộc người thuộc ngôn ngữ Tạng - Miến như ngày nay. Rất nhiều tư liệu chứng minh cho mối quan hệ huyết duyên giữa người Khương và người Đê Khương cổ đại với các tộc người thuộc ngôn ngữ Tạng - Miến hiện nay.

Nhà nhân chủng học Trung Quốc Phan Ngân, khi nghiên cứu hai chiếc sọ trong văn hóa Tề Gia (phân bố rộng rãi trong vùng Thanh Hải và Cam Túc). Chúng thuộc loại đầu dài, rất dài, mũi hẹp... Có rất nhiều đặc điểm nhân chủng, giống nhóm Tây Tạng phía Đông¹.

Về đặc điểm người Khương, Đê Khương cổ đại có tục hoá

1. Xem các dân tộc Đông Á – ML-1965, tr.72.

táng, Trang Tử nói: người Khương chết thì đốt rồi thì lấy than tro"¹, sách Lã Thị Xuân Thu. Nghĩa thường thiên" cũng nói đốt than là tục của người Đê Khương. Và "Hậu Hán Thư, Nam Man Tây di truyện" cũng cho biết đó là tập tục của Nhiễm Bảng di duệ của Khương. Ngày nay, ta thấy tục hoá táng này là tập tục có tính chất truyền thống của dân tộc Khương ở vùng Dân Giang và người Tạng ở vùng Gia Nhung, Tứ Xuyên, cũng như ở người Di vùng Tây Nam Trung Quốc. Và y phục trang sức thì theo "Hậu Hán thư, Tây Khương truyện" và "Bắc Sử" (quyển 96) chép: "Người Khương "khoác chần lớn đẹp làm trang sức" và theo "Hoa dương quốc chí" (quyển 9) thì "Dựa vào núi để ở, xếp đá làm nhà": hay theo "Nam Tề thư" (quyển 59) thì có bộ phận "nhà bằng gỗ, tường đất". Đây cũng là đặc điểm văn hóa của nhiều tộc Di, Tạng ngày nay.

Ngôn ngữ là một tiêu chí quan trọng của tộc người.

Theo bài nhạc thơ "Bạc Lang ca"² của bộ lạc Bạch Lang là một bộ phận của người Đảng Mạn Khương - "Bắc sử nói: "Đảng Mạn Khương, giống đó có Nham Xương, Bạch Lang, tự xưng là Tiểu hầu chủng". Tức là các giống người này có tổ tem là Tiểu hầu, cư trú ở các miền Tây Bắc, Tứ Xuyên, dâng cho triều đình Đông Hán để tỏ tình hữu nghị - theo sự phân tích của Đinh Văn Giang thì nhiều yếu tố giống với ngôn của nhiều tộc người nói ngôn ngữ Di, Tạng và có trên 20 từ giống hẳn ngôn ngữ Di³, và trong người Di, người Tạng nay cũng còn lưu truyền rộng rãi truyền thuyết về "Tiểu hầu".

1. Xem "Thái bản ngữ lãm" quyển 794 "Tứ Di bộ"

2. Đông quan Hán ký - Q.20 và Hậu Hán thư, Tây Nam Di truyện

3. Đinh Văn Giang, Thoán Văn Tịch Khắc, giáp biên, tr 68

Truyền thuyết dân gian của người Di và sử sách bằng Di văn "Lão ngũ đạo dĩ", "Tha Lan khảo", "Đức bố thi sử lược" và "Quý Châu thống chí" đều cho rằng, tổ tiên của họ vẫn ở vùng "Mác ngư ngoài biên cảnh" (Tây Bắc, tứ Xuyên), hoặc cho là "ở lại phương Bắc của thế giới" hoặc cho là vùng "cùng chi lễ" nghĩa là vùng chân núi Đại tuyết sơn. Về sau thiên di về phía Nam đến thượng nguồn của hai sông "Nua dĩ", "Khúc dĩ" (trong sông Kim Sát Giang và lưu vực sông An Ninh Hà) cũng như các vùng Điền Trì và vùng núi Ai Lao (Vân Nam).

Theo chúng tôi, trong quá trình phân hóa lâu dài của người Khương, Đê hoặc Đê Khương rất có thể, tại vùng giáp giới ba tỉnh: Cam Túc - Thanh Hải - Tứ Xuyên cổ xưa là người Tây Khương, sau là người Đẳng Hạng Khương - ngày nay là dân tộc Tạng, vùng Dân Giang vô thượng du Đại Nội hà, xưa là người Nhiễm Bạng, Bạch Mã, ngày nay là dân tộc Khương và người Tạng vùng Gia Nhung, bộ phận ở vùng Đông bắc Tứ Xuyên mà sử sách gọi là Ba Đê hay Bản Tuần Man, nay là người Thổ gia thuộc dòng ngôn ngữ Tạng Miến ở vùng giáp ranh giới Tây Bắc Hà Nam và Tây Nam Hồ Bắc, Men theo Đại Đồ hà và An Ninh hà đến phía Đông Vân Nam, miền Tây Quý Châu, xưa là người Tạc Đô, Cùng Đô, Tuỷ, My, Mạc, Điền hoặc gọi là Việt Tuỷ Khương, Tẩu ngày nay là người Di (Lô Lô), Hà Nhi, La Hủ, Nasi, men theo sông An Ninh hà đến vùng Đại Lý, xưa là Masa và Côn Minh, ngày nay là người A Xương, Phô mi và người Bạch.

Đối với lịch sử dân tộc người ở vùng Nam Tứ Xuyên và Vân Nam thì việc phát hiện di tích khảo cổ ở thạch trại sơn đã cung cấp rất nhiều tư liệu quan trọng. Các di tích này có niên đại từ cuối thời chiến quốc và đầu Đông Hán tập trung xung quanh

vùng đất Điền Trì (Vân Nam) mà xưa kia là địa bàn hoạt động của người My Mạc, Lao Tằm, Điền mà sử sách thời nhà Hán gọi là Điền quốc.

Tài liệu hiện vật thu thập được, nói lên nhiều mặt hoạt động của người Điền. Sự phát triển của những bộ môn kinh tế (nông nghiệp, thủ công nghiệp, chăn nuôi, săn bắn, trao đổi hàng hoá...), cảnh nô lệ bị cưỡng bức lao động dưới sự giám sát của chủ nô được khắc họa trên những hiện vật. Tôn giáo tín ngưỡng, vũ nhạc, đều sinh động và cụ thể được phản ánh trên phần lớn tượng đồng, mô hình chế tạo đồng và đồ văn của đồng khí. Những hoạt động tôn giáo thấy có lễ mùa, gieo hạt, phồn thực, báo tế, hội thể¹ tục đâm trâu, vũ nhạc phần lớn được tiến hành với hoạt động tôn giáo². Trên một phiến đồng có khắc hình vẽ, có người cho đó là chữ viết của người Điền³, y phục trang sức cũng phản ánh rõ nét trên đồ án hoa văn của hiện vật, không những có sự khác biệt giữa các dân tộc người cấu thành cư dân nước Điền⁴. Phùng Hán ký căn cứ vào y phục, đầu tóc và các loại hình trang sức khác được khắc họa trên các văn vật tìm thấy ở Thạch trại sơn, đã chia làm 7 nhóm người cho đàn ông và 7 loại người cho đàn bà⁵.

Loại I: tóc tết thành hai bím thả sau lưng, ngoài ra còn hai

1. Xem Phùng Hán Ký, nghiên cứu đồ đồng tìm thấy ở Thạch Trại sơn, Tân Ninh, Vân Nam, Khảo cổ số 6, 1963.

2. Tân Trung Quốc dịch khảo cổ thu hoạch, Bắc Kinh 1962, t.92.

3. Lâm Thanh: thí sinh Vân Nam Tấn minh Thạch trại sơn xuất thổ đồng phiến thượng dịch đồ văn tữk, văn vật số 5, 64.

4. Tận trung quốc đỉnh khảo cổ thu hoạch tr.90.

5. Phùng Hán ký, Vân Nam Tấn ninh Thạch trại sơn xuất thể văn vật dịch tộc thuộc vấn đề thi thám, khảo cổ số 9.61.

túm tóc buông rủ xuống tai, áo cài bên trái, hở vai trái, cổ tay đeo xuyên.

Loại II: tóc búi thành hình con ốc ở sau đỉnh đầu, hai tai đeo khuyên, áo dài đến đầu gối, xẻ ngực.

Loại III: tóc được búi ở sau gáy, trên vai quàng khăn nhưng lại tuột xuống dưới để hở mảng lưng, áo dài đến dưới gối, gấu áo có 3 đường vắt ngang.

Loại IV: tóc được búi thành hình con ốc về phía bên tai phải, trên vai quàng một chiếc khăn hình bán nguyệt, tuột xuống dưới để lộ một mảng lưng, phía trước có dải buộc ở cổ, áo dài quá gối.

Loại V: tóc búi thành hình sừng nhọn trước trán, rất cao, tóc còn thừa buông thả sau lưng, áo dài quá gối, thắt lưng ngoài áo.

Loại VI: tóc bện hình thùng, một nhánh cuốn tròn sau gáy và một nhánh buông thả đến thắt lưng, áo ngắn, váy dài có thắt lưng.

Loại VII: tóc búi ở giữa đỉnh đầu, có vòng khăn quanh đầu áo dài đến gối, có hoa văn thẳng đứng, có mang thắt lưng, cổ đeo chuỗi hạt...

Và các nhóm đàn ông:

Nhóm A: búi tóc trên đỉnh đầu, có người trên búi tóc có nếp gấp đeo trang sức và dùng một dải nẹp buộc ở dưới hàm. Râu ngắn hoặc không có râu, nhưng cũng có râu dài, quá thung, mặc áo ngắn hẹp khít với người, tuy áo dài hẹp quá tay, trên áo có trang sức hoặc không, quần hẹp dài đến gót chân, có người cũng không có quần áo mà chỉ đóng khố, có người đeo kiếm dài.

Nhóm B: Tóc búi ở đỉnh đầu, quấn khăn, có người tai bên

trái đeo khuyên, áo dài đến nửa đùi hoặc quá gối, tay áo dài đến bàn tay, quần ngắn xuống dưới đầu gối, có người lưng thắt đai, trước bụng có một chiếc khuy hình tròn, có người vai quàng khăn chõ buộc ở vai phải, dây thắt lưng sau dài chắm đất, vai đeo kiếm, kiếm dài vừa phải.

Nhóm C: Tóc búi trên đỉnh đầu, hai tầng, dưới to, trên nhỏ, rất cao, 2 nhúm nhỏ xuống hai bên đồ trang sức áo dài đến đầu gối, có người vai quàng một chiếc khăn phía trước chiếc khăn - buộc một dải trước ngực, có thắt lưng buộc nút phía sau lưng, 2 đầu thắt lưng buông thông xuống, đeo kiếm ngắn và rộng. Những chiếc kiếm ngắn trên có hình chạm hình những người đàn ông Loa thể Cầm kiếm đánh nhau với mãnh thú.

Nhóm D: Tóc tết thành hai bím tóc buông thả sau lưng, trán buộc một vòng (có người trên đai trước trán có vật trang sức), tai đeo khuyên, áo dài đến gối, tay áo dài kín tay, lưng có thắt lưng, có người lưng đeo dao.

Nhóm E: Tóc tết thành hai bím buông thả sau lưng, lại có hai nhúm tóc ngắn rủ xuống hai tai, có người trên đỉnh đầu lại có búi tóc nhỏ, áo dài hơn đầu gối, khuy cài bên trái, tay áo ngắn, thắt lưng bằng dải thắt hẹp, đeo kiếm. Có người trên đỉnh đầu không có búi tóc nhỏ, áo như hình chiếc ống tròn dài đến đầu gối, không tay.

Nhóm F: Tóc trải ngược lên đỉnh đầu búi thành búi tròn. Có người từ trán trở lên quấn một dải vòng nên búi tóc lộ ra trên đỉnh đầu, áo chỉ dài đến dưới đùi mặc quần cộc, vai quàng khăn, phần trên có đai buộc ở trước ngực, phần dưới của khăn vuông góc, dài chắm đất, đeo kiếm, có người không có đai trang sức, thân mặc áo giống như ponsô không có tay.

Nhóm G: Đầu đội mũ vành đai, phần trước hẹp, phần sau rộng, không có đỉnh, có người chính giữa mũ có chiếc quai, vòng mũ Có 3 đường ván hình chữ "nhân". phần mũ trước trán có một tấm trang sức hình hạnh đào dẹt, phần bên trái có một mảnh trang sức nổi gờ lên, áo dài đến cẳng chân. Có người thì quai mũ trên đỉnh đầu cao hẳn lên, bên trái không có trang sức nổi, áo chỉ dài đến đầu gối, không có hoa văn trang trí. Những người này cũng đều có thắt lưng ngang bụng và đeo kiếm.

Phùng Hán lý cho rằng: Nhóm A và nhóm VI cùng thuộc một tộc người. Vài căn cứ vào kích thước độ dài của tay áo, quần cũng như lối râu dài. Ở đàn ông nhóm A cũng như lối phục sức của phụ nữ loại VI.

Đây không phải là tập quán thông thường của các dân tộc vùng Tây Nam, mà nó có quan hệ nhiều với các bộ lạc du mục ở Bắc Vân Nam lúc bấy giờ.

Nhóm D và loại V, nhóm E và loại I là thuộc tộc người tết tóc - người đàn ông E và đàn bà I giống nhau, ở chỗ tết tóc, trang phục đều để bên trái. Đối với đàn ông D và đàn bà V tuy trang phục có khác nhau, nhưng phong cách tương tự nhau: kiểu búi tóc quấn ở trước trán, nó cũng là cách thức phổ biến ở trong người đàn bà các tộc người thiểu số ở khu vực phía Tây "nước Điền" thời cổ đại Đó là người Tuy và Côn Minh, là những bộ lạc, nhất là Côn Minh rất mạnh hoạt động ở vùng Tây Vân Nam lúc bấy giờ.

Một số đặc điểm văn hoá thuộc về đầu tóc của Côn Minh ngày nay vẫn còn tìm thấy dấu và của người phụ nữ dân tộc Bạch ở vùng Đại Lý - Vân Nam - phụ nữ có chồng thì búi tóc, chưa chồng thì bện tóc hoặc bện rồi quấn vòng quanh đỉnh đầu. Nam giới vùng Bích Giang (Vân Nam) còn khoác một chiếc áo

thụng bằng vải lanh ở ngoài dài quá đầu gối.

Bốn nhóm B, C, F, G và loại VII, IV, III, II là những tộc người búi tóc nhọn trên đỉnh đầu. Trên đầu họ quấn khăn hoặc không quấn khăn, hoặc đội mũ hoặc không đội mũ, nhóm C thì đều quấn khăn ở vai. Đại khái như "sử ký" và "Hậu Hán thư" gọi là "tộc búi tóc". Đó là tập tục của người My Mạc, Cùng đô và Điền. Và họ có thể là bộ phận cấu thành cơ bản của cư dân "Điền Quốc". Rất nhiều đặc điểm văn hoá của người Điền cổ còn tìm thấy dấu vết trong các tộc người Di, La Hụ, Hà Nhi, Naxi ngày nay.

Tục để tóc trên đỉnh đầu rất giống với cách kết tóc kiểu "Anh hùng" gọi mà "Thiên bờ tát" (nơi chứa linh hồn) tức là kết tóc thành hình cao nhọn như chiếc sừng ở nam giới người Di, và nam nữ khi đi ra ngoài thì khoác trên vai một tấm chiên rộng gọi là "tra- enca", hình thức giống như áo rộng làm bằng lông cừu để trang sức.

Trên một tấm đồng có khắc các hình vẽ mà Lâm Thanh cho đó là chữ cảm người Điền. Ông đã đối chiếu nó với chữ tượng hình của người Naxi vùng Đông Ba (Vân Nam) cho thấy rằng có nhiều nét tương đồng về mặt phong cách thể hiện, tuy rằng loại chữ người Điền so với chữ của người Naxi có phần nguyên thủy hơn¹.

Trong các hiện vật bằng đồng tìm thấy ở vùng Tân Ninh thường thấy khắc hoa văn hổ, báo hoặc tai đồ vật đúc hình hổ và trên đỉnh của một cột đồng trụ có đúc một con hổ². Hình tượng

1. Lâm Thanh: Tài liệu đã dẫn.

2. Vân Nam tỉnh Bác Vật quán "Vân Nam Tân Ninh Thạch trại sơn, đi chỉ hoà một táng". Khảo cổ học báo số 1.56.

uy mãnh của hổ, báo trước đây đã trở thành một loại tượng trưng của sự dũng mãnh đã thu hút được sự ngưỡng mộ và ưa thích của nhiều tộc người. Người Điền đối với hổ báo chắc cũng chung một quan niệm như vậy. Phong tục ngưỡng mộ đối với hổ báo thể hiện rõ trong người Di, người La Hụ. Vào thế kỷ VII SCN ở nước Nam Chiếu do tổ tiên người Di sáng lập cho việc khoác da hổ là một điều vinh quang và đồng thời số lượng khoác trên người nhiều hay ít là một trong những tiêu chí phân biệt cấp bậc quan lại và công tích lớn hay bé "Man thứ" chép: "Man Vương cùng Thanh Bình quan đều mặc hàng gấm, hàng thêu, đều đính da con Bala" (Người Nam Chiếu - người Di gọi hổ là Bala) (Quyển VII: Vật sản trong quận Vân Nam) hay "Quý hai màu đỏ, tía, sau khi được màu tím, có công to thì được gấm. Lại có công đặc biệt thì được khoác hoàn toàn da con Bala. Người có công hạng thứ nhì thì trước ngực, sau lưng đều được mặc khoác da ấy, nhưng thiếu tay áo. Lại đến công thứ nữa thì trước ngực được mặc khoác, nhưng thiếu phía sau lưng. Da ấy gọi là đại trùng bì, cũng gọi là Bala bì" (Quyển 8: Man Di phong tục). Lý Kinh trong "Vân Nam chí lược" (Mục phong tục của các Di) cũng chép: Người Di cổ đại, khi người tù trưởng chết lấy da báo bện lại thì thể mà đốt". Người La Hụ ngày nay còn có truyền thuyết kể rằng: tổ tiên của họ trước đây đã cùng săn được một con hổ lớn, sau đấy lấy nó làm tên gọi (Tiếng La Hụ gọi hổ là hụ).

Mặc dầu giữa các bộ lạc người Điền và người Côn Minh trong thời kỳ này đã có một số đặc điểm văn hóa riêng biệt liên quan đến vấn đề tổ tiên của các tộc người Di và người Bạch. Nhưng sự phân hóa này chưa được thể hiện rõ ràng cho nên trong thời gian từ thế kỷ III - thế kỷ V sau công nguyên trong cư dân Tây Nam Di vẫn gọi là Côn Minh và Tầu. Và coi Tầu là một

bộ phận của người Côn Minh. Vùng phía Tây Vân Nam vẫn là nơi cư trú chính của các bộ lạc người Côn Minh và cho đến thế kỷ VII trước khi Nam Chiếu hưng khởi thì Côn Minh vẫn còn tồn tại. Ngoài tên gọi Côn Minh, còn có các tên: Côn Mỹ là khu vực ở phía Tây Nhĩ Hà nơi họ ở, nên có khi còn gọi là Nhĩ Hà Man (gọi tắt là Hà Man)¹ và Côn Minh cũng còn là tên gọi của nhiều bộ lạc ở phía Đông Điền Trì - Tạ Trọng Anh, trong cuốn "Tam quốc cương vực chí bổ chú" chép "Điền trì, có tên gọi là Côn Minh". "Tam quốc chí - Lý Thôi truyện" cũng nói đến Côn Minh ở Tấn Ninh (nay là Khúc Tĩnh), cho đến một số vùng của Quý Châu, cũng có các bộ lạc mang tên gọi là Côn Minh - ví dụ, ở vùng Kiềm Châu có bộ lạc Côn Minh, mà tù trưởng của họ được gọi là "La Điền Vương"². Cho nên, Thường Cư trong sách "Hoa dương quốc chí" chép trong đám người Di "Đại chủng gọi là Côn", tiêu chủng gọi là Tẩu và coi Tẩu là một phần của Côn Minh³.

Sự thống nhất tộc người giữa Di và Bạch còn được thể hiện trong tài liệu ngôn ngữ. Theo sự nghiên cứu của các nhà ngôn ngữ học, nếu như sử sách ngôn ngữ Miến Điện ra khỏi ngôn ngữ Di đã xảy ra vào thế kỷ III - IV SCN, thì cho đến TK thứ VI sự thống nhất ngôn ngữ và tộc người nhóm Di vẫn tiếp tục tồn tại⁴

Thời gian này (giữa thế kỷ thứ III-VI) tại các vùng phía Nam Tứ Xuyên và Vân Nam bên cạnh những tù trưởng hay thủ lĩnh

1. *Man thư quyển IV. Danh loại*

2. *Tân Đường Thu, quyển 43, Địa Lý chí*

3. *Hoa Dương quốc chí. Nam Trung chí*

4. *X.R.Iakbrôntôv: niên biên ngôn ngữ và ngữ hệ Hán Tạng. HN quốc tế về nhân loại học và DT học lần 7.M 1964, tr 4 G.7.*

lớn. Di soái hay Tầu soái của cư dân địa phương cũng đã xuất hiện một số dòng họ lớn gốc người Hán - có họ là quan lại của triều đình phong kiến trung ương Hán, có họ khởi nghiệp từ đám cư dân di thực - mỗi họ chiếm cứ một vùng, để mở rộng ảnh hưởng, thế lực và phạm vi bóc lột, giữa các họ đã diễn ra các vụ xung đột, chém giết, làm suy yếu lẫn nhau. Và cuối cùng, đến những năm 80 của thế kỷ IV SCN, họ "Thoán", một số dòng họ lớn đã nổi dậy đặc chiếm nhiều miền tây Nam Trung Quốc và cũng từ đó trở đi các tộc người cư trú trong địa bàn thống trị của họ Thoán được gọi bằng tộc danh là "Thoán tộc" hoặc "Thoán dân", "Thoán Man". Việc lấy tên gọi của tầng lớp thống trị làm tộc danh hay tên bộ lạc, đó là việc thường thấy trong lịch sử của nhiều tộc người trên thế giới, là một trong những đặc trưng tộc danh¹. Trong "Man thu" Q.4 "Danh loại" chép: "Phong tục gọi tên là thoán". Ở đây, Thoán vốn là tên của họ biến thành Thoán của phong tục địa phương và của khu vực. Ngoài Thoán tộc, trên địa bàn Tây Nam Trung Quốc thời bấy giờ còn có các tộc loại khác. Sự phân cư của họ đã được sách "Vạn Lịch Vân Nam thống chí" chỉ ra: người Di ở Nam Trung rất nhiều loại, không thể nhớ hết tên được, nhưng có thể khái quát thành hai loại - loại sống ở ngoài Hắc Thủy gọi là Bộc, loại sống ở trong vùng Hắc thủy gọi là Thoán", Hắc Thủy tức sông Hồng. Lấy Hắc thủy làm mốc, chúng ta có thể khái quát, các tộc người sống từ vùng hữu ngạn Hắc thủy xuống phía Tây Nam Vân Nam là người Bộc và từ tả ngạn sông Hắc thủy đổ lên là người Thoán. Chính là những vùng hoạt động của những giống người Tầu và Côn Minh trước khi Nam Chiếu hưng khởi.

Từ thế kỷ thứ VII, sử sách ghi chép thì trong cư dân Thoán

1. Xem V.A. Nicônốp: *Tên gọi dân tộc M.1970.*

có hai loại chính là Ô Man (Man đen) và Bạch Man (Man trắng). Địa bàn cư trú chủ yếu của Bạch Man mà sử sách thời nhà Đường (618-907) gọi là vùng Tây Thoán nên còn gọi là người Bạch Man Tây Thoán. Theo Phạm Xước là khu vực xung quanh Điền Trí cho đến các vùng Nhĩ Hải (thuộc Vân Nam). Còn người Ô Man cư trú ở các vùng phía Đông đất Thoán là các vùng Đông, Đông Bắc nên còn gọi là ở Man Đông Thoán và một phần Nam Tứ Xuyên và Tây Quý Châu giáp ranh với Vân Nam. Mặc dù vậy nhiều bộ lạc trong loại các Man này, cũng ở xen kẽ với nhau, ví dụ "Lục Chiếu Man" sử sách ghi chép thuộc giống Ô Man lại cư trú ở các vùng xung quanh Nhĩ Hải vốn là thuộc địa bàn của Tây Thoán Bạch Man.

Thuộc chủng loại Ô Man gồm nhiều người Man có những tên gọi riêng: Độc cảm Man, Trường huy Man, Thi Man, Thuận Man, Ma Man, Ma ta Man, Lục chiếu Man (Mông Xá Chiếu, Mông Tuấn Chiếu, Đàng Đàm Chiếu, Lãng Cùng Chiếu, Thị Lãng Chiếu, Việt Triết Chiếu) và Lô Lộc Man... Chủng loại Bạch Man cũng vậy, có Lộng Đổng Man, Thanh Linh Man, Hà Man.

Về vấn đề Ô Man và Bạch Man, có rất nhiều ý kiến giải thích khác nhau, có người cho là nói đến mức độ Hán hóa của họ, có người cho là sự phân chia sang hèn trong người Man, giống như Hắc Di (Di đen) và Bạch Di (Di trắng) trong dân tộc Di ngày nay. Tuy vậy, các cách giải thích này chưa đưa ra được chứng cứ xác thực.

"Man thư" (quyển 9) ghi chép một số loài người Man lúc bấy giờ như sau: "Man hai họ Luật, Túc. Lô Man, Mông Man đều ở Đài lăng thành của Mang bộ (các vùng phía Bắc sông Kim Sa ngày nay), ở Tẩu Đông Tây đều là chủng loại Ô Man, Bạch

Man. Đàn ông, đàn bà lấy lụa trắng làm áo, dài không quá đầu gối. Sách "Vân Nam giới nội đô trình" (quyển I) nói rõ hơn, ở giữa Cùng bộ và Đai Lãng, đều là Ô Man, đàn bà mặc áo vải dô dài chấm đất". Vậy có thể sự phân biệt Ô Man và Bạch Man là dựa vào màu sắc y phục của chúng. Ô Man và Bạch Man không những chỉ khác biệt về màu sắc y phục, mà còn trong nhiều phương diện của văn hóa và cả ngôn ngữ nữa.

Với phương pháp dân tộc học so sánh, sự khác biệt này thể hiện sự phân hóa mạnh mẽ của hai nhóm người Thoán Man trên bước đường diễn biến hình thành 2 nhóm tộc người riêng biệt - một bên là người Bạch Man, nay là dân tộc Bạch, tự gọi là Bạch Tử hay Bạch Khoá, người Hán gọi là Dân gia, một bên là người Ô Man, nay là người Di và các tộc người Naxi, Hà Nhì, La Hụ, A Xương, Phô Mi, họ còn giữ được nhiều đặc điểm văn hóa giống người Di. Và theo các dữ kiện ngôn ngữ học thì việc phân hóa ngôn ngữ của họ chỉ diễn ra từ thế kỷ X-XI SCN¹

Mối quan hệ tộc thuộc giữa Ô Man với dân tộc Di và Bạch Man với dân tộc Bạch thể hiện rõ trong các mặt:

1. Ngôn ngữ - theo "Man thư": tiếng nói Bạch Man là chính xác nhất, Mông Xá Man là thứ, các bộ lạc khác thì không bằng. Nhưng danh vật hoặc không giống với Hán, cùng 4 tiếng không chính xác. Ngôn ngữ của Ô Man "với Bạch Man không giống nhau". Nói ngôn ngữ Bạch Man là chính xác nhất với ý là so sánh với ngôn ngữ Hán. Mã Trường Thọ đã lấy 16 từ của tiếng Bạch Man ghi trong "Man thư" với ngôn ngữ của dân tộc Bạch ngày nay, thì thấy trong đó có 7 từ gần giống với ngôn ngữ dân

1. X.R.Iskhôntóp: *Niên biên ngôn ngữ và ngữ hệ Hán Tạng - Hội nghị quốc tế nhân loại học và DT học lần thứ 7, 1964.*

tộc Bạch ở vùng Kiến Xuyên, Nhĩ Nguyên thuộc Vân Nam. Còn 2 từ hoàn toàn giống nhau¹, và lấy 6 từ của ngôn ngữ Ô Man gọi "Thành" là "lu", gọi "muối" là "tá" - "ts'uo" gọi "chua" là "tối", còn hai từ giống nhau trên một nửa - như gọi "trúc" là "ma - tsi", người Di gọi "mời" là "so" (Người Di ở Lương Sơn vẫn gọi "so"

2. Y phục: Ô Man lấy vải đen làm áo, phụ nữ áo dài chàm đất, nay cũng là y phục truyền thống của người Di ở Trung Quốc (không riêng gì phụ nữ mà cả đàn ông cũng mặc áo dài màu đen). Người Bạch Man lấy vải trắng làm quần áo, phụ nữ dài không quá đầu gối, cũng là đặc điểm y phục người Bạch ngày nay.

3. Táng Thất, "Tây khoán Bạch Man, người chết sau ba ngày thì chôn cất theo mộ Hán. Mông Xá Man và các Ô Man không không táng mả, phàm chết được 3 ngày thì đốt thây, than tro còn lại lấy đất che lấp, duy chỉ thu lấy 2 tai, cất kín ở nhà riêng bốn mùa mang ra cúng tế². Phong tục của người Bạch Man bị ảnh hưởng của người Hán. Trước đây, trong người Di ở Trung Quốc vẫn còn tục hoả táng, táng xong lấy tre gỗ khắc hình nhân đưa vào trong nhà để thờ cúng³.

4. Người Ô Man có tập tục là khi đặt tên, thì thực hiện chế độ phụ tử liên doanh tức là lấy tên cha đặt trước tên con, tên bậc trên đặt trước tên bậc dưới. Ví dụ phả hệ của thủ lĩnh Mông Xá

1. Mã Trường Thọ: "Nam chiến quốc nội đích bộ tộc tổ thành hoà nô lệ chế độ. Thượng Hải, 1964, tr.74, 136, 137.

2. Phạm Xước – "Man thư" Q.9 (Danh loại)

3. Sách "Điền chí" (13, mục "Thoán Man") chép (Thoán Man) lúc đầu chúng có rất nhiều loại, có loại gọi là Lô Lộ nay viết nhầm thành Lô Lô

Chiến.

Tônôla - La Thịnh - Thịnh La bì - Bì la Các - Các La Phương - Phương Già Dị - Dị Ai Tầm... Ở các chiếu khác trong lục chiếu cũng như vậy. Ngày nay, trong người Di và người Hà Nhi... vẫn giữ tập tục này.

Sự xuất hiện tộc danh cũng đánh dấu thời kỳ bắt đầu phân hóa, cá tính hóa giữa các cộng đồng để hình thành các dân tộc. Theo sử sách thì từ Bạch Man (thế kỷ VII - VIII), Bạch Nhân (thế kỷ XIII - giữa thế kỷ XVII) rồi đến Bạch Tử và Bạch Khoa là những tên gọi của dân tộc Bạch ngày nay.

Trong người Ô Man (thế kỷ VII - XI đã có một bộ phận gọi là Lô Lộc, và cho mãi đến thế kỷ XIV vẫn được gọi là Lô Lộc, Lô Lạc, Lô Lô. Sử sách vẫn chép họ là một bộ phận của Ô Man (có người cho Lô Lô có thể là viết nhầm của chữ Lô Lộc). Cuối thế kỷ XIII cho đến nay vẫn được sử dụng trong nhiều nhóm người Di ở Vân Nam, Quý Châu...

Như ta đã biết, lịch sử hình thành của tộc người không phải diễn ra một cách định tuyến, mà thường diễn ra một cách đa tuyến, là kết quả hình thành vừa có sự phân hóa lại vừa có sự hoà hợp văn hóa và cá nhân chủng của các nhóm cùng loại hoặc khác loại. Vì vậy mà làm cho mỗi nhóm lúc đầu đã có những nét khác lại càng được bồi bổ thêm những yếu tố mới, tăng cường củng cố những nét khác biệt ban đầu hoặc khác xa ban đầu, làm cho chúng nguyên từ một gốc thành các tộc cụ thể khác biệt nhau. Theo ghi chép của "Tây Nam Di chí" bằng tiếng Di ở Quý Châu thì: tổ tiên của họ thường đánh bại người Phác Nhân mang về bộ lạc của mình hoặc người Di đã biến thành người Hán, biến

thành người Phác¹ và người Bạch Man, theo "Hán thư" đã có nhiều yếu tố do chịu nhiều ảnh hưởng Hán trong ngôn ngữ và văn hóa làm cho nó khác hẳn Ô Man².

Các tộc người thuộc nhóm ngôn ngữ Di ở nước ta, có quan hệ với các tộc người nay ở Nam Trung Quốc - họ thiên di đến nước ta, do nhiều nguyên nhân: tránh sự bóc lột, chèn ép của giai cấp thống trị, bóc lột Hán tộc, tránh sự đàn áp dã man của vương triều phong kiến Trung Quốc sau mỗi cuộc khởi nghĩa chống áp bức chống kỳ thị dân tộc của các dân tộc ít người, hoặc tìm đất đai sinh sống tốt hơn....

Họ đã có mặt ở nước ta từ bao giờ? Hiện nay chúng ta chưa có đủ chứng cứ khoa học để kết luận.

"Những truyền thuyết về xây dựng bản mường của quý tộc Thái trắng ở Mường Lay, Phong Thổ đều nói đến việc trước khi quý tộc Thái trắng đến thì người Xá Pê (tên chỉ người Hà Nhì và Lô Lô), Xá Màng (1 tộc chỉ người Cống), làm chủ những vùng này. Có Ý kiến đã cho rằng sự kiện này có thể đoán là đến đầu thế kỷ XIII người Thái trắng đã đánh đuổi Hà Nhì chiếm lấy miền này" và làm chủ vùng Mường Lay³.

Người Hà Nhì ở các vùng phía Nam sông Hồng (trong địa phận Vân Nam) có truyền thuyết cho rằng, nguyên lúc đầu tổ tiên của họ cư trú tại các vùng Đông Bắc sông Hồng. Sau thời Đường (thế kỷ thứ VII đến đầu thế kỷ X SCN), một bộ phận

1. *Tây Nam Di chí. Quyển 6 (tiếng Di).*

2. *Các tộc người ở Tây Bắc Việt Nam - Ban dân tộc Tây Bắc xuất bản năm 1975. tr 37.38.*

3. *Đặng Nghiêm Vạn: Sơ lược về sự thiên di của các bộ tộc Thái vào Tây Bắc Việt Nam. Nghiên cứu lịch sử số 78.*

mới thiên di dần về phía Nam đến Nam ngạn sông Hồng, bộ phận thiên di về phía Tây đến vùng Lam Thượng. Có thể trong quá trình bộ phận thiên di theo hướng Nam xuống các vùng phía Nam Vân Nam, đã có những bộ phận người Hà Nhi và các tộc ngôn ngữ Tạng Miến khác đã sớm đến vùng Tây Bắc của nước ta, vì Đông Nam Vân Nam và Tây Bắc Việt Nam đất đai kề sát nhau. Và đến nay vùng bên kia biên giới là nơi lập trung của người Hà Nhi ở Trung Quốc.

Bộ phận người Hà Nhi ở huyện Bát Xát (Lào Cai) cũng từ Vân Nam sang. Các cụ già ở đây còn nhớ là quê hương cũ của họ là vùng "Mường Ma A mế", trong số này có gia đình đã sang được 9-10 đời và cũng có gia đình mới sang đây vài ba đời. Nếu tính mỗi đời 25 năm thì nhóm này đến nay đã được 225-250 năm. Người Giáy ở Bát Xát còn nhớ rằng khi tổ tiên của họ đến Bát Xát cách đây 7-8 đời (khoảng 200 năm) đã gặp người Hà Nhi cư trú ở vùng này. Nhiều đám ruộng mà nay người Giáy canh tác là ruộng của người Hà Nhi khai phá trước kia để lại.

Người Phù Lá, ít ra cũng đã có mặt ở Lào Cai khoảng 200 năm nay. Phạm Thân Duật người thời Tự Đức (1848- 1883) đã đề cập đến họ dưới cái tên là Phỏ, Xá Phỏ. Người Bô Khô pha là một bộ phận của người Phù Lá sang Lào Cai vào cuối thế kỷ XIX.

Người Lô Lô sống phân tán trên các vùng rẻo cao trong các tỉnh Cao Bằng, Tuyên quang, Hoàng Liên Sơn, Hà Giang, Lai Châu. Rất có thể người Lô Lô đến Tây Bắc và Lào Cai sớm hơn bộ phận Lô Lô đến Việt Bắc vì địa bàn ở tiếp giáp với địa bàn của người Lô Lô ở bên kia biên giới Việt - Trung.

Sách "Đại Việt sử ký toàn thư" có chép rằng vào năm Mậu Thìn (1508), người Lô Lô ở Vân Nam tràn vào vùng Thủy Vĩ

thuộc trấn Hưng Hóa nay là huyện Thủy Vĩ tỉnh Hoàng Liên Sơn.

Các cụ già người Lô Lô ở Mèo Vạc (Hà Giang) kể lại rằng tổ tiên họ từ bên kia biên giới sang, nguyên nhân là để lẩn tránh sự đàn áp của vương triều Minh (1368- 1644), sau khi cuộc khởi nghĩa của người Lô Lô chống lại nhà Minh thất bại, và có 2 lần thiên di lớn đến đây, liên quan đến 2 cuộc khởi nghĩa của người Lô Lô. Theo chúng tôi có thể đó là cuộc khởi nghĩa của người Di ở 18 trại thuộc vùng Di Lạc (trong châu tự trị Hà Nhì tộc. Di tộc Hồng Hà ngày nay) Vân Nam, nổ ra năm 1521 , và cuộc khởi nghĩa của người Di ở vùng Ô Tát (Quý Châu) nổ ra năm 1613. Và người Lô xô là người đến khai phá đất Đồng Văn, Mèo Vạc trước các dân tộc hiện nay đang cư trú tại đây như H'mông, Nùng, Giáy, Dao, Cơ Lao, Pu Péo - trong tập tục sinh hoạt, cho đến nay, mỗi khi các dân tộc này cúng tổ tiên, cúng ruộng nương... đều không quên làm lễ cúng hồn người Lô Lô mà theo họ đây là tổ người đã có công khai phá vùng đất này đầu tiên. Bộ phận Lô Lô ở Bảo Lạc - Cao Bằng có quan hệ chặt chẽ với bộ phận ở Đồng Văn - cũng là cư dân khai phá vùng Tây Bắc Bảo Lạc sớm hơn cả người Tày ở đây ¹.

Tộc Công bên kia biên giới Trung Quốc được xếp vào tộc người Hà Nhì mang tên gọi là "Bạch Kông"² có thể là một tộc người sớm từ bên kia biên giới thiên di vào Tây Bắc nước ta, phân bố ở một số vùng thuộc Phong Thổ, Bình Lư thuộc Lai Châu như trên đã đề cập đến. Họ có thể từ vùng Màng Là - vùng

1. Hoàng Hoa Toàn - người Lô Lô ở Bảo Lạc tỉnh Cao Bằng, DTH số 2.75.

2. Vân Nam thiếu số dân tộc – Vân Nam NDXBX. 1980. tr.29 (TQ).

đất thuộc tỉnh Vân Nam giáp liền với Phong Thổ Lai Châu thiên di tới, vì thế người Cống còn mang tên gọi là người Màng có liên quan đến tộc danh Mường Là. Từ thung lũng Phong Thổ, Bình Lự về sau, một bộ phận ra vùng sông Hồng và ngược trở lên trở lại Vân Nam, một bộ phận di chuyển lên phía Bắc sông Đà, trở thành nhóm Cống ở Mường Tè, một số lại sang Lào (người Lào gọi họ là người Pa Nội). Về sau một bộ phận lại trở lại Điện Biên trở thành nhóm Cống Màng Nhì ở Điện Biên ngày nay¹.

Trong trường ca Đất Hà Nhì của tộc Hà Nhì có nói đến người Si La ở sông La Sa - và theo chuyện kể của người Si La thì La Sa là một miền đất thượng nguồn sông Nặm Na. Liền một dải với Lai Châu². Nhưng tộc người Si La sống ở Mường Tè (Lai Châu) ngày nay là từ vùng Mồ Mu (Mường U), Mồ Lý (Mường La) thuộc Phong Sa Li ở thượng Lào sang, thời gian diễn nay khoảng 150 năm³.

Tộc La Hủ trong khoảng thời gian từ thế kỷ IV đến thế kỷ VIII, nằm trong khối Tây Thoán Bạch Man, phân cư ở khu vực Tây và Tây Bắc Vân Nam - từ nửa sau thế kỷ VIII, là một trong những thành phần tộc người trong nước Nam Chiếu, Đại Lý.

Khoảng nửa sau thế kỷ X, tộc người La Hủ có một cuộc thiên di quy mô lớn xuống phía Nam. Lần thiên di này được tiến hành theo hai ngã: ngã xuống phía đông triền theo sườn phía Tây của núi Ai Lao và phía đông của núi Vô Lương. Ngã phía Tây qua Mê Độ, Ngụy Sơn, vượt sông Lân Thương và đến Lân Thương,

1, 2. Các tộc người ở Tây Bắc Việt Nam, đã dẫn trên trang 38.

3. Các dân tộc ít người ở Việt Nam (các tỉnh phía Bắc) NXB Khoa học xã hội, Hà Nội - 1978, tr.369.

sau đó mở rộng dần ra khắp vùng Lâm Thượng, Mạnh Liên, Mạnh Hải... tức các khu vực Tây Nam Vân Nam. Bộ phận thiên di theo ngã phía Đông mở rộng địa bàn phân cư trên một khu vực rộng lớn bao gồm cảnh Đông, Trấn Nguyên, Cảnh Cốc, Phổ Nhĩ, Tu Mao, Mạc Giang, Nguyên Giang¹, tức các miền thuộc Đông - Nam bộ Vân Nam ngày nay.

Người La Hủ ở Mường Tè (Lai Châu) Tây Bắc nước ta từ các huyện Kim Bình, Lộc Xuân (Vân Nam) sang, theo một số công trình nghiên cứu sớm nhất cách ngày nay khoảng hơn 150 năm².

Sự kiện này có khả năng liên quan đến cuộc khởi nghĩa lớn chống lại chính quyền nhà Thanh của các tộc Hà Nhì, La Hủ, Thái ở vùng trấn Nguyên... nổ ra vào những năm 30 của thế kỷ 18, sau bị thất bại và bị đàn áp nên một bộ phận tộc La hủ đã phải rời bỏ quê hương chạy trốn theo dọc sông Nguyên Giang xuống các vùng phía Nam của Vân Nam³. Rất có thể một bộ phận đã đến được Tây Bắc nước ta.

1, 3. *Vân Nam dân tộc thiểu số dân tộc*, tr.134, 135.

2. *Các dân tộc ít người ở Việt Nam (các tỉnh phía Bắc)* tr.354.

PHẦN BA

TRUYỀN THÔNG Ý THỨC CỘNG ĐỒNG DÂN TỘC VIỆT NAM CỦA CÁC TỘC NGƯỜI THIỂU SỐ VÙNG BIÊN GIỚI PHÍA BẮC

I. CỘNG ĐỒNG DÂN TỘC VIỆT NAM

Trước thế kỷ XX, khái niệm "dân tộc" trong tiếng Việt hầu như chưa được sử dụng. Nội dung của khái niệm dân tộc được xem như đồng nghĩa với các danh từ: Làng Nước, con Rồng cháu Tiên, Bách Việt, Đồng bào, hoặc khái quát thành quốc hiệu. "Đại Việt - Việt Nam". Nội dung đó được nhấn mạnh cả hai phương diện: Giống nòi và cư dân trên lãnh thổ Tổ quốc.

Đầu thế kỷ XX, khái niệm dân tộc được sử dụng lần đầu tiên là âm Hán - Việt, đại thể cũng với một nội dung như vậy Chủ tịch Hồ Chí Minh từng khái quát: "Nước Việt Nam là một, dân tộc Việt Nam là một". Đó là một tổng thể thống nhất gồm nhiều thành phần tộc người anh em gắn bó trong ý thức cộng đồng, trong sự nghiệp dựng nước và giữ nước vì lợi ích chung.

Thuật ngữ "dân tộc" (national) được nhiều học giả phương Tây sử dụng nhấn mạnh bốn yếu tố của dân tộc tư sản dựa trên cơ sở kinh tế hàng hóa và thị trường thống nhất tư bản chủ

nghĩa. Nó thuộc loại hình dân tộc - xã hội. Cộng đồng Việt Nam trong lịch sử đại thể cũng bao gồm các yếu tố: lãnh thổ, kinh tế, ngôn ngữ, văn hóa chung, nhưng nó được nhấn mạnh không phải trên cơ sở kinh tế hàng hóa - thị trường dân tộc, mà được nhấn mạnh 5 trên cơ sở: nòi giống tổ tiên, cội nguồn dân tộc, cư dân lãnh thổ và một Nhà nước tập quyền chuyên chế quản lý thống nhất dựa trên cơ sở một nền kinh tế nông nghiệp trồng lúa nước. Đồng thời với điều kiện trị thủy, thủy lợi của nền công nghiệp trồng lúa nước cùng với các kết cấu kinh tế - xã hội và văn hóa do nó đẻ ra, là yêu cầu chống ngoại xâm hầu như thường xuyên liên tục suốt quá trình lịch sử, đã thúc đẩy sự gắn bó giữa các tộc người trên vùng lãnh thổ Việt Nam vì lợi ích chung, vận mệnh chung.

Với một quan niệm như vậy, cộng đồng dân tộc Việt Nam là một cộng đồng gồm nhiều thành phần tộc người có kết lại ngày càng ổn định, ngày càng có ý thức sâu sắc về sự tồn tại và phát triển bên trong của mình, đặc biệt là ý thức độc lập dân tộc, yêu nước thương nòi mãnh liệt. Đó là chân lý khiến chúng ta có thể cắt nghĩa được vì sao trong quá trình lịch sử, dân tộc Việt Nam có được một bản sắc riêng, có thể vượt qua mọi thử thách khốc liệt của thiên tai, địch họa để tồn tại và phát triển. Sức mạnh dân tộc Việt Nam trước hết là ở chỗ đó.

Trong tiến trình lịch sử nhân loại, mỗi quốc gia dân tộc đều có những yếu tố chung nhất định là tính chất cộng đồng. Nhưng tùy theo điều kiện môi trường lịch sử cụ thể mà mỗi cộng đồng lại có những trình độ và đặc điểm phát triển khác nhau. Đó là cái cụ thể của cái phổ quát. Khởi đầu của văn minh nhân loại. C.Mác đã phân biệt các hình thái: Á châu cổ đại và Giécmanh. vạch ra thiên hướng các tuyến, các bước đi của lịch sử nhân loại

thời liên cận đại. Việt Nam quá khứ mang nhưng đặc điểm chung của hình thái Á châu và có những nét đặc thù của mình.

Cộng đồng quốc gia dân tộc Việt Nam hình thành sớm theo hướng quy tụ thuận chiều, ngày càng ổn định bền vững, dân tộc ta hình thành được là do kết quả của sự hoà hợp của các bộ tộc và bộ lạc anh em, chứ không phải là kết quả của sự thôn tính lẫn nhau"¹

Đây là một đặc điểm quan trọng. Sở dĩ như vậy là do những nhân tố và những điều kiện cơ bản sau: Cùng chung một cội nguồn nhân chủng Nam Á cổ được hình thành từ các trung tâm văn hóa Sơn Vi, Hoà Bình - Bắc Sơn, Phùng Nguyên cho đến thời đại đồ đồng thau - sắt sớm Đông Sơn, là chủ nhân sáng tạo ra các nền văn hóa này.

Trong tâm thức dân gian cũng như thư tịch xưa đều đặc biệt biểu dương ca ngợi họ Hồng Bàng và cư dân Bách Việt cùng sinh ra từ một bố mẹ "Lạc Âu", chia nhau đi dựng nước "Dù lên non, xuống biển hữu sự chớ có quên nhau"² mãi đầu thế kỷ XX, nhà sử quốc duy tân Phan Bội Châu khi khảo cứu về lịch sử Việt Nam vẫn nhấn mạnh "Lạc Long Quân" là Tổ của Bách Việt³ về mặt nhân chủng, giáo sư tiến sĩ Nguyễn Đình Khoa khi nghiên cứu về nguồn gốc bản địa lâu đời của người Việt, đã cho biết: chẳng những người Việt với các thành phần dân tộc thuộc nhóm loại hình Nam Á cư trú ở Việt Nam, Mường, Tày, Thái... có

1. Nguyễn Khánh Toàn: *Về vấn đề xác định thành phần các dân tộc thiểu số ở miền Bắc Việt Nam* – NXB Khoa học – xã hội, 1975, tr.34.

2. *Lĩnh Nam chính quái*, NXB Văn hóa, 1960.

3. Phan Bội Châu: *Việt Nam quốc sử khảo*.

quan hệ thân tộc, mà giữa họ với các thành phần dân tộc bản địa ở miền núi (đồng bào Thượng thuộc nhóm loại hình Indônêdiêng cũng có mối quan hệ nguồn gốc từ lâu đời)¹.

Kết cấu kinh tế - xã hội cổ truyền Việt Nam thời tiền cận đại nói chung thuộc loại hình "phương thức sản xuất châu Á" với quan hệ cộng đồng làng xã, tức công xã nông thôn, ở đó phân hóa xã hội diễn ra lâu dài, chậm chạp, không sâu sắc, còn bảo lưu tinh thần dân chủ xóm làng, giàu tính nhân văn nhân ái "thương người như thể thương thân". Ở thượng tầng kiến trúc Nhà nước chuyên chế, "ông vua" đồng thời cũng là "người cha" của các công xã (C.Mác: Hình thái Á châu). Trong lịch sử dân tộc ta, nhiều triều đại, ông vua là anh hùng dân tộc, là tiêu biểu của một dân tộc anh hùng, là "vua hiền chúa tốt, suốt đời yêu dân" như Quang Trung chẳng hạn. Một Nhà nước chuyên chế như vậy, thật sự là một nhân tố tích cực thúc đẩy tiến trình hình thành, phát triển ý thức cộng đồng quốc gia dân tộc, loại hình dân tộc Nhà nước. Thiên nhiên Việt Nam hào phóng, đặc biệt là đất đai châu thổ phì nhiêu, khí hậu nhiệt đới gió mùa, tài nguyên phong phú, đã sớm thu hút con người đến tụ cư lập nước. Nhưng mặt khác, nó cũng rất khắc nghiệt, nhất là lũ lụt, hạn hán, giông bão và cả vị trí ngã tư đường ở Đông Nam Á, thường xuyên có luồng người qua lại, xâm lược, cướp phá. Tất cả những thực tế đó thúc đẩy cấu kết cộng đồng, tạo sức mạnh để tồn tại và phát triển, làng nước thống nhất. Hoà nhập vốn là một quy luật xã hội, trong điều kiện như vậy càng trở nên thường xuyên cấp thiết. Nguyễn Trãi thế kỷ XV từng tổng kết:

Trải nhiều hoạn nạn là nền dựng nước

1. Nguyễn Đình Khoa: Trong Tạp chí Cộng sản số 11.1979. tr.81.

Mà lắm lo toan là gốc nên tài

Trái biến cố nhiều thì suy nghĩ sâu

Biết lo việc xa thì thành công lớn.

Từ buổi đầu dựng nước, trên lãnh thổ Việt Nam đã có nhiều thành phần tộc người anh em, có tộc người là bản địa lâu đời như đồng bào Kinh, Tày, Mường... có dân tộc từ nơi khác đến trong thời điểm sớm, muộn khác nhau, nhưng tất cả đều sớm hoà nhập vào cộng đồng dân tộc Việt Nam. Trong cộng đồng đó, người Kinh với số dân chiếm tuyệt đại đa số, lại có trình độ phát triển kinh tế - xã hội cao hơn, sống tập trung ở đồng bằng, đã sớm trở thành trung tâm của cộng đồng dân tộc. Từ thời đại Hùng Vương, khoảng thế kỷ thứ VIII, thứ VII TCN trở lại, các yếu tố cộng đồng quốc gia dân tộc đã được xác lập khá vững chắc. Cộng đồng đó với khoảng gần một triệu người, sống trên một vùng lãnh thổ ổn định, có tiếng nói riêng đã xây dựng nên một nền kinh tế nông nghiệp trồng lúa nước mỗi năm hai vụ "theo nước lên xuống mà làm", một tổ chức xã hội - chính trị phát triển căn bản vượt qua khuôn khổ tổ chức liên minh bộ lạc, và như nền văn hóa Đông Sơn rực rỡ mang sắc thái riêng. Vì vậy bà ý thức làm chủ đất nước, ý thức cộng đồng dân tộc của nhân dân ta hình thành sớm, sức sống của dân tộc ta rất mãnh liệt.

"Tất cả những yếu tố đó đã sớm làm nảy sinh ý thức dân tộc, ý thức về số phận, bổn phận và sức mạnh của mình, sớm hình thành cộng đồng quốc gia dân tộc"¹.

Nhờ vậy mà dân tộc ta đã vượt qua được những thử thách

1. Trung tâm KHXH và nhân văn, Viện khảo cổ học: *VH Đông Sơn ở Việt Nam*, NXB KHXH, Hà Nội, 1994, tr. 413.

khốc liệt của lịch sử, đặc biệt là hơn nghìn năm chống Bắc thuộc thắng lợi.

Chiến thắng Bạch Đằng năm 938 đánh dấu bước ngoặt vĩ đại trong lịch sử, chấm dứt hơn nghìn năm Bắc thuộc, mở ra thời kỳ độc lập tự chủ lâu dài của dân tộc, thời kỳ Đại Việt. Đây là sự phục hưng lên một trình độ cao hơn các mô hình văn minh Đông Sơn trong điều kiện mới. Về phương diện quốc gia - dân tộc, có thể nói từ thế kỷ X đến XV, một quốc gia dân tộc thống nhất là một cộng đồng dân tộc Đại Việt đã được hình thành và phát triển. Về cả hai phương diện: Văn hóa truyền thống và cộng đồng Đại Việt đều đã được Nguyễn Trãi đương thời tổng kết:

Như nước Đại Việt ta từ trước

Vốn có nền văn hiến đã lâu

Cõi bờ sông núi đã riêng

Phong tục Bắc nam cũng khác.

(*Bình Ngô đại cáo*)

Quốc gia Đại Việt thống nhất và cường thịnh là do ý thức, công lao, xương máu của cả cộng đồng các dân tộc anh em chung đúc nên. Do đó mối quan hệ cộng đồng ngày càng gắn bó:

Đồng bào cốt nhục nghĩa càng bền

Cành Bắc, cành Nam một cột nên.

(*Nguyễn Trãi, Quốc âm thi tập*)

Từ thế kỷ XVI trở đi, quốc gia Đại Việt lâm vào cục diện phân biệt về chính trị: cục diện Nam Bắc triều, vua Lê - chúa Trịnh, Đàng Trong - Đàng Ngoài- Nhưng truyền thống ý thức

quốc gia dân tộc vẫn được tôn trọng và chi phối lĩnh vực đời sống tinh thần, đất nước vẫn mang tên Đại Việt. Nhà Lê trung hưng danh nghĩa vẫn là "vua"; họ Trịnh, họ Nguyễn tuy thực quyền, nhưng chỉ dám xưng là chúa. Năm 1788, Nguyễn Huệ lên ngôi Hoàng đế hiệu là Quang Trung, nhằm ba mục tiêu: đánh đuổi ngoại xâm, thống nhất đất nước, bảo tồn văn hóa dân tộc, "đánh cho để răng đen, đánh cho để tóc dài..., đánh cho chúng biết núi sông nước Nam ta là có chủ" (Quang Trung: Hịch đánh quân Thanh).

Trận tuyến mấy nghìn năm chống giặc phương Bắc tạm yên, thì giặc phương Tây lại đến với một trình độ kinh tế - kỹ thuật cao hơn ta - chủ nghĩa tư bản Pháp. Nam bộ đứng lên đánh giặc, người anh hùng dân tộc Nguyễn Trung Trực sa vào tay giặc, vẫn một lòng tin tưởng vững chắc vào ý thức, sức sống mãnh liệt của cộng đồng dân tộc Việt Nam: "Bao giờ người Tây nhổ sạch cỏ nước Nam thì nước Nam mới hết người đánh Tây !".

Năm 1930, Đảng Cộng sản Đông Dương thành lập, độc quyền lãnh đạo cách mạng tháng Tám thành công, kháng chiến chống thực dân Pháp, để quốc Mỹ thắng lợi, giải phóng hoàn toàn miền Nam, thống nhất đất nước từ mùa xuân 1975. Về bản chất, đây thuộc phạm trù cách mạng vô sản. Cách mạng giải phóng dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội, chủ nghĩa yêu nước, gắn liền với chủ nghĩa Mác-lênin, ý thức dân tộc gắn liền với ý thức quốc tế chân chính. Quá trình cách mạng dưới sự lãnh đạo của Đảng, cùng với những thắng lợi ngày càng to lớn, ý thức cộng đồng dân tộc Việt Nam của các thành phần dân tộc đã được nâng lên một trình độ mới. Nhà nước, Quốc hội, hiến pháp và các chủ trương chính sách của Đảng và Nhà nước, các đoàn thể quần chúng của Đảng... trên thực tế đã tạo điều kiện không

ngừng bồi dưỡng, giáo dục và phát triển ý thức quốc gia dân tộc dân chủ nhân dân và chủ nghĩa xã hội. Hiến pháp Việt Nam năm 1946, rồi hiến pháp năm 1960 khẳng định:

"Nước Việt Nam dân chủ cộng hoà là một nước thống nhất gồm nhiều dân tộc. Các dân tộc sống trên đất nước Việt Nam đều bình đẳng về quyền lợi và nghĩa vụ. Nhà nước có nhiệm vụ giữ gìn và phát triển sự đoàn kết giữa các dân tộc. Mọi hành vi khinh miệt, áp bức, chia rẽ dân tộc đều bị nghiêm cấm. Các dân tộc có quyền duy trì hoặc sửa đổi phong tục, tập quán dùng tiếng nói, chữ viết, phát triển văn hóa dân tộc của mình"¹

"Giang sơn và Chính phủ là giang sơn và chính phủ chung của chúng ta. Vậy tất cả các dân tộc chúng ta phải đoàn kết chặt chẽ để giữ nước non ta. Chúng ta phải thương yêu nhau, kính trọng nhau, phải giúp đỡ nhau để mưu hạnh phúc chung của chúng ta. Sông có thể cạn, núi có thể mòn, nhưng tổng đoàn kết của chúng ta không bao giờ giảm bớt"².

Trong thời kỳ mới, Đảng và Nhà nước đã có nhiều chủ trương chính sách ưu tiên, ưu đãi, tạo điều kiện cho sự phát triển kinh tế văn hóa, giáo dục, y tế, giao thông vận tải... đã làm cho bộ mặt kinh tế - xã hội miền núi nước ta nói chung và vùng biên giới phía Bắc nói riêng, có sự phát triển thuận lợi, ngày một đổi mới, những thực tế ấy đã ngày càng gây niềm tin tưởng vững chắc của các dân tộc thiểu số vào sự lãnh đạo của Đảng, vào chế độ mới của chúng ta, càng tăng cường khối đại đoàn kết dân tộc và củng cố, phát triển ý thức công đồng dân tộc Việt Nam.

1. *Hiến pháp nước Việt Nam dân chủ cộng hoà, năm 1960.*

2. *Thư Chủ tịch Hồ Chí Minh gửi đồng bào các dân tộc thiểu số miền Nam, năm 1946.*

Trong sự phát triển chung của ý thức cộng đồng, của văn hóa dân tộc, mỗi tộc người vẫn giữ được những tính cách, sắc thái văn hóa riêng, độc đáo của mình, tạo nên tính phong phú đa dạng trong sự thống nhất trong cộng đồng dân tộc Việt Nam.

II. Ý THỨC TỘC NGƯỜI CỦA CÁC TỘC NGƯỜI THIỂU SỐ VÙNG BIÊN GIỚI PHÍA BẮC

Trên thế giới hầu như không có quốc gia nào mà cộng đồng cư dân lại chỉ là một tộc người duy nhất, thuần nhất. Thông thường thì mỗi quốc gia bên cạnh tộc người có ưu thế về số dân và trình độ kinh tế làm trung tâm, lại có hàng chục, thậm chí hàng trăm các tộc người, các bộ tộc liên kết thống nhất lại mà thành một quốc gia dân tộc.

Không có ý thức cộng đồng tộc người thì không thể có ý thức cộng đồng dân tộc. Ý thức cộng đồng dân tộc là sự hoà hợp, thống nhất của ý thức các tộc người để tồn tại và phát triển vì lợi ích tối cao, cơ bản của toàn thể cộng đồng, trong đó có lợi ích sống còn của mỗi tộc người theo một định hướng phát triển tiến bộ chung. Vì vậy, muốn tìm hiểu ý thức cộng đồng dân tộc với tất cả bản chất trình độ và đặc điểm của nó, cần phải tìm hiểu ý thức tộc người với tính cách là những bộ phận, những nhân tố cấu thành của nó. Trình độ bền vững, sức sống và bản sắc văn hóa của một cộng đồng quốc gia dân tộc như thế nào là tùy thuộc ở những bộ phận, những nhân tố hợp thành ấy.

Mỗi con người, mỗi tộc người là một thực thể độc lập, tồn tại khách quan trong những mối quan hệ tổng thể của một môi trường lịch sử nhất định, vừa có tính bảo thủ, vừa có tính năng động hoà nhập để tồn tại và phát triển.

Ý thức tộc người về khách quan là một hiện tượng tất yếu

mang tính chất tích cực lịch sử. Nó là sự khẳng định những giá trị truyền thống của mỗi tộc người. Nó là sản phẩm, vừa là nội lực của mỗi con người, mỗi cộng đồng tộc người trong lịch sử. Chính nội lực ấy vừa tạo ra khả năng, vừa tạo ra nhu cầu mở rộng sự giao thoa, hoà hợp giữa các tộc người và cộng đồng quốc gia dân tộc. Trái lại, nếu một con người hay một tộc người nào đó tự cảm thấy mình không còn giá trị, không còn sức sống, cũng có nghĩa là biệt lập, thoái hóa và tiêu vong. Ca dao Việt Nam xưa nêu lên chân lý:

Một cây làm chẳng nên non

Ba cây chụm lại nên hòn núi cao

Tục ngữ vùng Tày, Nùng có câu:

Nhiều người nuôi nhiều người thì lột xác

Gốc cây mục nuôi gốc cây mục thì chết

(Lai cần liêng lai cần lẻ lọc

To đóc liêng to góc lẻ thai)

Vùng biên giới phía Bắc Việt Nam là một trong những địa bàn giao lưu hội tụ của nhiều tộc người. Có tộc người bản địa lâu đời như người Tày, Mường, Kháng, Khơ mú...

Có những tộc người ở nơi khác mới đến trong những thời điểm sớm, muộn khác nhau do nguyên nhân kinh tế, dân số, chiến tranh, thiên tai, bệnh dịch... có những bộ phận tộc người cho đến nay vẫn đang trong quá trình du cư, du canh tìm đất mới, như đồng bào H'mông, Dao, Phù Lá... chẳng hạn.

Trong quá trình lịch sử, dù ở những trình độ khác nhau, mỗi tộc người đều có ý thức tự giác tộc người, khẳng định một

nguồn văn hóa và truyền thống của mình. Khẳng định mình, nhưng khác cực đoan biệt lập, không kỳ thị dân tộc, sống xen kẽ, không có biên giới lãnh thổ tộc người rõ rệt. Trái lại giữa họ có mối quan hệ rộng mở, bao dung hoà hiệp, tôn trọng lẫn nhau, tiếp thu những yếu tố văn hóa tích cực. phù hợp của nhau để tồn tại và phát triển. Ở Việt Bắc, tục ngữ Tày, Nùng có câu được các tộc người anh em rất trọng:

Tiền bạc như đất cỏ

Danh dự đáng nghìn vàng

(Ngân chèn tang đin nhà

tha nả tẩy siên kim)

hoặc câu thành ngữ:

Rễ cây ngắn, rễ người dài

(Lạc mạy tên, lạc cần li).

Ở Tây Bắc, trên bình diện phân cư, đại thể theo ba vùng: Người Thái làm lúa nước ở vùng thấp, người Xá (các dân tộc như: Kháng, La Chí, Khơ Mú) làm nương rẫy ở lưng chừng núi, người H'mông sống ở đỉnh núi cao:

Xá kin lèo phảy

Táy kin lèo nặm

Mèo kin lèo móc.

(Xá ăn theo lửa

Thái ăn theo nước

H'mông ăn theo mây mù)

Nhưng giữa họ có quan hệ gắn bó từ trong "quả bầu tiên"

huyền thoại như anh em ruột một nhà. Ở người Thái có câu ngạn ngữ: "Xá lũng, Keo áo" (Xá anh, Kinh em chú).

Văn hóa Thái, đặc biệt là Thái đen chịu nhiều ảnh hưởng của văn hóa Xá. Người Thái đề cao và học tập kỹ thuật đóng thuyền của người Kháng, tôn trọng nghệ thuật trồng đồng của người La Ha, khôi phục kỹ thuật canh tác cày nương trên vùng cao núi đá của người H'mông...

"Ở ta, luôn luôn có sự hoà hợp giữa các dân tộc, mặc dầu mỗi dân tộc vẫn giữ sắc thái riêng của mình. Quá trình hoà hợp diễn ra từ lâu và đã được thử thách từ đầu kỷ nguyên này"¹. Đó là một đặc điểm quan trọng.

Ý thức tộc người được biểu hiện trước hết ở những đặc trưng cơ bản về tiếng nói, các đặc điểm về sinh hoạt văn hóa, tín ngưỡng, trang phục..., đặc biệt là ý thức tự giác tộc người, là những đặc trưng chủ yếu của các tộc người vùng biên giới phía Bắc Việt Nam.

Chim có tổ, người có tông. Các tộc người dù ở trình độ nào trong hoàn cảnh khó khăn hay thuận lợi, họ cũng luôn luôn có ý thức sâu sắc về tộc người của mình, hơn thế nữa đối với cả cộng đồng và đồng loại. Lịch sử chứng minh rằng xã hội càng phát triển trình độ dân trí càng cao, con người càng có nhu cầu và khả năng mạnh mẽ tìm về cội nguồn lịch sử của mình. Đó không chỉ là một nhu cầu khoa học, mà còn là một nhu cầu về mặt nhân văn, nhân ái.

1. Nguyễn Khánh Toàn: Một vài quan điểm cơ bản cần được quán triệt trong quá trình xây dựng danh mục các dân tộc thiểu số ở miền Bắc nước ta, trong: "Về vấn đề xác định thành phần các dân tộc thiểu số ở miền Bắc Việt Nam", NXB Khoa học – xã hội, 1975, tr.35.

Lạc Long Quân - Âu Cơ là biểu tượng tinh thần thiêng liêng tuyệt diệu về cội nguồn của tộc người Kinh, người Tày có Sao Cài - Báo Luồng. Người Mường có hươu sao - cá chép, người Thái có Tạo cập - Ý kè, người Dao có Bàn Hồ, người Chăm có Pônaga, người Khơ me có Bà Om, người Hà Nhì, Khơ Mú có "Bầu tiên", người H'mông có Chủ lâu...

Ở Tây Bắc, các tộc người ngoài Thái với số dân ít ỏi, lại sống xen cư, xen canh, gần gũi nhau lâu đời, gọi chung là người Xá (gồm cả các tộc thuộc ngữ hệ Môn Khơ me và Tạng Miến) như người Hà Nhì, Khơ Mú, Kháng... đều có biểu tượng chung cho rằng họ là những người anh em-ruột thịt sinh ra từ nột "quả bầu", mà hòn đá "Tẩu pung" còn đó (ở trên đường Điện Biên - Tuần Giáo), tục "Thờ Mẫu", biểu tượng người "mẹ" khổng lồ đã trở thành mô típ chung thấm đậm tính nhân văn, giàu sức sống. Tục thờ tổ tiên trong mỗi gia đình cũng mang một ý nghĩa như vậy.

Quá trình phát triển tộc người, mở rộng địa bàn sinh cư lập nghiệp, không vì thế mà làm mất đi ý thức tự giác tộc người. Biểu tượng "Cây đa" thần thoại của người Tày ở Việt Bắc là một ví dụ: Truyện cây đa "Nhờ chề", hay thông hành "Quá Sơn Bảng vắn" hoặc "Bình Hoàng Khoán Điệp" của người Dao, ở người Pu Péo, tuy số dân hiện nay ít nhất miền Bắc, nhưng trong phong tục tang ma đưa người quá cố về với tổ tiên nơi "quê cha đất tổ sinh ra" vẫn gọi lên đó là một vùng sông biển mênh mông xa mù tấp, phải nhờ "cái luông" (con trâu thần) mới bơi qua được, phải chăng đó là yếu tố gốc Nam Đảo lưu lại trong tâm thức".

Trong quá trình lịch sử, đặc biệt là ngày nay, chữ quốc ngữ và tiếng Kinh đã trở thành chữ viết và tiếng nói phổ thông trong

toàn quốc. Các dân tộc thiểu số ở Việt Nam nói chung và ở miền núi biên giới phía Bắc nói riêng, phổ biến đều đã biết nói, biết viết bằng tiếng phổ thông. Nhưng trong đời sống, sinh hoạt nội bộ hàng ngày, họ vẫn dùng tiếng nói tộc người của mình. Thơ ca, truyện kể dân gian gắn liền với sâu sắc ngôn ngữ dân tộc. Ngôn ngữ là hình thức biểu hiện trực tiếp của tư duy, là công cụ phản ánh ra bên ngoài mô hình biểu tượng của thế giới hiện thực, mang sắc thái tâm lý, tâm thức lối tư duy tộc người sâu sắc.

Tình cảm gắn bó quê hương là một nét đẹp của ý thức tộc người. Quê hương là những địa bàn xuất phát của các mối quan hệ giữa con người với tự nhiên, giữa con người với xã hội, nhờ đó mà tạo ra các giá trị văn hóa tinh thần và vật chất để tồn tại và phát triển. Quê hương là nguồn sống, là nơi lưu tồn, gắn bó của ba thế hệ: quá khứ hiện tại và tương lai. Trong tình cảm gắn bó quê hương thì biểu hiện tộc người gắn với địa danh là một hiện tượng phổ biến. Ví như tộc người Tày có nguồn gốc bản địa lâu đời ở vùng Việt Bắc, coi quê hương xứ sở của mình là vùng đất nằm giữa Bắc Hán, xuôi Kinh. Ca dao cổ người Tày có câu:

Đoi Keo piac, đoi Hác mà

(Mưa ngâu từ miền Kinh hết

Mưa ngâu từ miền Hán về).

Hoặc cây đa thần ở núi Phia Dạ (Cao Bằng - Bắc Cạn) có 99 cành lan toả bốn phương, cành Nam về tận "Đông Kinh Kẻ chợ" (tức Hà Nội nay). Người Thái và các tộc người ở Tây Bắc gắn bó với đất đá "Tầu Pung", coi như đất mẹ của mình. Người H'mông tuy đến Bắc Việt Nam có phần muộn, nhưng cũng đã

gắn bó với đất nước trời Đờng Vãn, Mèo Vạc (Hà Giang), coi đây là quê hương xứ sở:

... Con cá ở dưới nước

Con chim bay trên trời

Con chim còn có tổ

Người Mèo ta phải có quê hương

Quê hương ta là Mèo Vạc.

Trong tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên, đồng bào H'mông ở Đờng Vãn tự coi mình là người anh em thứ ba sau người Lô Lô, người Pu Péo có mặt trước Sinh cư lập nghiệp từ lâu đời. Quê hương của các dân tộc thiểu số Bắc Việt Nam gắn quyện với thơ ca và cuộc sống hàng ngày của họ.

Trong lĩnh vực tín ngưỡng tôn giáo, việc thờ thần thành hoàng là một hiện tượng phổ biến ở vùng dân tộc thiểu số biên giới phía Bắc. Hiện tượng này phản ánh sâu sắc tâm thức về cội nguồn gia đình tộc họ và đạo lý truyền thống "uống nước nhớ nguồn", thần thành hoàng có thể là của một tộc họ, cũng có thể là của nhiều dân tộc anh em gần gũi, nói chung ở vùng nào cũng có dưới dạng thần thoại hoặc nhân thần, dù là dưới dạng nào nó cũng đều biểu hiện sâu sắc ý thức tự giác về tộc người của họ. Người Tày - Nùng có đền "Cao Sám bà hoàng" thờ mẹ Nùng Trí Cao ở Hoà An (Cao Bằng) là một ví dụ tiêu biểu.

Cuộc nổi dậy của thủ lĩnh Nùng Tồn Phúc, vợ là A Nùng và con là Trí Cao đầu thế kỷ XI ở vùng Cao Bằng, lập ra nước Trường Sinh, rồi Đại Lịch, Đại Nam, là một biểu hiện mãnh liệt của ý thức tự lập tự cường của các tộc Tày - Nùng vùng Đông Bắc Đại Việt. Mục tiêu hàng đầu của nó là chiến đấu chống ách

xâm lược, thống trị tàn bạo của nhà Tống giải phóng quê cha đất tổ của mình. Đồng thời cuộc nổi dậy này với việc thành lập nước, xưng vương cũng chứng tỏ sự vươn mình trở dậy mạnh mẽ của một tộc người ở vào giai đoạn một kỳ bộ lạc chuyển sang thời đại văn minh lập quốc. Tất nhiên ở thời điểm bây giờ, với sức ép của hai thế lực Tống - Việt, sự nghiệp không thể thành công. Các tộc Tày - Nùng nói riêng và các tộc khác trong vùng thời bấy giờ nói chung đã quy tụ về cộng đồng Đại Việt là con đường tiến hóa phù hợp nhất và lịch sử đã khẳng định điều đó. Dù sao với ý chí vươn dậy tự lập tự cường và sự nghiệp chống Tống cũng đã đưa "Nùng Trí Cao lên địa vị người anh hùng của các tộc Tày - Nùng vùng Đông Bắc nước ta. Nhân dân các dân tộc Tày - Nùng ở nước ta đặc biệt ngưỡng mộ đề cao con người và sự nghiệp của Nùng Trí Cao. Lễ hội truyền thống đông nhất, linh thiêng nhất ở Cao Bằng là lễ hội đền Nùng Trí Cao ở Bản Ngần (Hoà An).

Trong các lĩnh vực sản xuất, đời sống và sinh hoạt văn hóa khác, bên cạnh những nét chung do cùng trong một khu vực văn hóa lịch sử, sống cộng cư lâu đời trong quá trình dựng nước và giữ nước, giao thoa văn hóa, hôn nhân hợp tộc... nhưng mỗi dân tộc ít người ở miền núi phía Bắc nước ta vẫn bảo tồn bền vững những đặc điểm văn hóa riêng, mỗi dân tộc có sắc thái riêng, độc đáo. Tất cả đều phản ánh ý thức của mỗi tộc người, những giá trị văn hóa, bản sắc văn hóa của mỗi tộc người.

Những đặc điểm riêng ấy, phản ánh điều kiện tự nhiên, trình độ sản xuất, tập quán sinh hoạt, tâm lý xã hội... của mỗi tộc người. Chiếc cày của người H'mông đơn giản, vững chắc, có thể cày trên đỉnh núi có đất đá. Nhà sàn bốn mái là đặc trưng chung của nhà ở các tộc Tày - Thái, nhà đất trình tường lơp cỏ tranh

của người H'mông. Trong bộ trang phục nữ, chiếc khăn quấn, chiếc váy xoè nhiều lớp của người H'mông, bộ trang phục nữ Dao tiền là một tác phẩm nghệ thuật mang đậm dấu ấn lịch sử, là những sắc thái trang phục độc đáo không thể nhầm lẫn. Chiếc khăn trắng của nữ Dao tiền là sự tích về cuộc thiên di không còn dịp trở về quê cũ "mãn tang" ông bà quá cố hoặc hoa văn cách điệu "đàn chó con" gọi lên họ tổ Bàn Hồ, những đường hoa văn "làn sóng" ghi nhận cuộc thiên di vượt biển, hoa văn hình núi thêu ở khăn áo, hoa tai bạc hình "quả núi" là quê hương mới ở núi non, chuỗi nhạc đeo sau lưng là tín hiệu thiên di vạn dặm... Ở người phụ nữ Pu Péo, hoa văn trang trí trên gấu váy, trên tay áo, các tua rua khăn, được máy bằng vải nhỏ đủ màu sắc xanh, đỏ, tím, vàng... gọi lại tổ tiên đã một thời bị "hoà loạn" khủng khiếp, áo quần bị "cháy nham nhở, tả tơi" sau nạn "hồng thủy" lan tràn. Thần tượng "Thủy xá", "Hoả xá", tức thần nước, thần lửa thường thấy ở các tộc thuộc ngữ hệ Mã Lai đa đảo cũng có nét tương tự.

Trong lĩnh vực văn học, nghệ thuật, ca múa, nhạc dân gian, mỗi tộc người cũng mang một sắc thái văn hóa độc đáo. Nét đặc trưng trong ca nhạc người H'mông là thổi khèn, độc đáo nhất là khèn lá, người Tày hát Then - đàn tính, người Nùng hát Sluon, người Thái là xoè (múa sạp múa nón...), người Pu Péo, Lô Lô vẫn còn giữ tục đánh trống đồng...

Tóm lại, ý thức tộc người chính là đặc điểm, trình độ sức sống của mỗi tộc người. Nó được kết tinh thành những giá trị văn hóa. Trên đất nước ta, những giá trị văn hóa đó không biệt lập cục đơan, trái lại có mối quan hệ giao thoa hoà nhập giữa các dòng văn hóa tộc người, và từng bước phát triển thành ý thức cộng đồng khu vực, mở rộng ra, phát triển lên thành ý thức

cộng đồng quốc gia dân tộc. Tất cả nó tạo thành thể thống nhất trong các đa dạng. Nó là điều kiện cơ bản mang tính tất yếu để bảo tồn và phát triển chung của cộng đồng dân tộc, trong đó có mỗi tộc người.

III. TRUYỀN THỐNG ĐẤU TRANH DÂN TỘC CỦA CÁC TỘC NGƯỜI THIỂU SỐ VÙNG BIÊN GIỚI PHÍA BẮC

Con người là một thực thể xã hội. Quan hệ giữa con người với xã hội, với tự nhiên, tạo thành một tổng thể biện chứng - môi trường lịch sử. Do đó, hoà nhập cộng đồng luôn luôn là một xu thế mang tính quy luật. Nói cách khác, lịch sử con người và đồng loại là lịch sử hoà nhập từ thấp đến cao. Tính lịch đại không phát triển biệt lập càng phát triển, nó càng bị tính đồng đại chi phối mạnh mẽ. Từ đơn vị thị tộc phát triển lên thành bộ lạc, bộ lạc phát triển lên thành bộ tộc, rồi quốc gia dân tộc, lại từng bước khu vực hóa, toàn cầu hóa. Nhưng quá trình đó vẫn giữ những thực thể cấu thành của nó là con người, tộc và dân tộc. Hoà nhập cộng đồng cũng là một thước đo của tiến hóa xã hội. Tục ngữ Tày có câu:

Rạc may tẻn, rạc cân rì

(Rễ cây ngắn, rễ người dài)

Trên đất nước ta, từ thời kỳ tiền sử, sơ sử, giữa các tộc người đã có những mối quan hệ và ý thức liên kết, gắn bó nhất định. Văn hóa thung lũng - văn hóa trồng lúa nước - "Nà Nặm" đã nảy sinh đầu tiên ở vùng thung lũng Nam Trung Hoa, rồi mở rộng lan toả xuống châu thổ Bắc bộ, Bắc Trung bộ. Văn hóa Đông Sơn - thời đại sắt sớm tiêu biểu là trống đồng Lạc Việt mà trung tâm là vùng châu thổ Bắc bộ, Bắc Trung bộ đã phát triển lan toả

ra ở địa bàn miền núi, tiêu biểu là trống đồng Năm Róm (Tây Bắc) trống đồng Đồng Văn, Mèo Vạc (Hà Giang)...

Ý thức cộng đồng dân tộc Việt Nam của các tộc người thiểu số vùng núi phía Bắc nói riêng và trên đất nước ta nói chung đã nảy sinh, hình thành và phát triển cùng với quá trình lịch sử dựng nước và giữ nước của dân tộc.

- Thời kỳ bắt đầu dựng nước đời Hùng Vương

Nước Văn Lang sơ khai nảy sinh và hình thành trên nền tảng văn hóa Đông Sơn cách ngày nay khoảng 2800 năm. Bấy giờ trên vùng lãnh thổ Văn Lang có hai bộ tộc anh em là Lạc Việt - người Việt ngành Lạc sống ở đồng bằng và Âu Việt - người Việt ngành Âu sống ở miền núi.

Truyền thuyết họ Hồng Bàng đã khái quát: Nàng Âu Cơ sinh một bọc trứng, nở thành 100 người con, chia nhau đi dựng nước "dù lên non, xuống biển, hữu sự chớ có quên nhau".

Trong cơ đồ Âu Cơ, văn hóa Đông Sơn hay văn minh sông Hồng có sự đóng góp quý báu của các tộc người miền núi, tiêu biểu là người Tày cổ. Vật liệu đồng, sắt có nguồn gốc ở miền núi chế hóa ở đồng bằng.

Nước Âu Lạc ra đời là kết quả thắng lợi của cuộc kháng chiến chống quân Tần xâm lược (218-208 TCN) do vị thủ lĩnh người Tày cổ là Thục Phán lãnh đạo. Sử sách xưa còn tồn nghi cho Thục Phán là "con vua Thục" ở miền Tứ Xuyên (Trung Quốc). Ngày nay giới sử học nước ta đã khẳng định: Thục Phán là thủ lĩnh người Tày cổ ở vùng Cao Bằng. Năm 1935, Ngô Tất Tố khẳng định: "Nước Nam không có ông An Dương Vương

nhà Thục"¹. Truyền thuyết "Chín chúa tranh vua" (cửu chúa chung vua) của người Tày ở Cao Bằng, nói rõ: Thục Phán là con Thục Chế của "nước Nam Cường" ở vùng Cao Bằng, đã đánh bại quân Tần, thay vua Hùng lập nước Âu Lạc, đóng ở Cổ Loa². cái "nỏ thần" được coi là vật thiêng liêng đem thờ ở đền Cổ Loa cùng với vua Thục An Dương Vương, chính là sự ghi nhận sâu sắc về mặt tâm thức của nhân dân ta đối với vai trò và công lao to lớn của vị anh hùng dân tộc Thục Phán, cũng là sự ghi nhận sâu sắc tình nghĩa anh em Âu Việt và Lạc Việt, ngày nay một số vùng xung quanh Cổ Loa, đền Hùng vẫn còn lưu các địa danh "Nà" (ruộng) và tục "bánh Tày" (tức bánh trung gói hình tròn). Sách Giáo trình lịch sử Việt Nam, tập I, xuất bản năm 1983, đã ghi nhận truyền thuyết:- "Chín chúa tranh vua" và Thục Phán là một sự thật lịch sử, một tư liệu khoa học, nhà sử học Xô Viết, ông K.Mu-khơ-li-nốp cũng ghi nhận: Âu Lạc là hai thành phần Âu và Lạc hợp thành. Có thể nói, trong văn hóa Đông Sơn ở Việt Nam có yếu tố hợp thành của văn hóa miền núi Âu Việt. Trong sự nảy sinh ý thức dân tộc thời đại Hùng Vương có nhân tố ý thức của các tác anh em miền núi. Đó là tiền đề tốt đẹp có ý nghĩa định hướng cho sự phát triển của ý thức cộng đồng dân tộc trong lịch sử.

- Thời kỳ chống Bắc thuộc giành độc lập dân tộc.

Bằng chiến tranh vũ lực và gián điệp, Triệu Đà đã thôn tính được Âu Lạc. Âu Lạc, một thành quả chung, một cơ đồ chung của cả hai thành phần cư dân Âu và Lạc bị chinh phục, đổ vỡ

1. Ngô Tất Tố: *Tao đàn*. số 3, ngày 1/4/1935 (số ở dưới)

2. *Truyện do ông Lã Văn Lô và Lê Sơn sưu tầm biên dịch từ vùng Tày Cao Bằng năm 1963.*

vào năm 179 TCN. Đất nước bước vào thời kỳ thử thách lâu dài, khốc liệt bị Bắc thuộc và kiên cường chống Bắc thuộc hơn nghìn năm để bảo tồn nòi giống, giành quyền độc lập tự chủ. Vận mệnh sống còn của mỗi tộc người, các tộc người và cộng đồng Âu Lạc ngày được tôi luyện và phát triển, trong trận tuyến chống các thế lực phương Bắc lớn mạnh hơn ta gấp bội phần, được người Âu Việt xác định là cuộc chiến tranh lâu dài. Tục ngữ Tày xưa có câu:

Tứ Hác pác pi

(Đánh Hác trăm năm)

Với một ý thức bảo tồn tộc người về cộng đồng như vậy, trong quá trình đấu tranh chống Bắc thuộc, các tộc thiểu số ở miền núi đã đoàn kết với miền xuôi, góp phần xứng đáng vào thắng lợi chung của cộng đồng Âu Lạc.

Năm 111 TCN, thủ lĩnh người Tày Vu (vùng núi Bắc Việt Nam), thời cơ Lỗ Bác Đức nhà Tây Hán đánh Phiên Ngung thành đô nhà Triệu đã nổi dậy khởi nghĩa nhằm thu phục Âu Lạc tự xưng là Tây Vu Vương. Sau đó Tây Vu Vương bị nhà Hán đánh bại.

Mùa xuân năm 40, Hai Bà Trưng nổi dậy chống Đông Hán, các tộc người thiểu số ở miền núi đã nhiệt liệt hưởng ứng. Sử sách Trung Quốc ghi nhận: "Thái thú Giao Chỉ là Tô Định dùng pháp luật trói buộc. Trung Trắc phần nộ vì thế mà làm phản. Do vậy những người Man, người Lý ở Cửu Chân, Nhật Nam, Hợp Phố đều hưởng ứng, chiếm được 65 thành. Tự xưng là vua¹. Người Man, người Lý ở Hợp Phố chính là các tộc người Tày,

1. *Hậu Hán thư. Dẫn trong lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam tập I, 1960.*

Nùng... Ở vùng Lương Quảng (Trung Quốc) và ở Việt Bắc nước ta ngày nay. Có thể nói cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng bùng nổ vào thời điểm quyết định sự tồn vong của cộng đồng Âu Lạc. Thắng lợi của nó đã quyết định sự tồn tại duy nhất trong lúc cả Bách Việt đã bị đắm chìm:

Đô kỳ đóng cõi Mê Linh

Lĩnh Nam riêng một triều đình nước ta.

Sự nghiệp Hai Bà Trưng được các tộc người miền núi tham gia, tin yêu và kính trọng. "Đền Bà Trắc" dựng ở đất Bách Việt, gần hồ Động Đình (Trung Quốc) là một ví dụ¹.

Năm 542, Lý Bí khởi nghĩa lật đổ ách đô hộ nhà Lương, rồi lập ra Nước Vạn Xuân độc lập, trước tình hình đó, vua nhà lương đã cử các tướng Lư Tử Hùng, Trần Hữu, Ninh Cự... đem quân phản kích nhằm chiếm lại nước ta. Nhưng chúng đã bị quân dân ta đánh bại từ đất Hợp Phố, vùng lãnh thổ miền núi và cả nước Vạn Xuân giành độc lập tồn tại hơn nửa thế kỷ (542-603). Dưới thời thuộc Đường, nhân dân ta nói chung và các tộc người miền núi nói riêng, đã không ngừng nổi dậy với tinh thần tiến công cao và mục tiêu nhất quán là nhằm giành độc lập dân tộc, tiêu biểu là các cuộc nổi dậy của Lý Tự Tiên, Đinh Kiêu ở vùng núi Đông Bắc, đã có lần tiến công đến tận sào huyệt của địch ở thành Tống Bình. Nhân dân "Man Hoàng động" (các tộc miền núi) trên tiếp nổi dậy làm cho triều đình Đường lo sợ.

Tượng người Việt là Dương Thanh, đã thừa cơ làm binh biến đánh chiếm thành Tống Bình. Cuối thế kỷ X, thủ lĩnh Tày Nùng là Hoàng Can Diệu, nổi dậy khởi nghĩa, huy động hàng vạn

1. Theo Giáo trình Lịch sử Việt Nam, NXB Đại học-THCN. 1983.

người đánh đuổi bọn đô hộ nhà Đường (vùng Lương Quảng ngày nay).

Sự nghiệp vẻ vang chống Bắc thuộc thắng lợi của nhân dân ta có sự đóng góp quan trọng của các tộc người miền núi, những người tiên phong trên truyền đầu chống chủ nghĩa bành trướng phương Bắc để bảo tồn dân tộc.

Chiến thắng Bạch Đằng năm 938 đánh dấu bước ngoặt vĩ đại trong lịch sử dân tộc ta, chấm dứt hoàn toàn hơn nghìn năm Bắc thuộc, mở ra thời kỳ Đại Việt độc lập tự chủ lâu dài của dân tộc. Với sự nghiệp của Ngô Vương, họ Đinh và Tiền Lê, nền độc lập non trẻ của dân tộc được củng cố và bảo vệ vững chắc, tạo điều kiện cho sự phát triển hưng thịnh về mọi mặt của nước Đại Việt thời kỳ Lý - Trần - Lê sơ. Ở thời kỳ này, với chính sách biên viễn tích cực của các nhà nước trung ương tập quyền Lý - Trần - Lê, đã tạo điều kiện thúc đẩy và phát huy ý thức cộng đồng Đại Việt ở các tộc người miền núi vào sự nghiệp dựng nước và giữ nước của dân tộc, đặc biệt là vùng Đông Bắc. Ý thức cộng đồng đại Việt của các tộc người thiểu số vùng núi phía Bắc được trưởng thành từng bước, thể hiện nổi bật trước hết ở sự tham gia vào sự nghiệp chống ngoại xâm, bảo vệ nền độc lập dân tộc và biên cương lãnh thổ Tổ quốc. Đây cũng là vấn đề được các nhà chiến lược Đại Việt thường xuyên quan tâm:

"Phương lược biên cương trù liệu trước

Nước yên nên định kế lâu dài"

(Lê Lợi)

Thời Tiền Lê (980-1009), nội triều có sự biến. Quân Tống thừa cơ xâm lược Đại Cồ Việt, cuộc phục binh với hàng vạn quân của Lê Đại Hành ở ải Chi Lăng (Lạng Sơn) trong hơn hai

tháng, mà kẻ địch không hay biết, cuối cùng chúng đã bị đánh bại. Yếu tố bí mật bất ngờ được giữ vững, chính một phần là do sự che chở, đùm bọc, cung cấp hậu cần và sự tham gia của tộc người địa phương.

Trong cuộc kháng chiến chống Tống lần thứ hai (1075- 1077) dưới sự lãnh đạo của Lý Thường Kiệt với kế hoạch "Tiên phát chế nhân" và lập phòng tuyến sông Cầu, đã được nhân dân miền núi Đông Bắc nhiệt liệt hưởng ứng. Trong lúc chủ lực quân của Lý Thường Kiệt vượt biển đánh lên Ung Châu thì dân binh của các thủ lĩnh miền núi người Tày, Nùng, Việt Bắc do Lưu Kỳ, Vi Thủ An, Thân Cảnh Phúc, Hoàng Kim Mãn cùng đồng thời vượt biên giới cùng hợp quân đánh Ung Châu. Trên đường tiến quân, các tộc người Tày, Nùng, Choang... "thấy lời khuyên của Lý Thường Kiệt, đã vui mừng đem trâu rượu khao quân ta. Từ đó, mỗi khi thấy cờ hiệu của Lý Thường Kiệt ở đằng xa, thì đó là quân của cha họ Lý người nước Nam, rồi cùng nhau bày phương án bãi rượu ở hai bên đường nhờ đó mà uy thanh của quân ta lan khắp"¹. Trong giai đoạn đánh giặc ở phòng tuyến sông Cầu, dân binh các tộc người miền núi đã tiến hành chiến tranh du kích, tiêu biểu là lực lượng của Thân Cảnh Phúc, tạo nên thế trận đánh giặc cả hai mặt trước và sau lưng địch. Cuộc kháng chiến đã đi đến thắng lợi vào đầu năm 1077.

Sau kháng chiến thắng lợi, các thế lực Tống vẫn không ngừng xâm lấn vùng biên giới lãnh thổ nước ta. Thủ lĩnh người Tày là Dương Tự Minh cai quản phủ Phú Lương (vùng Việt Bắc ngày nay), năm 1143 đã được vua Lý Anh Tông giao nhiệm vụ cùng các tướng Nguyễn Hữu Mai, Lý Nghĩa Vinh lên vùng biên

1. Thần tích Lý Thường Kiệt ở Thanh Hóa.

giới Cao Bằng cùng các thủ lĩnh và dân binh địa phương đánh bại bọn Đàm Hữu Lượng nhà Tống, bảo vệ vùng biên giới lãnh thổ suốt một dải từ Hà Quảng, Thông Nông, Tư Lang đến Thạch An. Đây là vùng đất mà các thế lực Tống đã rất nhiều lần âm mưu lấn chiếm, nhưng không nổi nên đã buộc phải thừa nhận là "đất ngoài cõi" (tức ngoài Trung Quốc, thuộc Đại Việt) gồm:

"Bảo Lạc, Miền, Định, Phong, Càn và hai động Tuế, Tang. Các đất ấy đều do khanh quản lý", (Tống Thần Tông thừa nhận sự quản lý của Lý Nhân Tông về 6 huyện và 2 động nói trên là thuộc Đại Việt)¹. Như vậy là trong thời chiến cũng như trong thời bình, các tộc người miền núi phía Bắc đều có ý thức đầy đủ về lãnh thổ của cộng đồng Đại Việt.

Trong cuộc kháng chiến chống xâm lược Mông - Nguyên thế kỷ XIII, trong vòng 30 năm, quân dân Đại Việt với khoảng 7 triệu người đã đánh bại 90 vạn quân địch, giành thắng lợi vĩ đại và oanh liệt. Trong cuộc kháng chiến này, ý thức cộng đồng Đại Việt đã bộc lộ mãnh liệt: "Ta thà làm quỷ nước Nam còn hơn làm vua đất Bắc" (Lời Trần Bình Trọng). Trong sức mạnh của ý thức cộng đồng Đại Việt làm nên chiến thắng vĩ đại ấy có ý thức và vai trò quan trọng của các tộc người thiểu số ở miền núi. Biết giặc sắp tràn vào biên giới Tây Bắc, thủ lĩnh người Mường là Hà Khuất đã khẩn cấp báo cho triều đình nhà Trần để lo phòng bị. Trong quá trình kháng chiến nhân dân Tây Bắc ở trại Quy Hóa dưới sự chỉ huy của Hà Khuất, Hà Chương đã liên tiếp đánh địch mưu mẹo, sáng tạo, tiêu hao, tiêu diệt nhiều sinh lực địch. Vùng Cao Bằng tiêu biểu có Lương Uất, vùng Lạng Sơn có nghĩa quân người Tày tiêu biểu là Nguyễn Lĩnh, Nguyễn Thế

1. Xem Đào Duy Anh: *Đất nước Việt Nam qua các thời*(66).

Lộc với trận Chi Lăng nổi tiếng năm 1285 , tiêu diệt bọn việt gian Trần Kiện và nhiều sinh lực địch.

Chi Lăng với Đại Việt và các tộc người miền núi trong lịch sử chiến tranh vệ quốc, đã thật sự là bức tường thành vững chắc chặn đứng làn sóng xâm lược của các thế lực phương Bắc xuống Đông Nam Á.

Cuối đời Trần, Đại Việt lâm vào cuộc khủng hoảng điên trang thái ấp. Cải cách của Hồ Quý Ly chưa thành thì nhà Minh đã thừa cơ xâm lược trên quy mô lớn trước sau tới 80 vạn quân cùng với chính sách vũ lực cực kỳ tàn bạo:

"Trúc rừng không ghi hết tội, nước biển Đông không rửa sạch hôi tanh"

(Nguyễn Trãi)

Năm 1406, giặc Minh tràn vào biên giới Đông Bắc nước ta. Ngay từ đầu, các tộc người miền núi Cao - Lạng, đã tự động nổi dậy chống giặc, bảo vệ quê hương lãnh thổ Tổ quốc. Tiêu biểu như các cuộc nổi dậy do các thủ lĩnh người Tày lãnh đạo như Hoàng Thiên Phúc, Nguyễn Nguyên Hoạch, Nông Văn Lịch ở Lạng Sơn. Nguyễn Huệ ở vùng Đại Từ, Thái Nguyên, Sa Khả Tham người Thái ở Mường Muôi, Mộc Châu (Sơn La).

Tháng 10/1410 ở vùng Đại Từ (Thái Nguyên nổi lên phong trào nghĩa quân "áo đỏ", kẻ địch gọi là "Hồng y tặc", phong trào này thu hút hầu hết các tộc người miền núi: Dao, Tày, Thái... vào sự nghiệp chống giặc Minh. Từ vùng trung du miền núi Việt Bắc, phong trào "áo đỏ" lan rộng sang vùng Tây Bắc, vào đến thượng du Thanh - Nghệ - Tĩnh, làm cho quân địch khó có thể bình định được ở vùng trung du, miền núi.

Trong cuộc khởi nghĩa Lam Sơn do Lê Lợi và Nguyễn Trãi

lãnh đạo (1418 - 1427), đã thu hút các tầng lớp và các dân tộc tham gia, ở Cao Bằng tiêu biểu có phong trào do thủ lĩnh người Tày là Bế Nhật Thiệu lãnh đạo. Ở Lạng Sơn tiêu biểu có Hoàng Đại Hoè, ở Đại Từ (Thái Nguyên) có Lưu Nhân Chú. Vùng Tuyên Quang, Hà Giang có Ma Doãn Đào lãnh đạo...

Trong chiến dịch Chi Lăng- Xương Giang năm 1427, nổi bật lên với tên tuổi của Lê Sát, Lưu Nhân Chú, đặc biệt là ba cha con Hoàng Đại Hoè, có công lớn trong trận Mã Yên, tiêu diệt chánh tướng Liễu Thăng. Tại trại Bồ Đề ở Gia Lâm và cuộc tổng bao vây địch ở thành Đông Quan, có sự tham gia của các tộc người miền núi như Bế Khắc Thiệu, Sa Khả Tham... sau cuộc chiến thắng, trong việc xét công ban thưởng nhiều thủ lĩnh người miền núi được Lê Lợi ban phong thích đáng, Lưu Nhân Chú là một tiêu biểu, ông được phong chức "Nhập nội kiến hiệu bình chương quân quốc trọng sự", người là người giúp việc tài giỏi ở đời, là bầy tôi tận trung với nước..., tài năng như cây tùng, cây bách..., giúp nghiệp lớn, công rõ ràng to"¹.

Cuộc chống quân Minh thắng lợi, cùng với chế độ "Quân điền" và một thiết chế Nhà nước tập quyền chuyên chế vững mạnh, đã làm cho nước Đại Việt phát triển đến đỉnh cao thịnh đạt, tạo điều kiện thúc đẩy công cuộc mở rộng thống nhất đất nước lên một bước mới, ý thức cộng đồng Đại Việt cũng được củng cố. Tây Bắc xưa là một vùng ảnh hưởng, ràng buộc lỏng lẻo, thuộc. đạo Đà Giang từ thời Lý - Trần, đến thế kỷ XV đã được ổn định hơn, quy tụ về trung ương Đại Việt với cái tên gọi đầy ý nghĩa: "Phủ Tây An, châu Ninh Viễn".

Từ thế kỷ XVI trở đi, đất nước ta có thêm những điều kiện

1. *Sắc phong của Lê Lợi, trong loại chí của Phan Huy Chú.*

thuận lợi mới. Cuộc Nam tiến của chúa Nguyễn, đất nước được mở rộng, kéo dài về Nam. Sự tiếp xúc với chủ nghĩa tư bản phương Tây, kinh tế hàng hóa - thành thị phát triển một thời. Chế độ tư hữu ruộng đất phát triển mạnh. Nhưng rốt cuộc những điều kiện thuận lợi mới ấy đã hầu như không phát huy được. Loại hình "phương thức sản xuất Châu Á" và mô hình "chế độ chuyên chế" kiểu phương Đông sau mấy nghìn năm phát triển, đến thời kỳ này đã tỏ ra lỗi thời, suy thoái kìm hãm xã hội Đại Việt trong tình trạng khủng hoảng trì trệ đồng thời với quan hệ phong kiến đang phát triển. Sự nghiệp của Quang Trung, rồi sự khôi phục vương triều Nguyễn cuối cùng chẳng giải quyết được. Sự khủng hoảng trì trệ cũng là một đặc điểm chung của nhiều quốc gia phương Đông thời tiền cận đại.

Cục diện phân biệt giữa các tập đoàn thống trị Lê - Mạc, Trịnh - Mạc, rồi Trịnh - Nguyễn ở các thế kỷ XVI, XVII, XVIII đã làm suy yếu khả năng quản lý đất nước của các Nhà nước đó, nhất là vùng biên cương lãnh thổ miền núi phía Bắc. Biên cương lãnh thổ có lúc hầu như bỏ rơi, phó mặc cho các tộc người địa phương tự quản lý, đảm nhiệm lấy.

Bên Trung Quốc, nhà Minh đổ, nhà Thanh lên, hầu như triều đại nào chúng cũng mưu toan lấn chiếm, xâm nhập biên giới lãnh thổ Tổ quốc ta và dẫn đến cuộc xâm lược quy mô lớn năm 1788. Điều trần của Đốc đồng Thái Nguyên là Ngô Thì Sĩ năm 1767 lên chúa Trịnh là một ví dụ: "Thổ sản rừng núi để giúp cho quốc dụng. Nhưng nay thuế Nhà nước mười phần không thu được một phần. Thế mà núi, sông hiểm trở, chỗ vắng, đường đi lối lại ngang lối tắt, núi cao đèo dốc, thung lũng sâu kín, hết thủy đều bị người nước ngoài biết rõ, và giữ lấy làm nơi nương tựa.

Đó là một điều không nên"¹.

Trước tình hình đó, dù được Nhà nước trung ương trợ giúp hay không, các tộc người vùng biên giới vẫn chủ động đứng lên chống giặc, bảo vệ biên cương lãnh thổ Tổ quốc.

Ở Cao Bằng, sau 1592, tàn dư họ Mạc cầu cứu nhà Minh giúp đỡ để chiếm giữ vùng lãnh thổ biên giới, chính quyền Lê - Trịnh nhu nhược đã phải "tạm cung kính chiêu theo ý họ" (Lê Quý Đôn: Kiến văn tiểu lục). Nhân dân Cao Bằng rất phẫn nộ, năm 1598, thủ lĩnh Bế Công Bộ đã bắt Mạc Kính Dũng nộp cho chính quyền Lê - Trịnh, rồi cùng Bế Công Lượng, dẫn binh và quân đội Lê - Trịnh đánh bại tàn dư thế lực họ Mạc, chấm dứt nạn cát cứ, Cao Bằng được ổn định, sau đó không lâu, Mạc Kính Vũ đang lẩn trốn ở Trung Quốc, lại cầu cứu nhà Thanh, vua Thanh sai nội bí thư Lý Tiến Cầu sang Thăng Long đề nghị vua Lê cắt đất Cao Bằng cho Kính Vũ. Một lần nữa, quân dân Cao Bằng lại nổi lên đánh bại bọn Kính Vũ, thu phục vẹn biên cương lãnh thổ vào năm 1683, ở các thế kỷ XVII, XVIII, hầu như Cao Bằng phải thường xuyên chống giặc lấn chiếm. Tiêu biểu thủ lĩnh Bế Công Phụ đã đánh bại, giết chết tướng Thanh là Lưu Nhĩ Đàm ở Phục Hoà - Thủy Khẩu. Năm 1737, Bế Nguyễn Luân với tư cách "là dân nước Đại Việt", đã đánh bại hàng nghìn quân của Hoàng Lão Tá thu phục lại các huyện Hoà An, Hà Quảng. Lão Tá tháo chạy về Trịnh Tây - Trung Quốc (theo gia phả họ Bế Nguyễn ở Cao Bằng do giáo sư Phan Huy Lê khảo cứu).

Ở Lạng Sơn, nơi địa bàn chiến lược xung yếu nhất, với Chi Lăng, cửa ải then chốt ở vùng Đông bắc Đại Việt và Đông Nam Á, hầu như suốt quá trình lịch sử, các tộc người ở đây phải liên

1. Phan Huy Chú - *Loại chí, tập III. tr.78*

tiếp đứng lên chống lại các thế lực lấn chiếm, xâm lược dưới mọi hình thức. Năm 1726, thế lực nhà Thanh vượt biên giới lấn chiếm đất đai, cướp phá hoa màu, đặc biệt là ở thôn Na Oa châu Lộc Bình. Trước sức mạnh đấu tranh của nhân dân, lại được họ Trịnh hỗ trợ, cuối cùng Tổng đốc Quảng Tây là Không Sinh phải trả lại Na Oa và nhiều vùng lãnh thổ biên giới cho ta. Năm 1789 nhân dân Lạng Sơn đã chủ động đánh các đồn trại địch như: Đoàn Thành, Kỳ Cùng, Hoàng Đồng... và mai phục tiêu hao tiêu diệt tàn dư thế lực của Tôn Sĩ Nghị trên đường rút chạy về Trung Quốc, bảo vệ an ninh biên giới và các cửa khẩu qua lại giữa hai nước sau ngày thắng lợi.

Ở vùng Hà Tuyên, thế kỷ XVII, XVIII gọi là trấn Tuyên Quang, nơi rất giàu tài nguyên khoáng sản, đặc biệt là châu Vĩ Xuyên có mỏ đồng Tụ Long, mỏ vàng Long Hồ... cuối thế kỷ XVII. bọn thổ ty phủ Khai Hóa (Vân Nam của nhà Thanh) đã lấn chiếm nhiều thôn xã ở Vĩ Xuyên, mỏ Tụ Long. Theo Lê Quý Đôn, Tụ Long là một xã lớn gồm 72 thôn, có hàng vạn dân, phố chợ, nhà lò của người phương Bắc có đến hàng nghìn. Năm 1742, tổng đốc Vân Nam là Cao Kỳ trách được vua Thanh giao nhiệm vụ đem quân vào chiếm Tụ Long, sâu trong lãnh thổ nước ta tới 240 dặm (khoảng 138 km), đồn trú ở núi Yên Ngựa "mang quân đi phòng thủ các nơi" (Lê Quý Đôn). Năm 1727, Ngạc Nhĩ Thái thay Trác, lại tiếp tục tăng cường lấn chiếm vùng này. Trấn thủ Tuyên Quang là Trịnh Kính hầu như bất lực, vua Thanh từng nói: "Khu đất ấy thực là của nội địa Trung Quốc" (Đại Thanh thực lục) Trước tình hình nóng bỏng ấy, nhân dân Vĩ Xuyên dưới sự lãnh đạo của thủ lĩnh người Tày là Hoàng Văn Phúc, đã liên tục nổi lên chống lại thế lực địch, Hoàng Văn Phúc tuyên bố nếu Ngạc Nhĩ Thái không chịu rút quân về nước, thì "dù có mạnh như hùm beo mà xông vào, thì bọn Phúc này quyết hết sức

giữ, không để cho hoành hành được" (Theo lịch triều tập kỷ và Kiến văn tiểu lục) Sức mạnh đấu tranh ấy đã tạo điều kiện thuận lợi cho chính quyền Lê - Trịnh hội đàm với nhà Thanh, buộc chúng phải rút quân về nước.

Ở vùng Thái Nguyên - Cao Bằng (thuộc phủ Phú Lương thời Lý) trong cuộc kháng chiến chống Thanh xâm lược cuối 1788 đến 1789, nhân dân các tộc người Tày, Nùng dưới sự lãnh đạo của các thủ lĩnh, đã đứng lên chống lại âm mưu lập "đạo quân nghĩa dũng" của địch đã tham gia phục kích, truy kích bọn tàn quân Tôn Sĩ Nghị rút chạy về Bắc sau đại thắng Ngọc Hồi - Khương Thượng xuân 1789. Sau chiến thắng, tổng kết chiến tranh Hoàng đế Quang Trung đã ghi công, sắc phong ban thưởng cho nhiều thủ lĩnh Tày - Nùng Việt Bắc vì đã lập được nhiều công lớn. Ở Thái Nguyên tiêu biểu có Nguyễn Công Án ở xã Yên Ninh, châu Định Hóa, phủ Phú Bình: "Người như bức bình phong nơi cửa hồ, như hàng rào ngăn ải nhận..., giúp sức giữ gìn biên cương..., người là tướng hào hùng ở nơi sơn động, che chở cho bờ cõi biên thủy... hoà hợp được phong tục các dân tộc Mường, Dao và được giữ chức "Phó quản lĩnh đô đốc" (sắc phong Quang Trung năm thứ II 1789). Lâm Duy Quan ở châu Định Hóa cũng thuộc phủ Phú Bình: "người là thổ hào chốn sơn lâm, là cánh tay cứng nơi biên ải đáng được phong chức phòng ngự thiên sự quản lãnh thổ binh ở châu Định Hóa..." và trong thời bình "xa trông nước thịnh rồng bay, nhà Ngươi hãy gắng sức trọn vẹn trước sau không quên nhiệm vụ phen giậu biên cương" (sắc phong Quang Trung năm thứ III-1790). Ở vùng Lạng Sơn - Cao Bằng cũng có nhiều thủ lĩnh lập công lớn, tiêu biểu như: Bé Nguyễn Tiến chẳng hạn.

Nhân dân miền núi biết ơn Lê Thái Tổ và các vua nhà Lê đã

phục hưng Đại Việt sau họa giặc Minh thế kỷ XV, nhưng đồng thời cũng rất căm phẫn và kiên quyết chống lại bọn Lê Chiêu Thống hèn hạ dựa vào thế lực bên ngoài. Đó là một nhận thức đúng đắn trong ý thức cộng đồng Đại Việt.

Ở vùng Tây Bắc, các thế kỷ XVII, XVIII các thế lực nhà Thanh và các giặc Phẻ, Lự, Giàng thường đến xâm lấn, cướp phá. Có lần chúng xâm nhập sâu vào châu Thủy Vĩ (vùng Lào Cai - Phong Thổ), chiếm 6 châu thuộc phủ Tây An: Tung Lăng, Hoàng Nham, Tuy Phụ, Kiêm, Hợp Phi, Lê Tuyên. Chính quyền Lê - Trịnh từng có lần gửi thư cho vua Thanh tố cáo: chúng "xua lừa bịp bách dân chúng nơi biên giới nộp tô và lao dịch, xâm chiếm ngày một rộng, đốc thúc trưng thu ngày một phần nhiều"¹

Trước tình hình đó, các tộc người ở Tây Bắc đã phải chịu bao nhiêu khổ cực, đau thương, tổn thất và đã liên tục đấu tranh dưới mọi hình thức chống lại quân thù. Đặc biệt tiêu biểu là cuộc nổi dậy do các thủ lĩnh người Thái là ông Ngừ, ông Khanh liên kết với người Kinh do Hoàng Công Chất lãnh đạo, chống lại giặc Gióng, giặc Lự, giặc Phẻ, giải phóng Tây Bắc bảo vệ được biên cương bờ cõi, sau khi Hoàng Công Chất qua đời, 6 châu phủ Tây An bị nhà Thanh lấn chiếm, các dân tộc Thái, Hà Nhì, H'mông... liên tục đấu tranh, đến đầu thế kỷ XIX. hai thủ lĩnh Thái là Đào Quốc Kế và Đào quốc Uy đã cùng với nhân dân lấy lại được, nhập vào Đại Việt. Tây Bắc lại được toàn vẹn lãnh thổ, gắn bó trong cộng đồng Đại Việt.

Hướng về cộng đồng Đại Việt đã trở thành ý thức thường trực các tộc người miền núi phía Bắc, chúng ta nói rằng: miền Nam đi trước về sau trong sự nghiệp chống xâm lược, đô hộ của

1. Ngô Cao Lân: *Lịch triều tập ký KHXH*, 1975. tr.221.

chủ nghĩa tư bản, trong đó trực tiếp trước hết là địa bàn miền núi biên giới phía Bắc, đã từng là lực lượng tiền phương chống các thế lực xâm lược từ phương Bắc tới suốt hơn 2000 năm lịch sử tồn tại và phát triển của dân tộc ta. Các tộc người vùng biên cương lãnh thổ được xem như là lực lượng tiền đồn, xung kích của dân tộc trong sự nghiệp ấy. Càng thử thách, ý thức cộng đồng dân tộc càng tôi luyện, trưởng thành.

Từ giữa thế kỷ XIX trở đi, nhân dân Trung bộ, Nam bộ, rồi cả nước bước vào cuộc chiến đấu chống thực dân Pháp xâm lược giành độc lập dân tộc, các dân tộc miền núi phía Bắc lại một lần nữa cùng cả nước đứng lên chống giặc với ý chí kiên cường bất khuất để đi đến thắng lợi của cuộc cách mạng tháng 8/1945.

Ngày 13/7/1885, phong trào Cần Vương do Tôn Thất Thuyết lãnh đạo bùng nổ ở Trung bộ và lan rộng.

Ở Lạng Sơn, hưởng ứng phong trào Cần Vương, tiêu biểu có cuộc khởi nghĩa do thủ lĩnh người Tày là Hoàng Đình Kinh lãnh đạo. Nghĩa quân lập căn cứ ở vùng núi đá Bắc Sơn - Chi Lăng, mở rộng địa bàn sang Võ Nhai, Chợ Chu, Chợ Mới (Thái Nguyên, Bắc Cạn) án ngữ các con đường từ miền xuôi lên miền núi, phục kích tiêu hao tiêu diệt nhiều sinh lực địch, trong đó có tên Trung tá Mônê, làm chậm bước tiến của địch lên miền núi.

Ở Cao Bằng, tiêu biểu có phong trào chống Pháp do Lương Tuấn Tú lãnh đạo, hoạt động mạnh ở Hoà An, Hà Quảng, tiêu diệt nhiều sinh lực địch, trong đó có tên Thiếu tá Gia vi.

Ở vùng Tây Bắc, tiêu biểu có phong trào Nguyễn Quang Bích (1884-1890), hoạt động mạnh ở Nghĩa Lộ, Lào Cai, Yên Bái thu hút rộng rãi các tộc người thiểu số: Tày, Thái, Nùng, Dao,

H'mông, Kinh tham gia. Ở Bắc Hà (Lào Cai) có cuộc khởi nghĩa của đồng bào H'mông do hai anh em Dương Chính Hồng và Dương Chính Vinh lãnh đạo chống Pháp (1886-1887), rồi đồng bào Dao cũng ở Bắc Hà, do Triệu Tiến Tiên, Triệu Tiến Lộc lãnh đạo, nghĩa quân có lúc lên tới 150 người, hoạt động mạnh sang cả các châu Lục Yên ở Yên Bái. Ở Lai Châu tiêu biểu cho phong trào chống Pháp do các thủ lĩnh người Thái lãnh đạo, có phong trào của Lương Bảo Định, Bạc Cầm Chân, Lương Văn No, Cầm Văn Tứ hoạt động mạnh từ năm 1914-1917, làm cho địch bị tổn thất lớn. Cầm Văn Tứ bị giặc Pháp bắt bị giam ở nhà tù Thái Nguyên, khi thời cơ đến, ông đã nổi dậy phá nhà tù, tham gia cuộc khởi nghĩa Thái Nguyên do Trịnh Văn Cản và Lương Văn Can chống Pháp.

Ở địa đầu Tổ quốc, trên đất Đồng Văn (Hà Giang) tiêu biểu có cuộc khởi nghĩa của đồng bào H'mông do Sùng Mý Chặng lãnh đạo, đánh Pháp hàng trăm trận lớn nhỏ trên con đường từ Yên Ninh lên Đồng Văn. Ở Tây Bắc, vùng Tà Phìn, Điện Biên, có cuộc khởi nghĩa của đồng bào H'mông do Giàng Tả Chạy lãnh đạo (1918- 1921), đã nêu một tấm gương vô cùng oanh liệt.

Cuối thế kỷ XIX, phong trào Cần Vương thất bại. Mạch sống dân tộc có cội nguồn mấy nghìn năm, vẫn sống. Đầu thế kỷ XX, trong điều kiện mới, một phong trào yêu nước theo xu hướng duy tân, dân chủ ra đời. Cụ Phan Bội Châu với phong trào Đông Du, Đông Kinh nghĩa thực, cụ Phan Chu Trinh với phong trào Duy Tân, cải cách mong đi tới cứu nước. Các phong trào ấy lan tràn ra cả nước. Ở miền núi Việt Bắc, một số thanh niên yêu nước đã sớm chuyển hướng, tiếp thu phong trào yêu nước mới, tiêu biểu là Hoàng Văn Thụ, Hoàng Đình Dong, Hoàng Văn Nộn.

Năm 1924, đồng chí Nguyễn ái Quốc từ châu Âu về Quảng Châu (Trung Quốc) tập hợp những người thanh niên Việt Nam yêu nước, thành lập Thanh niên cách mạng đồng chí hội để đào tạo đội ngũ cán bộ cứu nước theo con đường cách mạng vô sản. Năm 1927, những người thanh niên yêu nước là con em người Tày ở Việt Bắc như anh Hoàng Đình Dong (Cao Bằng), anh Hoàng Văn Thụ, Hoàng Văn Nộn (Lạng Sơn), đã sang Trung Quốc tham gia tổ chức Đông Dương cộng sản Đảng và Đảng Cộng sản Đông Dương 3/2/1930, các chiến sĩ cộng sản đầu tiên là con em dân tộc Tày đã trở về Việt Bắc hoạt động thực hiện cương lĩnh cách mạng của Đảng, ngày 1/4/1930, Chi bộ Đảng cộng sản đầu tiên được thành lập ở xóm Năm Lìa, xã Hào Lịch huyện Hoà An (Cao Bằng). Từ đó các cơ sở đảng, cơ sở cách mạng phát triển và mở rộng.

Cuộc khởi nghĩa vũ trang đầu tiên của cách mạng Việt Nam bùng nổ ở Bắc Sơn tháng 9/1940, đội du kích Bắc Sơn ra đời với sự tham gia đông đảo của các dân tộc Tày, Nùng, Dao... dưới sự lãnh đạo của Xứ uỷ Bắc kỳ và Trung ương Đảng.

Ý thức cộng đồng dân tộc Việt Nam của các tộc người thiểu số miền núi phía Bắc, dưới ánh sáng cách mạng của Đảng, đã từng bước nâng lên tầm cao mới: từ truyền thống yêu nước đã đi tới giác ngộ chủ nghĩa Mác-lênin và cách mạng giải phóng dân tộc đã gắn liền với cách mạng vô sản. Đồng chí Hoàng Văn Thụ, Thường vụ Trung ương Đảng là một nhà lãnh đạo xuất sắc của Đảng ta, một chiến sĩ cộng sản trung kiên, bất khuất, là một tiêu biểu.

Sau 30 năm hoạt động ở nước ngoài, tháng 1/1941, Chủ tịch Hồ Chí Minh về nước trực tiếp tổ chức, lãnh đạo cách mạng Việt Nam, chuẩn bị tiến tới tổng khởi nghĩa giành chính quyền

trong cả nước, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã chọn Pác Bó (Cao Bằng) và Việt Bắc làm căn cứ địa cách mạng của cả nước. Trong những điều kiện cơ bản đã xây dựng căn cứ địa thì điều kiện lòng dân yêu nước, đoàn kết một lòng theo Đảng làm cách mạng là điều kiện cơ bản trước hết. Đồng bào các dân tộc Việt Bắc đã hết lòng đùm bọc, nuôi dưỡng, bảo vệ Bác Hồ, Trung ương Đảng và hăng hái tham gia cách mạng. Tại Pác Bó dưới ánh sáng Nghị quyết VIII của Trung ương Mặt trận Việt Minh ra đời, các Hội cứu quốc, các đội du kích rồi Đội Việt Nam tuyên truyền giải phóng quân được thành lập với 34 chiến sĩ đầu tiên mà phần lớn là con em các dân tộc thiểu số. Khu giải phóng Cao - Bắc - Lạng ra đời.

Ở Tây Bắc, phong trào Việt Minh cũng phát triển ngày càng mạnh mẽ, thu hút các dân tộc thiểu số khẩn trương chuẩn bị đón thời cơ khởi nghĩa giành chính quyền. Năm 1943, người thanh niên cách mạng người dân tộc Thái Lò Văn Giá đã tổ chức cuộc vượt ngục Sơn La, giải phóng nhiều cán bộ cách mạng, trong đó có đồng chí Nguyễn Lương Bằng, thiết thực tham gia công cuộc chuẩn bị tổng khởi nghĩa toàn quốc.

Từ Việt bắc, cơ quan đầu não của cách mạng chuyển xuống Tân Trào từ giữa năm 1945. Tại Tân Trào, hội nghị đại biểu toàn quốc của Đảng, quốc dân đại hội, Chính phủ lâm thời, quân lệnh số một và tổng khởi nghĩa tháng Tám khởi đầu từ đây đã phát triển giành thắng lợi trong phạm vi cả nước.

Cách mạng tháng Tám vừa thắng lợi, thực dân Pháp đã trở lại xâm lược nước ta lần thứ hai từ miền Nam, máu chảy ruột mềm, những người con ưu tú của đồng bào các dân tộc miền núi phía Bắc, cùng với cả nước đã khẩn trương lên đường vào Nam chiến đấu: Đồng chí Hoàng Đình Dong, người dân tộc Tày Cao Bằng,

tổng chỉ huy đội quân Nam tiến, sát cánh cùng đồng bào Nam Bộ kháng chiến. Đồng chí Hoàng Đình Dong còn trực tiếp góp phần quyết định vào việc giải quyết mâu thuẫn xung đột giữa đồng bào Kinh với đồng bào Khơ Me ở Nam bộ rất cảm kích, biết ơn tấm gương dũng cảm vì nước vì dân của đồng chí Hoàng Đình Dong và gọi đồng chí bằng một cái tên thân thương kính trọng: cụ Vũ Đức.

Đội quân Nam tiến, trong đó có nhiều con em các dân tộc Việt Bắc, thể hiện sâu sắc tình nghĩa ruột thịt, Bắc - Nam một nhà.

Hiệp định sơ bộ ngày 6/3/1946 và Tạm ước 14/9/1946 đã không thể kéo dài thêm thời gian hoà hoãn. Trung ương Đảng và Hồ Chủ tịch quyết định lấy Việt Bắc làm căn cứ của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược Người nói:

"Việt Bắc xưa kia là căn cứ địa cách mạng, đã nổi tiếp khắp cả nước, khắp thế giới, thì Việt Bắc ngày nay phải trở thành căn cứ của kháng chiến, để giữ lấy các địa vị và danh giá vẻ vang của mình. Cách mạng do Việt Bắc mà thành công, thì kháng chiến do Việt Bắc mà thắng lợi"¹

Hưởng ứng lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến của Hồ Chủ tịch, Việt Bắc, Tây Bắc nhất tề đứng lên cùng toàn quốc kháng chiến, kiến quốc. Việt Bắc trở thành căn cứ "Thủ đô" kháng chiến của cả nước. Thực dân Pháp và cận thiệp Mỹ nhiều lần tập trung lực lượng đánh mạnh lên Việt Bắc, Tây Bắc rút cục đều bị thất bại. Nhà thơ Tố Hữu đã khái quát bằng cả lý trí và tâm hồn tình cảm trong bài thơ "Việt Bắc" nổi tiếng của mình:

1. Hồ Chí Minh – Thư gửi dân tộc Việt Bắc - 1947, HCM-ST 1984, tr.42.

Rừng che bộ đội, rừng vây quân thù

Mệnh mông bốn mặt sương mù

Đất trời ta cả chiến khu một lòng.

Quê hương Việt Bắc, Tây Bắc đã ghi nhận những chiến công vang dội có ý nghĩa quyết định chiến lược của quân và dân ta: Chiến thắng Việt Bắc thu đông 1947, Chiến thắng Biên giới thu đông 1950, và cuối cùng là chiến thắng vĩ đại Điện Biên Phủ, kết thúc thắng lợi chín năm trường kỳ chống thực dân Pháp và can thiệp Mỹ.

Trong quá trình kháng chiến, các dân tộc miền núi phía Bắc đã một lòng theo Đảng, hết lòng ủng hộ và hy sinh quên mình cho kháng chiến đi đến thắng lợi. Vài ví dụ: trong chiến dịch biên giới 1950, Cao Bằng chỉ có khoảng 20 vạn dân mà đã đóng góp trên một triệu ngày công, vận chuyển 3000 tấn vũ khí, trên một vạn tấn gạo... tiếp tế cho mặt trận. Trong chiến dịch Điện Biên Phủ, một phần ba tổng số dân công phục vụ là đồng bào các dân tộc Tây Bắc, cung cấp 1/3 tổng số gạo và gần 1/2 tổng số thịt cho mặt trận. Riêng đồng bào H'mông ở Tuần Giáo và Điện Biên Phủ đã tự động cung cấp cho bộ đội 71 tấn thịt. Nhân dân trong vùng còn cung cấp 80 tấn rau, 5.750 dân công phục vụ tiền tuyến¹... Cả Tây Bắc, Việt Bắc đều hướng về Điện Biên: Đồng bào các dân tộc Việt Bắc, Tây Bắc nô nức tham gia bộ đội, đi dân công, lên đường ra mặt trận. "Núi rừng Tây Bắc âm u, ban đêm bỗng trở nên sống động, xe kéo pháo, xe vận tải ì ì nối đuôi nhau dài vô tận... Những đoàn xe đạp thồ như những đàn voi con. Người miền xuôi, không ít đồng bào ở hậu địch ra, kéo kệt trên vai đôi quang gánh. Tiếng hò véo von, giọng hò khu

1. Theo "Các dân tộc ít người ở VN" NXB KHXH, HN 1978, tr.35.

tư trầm và âm. Đồng bào dân tộc reo cao với những bộ quần áo đẹp, nhiều màu sắc, người gùi gạo, người dắt ngựa. Tất cả đều đi về một hướng¹.

Chiến thắng vĩ đại Điện Biên Phủ, công lao chung, niềm tự hào chung của toàn dân cả nước, trong đó có sự đóng góp xứng đáng của đồng bào các dân tộc miền núi phía Bắc.

Trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước (1954- 1975), nhân dân các dân tộc miền núi phía Bắc lại nhất tề đứng lên dưới sự lãnh đạo của Đảng, vượt qua muôn vàn khó khăn gian khổ, ra sức xây dựng hậu phương lớn miền Bắc, anh dũng chống chiến tranh phá hoại, nô nức lên đường vào Nam chiến đấu trên khắp các mặt trận từ Tây Nguyên - Trường Sơn, duyên hải đồng bằng sông Cửu long sát cánh cùng đồng bào miền Nam đánh Mỹ - Ngụy. Có thể nói, không có chiến trường nào là không thấm mồ hôi, công sức và cả xương máu của những người con quê hương Việt Bắc, Tây Bắc.

Trải qua hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược, nhiều người đã trưởng thành và lập nên những chiến công xuất sắc. Tiêu biểu điển hình như tư lệnh Đàm Quang Trung chỉ huy đánh chiếm thành Quảng Trị, Nam Long chỉ huy đánh chiếm thành phố Huế, Sư đoàn trưởng sư đoàn 316 Đàm Văn Ngụy chỉ huy đánh chiếm Buôn Ma Thuột, mở đầu chiến dịch giải phóng Tây Nguyên, tiến lên giải phóng hoàn toàn miền Nam 1975.

Trưởng thành trong cách mạng và kháng chiến cứu nước của nhiều cán bộ, chiến sĩ là con em các dân tộc thiểu số miền núi

1. Võ Nguyên Giáp, trong *Tạp chí lịch sử quân sự sự*”, số 1 – 1994, tr.6.

phía Bắc đã trở thành các cán bộ trung, cao cấp của Đảng chính quyền và quân đội, nhiều người đã trở thành chiến sĩ thi đua, anh hùng quân đội, từ thiếu niên Kim Đồng đến La Văn Cầu ngọn cờ đầu tiên của phong trào thi đua yêu nước, giết giặc lập công, rồi Bế Văn Đàn, Phùng Văn Khầu, Nông Văn Việt, Sùng Dúng Lù, Lò Văn Bường, Đàm Văn Ngụy...

Riêng hai tỉnh Cao Bằng và Lạng Sơn trong hai cuộc kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ trong tổng số 29 anh hùng quân đội có tới 28 anh hùng là người dân tộc thiểu số¹. Nhiều bà mẹ được Nhà nước phong tặng danh hiệu "Bà mẹ Việt Nam anh hùng" từ Mường Tè – Lai Châu đến Quảng Ninh không tỉnh nào dọc biên giới là không có. Đó là các bà mẹ dân tộc Hà Nhì, Dao, H'mông, Tày, Nùng, Thái, La Chí... Riêng Hà Giang, nơi cực Bắc của địa đầu Tổ quốc, dân cư thưa thớt, cũng đạt danh hiệu "Tỉnh anh hùng", được Nhà nước phong, truy tặng 22 bà mẹ Việt Nam anh hùng, trong đó có dân tộc Tày có 10 mẹ, La Chí có 2 mẹ, Dao có 1 mẹ và 5 mẹ là dân tộc đa số².

Trên địa bàn Việt Bắc, chỉ tính trong 10 năm, từ 1965 - 1975, số thanh niên là con em nhân dân các dân tộc thiểu số lên đường nhập ngũ đã lên tới 91.012 người, chiếm tỷ lệ 5,96% dân số. Ở Tây Bắc chỉ trong bốn năm (1965 - 1968), đã có tới 159.818 thanh niên lên đường tòng quân ra mặt trận, trong đó hơn 2% là nữ và nhiều con em các dân tộc thiểu số. Trong những năm chống chiến tranh phá hoại, các dân tộc thiểu số có số dân ít nhất ở Tây Bắc như: Pú Páo, Cờ Lao, La Chí, Pà Thản, Phù Lá...

1. Theo: "Những anh hùng lực lượng vũ trang quân khu I" NXB QĐND, 1994, trang 44 và 184

2. Tài liệu: Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang cung cấp

lần đầu tiên cử con em đi đánh Mỹ trên khắp các chiến trường ¹.

Đó là những biểu hiện rực rỡ của tinh thần yêu nước và cách mạng, những cống hiến to lớn và vẻ vang của nhân dân Việt Bắc, Tây Bắc trong sự nghiệp bảo vệ và xây dựng Tổ quốc.

Việt Bắc quê hương cách mạng, thủ đô kháng chiến Tây Bắc - Điện Biên Phủ lừng lẫy địa cầu, cùng với bao sự tích anh hùng từ ngàn xưa cho đến ngày nay, là niềm tự hào chung của toàn dân tộc Việt Nam, một trong những biểu hiện chói lọi của hồn nước, khí thiêng liêng của dân tộc trong thời kỳ lịch sử hiện đại. Mùa xuân tháng hai năm 1961, về thăm Cao Bằng - Pác Bó, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã viết bài thơ

Hai mươi năm trước ở hang này

Đảng vạch con đường đánh Nhật, Tây

Lãnh đạo toàn dân ra chiến đấu

Non sông gấm vóc có ngày nay

Ngày nay trong sự nghiệp đổi mới và sự phát triển nền kinh tế nhiều thành phần vận hành theo cơ chế thị trường, có sự quản lý của Nhà nước, theo định hướng xã hội chủ nghĩa, tiến tới từng bước công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, là điều kiện cơ bản có tính chất chiến lược có tác dụng củng cố và phát triển ý thức cộng đồng dân tộc Việt Nam. Trong đường lối chính sách chung ấy Đảng và Nhà nước ta đã đề ra những chính sách cụ thể có tính chất ưu đãi nhằm đẩy mạnh sự phát triển kinh tế, xã hội và văn hóa đối với miền núi và vùng dân tộc thiểu số - tiêu biểu là Nghị quyết 22 của Bộ Chính trị. Đối vốn miền núi và vùng

1. *Tây Bắc - Lạng Sơn kháng chiến chống Mỹ, cứu nước năm (1954-1975). NXB QĐND 1994, trang 211.*

dân tộc thiểu số, sự phát triển về các mặt giao thông vận tải, kinh tế hàng hóa - thị trường, y tế, văn hóa, giáo dục, sự điều hòa và phân bố cư dân, sự tham chính ngày càng nhiều của các dân tộc thiểu số ở các cấp chính quyền, đoàn thể, sự phát triển mở rộng quan hệ hôn nhân hợp tộc, v.v... có ý nghĩa trực tiếp, sâu xa và bền vững trong sự nghiệp củng cố và phát triển truyền thống đại đoàn kết và ý thức cộng đồng của đại gia đình các dân tộc Việt Nam. Các dân tộc thiểu số ở Việt Nam nói chung và ở miền núi phía Bắc nói riêng, ngày nay tuy còn có sự phát triển chênh lệch về trình độ kinh tế - xã hội và văn hóa so với miền xuôi nhưng đã thật sự trở thành chủ thể vững chắc trong cộng đồng dân tộc Việt Nam.

Với truyền thống yêu nước và lòng tin vững chắc vào sự nghiệp cách mạng của Đảng, đồng bào các dân tộc thiểu số Việt Bắc, Tây Bắc đang thực hiện có hiệu quả chính sách định cư định canh, giao đất giao rừng, phá bỏ cây thuốc phiện truyền thống, xây dựng nền kinh tế hộ theo mô hình VAC, mô hình vườn - đồi - rừng, xóa đói, giảm nghèo, xóa nạn mù chữ, phổ cập giáo dục cấp một, mở mang y tế, phát triển giao thông vận tải v.v...

Bộ mặt thành thị và nông thôn miền núi ngày càng đổi mới, an ninh vùng lãnh thổ biên giới được giữ vững, đồng bào tiếp tục phát huy tốt truyền thống "phên giậu" nơi biên ải của Tổ quốc Việt Nam.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

I. TÀI LIỆU CỦA CÁC TÁC GIẢ VÀ CÁC CƠ QUAN:

1. **Hồ Chí Minh** - Toàn tập. NXB Sự thật Hà Nội 1984
2. **Võ Nguyên Giáp** - Tiến về phía trước Tạp chí lịch sử quân sự, số 1 năm 1994
3. **Đào Duy Anh** - Đất nước Việt Nam qua các thời đại, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội 1964.
4. **Phan Huy Lê** - Về quá trình dân tộc của lịch sử Việt Nam, Hà Nội. 1990
5. **Phan Hữu Dật** - Về quá trình phát triển các tộc người ở miền Bắc Việt Nam. Hà Nội, 1973.
6. **Hà Văn Tấn, Phạm Thị Tâm** - Cuộc kháng chiến chống Nguyên - Mông thế kỷ XIII, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội 1972
7. **Lã Văn Lô, Đặng Nghiê n Vạ n** - Sơ lược các nhóm tộc người Tày - Nùng - Thái ở Việt Nam, NXB Hà Nội 1968.
8. **Lã Văn Lô** - Bước đầu tìm hiểu các dân tộc thiểu số ở Việt Nam trong sự nghiệp dựng nước và giữ nước, NXB KHXH Hà Nội, 1973
9. **Bé Viêt Đẳ ng, Nguyễn Khắc Tụng...** - Người Dao ở Việt Nam, NXB KHXH, Hà Nội 1971.
10. **Đinh Xuân Lâm, Trần Quốc Vượng** - Những trang sử vẻ vang của các dân tộc thiểu số miền núi phía Bắc. NXB Giáo dục, Hà Nội. 1967.

11. **Trương Hữu Quýnh** - tác dụng của kháng chiến chống ngoại xâm đối với sự hình thành dân tộc Việt Nam. Nghiên cứu lịch sử số 5, tháng 10/1981.

12. **Đặng Nghiêm Vạn, Hoàng Hoa Toàn...** - Bộ đội cần biết về các dân tộc ở biên giới phía Bắc, NXB QĐND, Hà Nội, 1983.

13. **Vũ Tự lập** - Địa lý tự nhiên Việt Nam, tập II, NXB GD, Hà Nội, 1978.

14. **Nguyễn Trọng Điều, Vũ Xuân Thảo** - Địa lý kinh tế Việt Nam tập II (các vùng kinh tế). NXB GD, 1984.

15. **Bùi Tịnh, Cầm Trọng...** - Các tộc người ở Tây Bắc Việt Nam, dân tộc Tây bắc, 1973.

16. Vấn đề biên giới giữa Việt Nam và Trung Quốc, NXB ST Hà Nội, 1979.

17. Lịch sử kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược (1945 - 1954), NXB Tư lệnh quân khu II - 1990).

18. Lịch sử, kháng chiến chống Mỹ cứu nước của nhân dân Tây Bắc (1954 - 1975), NXB QĐND, 1994.

19. Việt Bắc 30 chiến tranh cách mạng (1945 - 1975). tập I, 1990, tập II. 1994.

20. Những anh hùng lực lượng vũ trang Quân khu I, NXB QĐND, 1994.

21. Hoạt động cách mạng của đồng chí Hoàng Đình Dong, Ban NCLS Đảng tỉnh Cao Bằng - 1984.

22. Lịch sử đấu tranh cách mạng của Đảng bộ và nhân dân Bắc sơn (1930 - 1954), Đảng bộ huyện Bắc Sơn, 1990.

23. Tài liệu thống kê dân số và dân tộc ở các tỉnh biên giới phía Bắc (Lai Châu, Lào Cai, Hà Giang, Cao Bằng, Lạng Sơn, Quảng Ninh), 1991

II. CÁC TÀI LIỆU XƯA CỦA TRUNG QUỐC VÀ VIỆT NAM

24. Tư Mã Thiên - Sử ký
25. Bàn Cố - Tiền Hán Thư
26. Trần Thọ - Tam Quốc chí
27. Lịch Đạo Nguyên - Thủy kinh chú
28. Phạm Hoa - Hậu Hán thư
29. Ngụy Trung - Tùy thư
30. Phạm Xước - Man thư
31. Lưu Hú - Cựu Đường Thư
32. Tống Liêm - Nguyễn Sử
33. Chu Khứ Phi - Lĩnh ngoại đại đáp
34. Âu Dương Ta, Tống kỳ - Tân Đường Thư
35. Ngô Sỹ Liên - Đại Việt sử ký toàn thư, NXB KHXH, 1977
36. Lê Quý Đôn - Kiến văn tiểu tục
37. Hoàng Bình Chính - Cao Bằng thực học
38. Hoàng Bình Chính - Hưng hóa thổ tục
39. Lĩnh Nam chích quái - NXB Văn hóa, 1960.

III. TÀI LIỆU TIẾNG NƯỚC NGOÀI

40. Viện Hàn lâm khoa học Liên Xô (Viện kinh tế), Việt Nam trên con đường xây dựng chủ nghĩa xã hội, NXB KH Mátxcova, 1979 (tiếng Nga).

41. R.F.Its: Lịch sử tộc người Đông Nam Á, NXB Mátxcova, 1972 (tiếng Nga).

42. Viện dân tộc học Liên Xô - Các dân tộc Đông Á, NXB Mátxcova, 1965 (tiếng Nga).

43. Hoàng Hiến Phan - Quảng Tây Choang tộc giản sử. Quảng Tây nhân dân xuất bản xã, Bắc Kinh - 1958 (Trung văn)

44. Hoàng Tàng Tô: Quảng Tây Choang tộc dịch trích sử hòa hiện trang, Dân tộc xuất bản xã. Bắc Ninh 1981 (Trung văn).

45. Từ Tùng Thạch. Việt giang lưu vực nhân dân sử, Thượng Hải 1941 (Trung văn).

46. Trung Quốc dân tộc nghiên cứu sở, Trung Quốc thiểu số dân tộc, Bắc Kinh, 1981 (Trung văn).

47. Quảng Tây dân tộc nghiên cứu Sở, Dân tộc giản sử, năm 1983 (Trung văn).

48. Quảng Tây dân tộc nghiên cứu sở, Quảng Tây dân tộc lịch sử dữ văn hóa nghiên cứu tập I, II, III, IV, Quảng Tây nhân dân xuất bản xã, 1985 (Trung văn).

49. Quý Châu dân tộc nghiên cứu Sở: Vân Nam dân tộc thiểu số Vân Nam nhân dân xuất bản năm 1980 (Trung văn).

MỤC LỤC

MỞ ĐẦU	3
PHẦN MỘT.....	6
KHÁI QUÁT VÙNG BIÊN GIỚI PHÍA BẮC	6
I. ĐỊA LÝ - TỘC NGƯỜI	6
II. ĐẶC ĐIỂM TỘC NGƯỜI.....	20
PHẦN HAI	49
NGUỒN GỐC VÀ QUÁ TRÌNH TỘC NGƯỜI VÙNG BIÊN GIỚI PHÍA BẮC	49
I. NGUỒN GỐC LỊCH SỬ VÀ QUÁ TRÌNH TỘC NGƯỜI NHÓM NGÔN NGỮ TÀY - THÁI.....	49
II. NGUỒN GỐC LỊCH SỬ VÀ QUÁ TRÌNH TỘC NGƯỜI NHÓM NGÔN NGỮ MIÊU - DAO	103
III. NGUỒN GỐC LỊCH SỬ VÀ QUÁ TRÌNH TỘC NGƯỜI NHÓM NGÔN NGỮ TẶNG - MIỀN.....	163
PHẦN BA.....	191
TRUYỀN THÔNG Ý THỨC CỘNG ĐỒNG DÂN TỘC VIỆT NAM CỦA CÁC TỘC NGƯỜI THIỂU SỐ VÙNG BIÊN GIỚI PHÍA BẮC.....	191
I. CỘNG ĐỒNG DÂN TỘC VIỆT NAM	191
II. Ý THỨC TỘC NGƯỜI CỦA CÁC TỘC NGƯỜI THIỂU SỐ VÙNG BIÊN GIỚI PHÍA BẮC	199
III. TRUYỀN THÔNG ĐẤU TRANH DÂN TỘC CỦA CÁC TỘC NGƯỜI THIỂU SỐ VÙNG BIÊN GIỚI PHÍA BẮC ...	208
TÀI LIỆU THAM KHẢO	233

NHÀ XUẤT BẢN VĂN HÓA DÂN TỘC
19 Nguyễn Bỉnh Khiêm, Hà Nội ĐT: (04)9434239

**NGUỒN GỐC LỊCH SỬ TỘC NGƯỜI
VÙNG BIÊN GIỚI PHÍA BẮC VIỆT NAM**

NGUYỄN CHÍ HUYỀN (Chủ biên)
HOÀNG HOA TOÀN – LƯƠNG VĂN BẢO

Chịu trách nhiệm xuất bản
PGS.TS HOÀNG NAM

Biên tập
HOÀNG TUẤN CƯ

Bìa
TUẤN DŨNG

Trình bày
THÁI HOÀNG

Sửa bìa
BẠCH MAI PHƯƠNG

In 500 cuốn, khuôn khổ 13 x 19 cm

In tại Xưởng in NXB Văn hóa Dân tộc.

Giấy phép xuất bản số: 14-946/XB-QLXB